

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THANH CẨM

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI
CƠ BẢN CHO LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ
(NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN THANH CẨM

GIẢI PHÁP HỖ TRỢ TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI
CƠ BẢN CHO LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ
(NGHIÊN CỨU TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI)

Chuyên ngành: Công tác xã hội

Mã số: 9760101.01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ CÔNG TÁC XÃ HỘI

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS NGUYỄN HÒI LOAN

Hà Nội – 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án Tiến sĩ với đề tài “*Giải pháp hỗ trợ tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản cho Lao động nữ di cư (Nghiên cứu tại thành phố Hà Nội)*” là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi và những kết quả nghiên cứu là hoàn toàn trung thực.

Hà Nội, tháng 4 năm 2024

Tác giả Luận án

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án này, tôi xin bày tỏ lời trân trọng cảm ơn tới các cá nhân, tập thể:

Thầy giáo hướng dẫn đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo, động viên cho tôi trong suốt quá trình hướng dẫn tôi thực hiện và hoàn thành Luận án.

Ban Giám hiệu Trường, Khoa Xã hội học, Bộ môn Công tác Xã hội, các Thầy, Cô giáo giảng dạy các Bộ môn trong Khoa xã hội học đã giúp tôi học hỏi được nhiều kiến thức; đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho tôi để tôi có thể hoàn thiện được các chuyên đề cũng như Luận án.

Phòng Đào tạo, bộ phận sau Đại học của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn đã tận tình hướng dẫn các thủ tục hồ sơ và giúp đỡ tôi.

Lãnh đạo Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Thường trực Ủy ban xã hội đã quan tâm, tạo điều kiện cho tôi trong suốt thời gian tôi làm nghiên cứu sinh.

Hội Liên hiệp Phụ nữ của thành phố Hà Nội, Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đông Anh, Hội Liên hiệp Phụ nữ quận Hoàng Mai và chị em lao động nữ di cư đã tạo điều kiện để tôi được gặp gỡ, phỏng vấn, khảo sát.

Gia đình tôi, mẹ tôi, chồng và các con đã luôn quan tâm, tạo mọi điều kiện về vật chất, tinh thần, thời gian; đồng nghiệp và bạn bè đã luôn động viên, chia sẻ cùng tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	
LỜI CẢM ƠN	
MỤC LỤC	1
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
MỞ ĐẦU	7
1. Lý do chọn đề tài	7
2. Ý nghĩa của nghiên cứu	10
2.1. Ý nghĩa về mặt lý luận.....	10
2.2. Ý nghĩa thực tiễn.....	11
3. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu.....	11
3.1 Đối tượng nghiên cứu	12
3.2 Khách thể nghiên cứu	12
3.3 Phạm vi nghiên cứu	12
4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	12
4.1 Mục đích nghiên cứu	12
4.2 Nhiệm vụ nghiên cứu.....	12
5. Câu hỏi nghiên cứu.....	13
6. Giả thuyết nghiên cứu.....	13
7. Bố cục của Luận án.....	13
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	15
1.1. Nguyên nhân/động lực của di cư	15
1.2 Các tác động kinh tế, xã hội của di cư.....	20
1.3. Hòa nhập và trợ giúp xã hội đối với người di cư.....	26
1.4. Vấn đề giới trong di cư	31
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	39
2.1. Các khái niệm công cụ.....	39
2.1.1. Di cư	39
2.1.2. Lao động nữ di cư.....	40
2.1.3. An sinh xã hội	41
2.1.4. Trợ giúp xã hội cơ bản.....	41

2.1.5. Dịch vụ xã hội.....	42
2.1.6. Công tác xã hội.....	46
2.2. Các lý thuyết ứng dụng.....	48
2.2.1. Lý thuyết về quyền con người.....	48
2.2.2. Lý thuyết hệ thống.....	50
2.2.3. Lý thuyết nhu cầu.....	51
2.2.4. Lý thuyết vốn xã hội.....	53
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	56
2.3.1. Phân tích tài liệu.....	56
2.3.2. Thảo luận nhóm.....	56
2.3.3. Phỏng vấn sâu.....	57
2.3.4. Điều tra bằng bảng hỏi.....	57
2.4. Khái quát về điều kiện kinh tế - xã hội địa bàn nghiên cứu.....	58
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA LĐNDC TẠI HÀ NỘI.....	62
3.1. Đặc điểm nhân khẩu, kinh tế - xã hội của nhóm lao động nữ di cư tại Hà Nội.....	62
3.1.1. Đặc điểm nhân khẩu và lý do di cư của lao động của nhóm LĐNDC.....	62
3.1.2. Đặc điểm về việc làm.....	68
3.1.3. Đặc điểm về kinh tế.....	75
3.1.4. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 (Ứng phó rủi ro).....	82
3.2. Thực trạng tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của lao động nữ di cư tại Hà Nội.....	85
3.2.1. Tiếp cận học nghề, việc làm.....	85
3.2.2. Thực trạng và tiếp cận nhà ở, nước sạch.....	89
3.2.3. Tiếp cận giáo dục của con cái.....	98
3.2.4. Tiếp cận y tế.....	100
3.2.5. Trợ giúp đột xuất trong tình huống khẩn cấp.....	106
CHƯƠNG 4. HẠN CHẾ VÀ RÀO CẢN CỦA LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ TRONG TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI.....	115
4.1. Hạn chế trong tiếp cận trợ giúp xã hội của lao động nữ di cư.....	115
4.1.1. Trong việc làm.....	115
4.1.2. Trong giáo dục.....	119
4.1.3. Trong chăm sóc sức khỏe.....	124
4.2. Rào cản trong tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của lao động nữ di cư tại thành phố Hà Nội.....	127
4.2.1. Rào cản từ chính quyền.....	127
4.2.2. Rào cản từ cộng đồng.....	132
4.2.3. Rào cản từ bản thân lao động nữ di cư.....	136

4.2.4. Sự thiếu vắng của hoạt động công tác xã hội	139
CHƯƠNG 5. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CƠ BẢN DÀNH CHO LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	143
5.1. Cơ sở đề xuất giải pháp	143
5.1.1. Thực trạng tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của lao động nữ di cư còn nhiều rào cản	143
5.1.2. Tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản để đảm bảo an sinh xã hội là quyền của lao động nữ di cư	145
5.1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong hỗ trợ lao động nữ di cư	150
5.1.4. Sự phát triển và vai trò của công tác xã hội trong trợ giúp lao động nữ di cư tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản.....	152
5.2. Các giải pháp cụ thể.....	156
5.2.1. Từ phía nhà nước.....	160
5.2.2. Từ phía lao động nữ di cư.....	171
5.2.3. Phát triển các dịch vụ công tác xã hội để hỗ trợ lao động nữ di cư tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản.....	173
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	178
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC.....	176
TÀI LIỆU THAM KHẢO	1817
PHỤ LỤC	191

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Các khía cạnh và đặc trưng của các loại vốn xã hội	55
Bảng 3. 1. Lý do di cư của LĐNDC tại Hà Nội	63
Bảng 3. 2. Lý do di cư theo địa phương	65
Bảng 3. 3. Lý do di cư theo hợp đồng lao động	66
Bảng 3. 4. Thời gian làm việc trung bình của LĐNDC.....	74
Bảng 3. 5. Mức thu nhập cá nhân và gia đình của LĐNDC hàng tháng	77
Bảng 3. 6. Mức chi tiêu cá nhân và gia đình của LĐNDC.....	78
Bảng 3. 7. Các khoản chi tiêu hàng tháng của LĐNDC.....	78
Bảng 3. 8. Mức độ ảnh hưởng của COVID- 19 tới một số khía cạnh đời sống	82
Bảng 3. 9. Các biện pháp để thích nghi trong đại dịch COVID- 19.....	84
Bảng 3. 10. Đánh giá một số tiêu chí phòng trợ hiện nay	95
Bảng 3. 11. Đánh giá tình trạng sức khỏe của LĐNDC	101
Bảng 3. 12. Mức độ hài lòng với các hỗ trợ xã hội nhận được trong.....	113
Bảng 4. 1. Nguồn thông tin công việc theo địa điểm di cư	117
Bảng 4. 2. Lý do không có hợp đồng lao động	118
Bảng 4. 3. Một số lý do không tham gia đào tạo/học nghề	120
Bảng 4. 4. Những người hỗ trợ các khó khăn khi đi học của con	122
Bảng 4. 5. Lý do không tham gia BHYT	124
Bảng 4. 6. Tiếp cận chăm sóc sức khỏe cơ bản tại địa phương.....	125
Bảng 4. 7. Lý do không tới trạm y tế địa phương	126
Bảng 4. 8. Đánh giá một số khó khăn theo khu vực.....	128
Bảng 4. 9. Một số nguồn hỗ trợ đột xuất theo khu vực	131
Bảng 4. 10. Lý do không tham đoàn thể xã hội địa phương	134
Bảng 5. 1. Những vấn đề cần trợ giúp của LĐNDC	156

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3. 1. Nhóm tuổi của LĐNDC	62
Biểu đồ 3. 2. Nơi xuất cư và nơi cư trú hiện tại	63
Biểu đồ 3. 3. Tình trạng hôn nhân của LĐNDC	67
Biểu đồ 3. 4. Công việc hiện nay của LĐNDC	69
Biểu đồ 3. 5. Biểu đồ công việc của LĐNDC theo trình độ học vấn	70
Biểu đồ 3. 6. Hợp đồng công việc của LĐND	71
Biểu đồ 3. 7. Các loại bảo hiểm LĐNDC được tham gia	72
Biểu đồ 3. 8. Mức độ hài lòng với công việc hiện nay LĐNDC	75
Biểu đồ 3. 9. Nguồn thu nhập chính của LĐNDC	76
Biểu đồ 3. 10. Tiền tiết kiệm của LĐNDC	80
Biểu đồ 3. 11. Cách tiết kiệm tiền của LĐNDC	80
Biểu đồ 3. 12. Thu nhập của bản thân bị giảm do ảnh hưởng của	82
Biểu đồ 3. 13. Đào tạo nghề trước di cư và sau di cư của LĐNDC	85
Biểu đồ 3. 14. Nguồn cung cấp thông tin học nghề cho LĐNDC	87
Biểu đồ 3. 15. Hoạt động hỗ trợ giáo dục phụ nữ sau di cư	88
Biểu đồ 3. 16. Chỗ ở của LĐNDC hiện nay	89
Biểu đồ 3. 17. Hình thức cư trú của LĐNDC hiện nay	90
Biểu đồ 3. 18. Loại hợp đồng thuê trọ hiện nay của LĐNDC	91
Biểu đồ 3. 19. Nguồn thông tin thuê nhà của LĐNDC	92
Biểu đồ 3. 20. Tình trạng cư trú với nhà ở của LĐNDC	93
Biểu đồ 3. 21. Nguồn nước sinh hoạt sử dụng chính hiện nay	94
Biểu đồ 3. 22. Mức độ hài lòng chỗ ở hiện tại	97
Biểu đồ 3. 23. Con từ 5-18 tuổi sống cùng hiện tại	98
Biểu đồ 3. 24. Loại trường con cái hiện đang theo học	99
Biểu đồ 3. 25. Thực trạng tham gia bảo hiểm y tế	102
Biểu đồ 3. 26. Thực hiện khám sức khỏe định kỳ 12 tháng/lần	102
Biểu đồ 3. 27. Địa điểm khám sức khỏe định kỳ của LĐNDC	103
Biểu đồ 3. 28. Lý do không đi khám sức khỏe định kỳ	105
Biểu đồ 3. 29. Các trợ giúp xã hội LĐNDC nhận được trong dịch COVID- 19	111
Biểu đồ 4. 1. Thực trạng tiếp cận cơ sở giới thiệu việc làm	115
Biểu đồ 4. 2. Nguồn thông tin việc làm	116
Biểu đồ 4. 3. Những hỗ trợ nhận được khi con cái học tập	121
Biểu đồ 4. 4. Tình trạng cư trú với tiếp cận giáo dục của con cái LĐNDC	123
Biểu đồ 4. 5. Thực trạng con cái học trường công lập và mất chi phí để vào trường.	129
Biểu đồ 4. 6. Tình trạng cư trú theo khu vực	130
Biểu đồ 4. 7. Thực trạng tham gia vào đoàn thể xã hội ở địa phương của LĐNDC	133
Biểu đồ 4. 9. Trình độ học vấn của LĐNDC	138

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CTXH	Công tác xã hội
LĐNDC	Lao động nữ di cư
NLĐDC	Người lao động di cư
LĐDI	Lao động di cư
PVS	Phòng vấn sâu
BHXH	Bãi hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Di dân là một biểu hiện rõ nét của sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền, lãnh thổ. Nó được coi là một quy luật tự nhiên của quá trình phát triển dân số và là một hiện tượng kinh tế - xã hội khách quan, tác động lớn tới người dân, các gia đình và khả năng phát triển của mỗi địa phương, quốc gia. Theo Arpita Chatto Padhyay (2011), đối với các nước đang phát triển (gồm cả Việt Nam) quá trình di cư, di dân luôn gắn liền với tìm kiếm cơ hội việc làm, người di cư luôn muốn đến những nơi có điều kiện kinh tế phát triển và nhiều việc làm.

Cách đây 3 thập kỷ xu hướng gia tăng di cư ở Việt Nam đã được dự đoán. Có rất nhiều lý do có thể dẫn tới sự gia tăng này, trong đó phải kể đến việc giảm thiểu hệ thống hợp tác xã, việc chuyển đổi nền kinh tế từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường, việc dỡ bỏ các quy định hạn chế sự phát triển của khu vực tư nhân, sự phát triển của giao thông vận tải (Đặng Nguyên Anh và cộng sự, 1997). Cụ thể từ năm 1986, dưới tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa đất nước, di dân tự do có xu hướng gia tăng mạnh mẽ nhất là ở các đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, vùng Đông Nam Bộ... vì đây là nơi tập trung nhiều nhà máy, khu công nghiệp và ngành dịch vụ, tập trung nhiều cơ hội việc làm..

Theo số liệu năm 2019 của Tổng cục thống kê, cả nước có 6,4 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7,3% tổng dân số. Trong đó, phổ biến nhất vẫn là hình thức di cư từ nông thôn lên thành thị để tìm kiếm công việc, học tập hoặc cơ hội phát triển. Mặc dù có xu hướng giảm so với giai đoạn 1999-2009, LĐNDC vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số người di cư với 55,5% (Tổng cục Thống kê, 2019). Đáng chú ý, LĐNDC là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức hơn trong cuộc sống.

Đa số lao động nữ nông thôn lên thành phố tìm việc đều có trình độ thấp nên phần lớn họ tham gia vào đội ngũ lao động tự do, giản đơn, phổ thông. Họ phải làm những công việc nặng nhọc với mức thu nhập thấp, kéo theo đó là điều kiện sống

dưới mức tối thiểu, tạm bợ trong các khu nhà trọ rẻ tiền với điều kiện sinh hoạt và an ninh đều không đảm bảo. Đời sống tinh thần của những lao động này cũng rất hạn chế. Họ luôn thấy cô đơn, nhớ gia đình. Các hoạt động giao lưu, giải trí hầu như không có, sự thăm hỏi ngoài cộng đồng cũng ít khi xảy ra (Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng 2018). Trong báo cáo nghiên cứu "*Quyền an sinh xã hội cho LĐNDC*" năm 2018 của Cục bảo trợ xã hội có 34,3% nữ lao động gặp khó khăn về việc làm, 42,6% gặp khó khăn về chỗ ở và 97,9% lao động phi chính thức không có bảo hiểm xã hội. Ngoài ra, phụ nữ mang những đặc điểm giới tính và giới rất đặc thù nên chỗ ở, chỗ sinh hoạt, điều kiện vệ sinh cần kín đáo, bảo đảm an ninh, an toàn. Kết quả Dự án điều tra cơ bản của Học viện Phụ nữ Việt Nam năm 2014 khảo sát 1.809 LĐNDC từ 15 tuổi trở lên tại 8 tỉnh/thành phố cho thấy, hình thức đăng ký tạm trú chủ yếu của LĐNDC là KT4 (tạm trú ngắn hạn), phần lớn họ đang thuê nhà ở trọ trong điều kiện chật chội, ẩm thấp, các điều kiện sống cơ bản như nước sạch, điện sinh hoạt, nhà vệ sinh chưa đầy đủ và thiếu nhiều trang thiết bị thiết yếu cho cuộc sống. Điều này đã ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe và sự an toàn của phụ nữ.

Hiện đã có một số chính sách của Nhà nước được đưa ra để quản lý di cư một cách tích cực hơn cũng như cải thiện đời sống, việc làm của những lao động này như ký kết hợp đồng lao động, đăng ký tạm trú, tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện... nhưng thực thi những chính sách này cũng còn nhiều bất cập. Các nghiên cứu về di cư ở Việt Nam của Tổng cục Thống kê, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc chỉ ra rằng, mặc dù LĐNDC tham gia đông đảo vào lực lượng lao động nhưng họ chưa được tiếp cận đầy đủ các quyền lợi từ các chính sách an sinh xã hội như lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội, bảo trợ xã hội, các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch... (LHQ tại Việt Nam, 2010; Tổng cục Thống kê, Quỹ dân số LHQ, 2016). Chính điều này khiến lao động di cư phải đối mặt với nhiều khó khăn trong việc đảm bảo an sinh xã hội cho bản thân, gia đình và khả năng hòa nhập, trở thành một phần chính thức của nơi cư trú. Đại dịch COVID – 19 và sự khó khăn của lao động di cư tại các đô thị lớn khiến họ phải trở về quê là

minh chứng rõ nét cho sự cần thiết phải đổi mới chính sách, dịch vụ hỗ trợ lao động di cư.

Hà Nội (cũng như Thành phố Hồ Chí Minh và các đô thị lớn khác) là miền đất hứa của nhiều người về môi trường giáo dục và đào tạo, với điều kiện y tế và chăm sóc sức khỏe tốt, đời sống văn hóa tinh thần phong phú, đa dạng các phương tiện thông tin đại chúng và dịch vụ tiện ích khác... Nhiều người di cư đến đây để học tập, làm việc, mưu cầu một cuộc sống tốt đẹp hơn, sau đó lại kéo theo gia đình, người thân nhập cư để đoàn tụ. Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa lớn của cả nước, với những lợi thế về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, Hà Nội thực sự đã trở thành lực hút của dòng di dân ngoại tỉnh. Tính đến 1/4/2019, dân số Hà Nội là 8,053 triệu người, tăng thêm 1,6 triệu người so với năm 2009. Với tốc độ tăng trung bình 2,2%/năm thì đến năm 2030 dân số Hà Nội ước tính sẽ khoảng hơn 9,7 triệu người (gần bằng dân số dự báo đến năm 2050), vượt quá xa so với dự kiến. Với tốc độ tăng dân số như vậy, lại là điểm đến của nhiều người di cư, trong đó có LĐNDC, thủ đô bên cạnh được thụ hưởng từ những đóng góp to lớn của lực lượng người di cư mang lại, thành phố đang phải chịu áp lực lớn trong việc cung ứng các dịch vụ công, các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, vui chơi, giải trí... Với làn sóng di cư lớn trong khi các hạ tầng kinh tế, xã hội không theo kịp, khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội của những LĐNDC có thể gia tăng.

Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp quận và huyện. Đây là đô thị lớn, đặc biệt của đất nước. Với tốc độ đô thị hóa nhanh, LĐDC và LĐNDC trở thành một đặc điểm nổi bật trong lực lượng lao động và dân cư sinh sống tại Hà Nội. Tuy nhiên, với chi cuộc sống đắt đỏ, giá nhà cao so với thu nhập người dân và các áp lực đối với hệ thống giáo dục, y tế thì đời sống của LĐNDC và gia đình họ cần nhận được sự quan tâm đặc biệt để có thể hòa nhập với cuộc sống tại thủ đô. Số liệu của Tổng cục thống kê cho thấy, năm 2022, Hà Nội đứng đầu cả nước về giá sinh hoạt đắt đỏ trong Báo cáo chỉ số giá sinh hoạt theo không gian. Đặc biệt, giá nhiều mặt hàng thiết yếu tại Hà Nội cao hơn so với thành phố Hồ Chí Minh. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân nói chung và càng ảnh hưởng hơn

đến nhóm LĐNDC (Tổng cục Thống kê, 2022). Do đó, trợ giúp LĐNDC tiếp cận các trợ giúp xã hội trở thành giải pháp quan trọng để hỗ trợ, thúc đẩy hòa nhập xã hội của nhóm đặc thù này. Luận án sẽ tập trung nghiên cứu LĐNDC từ các địa phương tới sinh sống và làm việc tại huyện Đông Anh, với đặc thù của một vùng nông thôn ven đô của thành phố, nơi tập trung nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất hay là khu vực làm việc chính thức, do vậy LĐNDC tới huyện Đông Anh thường vào làm công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất. Địa bàn thứ 2 của Hà Nội được chọn nghiên cứu là quận Hoàng Mai, một quận nội đô với nhiều cơ hội công việc, là điểm đến của nhiều LĐNDC làm các nghề tự do tới sinh sống và làm việc. Hai địa bàn là nơi thu hút nhiều LĐNDC đại diện cho 2 loại hình công việc cơ bản của LĐNDC: Làm việc tự do trong các khu vực phi chính thức và làm việc trong các khu vực chính thức như các khu công nghiệp, khu chế xuất.

Xuất phát từ yêu cầu đảm bảo quyền và phúc lợi cho phụ nữ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, Luận án tập trung nghiên cứu, phân tích thực trạng đời sống, các nhu cầu và đáp ứng của trợ giúp xã hội dành cho LĐNDC tại Hà Nội. Từ thực tiễn, Luận án đưa ra các giải pháp dưới góc độ công tác xã hội nhằm hỗ trợ, nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội dành cho nhóm LĐNDC, góp phần đảm bảo an sinh xã hội toàn dân, toàn diện cũng như đảm bảo cơ hội phát triển, thúc đẩy bình đẳng giới cho LĐNDC.

2. Ý nghĩa của nghiên cứu

2.1. Ý nghĩa về mặt lý luận

Nghiên cứu sẽ góp phần phân tích và làm rõ khả năng áp dụng các lý thuyết, khung phân tích vào phân tích, đánh giá hiệu quả thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội đối với nhóm LĐNDC nói riêng và các nhóm xã hội khác nói chung. Với tư cách là một ngành khoa học mới ở Việt Nam, Luận án sẽ cung cấp tư liệu tham khảo thực tế về việc áp dụng các lý thuyết trong nghiên cứu CTXH.

Thêm vào đó, từ những kết quả nghiên cứu sẽ cho chúng ta cái nhìn khách quan và toàn diện về tính tất yếu của di cư, từ đó thay đổi cách tiếp cận cũng như các chính sách, hỗ trợ cụ thể đối với LĐNDC như một hiện tượng xã hội tất yếu.

Những rào cản, vấn đề khó khăn, những nhu cầu của nhóm LĐNDC trong tiếp cận trợ giúp xã hội được mô tả, phân tích trong Luận án sẽ cung cấp tài liệu tham khảo phong phú cho chủ đề nghiên cứu về di cư, LĐNDC, trợ giúp xã hội cơ bản dành cho LĐNDC, phát triển chính sách xã hội. Ngoài ra, nghiên cứu cũng góp phần bổ sung những kiến thức thực tiễn phục vụ cho nghiên cứu, thực hành cung cấp các trợ giúp xã hội, thực hành công tác xã hội đối với nhóm LĐNDC.

2.2. Ý nghĩa thực tiễn

Thông qua nghiên cứu các bên liên quan, tác giả chỉ ra những đặc điểm chung về điều kiện sống, đặc điểm tâm lý cho tới những khó khăn, rào cản và nhu cầu của các LĐNDC ở Hà Nội; khoảng cách và những khác biệt trong nhận thức về di cư, qua đó, đề xuất các giải pháp nâng cao tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản bao gồm cả thay đổi nhận thức về di cư, coi di cư như một hiện tượng xã hội tất yếu với đầy đủ các mặt tích cực và tiêu cực, từ đó có các chính sách tiếp cận phù hợp, thân thiện, đảm bảo quyền của người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng.

Thông qua việc phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện trợ giúp xã hội dành cho nhóm LĐNDC tại thành phố Hà Nội dưới lăng kính đối chiếu với quy định pháp luật, so sánh với nhu cầu sẽ góp phần điều chỉnh và phát triển mới các chính sách, dịch vụ hỗ trợ LĐNDC trong thực tế. Đó là cách tiếp cận từ dưới lên của CTXH trong đảm bảo quyền của các nhóm xã hội khác nhau.

Nghiên cứu đánh giá hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội đã được thực hiện đối với nhóm LĐNDC. Từ đó, tác giả chỉ ra những rào cản ảnh hưởng tới thực hiện trợ giúp xã hội dành cho nhóm LĐNDC tại thành phố Hà Nội. Thông qua kết quả nghiên cứu, hoạt động trợ giúp xã hội đối với nhóm LĐNDC nói riêng và trợ giúp xã hội đối với nhóm phụ nữ đặc thù nói chung có cơ sở thực tiễn để cải thiện. Các giải pháp nâng cao hiệu quả trợ giúp xã hội cơ bản đối với nhóm LĐNDC tại Hà Nội sẽ là cơ sở tham khảo quan trọng để các cơ quan nhà nước xây dựng và thực hiện các trợ giúp xã hội hiệu quả hơn đối với LĐNDC tại Hà Nội, góp phần đảm bảo an sinh xã hội cho phụ nữ, thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội của Hà Nội một cách bền vững.

3. Đối tượng, khách thể, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Giải pháp hỗ trợ tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản cho LĐNDC tại thành phố Hà Nội.

3.2 Khách thể nghiên cứu

- LĐNDC từ các địa phương tới làm việc trong khu vực phi chính thức tại vùng thành thị (quận Hoàng Mai) và làm việc trong khu vực chính thức tại vùng nông thôn (huyện Đông Anh) của thành phố Hà Nội.

- Cán bộ chính quyền, hội phụ nữ các cấp tại thành phố Hà Nội

- Các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ người di cư trên địa bàn thành phố Hà Nội

3.3 Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi thời gian: Từ tháng 1/2022 đến tháng 10/2022

- Phạm vi về không gian: Quận Hoàng Mai và huyện Đông Anh của thành phố Hà Nội.

- Giới hạn nội dung: Nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản như giáo dục, đào tạo nghề, nhà ở, nước sạch và trợ giúp khẩn cấp.

4. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

4.1 Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng đến phân tích thực trạng đời sống, khó khăn và rào cản của nhóm LĐNDC tại Hà Nội. Từ đó, so sánh nhu cầu của nhóm LĐNDC và khả năng đáp ứng của các trợ giúp xã hội cơ bản hiện có. Trên cơ sở những dữ liệu nghiên cứu thực tế, tác giả sẽ đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản đối với nhóm LĐNDC, góp phần đảm bảo thực hiện quyền an sinh xã hội của nhóm LĐNDC và sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững của thành phố Hà Nội.

4.2 Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu, Luận án có các nhiệm vụ sau:

- Tổng hợp những vấn đề lý luận và pháp lý cơ bản về thực hiện chính sách, dịch vụ trợ giúp xã hội đối với LĐNDC.

- Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện trợ giúp xã hội đối với nhóm LĐNDC tại thành phố Hà Nội.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị chính sách để đảm bảo thực hiện tốt trợ giúp xã hội cơ bản đối với LĐNDC tại thành phố Hà Nội.

5. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi thứ nhất: Thực trạng tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC tại thành phố Hà Nội hiện nay như thế nào?

Câu hỏi thứ hai: Hạn chế và rào cản tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản hiện nay của LĐNDC tại thành phố Hà Nội là gì?

Câu hỏi thứ 3: Có sự khác biệt lớn nào giữa hai nhóm LĐNDC làm việc tại khu vực chính thức và phi chính thức?

Câu hỏi thứ 4: Các giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản đối với LĐNDC tại thành phố Hà Nội là gì?

6. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu 1: Tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC còn gặp nhiều hạn chế.

Giả thuyết nghiên cứu 2: Trong số nhiều rào cản thì thái độ và nhận thức của một số cán bộ chính quyền, đoàn thể đối với người di cư tạo ra rào cản tiếp cận trợ giúp xã hội đối với LĐNDC tại Hà Nội.

Giả thuyết nghiên cứu 3: LĐNDC làm việc trong khu vực phi chính thức sẽ chịu nhiều rào cản hơn trong tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản.

Giả thuyết nghiên cứu 4: Công tác xã hội có vai trò quan trọng trong hỗ trợ lao động nữ di cư tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản.

7. Bố cục của Luận án

Chương 1. Tổng quan về vấn đề nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu

Chương 3. Thực trạng đời sống và tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC tại Hà Nội

Chương 4. Hạn chế và rào cản lao động nữ di cư trong tiếp cận trợ giúp xã hội

Chương 5: Các giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản đối với LĐNDC tại Hà Nội

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Di cư là một vấn đề mang tính toàn cầu và thu hút được sự quan tâm của nhiều ngành khoa học như Lịch sử, Địa lý, Nhân văn, Kinh tế, Xã hội học... Với tư cách là hiện tượng đi cùng sự phát triển của xã hội loài người, nghiên cứu về di cư cũng có những sự biến thiên, đa dạng theo từng thời kỳ lịch sử hay từng vùng lãnh thổ (Nguyễn Văn Chính 2022). Điểm chung của nhiều tổ chức, học giả trong nghiên cứu về di cư tập trung vào nguyên nhân/động lực của di cư, các hệ quả của di cư và các chương trình trợ giúp người dân di cư. Trong các chủ đề lớn đó, vấn đề giới và LĐNDC cũng được mô tả, khắc họa đa chiều cạnh với nhiều cách tiếp cận khác nhau.

1.1. Nguyên nhân/động lực của di cư

Có thể chia di cư thành nhiều loại hình nhỏ khác nhau, trong đó hai nhánh lớn nhất là di cư quốc tế (từ quốc gia này đến quốc gia khác) và di cư nội địa (trong nội bộ một quốc gia). Liên hợp quốc ước tính, năm 2020, có 281 triệu người di cư quốc tế trên toàn cầu, chiếm 3,6% dân số thế giới. Đây là mức tăng đáng kể so với tỷ lệ 2% năm 2000. Nếu tính cả di cư nội địa, khoảng 1/7 tổng dân số thế giới đã từng di cư ít nhất một lần trong đời (Tổ chức di cư quốc tế - IOM 2022). Có nhiều yếu tố tác động đến di cư, hay còn gọi là động lực di cư. IOM (2020) chỉ ra 6 động lực chính của di cư quốc tế như lao động, gia đình, sự phát triển không đồng đều và bình đẳng giữa các quốc gia, giáo dục, xung đột vũ trang và quyền con người, biến đổi khí hậu và môi trường. Các yếu tố này có sự tác động đa dạng và chồng lấn. Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghệ, đặc biệt là qua cách thức chia sẻ thông tin cũng đã trở thành động lực của di cư.

Nghiêm Tuấn Hùng (2012) đã phân tích các nguyên nhân cơ bản của di cư. Đầu tiên là nhóm nguyên nhân kinh tế. Di cư được nảy sinh do sự khác biệt về thu nhập, sự hấp dẫn về điều kiện sống ở các nơi khác nhau. Lý thuyết của Harris Todaro về mức thu nhập dự kiến cho rằng các cá nhân tham gia thị trường lao động so sánh mức thu nhập có được trong một khoảng thời gian nhất định, nếu có chênh lệch nhiều sẽ tìm cách di cư. Người di cư từ nông thôn ra đô thị cũng vì mức thu

nhập trung bình ở đô thị lớn hơn, đem lại nhiều thu nhập hơn cho người lao động. Thứ hai, di cư có thể đến từ sự chênh lệch nhu cầu về nguồn nhân lực trong thị trường lao động việc làm giữa các nước phát triển và đang phát triển xuất phát từ đặc trưng mối quan hệ giữa hoạt động nông nghiệp và công nghiệp trong quá trình phát triển. Theo lý thuyết này, di cư quốc tế xuất hiện là bởi vì các nước phát triển có nhu cầu về lao động nhập cư lâu dài, thường xuyên và những nước này đặc trưng cho một xã hội công nghiệp phát triển. Nguyên nhân thứ ba xuất phát từ góc nhìn của lý thuyết kinh tế học mới, di cư còn xuất phát từ mong muốn phát triển hơn và đa dạng hóa khả năng kinh tế. Các nguyên nhân kinh tế được coi là nguyên nhân quan trọng nhất thúc đẩy di cư quốc tế. Bên cạnh đó là các nguyên nhân liên quan đến xung đột, chiến tranh; mâu thuẫn sắc tộc, tôn giáo; đoàn tụ gia đình hay di cư về vấn đề môi trường. Tác giả cũng đưa ra những nguyên nhân thúc đẩy di cư trong điều kiện mới như quá trình toàn cầu hóa thị trường lao động do sự phát triển của chủ nghĩa tư bản; chính sách thu hút lao động của một số quốc gia phát triển hay sự tiến bộ trong công nghệ truyền thông, giao thông giúp việc đi lại, liên lạc trở nên dễ dàng hơn.

Tiếp cận theo lý thuyết hút và đẩy, Nguyễn Văn Chính (2021) cho rằng các dòng di cư quốc tế, ngoài sức ép về kinh tế, môi trường và xã hội là lực đẩy di cư, còn có các yếu tố khác như sự hội nhập khu vực, quan hệ đồng tộc và thân tộc. Francesco Castelli (2015) cũng nhấn mạnh di cư là vấn đề xa xưa của loài người. Có nhiều nguyên nhân di cư, một số người di cư để tìm kiếm việc làm, cơ hội kinh tế tốt hơn. Một số di cư để đoàn tụ gia đình, học tập. Di cư cũng đến từ nguyên nhân chính trị như chạy trốn các cuộc xung đột, bất bớ, khủng bố, các vấn đề nhân quyền. Di cư cũng có nguyên nhân từ các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu, thiên tai.

Đối với yếu tố lao động, IOM cũng chỉ ra việc theo đuổi các cơ hội kinh tế tốt hơn là nguyên nhân truyền thống của di cư, là chỉ báo của xu hướng di cư ở các tầng lớp khác nhau trên thế giới. Năm 2017, số lao động di cư của thế giới là 164 triệu, chiếm 64% tổng số di cư quốc tế. ILO (2021) cho thấy trên 2/3 lao động di cư

đến các quốc gia có thu nhập cao và đa số họ làm việc trong các ngành dịch vụ, trong đó tỷ lệ nữ lao động trong ngành dịch vụ cao hơn nam giới.

Gia đình cũng là một trong những lý do quan trọng nhất khiến các cá nhân, nhóm quyết định di cư. Di cư liên quan đến yếu tố gia đình bao gồm di cư do kết hôn và đoàn tụ gia đình. Những nước OECD thì đây là hình thức di cư chính, lên đến 35% tổng số di cư vào các quốc gia này năm 2017. Oded Stark (1988) còn nhận định tồn tại thị trường hôn nhân, bên cạnh thị trường lao động có liên quan đến hoạt động di cư. trong “Migration and marriage in Asian context” đã phân tích những khía cạnh sâu sắc hơn trong hôn nhân và di cư. Ở góc độ này, di cư do kết hôn là một hình thức di cư phổ biến và ở đây có những vấn đề nảy sinh trong quá trình hòa nhập văn hóa. Các vấn đề nảy sinh và cách xử lý trong môi quan hệ kinh tế, hòa nhập văn hóa, bình đẳng giới, các chính sách hôn nhân đa văn hóa... của xã hội châu Á có nhiều khác biệt so với phương Tây, đặc biệt khi xã hội phương Tây nhấn mạnh đến sự khác biệt sắc tộc/chủng tộc.

Phát triển không đồng đều và không công bằng là lý do dẫn đến người dân ở các quốc gia, vùng lãnh thổ kém phát triển di cư đến các quốc gia phát triển hơn, nhằm hướng đến cuộc sống chất lượng cao hơn (IOM 2017). OECD (2016) cho thấy mặc dù tỷ lệ di cư từ các quốc gia đang phát triển chỉ tăng 1% (từ 79% lên 80%) từ năm 1995 đến năm 2015 thì tỷ lệ di cư đến các quốc gia có thu nhập cao tăng 15% (từ 36% năm 1995 lên 51% năm 2015). Dù kinh tế nhiều quốc gia phát triển nhanh chóng, phúc lợi có sự tăng cường thì những khoảng cách về số thu nhập kiếm được, các tiếp cận giáo dục, sức khỏe và bảo trợ xã hội vẫn còn một khoảng cách lớn thu hút người di cư (OECD 2016).

Di cư vì chiến tranh hay các yếu tố liên quan đến thời tiết, môi trường cũng là lý do quan trọng. Chiến tranh tạo ra những nhóm người tị nạn, di dân nội bộ và những người di cư quốc tế hay được gọi là di cư cưỡng ép/force migration. Olivia Giovetti (2019) cho thấy bức tranh của di cư, trong đó có tị nạn của nhiều vùng chiến sự như Myanmar, Syri, Congo và Xu Dan). IMF (2020) cho rằng, biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng các di cư với khoảng cách ngắn, di cư nội bộ.

Dòng di cư phổ biến trên thế giới là di cư từ nông thôn ra đô thị. Lee (1996) đã khái quát hóa động lực di cư giữa nông thôn và đô thị tập trung vào các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa với các mức độ ảnh hưởng khác nhau. Tác giả chia các yếu tố thành 4 nhóm: các yếu tố liên quan đến nơi đi được gọi là lực đẩy; các yếu tố nơi đến, được gọi là lực hút; các trở ngại nhập cư; các yếu tố thuộc về người nhập cư. Lực đẩy là những yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị, văn hóa ở nơi đi không đáp ứng được các nhu cầu về vật chất, tinh thần, lao động, việc làm khiến họ phải thay đổi không gian, môi trường cho các nhu cầu tốt hơn. Đối với di cư từ nông thôn ra đô thị, lực đẩy đến từ các lý do sự khan hiếm về đất canh tác, thiếu việc làm, thừa lao động, thu nhập thấp. Mong muốn của dân di cư nông thôn đô thị là kiếm việc làm, gia tăng thu nhập để đầu tư cho học hành của con cái. Bên cạnh đó là các yếu tố phi kinh tế như các tinh thần, tình cảm, đặc điểm cá nhân, đặc biệt là liên quan đến gia đình. Lực hút thường đến từ sự hấp dẫn hơn của các yếu tố liên quan đến lực đẩy. Lực hút ở đô thị tập trung vào cơ hội thu nhập cao hơn, các điều kiện giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội tốt hơn (CIEM 2021).

Di cư ở Việt Nam đa dạng và chia thành nhiều giai đoạn với đặc trưng khác nhau. Di cư quốc tế được thực hiện nhiều trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và sau đó. Bên cạnh đó là các chương trình đưa người lao động đi nước ngoài từ Đông Âu trong thập niên 1980 đến các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan sau này. Sau những năm 1980, hình thức di cư chủ yếu là di cư trong nước (IOM 2016). Loại hình di cư này có thể được chia nhỏ hơn thành nhiều phân loại khác nhau như di cư nội tỉnh, di cư nội vùng, di cư từ tỉnh này qua tỉnh khác hay di cư từ nông thôn ra đô thị, tùy vào đối tượng nghiên cứu và các mục đích nghiên cứu khác nhau. Kết quả của tổng điều tra dân số 2019 cho thấy cả nước có 6,5 triệu người từ 5 tuổi trở lên là người di cư, chiếm 7.3% dân số. Cả ba loại hình di cư gồm di cư trong huyện, di cư giữa các huyện, di cư giữa các tỉnh đều có xu hướng tăng trong giai đoạn 1989-2009 nhưng đến năm 2019 di cư giữa các huyện và các tỉnh có xu hướng giảm (UNFPA 2020). Nhìn chung, động lực di cư nội địa ở Việt Nam cũng chia sẻ nhiều điểm chung với di cư quốc tế.

CIEM (2021) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của di cư và cho rằng đó là “xu hướng tất yếu của phân công lao động trong quá trình phát triển”. Di cư thường xảy ra khi có sự khác biệt về cơ hội, các yếu tố xã hội, mạng lưới xã hội kết nối giữa nơi đi và nơi đến. Do đó, khi tồn tại các khác biệt đó giữa các quốc gia và các địa phương thì có hiện tượng di cư xảy ra. Động lực di cư, bên cạnh lý do kinh tế, còn có nguyên nhân đến từ cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục, y tế. Nhiều người di cư vì lý do học tập nhưng sau đó ở lại thành phố do những cơ hội tốt hơn liên đến cơ hội học tập, chăm sóc sức khỏe và các yếu tố khác của đời sống tinh thần.

UNFPA (2015) trong “Điều tra di cư nội địa” đã tập trung phân tích đặc điểm của lao động di cư, tình trạng lao động, việc làm, thu nhập và đóng góp cho quê nhà. Về động lực di cư, trong số gần 5000 người được khảo sát, có đến 65% người trả lời có các lý do di cư nội địa liên quan đến việc làm, trong đó 30% tìm được việc làm ở nơi ở mới; 11,5% di cư để có việc làm tốt hơn; 11,9% di cư để thuận lợi cho công việc và 12,6% di cư để cải thiện đời sống. Đồng bằng sông Hồng, Trung du, miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ được nhiều người di cư tìm đến vì lý do “tìm được việc làm ở nơi ở mới” nhất. Trong một báo cáo phân tích năm 2020 từ kết quả điều tra dân số, UNFPA (2020) cho thấy việc làm/lao động vẫn là lý do chính thúc đẩy di cư ở Việt Nam với tỷ lệ 36,8%. Đặc biệt, chuyển theo gia đình là nguyên nhân thứ hai với tỷ lệ 35,5%. Vì tìm việc làm nên các vùng đô thị hóa cao với nhiều cơ hội công việc như Đông Nam Bộ trở thành nơi thu hút người di cư nhiều nhất.

Nguyễn Việt Định (2019) trong “Di dân từ nông thôn đến thành thị: Một số khuyến nghị chính sách” cũng chỉ ra lý do chủ yếu của di cư là liên quan đến học tập và lao động và có tình trạng “nữ hóa” di cư ở Việt Nam. Tốc độ xuất cư từ nông thôn ra đô thị rất nhanh và mang tính phổ biến khi có đến 20% số hộ gia đình nông thôn được điều tra trong Khảo sát: Tiếp cận nguồn lực nông thôn, cho biết có ít nhất một thành viên trong gia đình di cư và 48% do tìm việc làm.

Các nghiên cứu của Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (2011), Đặng Nguyên Anh (2006) cho thấy đa số người di cư không hài lòng với công việc, thu

nhập tại quê và mong muốn tìm kiếm được cơ hội việc làm tốt hơn ở thành phố. Nông thôn với đặc thù thiếu việc làm, đất canh tác manh mún ngày càng không đáp ứng được nhu cầu thu nhập của người dân. Trong bối cảnh đó, các khu công nghiệp, khu chế xuất mở ra kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ tại các thành phố, nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh trở thành lực kéo quan trọng với những tiềm năng thấy rõ.

Như vậy, có thể nói, các nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về động lực di cư đều tập trung vào các yếu tố liên quan đến lao động/việc làm, thu nhập, gia đình. Bên cạnh đó, với những vùng có chiến tranh, di cư tạm lánh cũng trở thành một phương thức để tránh hậu quả của xung đột. Di cư vì biến đổi khí hậu và các vấn nạn môi trường ngày càng trở thành một vấn đề đáng quan tâm. Trong các hình thức di cư, di cư từ nông thôn ra đô thị, gắn với việc làm/lao động trở thành xu hướng phổ biến và điều này cũng tạo ra những áp lực đòi hỏi đáp ứng chính sách của các đô thị lớn trên thế giới. Trong bối cảnh Việt Nam, di cư từ các vùng lân cận đến Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và các vùng lân cận vì lý do kinh tế là hiện tượng phổ biến và cần được nghiên cứu. Khi các nghiên cứu đều cho thấy di cư, đặc biệt do lao động là hiện tượng tự nhiên thì cách quản lý của chính quyền và cách ứng xử với di cư cần phải theo hướng hỗ trợ nhóm di cư dựa trên những đặc điểm, đặc thù của họ, thay vì ngăn cản hay loại trừ.

1.2 Các tác động kinh tế, xã hội của di cư

Do tác động rộng lớn với nhiều bên khác nhau, hướng nghiên cứu về tác động của di cư đối với các nơi xuất cư và nơi nhập cư cũng được nhiều tổ chức quốc tế, các nhà nghiên cứu chú ý. Đối với di cư quốc tế, tác động với quốc gia xuất cư và quốc gia nhập cư, dù khác nhau ở nhiều cấp độ nhưng cũng chia sẻ nhiều vấn đề với di cư nội địa, đặc biệt là di cư từ nông thôn ra đô thị.

Về tổng thể, IMF (2020) thông qua nghiên cứu tác động của di cư đến kinh tế vĩ mô cho thấy làn sóng di cư lớn làm tăng năng suất và sản lượng ở các nền kinh tế trong ngắn hạn và trung hạn. Có thể nói, di cư tạo ra động lực và lợi ích to lớn cho tổng thể nền kinh tế. Việc phát triển các chính sách đào tạo nghề, giáo dục, các

hoạt động tái hòa nhập người nhập cư có thể góp phần gia tăng các lợi ích kinh tế từ nhập cư. Ở chiều ngược lại, các quốc gia xuất cư tuy mất lao động nhưng lượng kiều hối chuyên về góp phần thay đổi nhiều mặt từ kinh tế, giáo dục và dịch vụ tại các nơi xuất cư. Tóm lại, di cư làm tăng tổng GDP toàn cầu do phân phối lại lao động, gia tăng năng suất lao động. Thu nhập của người bản xứ cũng tăng lên khi các kỹ năng của họ được bổ sung với các kỹ năng của người di cư.

OECD (2014) trong “Is migration good for the economy?” đã đi sâu phân tích xem di cư thực sự là lợi ích hay gánh nặng thông qua ba lĩnh vực: Thị trường lao động, ngân sách công và tăng trưởng kinh tế. Thông qua dữ liệu thực tế, báo cáo đã khẳng định những tác động của di cư đối với từng lĩnh vực cụ thể: (1) Người lao động nhập cư đóng vai trò quan trọng trong thị trường lao động trong cả những nghề đòi hỏi kỹ năng phổ thông hay cao. Cụ thể hơn, trong vòng 10 năm từ 2000 đến 2010, lao động nhập cư chiếm 47% sự gia tăng của lực lượng lao động ở Mỹ và 70% ở EU; (2) Ở Châu Âu, di cư tự do cũng giúp giải quyết các vấn đề mất cân đối của thị trường lao động; (3) Ở khía cạnh cá nhân, lao động di cư cũng đóng góp nhiều hơn vào thuế và xã hội hơn là những gì mà họ nhận được; (4) Di cư đóng góp vào thúc đẩy đổi mới và tăng trưởng kinh tế thông qua làm tăng dân số trong thị trường lao động, đóng góp vào sự phát triển nguồn nhân lực và góp phần vào tiến bộ công nghệ.

OECD cũng tiến hành nghiên cứu các hệ quả của di cư đối với cả nơi đến và nơi đi ở nhiều khía cạnh kinh tế, xã hội khác nhau. OECD (2011) trong “Emigration, labour markets and development” tiếp cận di cư như một yếu tố quan trọng trong hội tụ kinh tế và phát triển. Di cư có thể tạo ra những biến đổi quan trọng với thị trường lao động ở nơi xuất cư, sau đó là điều kiện xã hội như mức lương, phúc lợi gia đình, trẻ em. Kiều hối của người di cư gửi về cũng ảnh hưởng đến nhiều mặt ở nơi xuất cư. Di cư không chỉ ảnh hưởng đến người xuất cư mà cả những người xung quanh. Có sự đánh đổi của hộ gia đình người xuất cư khi “mất lao động” và lượng tiền chuyển về. Do đó, không chỉ quốc gia nhập cư hưởng lợi từ di cư thì những quốc gia xuất cư cũng nhận được lợi ích đến từ kiều hối chuyển về.

Lượng kiều hối này giúp những người ở nhà phát triển kinh tế, đầu tư cho giáo dục, nhà cửa.

Trong “Perspectives on global development 2017: International migration in a shifting world”, OECD (2016) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của di cư đến phát triển và coi các công cụ chính sách có thể điều chỉnh để gia tăng các ảnh hưởng tích cực đến cả quốc gia xuất cư và nhập cư. Trong bối cảnh các cuộc khủng hoảng nhập cư có thể tạo ra cái nhìn thiên lệch về tác động tiêu cực của di cư thì các tác động tích cực của di cư cần được nhìn nhận để đưa ra những chính sách ứng xử phù hợp.

World Bank (2013) thông qua tổng quan các nghiên cứu đã phân tích các tác động của di cư trên đối với phát triển kinh tế và xã hội. Đối với các nước xuất cư, di cư với kết quả là kiều hối gửi về dẫn đến tăng thu nhập, giảm nghèo. Tác động gián tiếp là nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, thúc đẩy kinh tế. Tuy nhiên lợi ích này luôn đi kèm với các chi phí xã hội đáng kể với người di cư và gia đình của họ. Tuy nhiên, các nước tiếp nhận nhiều người di cư quốc tế sẽ phải đối mặt với những thách thức về hòa nhập xã hội của người nhập cư, các chi phí phát triển và cung cấp các dịch vụ xã hội liên quan đến người di cư, các cạnh tranh việc làm giữa lao động bản địa và lao động nhập cư. Đồng thời, báo cáo cũng gọi mở thêm những tác động của di cư với biến đổi khí hậu, các biến đổi nhân khẩu học, an ninh và sự đồng nhất xã hội. Manjunath E (2019) trong “Impact of Migration and social development in India” cũng nêu ra những tác động tương tự như vậy đối với di cư quốc tế đối với cả nơi đến và nơi xuất cư. J. Edward Taylor và Mateusz Filipinski (2011) thông qua mô hình đánh giá tác động của chính sách nhập cư lên phúc lợi của quốc gia xuất cư, cụ thể là Mexico và Nicaragua cho thấy có sự liên hệ giữa phúc lợi của không chỉ các hộ gia đình của người di cư mà còn các hộ xung quanh. Tác động này với các quốc gia và các hộ gia đình là khác nhau và có sự phụ thuộc vào giới tính và trình độ của người di cư.

Liên quan trực tiếp đến mối quan hệ giữa di cư và nghèo đói, World Bank (2011) trong “Migration and Poverty: Towards better opportunities for the poor” đã cung cấp một cái nhìn toàn cảnh về tác động của di cư đến giảm nghèo và đưa ra

những ví dụ điển hình với nhiều dữ liệu phân tích tại các quốc gia khác nhau. Di cư đem lại lợi ích to lớn với các quốc gia có người di cư vì đem đến nguồn kiều hối lớn, nâng cao thu nhập và tiêu dùng trong nước. Các nguồn kiều hối cũng được sử dụng để xây dựng nhà cửa, cho con cái học hành. Đồng thời, di cư cũng là cách thức nâng cao trình độ của lao động do người di cư có thể học được các kiến thức, kỹ năng mới tại nơi họ đến. Tuy nhiên, cơ hội di cư không mở ra cho tất cả người nghèo, nó tùy thuộc vào mức độ kỹ năng và nguồn lực mà họ có. Do đó, người nghèo vốn cần các cơ hội thì lại ít di cư hơn hoặc di cư đến những điểm đến bất lợi hơn. Một trong những giải pháp để các quốc gia và người nghèo hưởng lợi nhiều hơn từ di cư đó là tập trung giảm chi phí di cư bằng các kênh chính sách khác nhau. Đồng thời tăng cường các giải pháp hỗ trợ tại nơi đến, nơi mà rào cản mà người nghèo gặp phải khi di cư là thiếu các cơ hội và chi phí cuộc sống cao tại các nơi di cư đến. Một khuyến nghị chính sách khác với nhiều tư duy thông thường trong nghiên cứu này của World Bank là hãy khuyến khích và tạo điều kiện cho người nghèo di cư.

Di cư cũng có những tác động cụ thể đến ổn định chính trị của các quốc gia, đặc biệt là di cư quốc tế. Khi quốc gia tiếp nhận một số lượng lớn những người di cư quốc tế với nhiều đặc trưng khác biệt, nhiều chia rẽ xã hội sẽ nảy sinh (Tesfaye A. Gebremedhin, Astghik Mavisakalyan 2013). Các vấn đề hòa nhập xã hội của người di cư, đặc biệt là những người di cư nghèo, phụ nữ cũng là chủ đề lớn được quan tâm. Nghiên cứu của European Social network năm 2018 cho thấy trẻ em nhập cư quốc tế, đặc biệt là không có người đi cùng gặp nhiều rào cản trong hòa nhập xã hội, do đó, cần có cách tiếp cận mở rộng mạng lưới dịch vụ và các điều kiện mở trong tiếp cận nhà ở, y tế, giáo dục, đào tạo nghề, từ đó tạo cơ hội cho họ hòa nhập xã hội (ESN 2018). Juliana Clough, Sunmin Lee và David H. Chae (2013) trong “Barriers to Health Care among Asian Immigrants in the United States: A Traditional Review” cho thấy có những rào cản khiến người nhập cư gốc Á ở Mỹ gặp khó khăn trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, trong đó có vấn đề ngôn ngữ; sự không phù hợp văn hóa và tập quán về sức khỏe của hệ

thống y tế; các vấn đề liên quan đến tiếp cận các dịch vụ y tế; và phân biệt đối xử trong hệ thống chăm sóc sức khỏe. Các can thiệp để giải quyết vấn đề này đòi hỏi sự tham gia của nhiều cấp độ, từ những rào cản cá nhân, đến thể chế và các yếu tố xã hội rộng lớn hơn ảnh hưởng đến việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe của người nhập cư. Với tư cách một quốc gia có hiện tượng di cư quốc tế, đặc biệt là di cư lao động, người lao động Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn trong hòa nhập xã hội tại quốc gia đến cũng như khi trở về quê hương.

Tại Việt Nam, với tư cách một quốc gia có người dân di cư quốc tế và di cư nội địa, di cư cũng tạo ra những tác động kinh tế, xã hội quan trọng, đặc biệt là với di cư lao động, một động lực chính trong di cư trong nước và quốc tế của Việt Nam. IOM (2021) cũng nhấn mạnh: Di cư lao động đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển chung của Việt Nam. Điều này có thể nhận thấy qua sự gia tăng của dòng kiều hối, tác động làm giảm bớt áp lực lên thị trường lao động trong nước và tăng cường chuyển giao kỹ năng. ILO (2018) cho rằng bên cạnh các khía cạnh tác động kinh tế đã xây dựng các chỉ số đo tác động xã hội để hình thành chỉ số tác động di cư (MOI). Chỉ số MOI đưa ra 4 chỉ số tài chính và 4 chỉ số xã hội để đánh giá những thay đổi từ trước khi di cư đến sau khi di cư. Thông qua so sánh các quốc gia Đông Nam Á, báo cáo cho thấy người di cư Việt Nam có kết quả tốt hơn do có trình độ tay nghề ngày càng cao hơn. Báo cáo cũng cho thấy những rủi ro và hạn chế của người lao động di cư Việt Nam như bị vi phạm quyền lao động, các biện pháp giải quyết pháp lý. Nguồn kiều hối của lao động Việt Nam cao và mục đích chính là để hỗ trợ cho các thành viên trong gia đình. Báo cáo cũng đề cập đến sự trở về và hòa nhập của người di cư cũng như hệ thống các chính sách đi kèm.

Di cư nội địa ở Việt Nam hiện nay thường là di cư từ nông thôn ra đô thị, gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của đất nước. Do đó, các khu vực như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, nơi có các đô thị và các khu công nghiệp thường là các vùng nhập cư lớn. Trương Văn Tuấn (2010) đã nghiên cứu quá trình nhập cư của Đông Nam Bộ và phân tích tác động của nhập cư đối với kinh tế - xã hội của vùng. Tác giả chỉ ra những tác động tích cực của nhập cư như nhập cư số

lượng lớn tạo ra nguồn cung và bổ sung lao động lớn. Nhập cư cũng tạo ra sự phát triển kinh tế thông qua sự hội tụ dân cư, tạo ra sự đa dạng văn hóa, hình thành sự năng động của dân số, là động lực để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Ngược lại, nhập cư cũng tạo ra những khía cạnh tiêu cực về sức ép dân số, về số người thất nghiệp và bán thất nghiệp, tạo ra áp lực về hạ tầng giáo dục, chăm sóc sức khỏe, các tác động đến môi trường sinh thái.

UNFPA (2020) qua kết quả Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019 cũng chỉ ra áp lực đối với các đô thị là rất lớn, đặc biệt là các đô thị như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Báo cáo chỉ ra tỷ suất nhập cư ở các đô thị đặc biệt là 20/1000n (cứ 1000 người đô thị có 200 người nhập cư), cao gấp 2,7 lần mức chung của cả nước và 5,3 lần khu vực nông thôn.

Ở khía cạnh xã hội, di cư với sự chia cắt tạm thời hay vĩnh viễn với các quan hệ xã hội tại nơi đi, tạo ra những thay đổi trong môi trường sống của người di cư và người ở lại, tuy khó đo lường hơn nhưng hệ lụy này không thể xem nhẹ. Đối với người di cư, hình thức di cư sẽ quyết định cuộc sống của họ tại nơi nhập cư. Với những người di cư bất hợp pháp, đặc biệt là di cư quốc tế, cuộc sống của họ có chất lượng thấp và gặp nhiều rào cản trong tiếp cận các dịch vụ xã hội nói riêng và hòa nhập xã hội nói chung. Đặc biệt di cư cũng ảnh hưởng đến tâm lý, xã hội, bên cạnh góc độ kinh tế tích cực đối với vùng xuất cư. Nguyễn Văn Lượ và Nguyễn Bá Đạt (2017) trong “The Psychological Well-Being among Left-Behind Children of Labor Migrant Parents in Rural Northern Vietnam” đã cho thấy nhiều cặp vợ chồng di cư phải chịu áp lực để con ở quê cho người thân chăm sóc. Kết quả nghiên cứu cho thấy trẻ em có cha mẹ di cư có tổng điểm các khó khăn tâm lý, cảm xúc, các mối quan hệ với bạn bè. Lòng tự trọng và tự đánh giá kết quả học tập là những yếu tố ảnh hưởng chính đến khó khăn tổng thể của trẻ em ở lại khi bố mẹ di cư. Các nghiên cứu của Huan Wang và cộng sự (2021), Shujuan Song và cộng sự (2018) tại Trung Quốc cũng cho thấy phúc lợi nói chung hay các vấn đề về học tập, mối quan hệ bạn bè, cảm xúc của trẻ em có cha mẹ di cư ở nông thôn là một vấn đề xã hội cần lưu ý.

Như vậy, về tổng thể, các nghiên cứu đều khẳng định tác động tích cực ở cấp độ vĩ mô của di cư khi là động lực phát triển kinh tế, tăng năng suất lao động ở cả nơi nhập cư và xuất cư. Đối với nơi xuất cư, lượng tiền gửi về còn góp phần cải thiện chất lượng y tế, giáo dục, dịch vụ. Tuy nhiên, di cư cũng gây ra một số vấn đề tiêu cực cần nhận biết, quản lý như sức ép hạ tầng và bất ổn xã hội tại nơi nhập cư, các vấn đề tâm lý, xã hội của trẻ em ở lại nơi xuất cư. Những điều này cũng ảnh hưởng đến tâm lý, xã hội hay các đặc thù kinh tế của nhóm người di cư. Như vậy, với tác động tích cực của di cư, thay vì ngăn cản cần quản lý theo hướng nâng cao chất lượng hỗ trợ di cư. Bên cạnh hỗ trợ người di cư tại nơi cư trú mới, còn cần phát triển các dịch vụ xã hội thiết yếu để người di cư có thể đem theo gia đình, con cái để tránh các hệ quả tiêu cực hiện có. Đồng thời, các chính quyền địa phương nơi xuất cư cần phát triển các hoạt động hỗ trợ cho các thành viên của gia đình người di cư như người cao tuổi, trẻ em khi họ cần trợ giúp trong đời sống hàng ngày.

1.3. Hòa nhập và trợ giúp xã hội đối với người di cư

Một thực tế đặt ra là trong tổng thể, di cư đem đến lợi ích nhiều về kinh tế, xã hội đối với cả nơi xuất cư và nhập cư, đối với cả di cư quốc tế hay di cư nội địa. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề liên quan đến di cư có thể là những vấn đề xã hội ở nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ hay địa phương. Phương diện đầu tiên là những rào cản và rủi ro của người di cư tại nơi họ đến, những vấn đề tâm lý, xã hội mà họ gặp phải cũng như những phương diện và vấn đề đó tại quê nhà của họ với những người ở lại, đặc biệt là những nhóm dễ tổn thương như trẻ em hay người cao tuổi. Hòa nhập xã hội của người di cư là một vấn đề lớn được nhiều tổ chức, nhà nghiên cứu quan tâm, trong đó nhấn mạnh đến những rủi ro, thiệt thòi mà người di cư có thể đối mặt tại nơi đến và thậm chí cả quê hương sau thời gian di cư trở về.

Nghiên cứu “Promoting the social inclusion of migrant children and young people: The duty of social services” đã cho thấy những rủi ro đối với trẻ em và vị thành niên di cư tại nhiều quốc gia châu Âu. Nhiều quốc gia châu Âu thiếu các trung tâm tiếp nhận thích hợp; Khó khăn trong việc tạo nơi tạm trú phù hợp với trẻ vị thành niên không có người đi kèm; Chậm trễ trong đoàn tụ gia đình; Thiếu các

nhân viên bảo vệ trẻ em; Khả năng tiếp cận y tế, giáo dục chính thức hạn chế; Trẻ em gặp các vấn đề tự hủy hoại bản thân, thậm chí mất tích; Trẻ em thiếu thông tin và nhận thức về quyền. Tất cả những hạn chế này khiến cho việc tiếp cận giáo dục, y tế, hòa nhập xã hội của trẻ em di cư gặp nhiều khó khăn, rào cản. Nhiều mô hình hỗ trợ đã được triển khai ở các quốc gia khác nhau như mô hình tiếp cận dịch vụ chăm sóc nhập cư cho trẻ em nhập cư không có người đi kèm ở Tây Ban Nha; Giáo dục cho trẻ em nhập cư không có người đi kèm ở Ireland; Hỗ trợ các bà mẹ đơn thân ở Đức; Các khóa đào tạo nghề ở Áo; Chia sẻ căn hộ giữa những người trẻ ở Bỉ (ESN 2018).

Gaoyang và cộng sự (2020) trong “Integration of migrant workers: Differentiation among three rural migrant enclaves in Shenzhen” đã nghiên cứu về sự khác biệt trong hòa nhập xã hội của các hình thức di cư đến thành phố Thâm Quyển, Quảng Đông, Trung Quốc. Tác giả đã cho thấy, có những khác biệt trong hòa nhập cộng đồng, hòa nhập kinh tế, hòa nhập xã hội, hòa nhập văn hóa và tâm lý. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra hòa nhập xã hội của người di cư chịu tác động từ các hỗ trợ của cộng đồng, sự kết nối và năng lực của cộng đồng, tuổi và tình trạng kết hôn của những người di cư.

Các nghiên cứu của European Social network năm 2018, Juliana Clough, Sunmin Lee và David H. Chae (2013) cho thấy có những rào cản khiến người nhập cư đến châu Âu, châu Mỹ gặp khó khăn trong tiếp cận và sử dụng các dịch vụ nhà ở, giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe. Những vấn đề này ảnh hưởng đến phúc lợi của người di cư, đặc biệt là với nhóm dễ tổn thương như trẻ em, phụ nữ hay những người di cư bất hợp pháp, không có giấy tờ.

Khi dịch bệnh hay các khủng hoảng xảy ra, người dân di cư nói chung và lao động di cư nói riêng cũng là nhóm chịu ảnh hưởng gay gắt hơn do tính tổn thương cao hơn. COVID- 19 là một ví dụ điển hình. UNDP (2021) trong “Socio-economic impact of COVID- 19 on migrant workers” đã phân tích các yếu tố liên quan đến công việc, sinh kế, tài chính, bảo trợ xã hội, sức khỏe, lương thực... của người dân di cư qua một nghiên cứu theo chiều dọc được thực hiện tại 6 bang của Ấn Độ trong

bối cảnh dịch COVID- 19. Báo cáo cho thấy những ảnh hưởng khủng khiếp của đại dịch đến sức khỏe, sinh kế, việc làm, giáo dục của lao động nhập cư phi chính thức ở Ấn Độ, thậm chí họ còn phải trông chờ vào các khâu phân ăn cứu trợ của chính phủ. Phụ nữ trở thành đối tượng dễ tổn thương hơn trong đại dịch. Báo cáo cũng khuyến nghị những chính sách cải tổ hệ thống và mạng lưới bảo trợ cho lao động di cư. Tại Việt Nam, khi có các chính sách hỗ trợ của nhà nước trong đại dịch, nhóm người di cư dù gặp nhiều khó khăn nhưng lại bị hạn chế trong tiếp cận nguồn lực và hỗ trợ do các rào cản liên quan đến giấy tờ và thủ tục (ILO 2020; Light 2021).

Đối với di cư nội địa tại Việt Nam, Nguyễn Việt Định (2020) cho thấy lao động di cư ở Việt Nam thường gặp khó khăn trong tiếp cận dịch vụ xã hội, trong đó 90% gặp khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội công; 70% không tiếp cận được dịch vụ y tế công và chỉ có 44% sử dụng thẻ bảo hiểm y tế. Không có bảo hiểm y tế đến từ nhận thức chưa cao và các vấn đề do hộ khẩu gây ra. Trong khi đó, với bảo hiểm xã hội thì gần như lao động di cư không có; loại hình tự nguyện thì cũng chỉ thu hút được một số lượng rất nhỏ tham gia. Bên cạnh là vấn đề nhà ở, nhất là tại các đô thị mà giá nhà cao như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng cục thống kê (2020) qua các dữ liệu từ các cuộc tổng điều tra dân số cũng cho thấy, trẻ em di cư thiệt thòi hơn trẻ em không di cư trong giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. So với kết quả năm 2009, thì tỷ lệ đi học của trẻ em di cư từ 11-18 tuổi cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em di cư giữa các tỉnh tiếp cận giáo dục chỉ ở mức 55,7% năm 2019 là con số cần quan tâm vì như vậy có đến gần 50% trẻ em di cư giữa các tỉnh chưa tiếp cận được giáo dục phổ thông, một phương tiện quan trọng để nâng cao trình độ, tạo ra cơ hội nghề nghiệp sau này.

Nhà ở là vấn đề khó khăn và khó giải quyết nhất đối với di dân tại các đô thị, trong đó có Hà Nội. Việc làm bấp bênh, thu nhập thấp là lý do khiến nhiều người lao động di cư, đặc biệt là lao động khu vực phi chính thức chấp nhận thuê các khu nhà kém chất lượng, chật hẹp, thậm chí thuê theo ngày. Các khu nhà trọ tạm bợ cũng có thể phát sinh nhiều tệ nạn xã hội, mất an toàn hay môi trường ô nhiễm, vì thế ảnh hưởng đến sức khỏe, sự an toàn của người di cư. Không có nhà ở ổn định

dẫn đến hạn chế trong chính sách hộ khẩu, do đó ảnh hưởng đến việc thụ hưởng các dịch vụ xã hội giống như người dân thường trú, từ đó họ phải trả chi phí cao cho y tế, giáo dục hay các dịch vụ xã hội khác. Phát triển nhà ở xã hội cho lao động di cư, đặc biệt là lao động nữ, có con nhỏ trở thành nhu cầu cấp thiết để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người di cư và đóng góp vào sự phát triển bền vững của đô thị. Tuy nhiên đây là vấn đề không dễ giải quyết. Chính sách phát triển nhà ở xã hội ở đô thị được coi là chính sách quan trọng của chính phủ nhằm cải thiện chất lượng nhà ở cho người lao động và người thu nhập thấp. Tuy nhiên, do không thu hút được đầu tư, trong khi nguồn lực hạn chế, số lượng nhà ở xã hội chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân nói chung và dân di cư nói riêng (Ngô Bảo Ngọc 2021). Tổng cục thống kê (2020) cũng cho thấy gần 1//2 người di cư phải sống trong nhà thuê, nhà đi mượn. Điều này sẽ tạo ra những rào cản liên quan đến tiếp cận các chính sách khác cũng như vấn đề về sức khỏe thể chất và tinh thần của người di cư.

Di cư là hiện tượng không thể tránh khỏi, do đó, các chính sách hành chính cần có sự điều chỉnh để phù hợp với đối tượng này và thì cần tập trung vào trợ giúp xã hội, cung cấp dịch vụ cho những người di cư để giải quyết các khía cạnh tiêu cực của di cư và đảm bảo quyền và phúc lợi của người di cư.

Về trợ giúp xã hội nói chung, Nguyễn Ngọc Toàn (2011) đã nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn của chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên ở Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy nhu cầu của người dân với trợ giúp xã hội thường xuyên rất cao, đồng thời đưa ra quan điểm trợ giúp toàn diện trong đó bổ sung vai trò của xã hội bên cạnh vai trò của nhà nước. Thêm vào đó, các chỉ tiêu đánh giá chính sách cũng được bổ sung: tỷ lệ bao phủ so với dân số; tỷ lệ bao phủ so với đối tượng bảo trợ xã hội; tỷ lệ đối tượng chưa được hưởng chính sách; tỷ lệ đối tượng thay đổi cuộc sống sau hưởng chính sách; mức độ tương quan với các chính sách khác để đánh giá về hiệu lực, hiệu quả, công bằng, bền vững, tính kinh tế của chính sách. Các chính sách cụ thể như trợ cấp xã hội, trợ giúp y tế, giáo dục chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn ở nhiều khía cạnh như tính hiệu lực, hiệu quả, công bằng và bền vững.

Khả năng tiếp cận với hệ thống an sinh và trợ giúp xã hội quyết định mức độ thụ hưởng của người dân di cư, trong đó có nhiều người lao động ở khu vực phi chính thức. Viện Khoa học Lao động (2010) tập trung đi sâu nghiên cứu đến khả năng tiếp cận chính sách việc làm, chính sách dạy nghề và chính sách bảo hiểm xã hội của khu vực phi chính thức, từ đó đưa ra các giải pháp trên cơ sở học tập những kinh nghiệm quốc tế. Cũng là khả năng tiếp cận của khu vực không chính thức, Hoàng Bá Thịnh (2011) trong nghiên cứu “*LĐNDC làm việc ở khu vực phi chính thức và mức độ tiếp cận an sinh xã hội*” lại đi sâu vào nghiên cứu LĐNDC, nghiên cứu chỉ ra những khó khăn, rào cản của LĐNDC trong khu vực phi chính thức trong việc tiếp cận an sinh xã hội của nhóm này tại các khía cạnh cụ thể: chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; dịch vụ giáo dục và y tế...

Bên cạnh các nguồn lực từ nhà nước, các hệ thống xã hội cũng có vai trò quan trọng trong trợ giúp xã hội dành cho người di cư. Tổng Cục thống kê (2011) nhấn mạnh các mối quan hệ xã hội có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và cung cấp cơ hội việc làm cho những người lao động từ nông thôn ra thành phố không phân biệt nam, nữ. Bạn bè, đồng nghiệp, đồng hương là những thành viên chính trong mạng lưới này, họ đã thực hiện có hiệu quả vai trò hỗ trợ cho 81,1% nam và 84,3% nữ trong mẫu khảo sát. Phần đông nữ thuộc nhóm lao động giản đơn nên họ ít điều kiện tiếp cận với những phương tiện truyền thông hiện đại, do đó lượng thông tin xã hội và những vấn đề liên quan trực tiếp tới quyền lợi của họ nhiều khi cũng bị bỏ qua. Nguyễn Văn Chính (2021), với cách tiếp cận và mạng lưới xã hội cũng chỉ ra những hệ thống quan hệ quan trọng đối với những di dân nông thôn, miền núi trong cuộc sống đô thị. Trong trường hợp Việt Nam, các mối quan hệ gia đình, họ tộc, đồng tộc, thân hữu, láng giềng, đồng hương thường được xem như những đầu mối có tính mở cho các mối quan hệ trong mạng lưới xã hội. Mạng lưới xã hội có thể tạo điều kiện để người di cư giảm chi phí môi giới việc làm, tránh rủi ro và tạo điều kiện, cơ hội cần thiết trong cuộc sống của người mới di cư. Tác giả cũng lưu ý rằng ngoài mạng lưới xã hội ra, người di cư cũng có thể có những mối liên hệ khác ngoài mạng lưới này, chẳng hạn như các mối quan hệ của người di cư

với các thiết chế và tổ chức xã hội khác, các tổ chức chính phủ hoặc phi chính phủ...

Người di cư có quyền được hưởng an sinh xã hội, đó là mục tiêu trong các công bố của Liên hợp quốc, các quốc gia. Mục tiêu 10.7, Chương trình nghị sự về phát triển bền vững đến năm 2030 của LHQ công nhận di cư là một khía cạnh quan trọng về chính sách phát triển, thúc giục các chính phủ “Tạo điều kiện trật tự, an toàn, thường xuyên và có trách nhiệm di cư và di chuyển của người dân, bao gồm thông qua việc thực hiện các kế hoạch và chính sách di cư được quản lý tốt”.

Như vậy, thực hiện các trợ giúp xã hội, nâng cao khả năng tiếp cận các trợ giúp xã hội để đảm bảo an sinh xã hội cho người di cư là một chính sách và hành động có tính toàn cầu. Việc thực hiện các trợ giúp này, bên cạnh vai trò của nhà nước, còn có vai trò của các đối tác xã hội khác như các đoàn thể, tổ chức phi chính phủ. Cộng đồng, mạng lưới xã hội xung quanh người di cư đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nguồn lực và các trợ giúp cụ thể đối với người di cư. Một nghiên cứu tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản toàn diện từ các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ đến các chủ thể của hỗ trợ là đóng góp của nghiên cứu này. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng chỉ ra vai trò của phát triển vốn xã hội có tác động đến tiếp cận trợ giúp xã hội của người di cư cũng như đảm bảo an sinh xã hội cho họ.

1.4. Vấn đề giới trong di cư

Nữ hóa di cư/feminization of migration đã được Liên hợp quốc đề cập, thậm chí trong thuật ngữ liên quan đến di cư cho thấy tầm ảnh hưởng của vấn đề. Một thực tế diễn ra là số lượng LĐNDC trên toàn cầu (chiếm tổng số 49% những người di cư) không gia tăng nhiều nhưng vai trò của LĐNDC thì tăng lên. Phụ nữ ngày nay có xu hướng di cư độc lập hơn các thành viên trong gia đình và họ tham gia nhiều hơn vào thị trường lao động. Điều này dẫn đến những hình thức di cư dễ tổn thương liên quan đến yếu tố giới, bao gồm thương mại hóa trong di cư của những người chăm sóc và giúp việc gia đình, di cư liên quan đến buôn bán phụ nữ cho ngành công nghiệp tình dục, di cư vì mục đích kết hôn. Khi các hoạt động này không được kiểm soát tốt, phụ nữ có xu hướng bị bóc lột cao hơn (IOM 2011). Ở

Việt Nam, tỷ lệ nữ giới di cư cũng chiếm tỷ lệ cao hơn. Tổng cục thống kê (2020) cho thấy nữ giới vẫn chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới trong tổng dân số di cư nhưng sự khác biệt này đang dần được thu hẹp. Tỷ lệ nữ di cư tăng dần trong giai đoạn 1999-2009 nhưng đã giảm ở giai đoạn từ 2019. Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, trong tổng dân số di cư, nữ giới chiếm 55,5% và nam giới chiếm 44,5%.

Vấn đề giới trong di cư không chỉ nằm ở số lượng mà còn ở cả những vấn đề khó khăn đặc thù, những đặc thù trong tiếp cận và hòa nhập các dịch vụ xã hội, trợ giúp xã hội. Liên quan đến hòa nhập dưới góc độ giới, Gabriele Ballarino và Nazareno Panichella (2017) đã cho thấy LĐNDC phải chịu nhiều thiệt thòi và hình phạt trong quá trình lao động tại 6 thị trường châu Âu hơn phụ nữ bản xứ. Những phụ nữ bị ràng buộc chịu thiệt thòi nhiều hơn so với các LĐNDC và bản địa khác trong tiếp cận công việc chất lượng. IOM (2020) cũng đưa ra các bằng chứng cho thấy các lao động di cư là nữ cho biết họ cảm thấy không an toàn trên đường đi làm, thường họ ở rất xa nơi làm việc, nhiều lao động nữ phản ánh về các trường hợp bị quấy rối tình dục hoặc lo sợ về môi trường sống và làm việc. Lao động nữ khi về nước cũng đối mặt với nguy cơ bị cộng đồng kỳ thị do sự vắng mặt lâu ở gia đình.

UN Women (2020) trong “Leaving no one behind: Access to social protection for all migrant women” đã khẳng định an sinh xã hội là quyền phổ thông và là yếu tố then chốt trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững theo chương trình nghị sự 2030. Tuy nhiên, trong thực tế các quyền này thường bị loại trừ đối với người nhập cư, đặc biệt là phụ nữ. Báo cáo đưa ra những rào cản mà phụ nữ phải đối mặt trong tiếp cận trợ giúp xã hội nói riêng và an sinh xã hội nói chung. Các khuyến nghị về trách nhiệm của nhà nước trong cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thai sản, các hỗ trợ thiết yếu dành cho các nạn nhân của bạo lực. Những giải pháp về khuôn khổ pháp lý, các chính sách và dịch vụ hỗ trợ cần được thiết kế đáp ứng nhu cầu của phụ nữ nhập cư và tách biệt việc cung cấp dịch vụ với hoạt động thực thi khác liên quan đến nhập cư. Cụ thể hơn, báo cáo cho thấy phụ nữ nhập cư thường có các công việc mang tính ít an toàn và nhiều rủi ro nghề nghiệp, thậm chí tiếp xúc với hóa chất như nông nghiệp, điều có thể ảnh hưởng đến sức khỏe sinh sản

của họ. Do đó, các dịch vụ sức khỏe dành cho phụ nữ nhập cư nên được chú ý. Các rào cản trong tiếp cận an sinh xã hội và dịch vụ công của phụ nữ nhập cư có liên quan đến những phân biệt đối xử trong chính sách và thực thi. Họ thường làm việc trong các khu vực phi chính thức như giúp việc hay các dịch vụ chăm sóc. Các loại hình công việc này thường không đóng bảo hiểm nên họ không được hưởng các chế độ như thai sản hay chăm sóc sức khỏe. Những quy định về thời hạn làm việc, cư trú cũng có thể tạo ra các rào cản đối với phụ nữ nhập cư trong tiếp cận dịch vụ chăm sóc. Đặc biệt, những LĐNDC không hợp pháp hoàn toàn bị loại trừ khỏi hệ thống chăm sóc sức khỏe dẫn đến làm việc quá muộn hoặc quá sớm trước và sau khi sinh con, điều này có thể tạo ra rủi ro với sức khỏe của họ và con cái. Các rào cản về ngôn ngữ, văn hóa cũng có sức nặng đối với phụ nữ. Những rào cản này tồn tại, có nghĩa là rủi ro đè nặng lên vai phụ nữ nhập cư. Tại châu Âu, phụ nữ nhập cư trải qua những trải nghiệm mang thai, sinh nở tệ hơn nhiều nếu so với phụ nữ không nhập cư. Nhiều vấn đề như phá thai bằng thuốc, mổ lấy thai hay các biến chứng diễn ra.

Tổng cục thống kê (2011) trong “Giới và tiền gửi về của lao động di cư” đã tập trung vào tìm hiểu khác biệt giới trong việc tiếp cận, sử dụng dịch vụ chuyển tiền; giới trong quản lý và sử dụng nguồn tiền. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nữ di cư ra Hà Nội có trình độ thấp hơn, công việc có độ ổn định cao do ít dám chuyển việc nhưng thu nhập thấp hơn nam giới. Thậm chí, theo kết quả chuyển sâu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, LĐNDC có mức sinh thấp hơn phụ nữ không di cư với TFR tương ứng là 1,54 con/phụ nữ so với 2,13 con/phụ nữ (GSO 2020).

Lồng ghép giới là giải pháp cần đặt ra với chính phủ trong xây dựng khuôn khổ pháp lý, chính sách và dịch vụ hỗ trợ LĐNDC. OECD (2020) đã đưa ra những kinh nghiệm chính sách quan trọng dựa trên các công việc thực tiễn của họ. OECD nhấn mạnh: (1) Việc đạt được sự bình đẳng đối với phụ nữ nhập cư không chỉ có ý nghĩa với phụ nữ mà còn là điều kiện tiên quyết để thu hẹp khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nam và nữ và thúc đẩy sự hòa nhập thành công của các thế hệ kế tiếp; (2)

Phụ nữ nhập cư là một nhóm lớn và đa dạng nhưng tiềm năng phần lớn chưa được khai thác dù đã có những tiến bộ nhất định, khoảng một phần ba phụ nữ nhập cư ở Châu Âu qua đường di cư của gia đình do đó không có kết nối thị trường lao động; (3) Các hỗ trợ phụ nữ có thể thông qua con cái họ tại trường học, thúc đẩy họ tham gia các khóa học hòa nhập; (4) Dịch vụ chăm sóc trẻ em công với giá cả hợp lý là cần thiết, các khoản trợ cấp nghề nghiệp cần được thúc đẩy; (5) Tái đào tạo nghề và thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ nhập cư vào thị trường lao động; (6) Thúc đẩy bình đẳng giới và lồng ghép giới trong phát triển xã hội sẽ đem đến lợi ích cho phụ nữ nói riêng và toàn xã hội nói chung.

Tại Việt Nam, với LĐNDC từ nông thôn ra đô thị, Bùi Thị Hòa (2019) từ những bằng chứng thực tế là LĐNDC từ nông thôn ra đô thị hiện là nhóm chịu nhiều rủi ro vì thiếu các chính sách hỗ trợ đặc thù về an sinh xã hội, bị phân biệt đối xử và bị “lề hóa” khỏi cộng đồng nơi đến. Lao động phi chính thức chưa là đối tượng điều chỉnh của Bộ luật Lao động, do vậy nhóm LĐNDC phải đối mặt với nhiều rủi ro trong quá trình làm việc mà chưa được hỗ trợ, bảo vệ. Việc bảo vệ, hỗ trợ và thúc đẩy hòa nhập cộng đồng cho nhóm lao động này thông qua phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ công, tiếp cận đào tạo và cơ hội việc làm... là yêu cầu đặt ra.

Viện nghiên cứu Kinh tế Trung ương (2021) nghiên cứu về vấn đề giới trong nghiên cứu di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam đã tổng hợp những cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về vai trò của di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới; phân tích thực trạng di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam; vấn đề lao động, việc làm, thu nhập của người di cư dưới góc độ giới, từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách để lồng ghép giới trong tái cơ cấu kinh tế, đảm bảo quyền của LĐNDC. Về khó khăn đối với LĐNDC tại nơi đến, đại đa số lao động di cư, nhất là LĐNDC phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như tiền thuê nhà chiếm gần hết thu nhập mặc dù chỉ sinh sống trong các khu nhà trọ tồi tàn, tiện nghi tối giản; tiền điện phải trả giá cao; nguồn nước sinh hoạt thiếu, không đảm bảo vệ sinh; tiếp cận y tế và dịch vụ y tế còn hạn chế; con cái còn nhỏ phải

sống xa cha mẹ (gửi cho ông bà nội, ngoại ở quê) hoặc theo cha mẹ vào làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thiếu thốn nhà trẻ đủ tiêu chuẩn, điều kiện giáo dục không tốt... Đặc biệt, khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và dịch vụ công của lao động di cư nói chung, LĐNDC nói riêng rất hạn chế, khiến cuộc sống của họ vốn đã khó khăn lại càng trở nên bấp bênh, thiếu bền vững. Từ đó, báo cáo khuyến nghị các chính sách cụ thể như: Cần quy hoạch các công trình công cộng và phát triển các dịch vụ hỗ trợ như nhà ở, nhà trẻ, cơ sở y tế, các cơ sở phúc lợi cũng như các chính sách khác để phân bổ người di cư hợp lý, cung cấp dịch vụ hỗ trợ phù hợp; đăng ký thường trú cho lao động di cư theo Luật cư trú 2020 để tăng cơ hội tiếp cận an sinh xã hội và dịch vụ công dễ dàng, thuận tiện với lao động di cư, đặc biệt là LĐNDC; xây dựng các khóa dạy nghề, kỹ năng, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi từ lao động khu vực phi chính thức sang lao động khu vực chính thức; xây dựng các mô hình can thiệp nhằm hỗ trợ người di cư hòa nhập toàn diện vào đời sống ở nơi đến.

Liên quan đến di cư của phụ nữ vào Hà Nội, R. Jensen, D.M. Peppard và Vũ Thị Minh Thắng (2021) đã nghiên cứu về “di cư tuần hoàn” của người bán rong ở Hà Nội. Đây là một nghiên cứu công phu thực hiện từ những năm 2000 với trên 1700 phụ nữ bán hàng rong cũng như 30 phỏng vấn sâu. Nghiên cứu được lặp lại hàng năm ở một số phụ nữ nhất định để phân tích những thay đổi trong cuộc sống của những người phụ nữ này. Các tác giả xem xét việc tận dụng cơ hội để kiếm thu nhập từ các nghề giản đơn, không đòi hỏi kỹ năng của nhóm phụ nữ này ở Hà Nội, đồng thời xem xét cách thức tiếp tục cuộc sống ở nông thôn của họ với tư cách nông dân. Nguyên nhân di cư của những phụ nữ này cũng không phải ngoại lệ so với những người di cư khác. Nghèo khó tại quê hương và cơ hội kiếm thêm thu nhập tại Hà Nội là động lực di cư của nhóm phụ nữ được nghiên cứu. Nguồn thu nhập từ bán hàng rong giúp cho người nông dân tránh khỏi tình trạng đói nghèo có thể diễn ra nếu họ chỉ trông vào đồng ruộng của mình. Muốn kiếm thêm thu nhập nhưng cơ hội công việc xung quanh không có là lý do thúc đẩy LĐNDC. Điều này có thể thay đổi trong điều kiện ngày nay khi ngày càng có nhiều địa phương phát triển các khu

công nghiệp vốn có thể đem lại việc làm và thu nhập tại chỗ. Một điểm thú vị nghiên cứu chỉ ra là có sự khác biệt trong lựa chọn công việc tại Hà Nội của những LĐNDC. Nhóm có gia đình thường lựa chọn bán hàng rong vì tính chất tự do và có thể trở về nhà thường xuyên. Các công việc có tính chất lâu dài lại chỉ phù hợp với phụ nữ chưa kết hôn hay hiện tại đang độc thân. Việc lựa chọn nghề nghiệp này cũng chịu ảnh hưởng bởi mạng lưới của những người cùng làng, được đóng vai trò như hệ thống cung cấp thông tin, giới thiệu công việc và nhà trọ khi di cư đến Hà Nội. Việc di cư thường tập trung ở phụ nữ do cơ hội việc làm tại nông thôn vẫn có thể rộng mở hơn với đàn ông và thu nhập từ bán hàng rong là thu nhập hàng ngày, có thể đáp ứng các yêu cầu cấp thiết về chi tiêu hàng ngày của gia đình. Một số lý do nữa có thể tập trung vào quan điểm đàn ông dạy dỗ con cái tốt hơn, LĐNDC sẽ tiết kiệm tốt hơn để lo cho gia đình. Một đặc trưng di cư cần chú ý của phụ nữ bán hàng rong tại Hà Nội là đa số họ thường chỉ di cư khi đã sinh nở xong. Một số mang thai vẫn làm việc đến tháng cuối cùng. Đây là những đặc trưng mà các trợ giúp y tế cần chú ý để có các hoạt động phù hợp.

Như vậy, trong các vấn đề liên quan đến di cư từ động lực đến các rào cản, khó khăn, dịch vụ hỗ trợ đều có những đặc thù riêng đối với phụ nữ. Do đó, lồng ghép giới là một cách thức quan trọng trong chính sách để hỗ trợ người di cư, trong đó có phụ nữ.

Nhìn chung, các nghiên cứu về di cư nói chung và LĐNDC nói riêng đa dạng, nhiều chiều cạnh với sự tham gia của nhiều tổ chức quốc tế, trong nước, các học giả. Mỗi chiều cạnh từ kinh tế, xã hội học, chính sách... đều đem đến những góc nhìn chi tiết, cần thiết để hiểu và ứng xử với một hiện tượng phổ biến và song hành cùng lịch sử loài người. Các nghiên cứu cho thấy di cư là hiện tượng tự nhiên, có nhiều tác động tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội. Những hệ quả tiêu cực của di cư có thể khắc phục được dựa trên việc trợ giúp người di cư hòa nhập cuộc sống tốt hơn tại nơi đến. Trợ giúp xã hội đối với người di cư từ tiếp cận việc làm, nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục, các trợ giúp khẩn cấp góp phần nâng cao sự hòa nhập của người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng.

Nghiên cứu “Giải pháp hỗ trợ tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản cho LĐNDC tại Hà Nội” với lăng kính tiếp cận công tác xã hội, đặt nhu cầu của LĐNDC thành trọng tâm để phân tích nguyên nhân, thực trạng nhu cầu và rào cản, cách thức hỗ trợ từ các hệ thống và các khuyến nghị chính sách dưới cách tiếp cận đảm bảo quyền của người di cư, xem xét đặc điểm và đặc thù giới của phụ nữ và một cách nhìn rộng về trợ giúp xã hội cơ bản sẽ đóng góp những luận cứ khoa học và thực tiễn quan trọng trong xây dựng các quan điểm, chính sách, mô hình, dịch vụ đối với người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng.

Qua tổng quan các tài liệu trong nước và quốc tế cho thấy di cư quốc tế và nội địa là quy luật tất yếu, đặc biệt trong xã hội phát triển. Có nhiều lý do, động lực đối với di cư như học tập, đoàn tụ gia đình... nhưng di cư vì mục đích lao động và tăng thu nhập cho bản thân, gia đình vẫn là một lý do chủ đạo khi vẫn còn tồn tại sự chênh lệch giữa thu nhập, cơ hội việc làm giữa các nước và giữa các vùng miền trong một quốc gia. Di cư quốc tế hay di cư nội địa được nhìn nhận một cách tích cực khi những đóng góp của người di cư đối với nơi xuất cư và tại nơi đến là không nhỏ. Bên cạnh việc bổ sung nguồn lao động khuyết thiếu, LĐNDC còn làm đa dạng các kỹ năng, tay nghề, đặc thù văn hóa vùng miền và các giá trị riêng biệt về gia đình. Tuy nhiên, để LĐNDC có thể hòa nhập thành công tại nơi đến thì bên cạnh các cơ chế, chính sách cần thiết thì công tác xã hội đóng vai trò quan trọng, như cầu nối để LĐNDC tiếp cận được tới các trợ giúp xã hội vốn chưa phải là nhiều và chưa phải là phù hợp đối với hoàn cảnh, đặc điểm của họ. Ngoài ra, các nghiên cứu quốc tế và trong nước đều thể hiện một điểm tương đồng đó là vấn đề giới trong di cư, trong lao động di cư, các đặc thù giới đó dường như làm sâu sắc thêm những khó khăn đối với phụ nữ trong quá trình di cư lao động, cần phải đặc biệt quan tâm trong quá trình xây dựng chính sách, thiết kế các trợ giúp xã hội cụ thể.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về lao động nữ di cư, tuy nhiên, các nghiên cứu dưới góc độ công tác xã hội để đưa giải pháp hỗ trợ tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC tại một địa phương cụ thể tại Việt Nam còn thiếu vắng. Vì thế, nghiên cứu này và đặc biệt là được tiến hành tại Hà Nội, một thành phố thu hút

hàng đầu đối với người di cư nói chung, LĐNDC nói riêng sẽ bổ sung những góc nhìn mới, dữ liệu thực tế để cải thiện hiệu quả chính sách, hỗ trợ LĐNDC tiếp cận tốt hơn các trợ giúp xã hội cơ bản để từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống, khả năng hòa nhập của bản thân và gia đình.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ PHƯƠNG PHÁP

NGHIÊN CỨU

2.1. Các khái niệm công cụ

2.1.1. Di cư

Di cư được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Do là một vấn đề quốc tế, Liên hợp quốc đưa ra định nghĩa di cư năm 1958: “Di cư là một hình thức di chuyển trong không gian của con người từ một đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác, hoặc sự di chuyển với khoảng cách tối thiểu theo quy định. Sự di chuyển này diễn ra trong khoảng thời gian di cư xác định và đặc trưng bởi sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên”.

Theo Tổ chức di cư quốc tế, di cư/migration là sự di chuyển của một cá nhân hay một nhóm người trong nội bộ một quốc gia hay qua biên giới các nước (quốc tế). Nó là sự thay đổi dân số, bất kể loại hình, thời gian, thành phần hay nguyên nhân. Di cư bao gồm các hình thức tị nạn, di cư vì lý do kinh tế hay bất kỳ mục đích nào khác trong đó có đoàn tụ gia đình (IOM 2011, tr.62).

Mai Ngọc Cường (2013) lại phân tích khái niệm di dân, với nhiều ý nghĩa tương đồng với di cư. Theo nghĩa rộng, di dân thể hiện sự di chuyển của bất kỳ của con người trong không gian, đồng nghĩa với sự vận động của dân cư. Theo nghĩa hẹp, “di dân là sự di chuyển của con người từ một đơn vị lãnh thổ này đến đơn vị lãnh thổ khác mang đặc trưng thay đổi nơi cư trú theo những chuẩn mực về không gian và thời gian. Tác giả cũng đưa những nội dung cụ thể của di dân về nơi cư trú và thời gian cư trú; thời khoảng di dân; trạng thái hoạt động.

Có thể phân loại di cư theo nhiều tiêu chí. Về thời gian có thể chia thành di cư tạm thời hay lâu dài; về tính hợp pháp của di cư có thể chia thành di cư hợp pháp và bất hợp pháp; về không gian có thể chia thành di cư quốc tế, di cư nội địa. Ngay cả di cư nội địa cũng có thể chia nhỏ hơn thành di cư nội tỉnh, di cư nội vùng. Một hướng di cư chủ đạo là di cư nông thôn ra đô thị. Người ta cũng có thể căn cứ vào mục đích di cư để phân loại di cư.

Trong nghiên cứu này, lao động di cư tập trung vào lao động nữ và di cư vì mục đích lao động, việc làm và di cư từ các địa phương ra Hà Nội.

2.1.2. Lao động nữ di cư

Theo Công ước số 97 Công ước về người lao động di trú (xét lại năm 1949, ngày có hiệu lực: 22/1/1952): Từ “lao động di trú” là chỉ một người di trú từ một nước này sang một nước khác nhằm làm thuê cho người khác; từ này bao gồm mọi người nào đã được thường xuyên chấp nhận là có tư cách người lao động di trú (Khoản 1 Điều 11).

Công ước của Liên Hợp Quốc về các quyền của người lao động di trú và các thành viên trong gia đình họ, ngày 18/12/1990 khoản 1 Điều 2 ghi nhận: Thuật ngữ “người lao động di trú” để chỉ một người đã, đang và sẽ làm một công việc có hưởng lương tại một quốc gia mà người đó không phải là công dân.

Các văn bản quốc tế nói trên đều đưa ra các quan niệm liên quan đến lao động di trú có tính quốc tế tức là từ nước này đến nước khác.

Trong các cuộc điều tra dân số ở Việt Nam thì di cư được định nghĩa là sự di chuyển của con người một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác, đó là chuyển đến một xã khác, huyện khác, thành phố hoặc một tỉnh khác trong một khoảng thời gian nhất định.

Hiện tại không có khái niệm LĐNDC được quy định trong các văn bản pháp lý. Trong nghiên cứu này, tác giả luận án xác định LĐNDC là phụ nữ được xác định di cư từ nông thôn ra đô thị để tìm kiếm việc làm, thu nhập.

Khoản 1, Điều 3, Bộ luật Lao động 2019 quy định “*Người lao động* là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động. Độ tuổi lao động tối thiểu của người lao động là đủ 15 tuổi...”

Trong nghiên cứu này, LĐNDC là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên di cư từ địa phương khác đến Hà Nội để tìm kiếm việc làm, tập trung những người di cư dài ngày. Những lao động nữ này làm các công việc tự do trong khu vực phi chính thức hay là lao động phổ thông, công nhân trong các công ty, doanh nghiệp và là những

đối tượng gặp các khó khăn trong đời sống hàng ngày cơ bản do di cư gây ra và một số khó khăn do bản thân họ là phụ nữ.

2.1.3. An sinh xã hội

An sinh xã hội là một chủ đề lớn, có cách hiểu đa dạng, không đồng nhất tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới. Theo Thuật ngữ An sinh xã hội của Viện Khoa học Lao động năm 2011, an sinh xã hội là hệ thống các chính sách can thiệp của nhà nước (bảo hiểm xã hội/trợ giúp xã hội) và tư nhân (các chế độ không theo luật định hoặc của tư nhân) nhằm giảm mức độ nghèo đói và tổn thương, nâng cao năng lực tự bảo vệ của người dân và xã hội trước những rủi ro hay nguy cơ giảm hoặc mất thu nhập, bảo đảm ổn định, phát triển và công bằng xã hội.

Theo Chiến lược An sinh Xã hội Việt Nam 2011-2020, an sinh xã hội là hệ thống các chính sách và chương trình do Nhà nước và các đối tác xã hội thực hiện nhằm bảo đảm mức tối thiểu về thu nhập, sức khỏe và các phúc lợi xã hội, nâng cao năng lực của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng trong quản lý và kiểm soát các rủi ro do mất việc làm, tuổi già, ốm đau, thiên tai, chuyển đổi cơ cấu, khủng hoảng kinh tế dẫn đến giảm hoặc bị mất thu nhập và giảm khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản. Hệ thống chính sách an sinh xã hội Việt Nam hiện nay gồm 3 nhóm chính sách chính: (i) Chính sách thị trường lao động chủ động; (ii) Chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm; và (iii) Trợ giúp xã hội và giảm nghèo, trong đó có hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội.

Như vậy, trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam, trợ giúp xã hội dành cho nhóm LĐNDC nằm trong cấu phần thứ ba, hướng đến trợ giúp các nhóm xã hội đặc thù đảm bảo yêu cầu cuộc sống tối thiểu, hướng đến đảm bảo an sinh xã hội toàn dân.

2.1.4. Trợ giúp xã hội cơ bản

Trợ giúp xã hội có nhiều cách tiếp cận, khái niệm khác nhau do tính đa dạng của nó. Thuật ngữ An sinh xã hội của Viện Khoa học Lao động (2011) nhấn mạnh: Trợ giúp xã hội là sự trợ giúp bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật của nhà nước (lấy từ nguồn thuế, không phải đóng góp của người nhận) nhằm bảo đảm mức sống tối

thiếu cho đối tượng được nhận. Hầu hết các khoản trợ cấp dựa trên cơ sở đánh giá gia cảnh hoặc mức thu nhập nhất định. Theo quan điểm hiện đại, trợ giúp xã hội bao gồm 3 loại hình: ***hỗ trợ thu nhập, trợ cấp gia đình và dịch vụ xã hội***.

Nguyễn Văn Định (2008) lại cho rằng trợ giúp xã hội là sự giúp đỡ thêm của cộng đồng xã hội bằng tiền hoặc bằng các phương tiện thích hợp để người được trợ giúp có thể phát huy được khả năng tự lo liệu cho cuộc sống của bản thân và gia đình, sớm hòa nhập lại cộng đồng.

Theo Nguyễn Ngọc Toàn (2010), ***trợ giúp xã hội là các biện pháp, giải pháp đảm bảo của nhà nước và xã hội*** đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (người bị thiệt thòi, người yếu thế, hoặc gặp bất hạnh trong cuộc sống) nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn trước mắt cũng như lâu dài trong cuộc sống. Việc đảm bảo này thông qua các hoạt động cung cấp tài chính, vật phẩm, các điều kiện vật chất khác cho đối tượng.

Như vậy, với những khó khăn, rào cản do tình trạng di cư gây ra, LĐNDC với tính chất dễ bị tổn thương có hoàn cảnh khó khăn thuộc nhóm các đối tượng trợ giúp xã hội (người thiệt thòi). Các chính sách, dịch vụ, hoạt động trợ giúp được thực hiện bởi nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng nhằm giúp LĐNDC khắc phục các khó khăn ngắn hạn và dài hạn trong cuộc sống, hướng đến đảm bảo an sinh xã hội. Trong Luận án này, ***trợ giúp xã hội cơ bản dành cho LĐNDC được hiểu là các trợ giúp từ chính sách của nhà nước và nguồn lực cộng đồng để hỗ trợ thu nhập, vật chất, tiếp cận việc làm, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (nhà ở, nước sạch, giáo dục, y tế) đối với LĐNDC gặp các khó khăn trong cuộc sống do tình trạng di cư gây ra***.

2.1.5. Dịch vụ xã hội

Theo Thuật ngữ An sinh xã hội (Viện Khoa học Lao động, 2011, tr.36): Dịch vụ xã hội là hoạt động đáp ứng nhu cầu của cá nhân và cộng đồng để nâng cao năng lực có việc làm và khả năng hội nhập xã hội nhằm bảo đảm các giá trị và chuẩn mực xã hội được thừa nhận. Dịch vụ xã hội bao gồm: (1) Chính sách hội nhập xã hội (hỗ trợ giáo dục, y tế, ...); (2) Dịch vụ dân sinh tại cộng đồng (tiếp cận nước

sạch, nhà vệ sinh, điện, các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề, cơ hội việc làm tại địa phương, các chương trình việc làm công...) và (3) các chương trình trợ giúp xã hội (gồm các hỗ trợ tiền mặt có điều kiện hoặc không có điều kiện).

Trong Chiến lược An sinh Xã hội Việt Nam 2011-2020, dịch vụ xã hội cơ bản là hệ thống cung cấp dịch vụ cho 9 nhóm nhu cầu: (1) Nhà ở và đất sản xuất; (2) Nước sạch và vệ sinh môi trường; (3) Điện sinh hoạt; (4) Trường học; (5) Trạm y tế; (6) Chợ; (7) Bưu điện, nhà văn hóa; (8) Đường giao thông; (9) Tư vấn và trợ giúp pháp lý.

Theo Alfred Kan (1973) dịch vụ xã hội là các dịch vụ nhằm trợ giúp, thúc đẩy hay phục hồi chức năng của cá nhân, gia đình, cung cấp điều kiện đảm bảo cho sự phát triển sự xã hội hóa của họ. Các dịch vụ xã hội có thể do cá nhân hay cơ quan, tổ chức cung cấp, nó không chỉ có chức năng phục vụ cho cá nhân, gia đình mà cho cả những nhóm xã hội, tham gia vào giải quyết các vấn đề, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Dịch vụ xã hội gắn liền với nhiệm vụ, chức năng là phục vụ xã hội, thỏa mãn nhu cầu của người dân trong cộng đồng xã hội (Bùi Thị Xuân Mai, 2014, tr.18).

Theo phân loại của Trần Hậu và Đoàn Minh Huân (2012 – dẫn theo Bùi Xuân Mai, 2014) có nhiều loại hình dịch vụ xã hội được cung cấp bởi hệ thống hay mạng lưới các dịch vụ xã hội, bao gồm:

- Dịch vụ việc làm.
- Dịch vụ đào tạo nghề, hướng nghiệp.
- Dịch vụ tham vấn, tư vấn tâm lý.
- Dịch vụ sức khỏe.
- Dịch vụ cung cấp thông tin, chính sách.
- Các dịch vụ hỗ trợ thu nhập.
- Các dịch vụ giúp đối tượng yếu thế hòa nhập xã hội, tái hòa nhập gia đình, cộng đồng.
- Dịch vụ tiếp cận các hoạt động hòa giải, biện hộ các vấn đề xã hội.

Các dịch vụ cho những nhóm đối tượng khác nhau cũng tạo thành hệ thống dịch vụ đặc thù trong xã hội như dịch vụ cho trẻ em, dịch vụ cho người cao tuổi, dịch vụ cho người nghèo (Bùi Xuân Mai, 2014, tr.20).

Trong “National report on the baseline assessment of the disability support system in Vietnam, VNAH (2015) đã nêu ra các thành tố của hệ thống các dịch vụ trợ giúp bao gồm các lĩnh vực: sức khỏe, giáo dục, lao động/xã hội tương ứng với các nhu cầu hỗ trợ của nhóm yếu thế, trong đó có người khuyết tật.

Mai Ngọc Cường (2013) nghiên cứu về chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – đô thị đã nêu ra phạm vi nội dung chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – đô thị bao gồm: (1) Việc làm, thu nhập cho lao động khu vực nông thôn và người di cư ra đô thị; (2) Cung ứng các dịch vụ cơ bản như giáo dục, y tế, nhà ở, văn hóa, nước sạch và vệ sinh môi trường cho khu vực nông thôn và người lao động di cư ra thành thị và các dịch vụ xã hội cá nhân cho người cao tuổi và trẻ em khu vực nông thôn; (3) An sinh xã hội cho lao động khu vực nông thôn và người di cư ra đô thị. Các yêu cầu của hệ thống chính sách là phải đảm bảo tăng phúc lợi cho người dân trong điều kiện di cư nông thôn – thành thị; đảm bảo công bằng xã hội; đảm bảo cho người lao động di cư hòa nhập vào cuộc sống cộng đồng nơi cư trú trên mọi phương diện về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Với các nội dung cụ thể trong chính sách xã hội như vậy, các trợ giúp xã hội cũng phải hướng đến và cụ thể hóa các nội dung tương ứng.

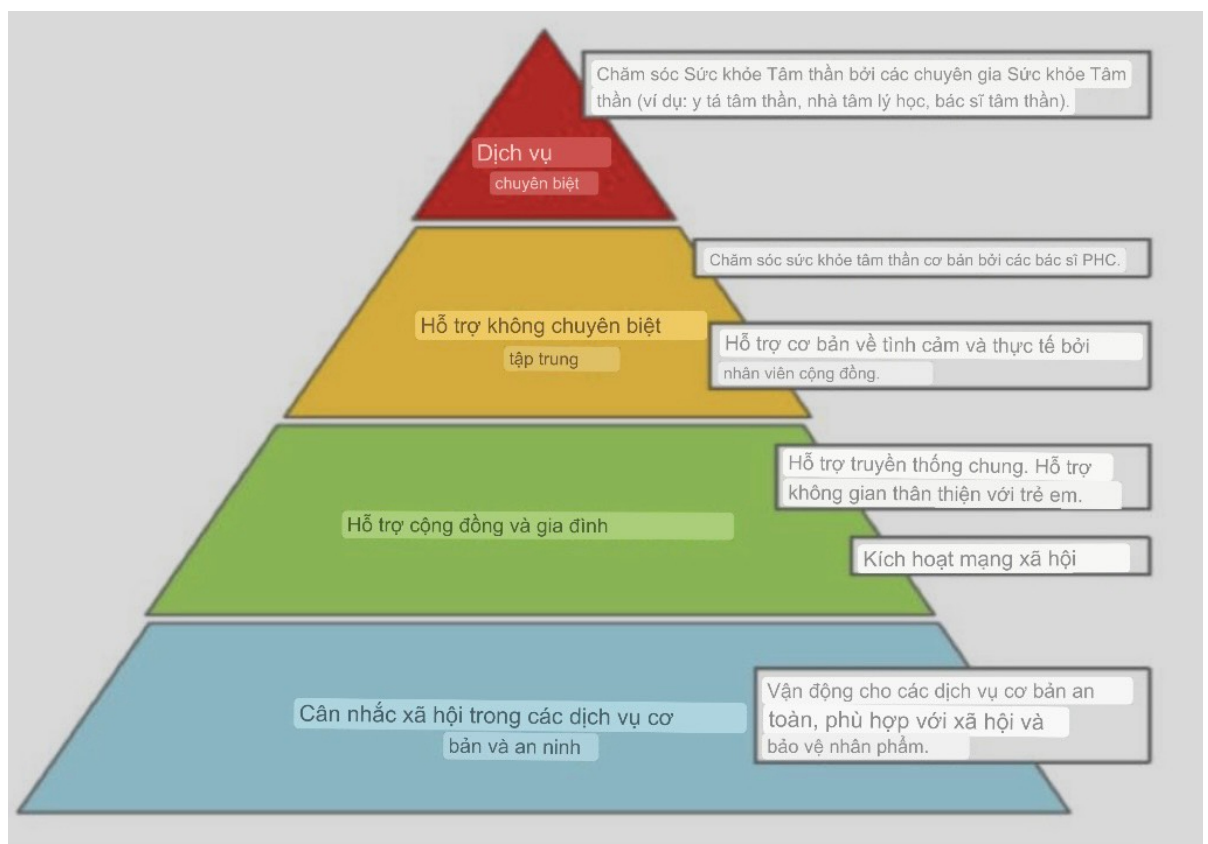
Hội đồng IASC (The Inter Agency Standing Committee) đã phát triển một khung hệ thống bao gồm cả các hỗ trợ tâm thần và tâm lý, xã hội được minh họa thành kim tự tháp, tương tự tháp nhu cầu.

Các dịch vụ cơ bản và bảo mật phải được cung cấp thông qua các dịch vụ phù hợp để giải quyết các nhu cầu vật chất cơ bản như thức ăn, chỗ ở, nước, chăm sóc sức khỏe cơ bản, kiểm soát các bệnh truyền nhiễm. Lớp thứ hai giải quyết những người có thể duy trì sức khỏe tâm thần và sức khỏe tâm lý xã hội nếu họ nhận được sự giúp đỡ trong việc tiếp cận cộng đồng và hỗ trợ từ gia đình. Hỗ trợ tập trung và không chuyên biệt thể hiện sự hỗ trợ cần thiết cho số lượng ít hơn những

người yêu cầu cá nhân, gia đình hoặc can thiệp nhóm bởi nhân viên được đào tạo và giám sát. Lớp này cũng bao gồm sơ cứu tâm lý (PFA) và chăm sóc sức khỏe tâm thần cơ bản của nhân viên y tế ban đầu.

Lớp trên cùng của kim tự tháp bao gồm hỗ trợ chuyên biệt cho những người bị tâm thần nặng rối loạn bất cứ khi nào nhu cầu của họ vượt quá khả năng của sức khỏe ban đầu.

Hình 2.1 Mô hình kim tự tháp cho hỗ trợ sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội trong trường hợp khẩn cấp



Tháp gồm 4 tầng với các dịch vụ cụ thể:

- **Tầng 1:** Các định hướng xã hội trong an sinh và dịch vụ cơ bản, nhấn mạnh đến biện hộ cho các dịch vụ cơ bản để bảo vệ phẩm giá và an toàn, hòa nhập xã hội.
- **Tầng 2:** Các hỗ trợ gia đình và cộng đồng hướng đến các hỗ trợ cộng đồng truyền thống, các hỗ trợ không gian thân thiện cho trẻ em, kích hoạt các mạng lưới xã hội.

- **Tầng 3:** Các hỗ trợ cơ bản/non specialized supports như dịch vụ sức khỏe tâm thần, các hỗ trợ sức khỏe, cảm xúc được thực hiện bởi cán bộ cấp cơ sở.

- **Tầng 4:** Các dịch vụ chuyên môn sâu ví dụ như chăm sóc sức khỏe tâm thần được thực hiện bởi đội ngũ chuyên gia.

Trong Luận án này, các trợ giúp xã hội cơ bản sẽ không chỉ bao gồm các dịch vụ xã hội đơn thuần mà có ý nghĩa, phạm vi rộng hơn, bên cạnh những dịch vụ xã hội cơ bản như nhà ở, nước sạch, y tế, giáo dục... sẽ bao gồm cả những hỗ trợ đến từ cộng đồng và giới chuyên môn (nhân viên công tác xã hội, cán bộ các đoàn thể, NGOs...) như trợ giúp về thông tin, kết nối với các mạng lưới hay những trợ giúp chuyên sâu như chăm sóc sức khỏe tâm thần và trợ giúp đột xuất trong thời kỳ COVID- 19.

2.1.6. Công tác xã hội

CTXH đã xuất hiện như một nghề chuyên môn, một khoa học ứng dụng trên thế giới cách đây hơn 100 năm. Tùy vào những bối cảnh kinh tế, văn hóa, chính trị và tư tưởng mà ở mỗi quốc gia, CTXH lại được nhìn nhận theo những góc cạnh khác nhau với những trọng tâm khác nhau.

Định nghĩa của Hiệp hội nhân viên CTXH quốc tế (tháng 7 năm 2000 tại Canada) nhấn mạnh khía cạnh nghề nghiệp của CTXH để thúc đẩy tương tác xã hội tích cực giữa con người với con người, giữa con người với môi trường xung quanh để giải quyết các vấn đề xã hội, thúc đẩy công bằng và quyền con người, nhất là những người yếu thế: “Nghề CTXH thúc đẩy sự thay đổi xã hội, giải quyết vấn đề trong mối quan hệ của con người, tăng năng lực và giải phóng cho người dân nhằm giúp cuộc sống của họ ngày càng thoải mái, dễ chịu. Vận dụng các lý thuyết về hành vi con người và hệ thống xã hội, CTXH tác động vào mối quan hệ giữa con người với môi trường của họ. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề”.

Hiện nay, định nghĩa về CTXH cũng có những sự thay đổi và ngày càng nhấn mạnh hơn đến tính bản địa của hoạt động này. Định nghĩa toàn cầu về nghề CTXH được IASSW (International Association of School Social work) và IFSW

(International Federation of Social Workers) chấp thuận năm 2014 nhấn mạnh “CTXH là một nghề và một khoa học ứng dụng, nhằm thúc đẩy sự thay đổi, phát triển, gắn kết của xã hội cũng như trao quyền và giải phóng con người. Trọng tâm của CTXH là đảm bảo nguyên tắc công bằng, quyền con người, trách nhiệm tập thể và tôn trọng sự đa dạng. Dưới nền tảng lý thuyết của CTXH, khoa học xã hội và nhân văn, và tri thức bản địa, CTXH thu hút sự tham gia của mọi người và các thiết chế để giải quyết các thách thức cuộc sống và nâng cao phúc lợi”. Định nghĩa này có thể áp dụng ở mức độ quốc gia và khu vực (IASSW and IFSW, 2014).

Ở Việt Nam, dù CTXH mới phát triển trở lại sau một thời gian hoạt động dưới hình thức bán chuyên nghiệp nhưng cũng có nhiều tác giả cố gắng đưa ra định nghĩa phù hợp với định nghĩa quốc tế và đặc trưng của Việt Nam.

Theo Viện Khoa học Lao động: CTXH là một chuyên ngành có mục tiêu là giúp cá nhân, cộng đồng thực hiện các chức năng xã hội của họ và tạo những điều kiện thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu đó. Công tác xã hội hướng đến cải thiện các điều kiện xã hội của cộng đồng, tăng cường nguồn lực của các cá nhân và cải thiện các mối quan hệ giữa cá nhân và môi trường xã hội. Nhân quyền và công bằng xã hội là các nguyên tắc căn bản của nghề công tác xã hội. Công tác xã hội đặc biệt chú trọng đến nhu cầu của những nhóm đối tượng yếu thế, thiệt thòi trong xã hội (Viện Khoa học Lao động, 2011, tr.25)

Nguyễn Hồi Loan nhìn nhận “CTXH là một hoạt động thực tiễn xã hội, được thực hiện theo những nguyên tắc và phương pháp nhất định và được vận hành trên cơ sở văn hóa truyền thống của dân tộc, nhằm trợ giúp các cá nhân và nhóm người trong việc giải quyết các vấn đề trong đời sống của họ, vì phúc lợi và hạnh phúc của con người và tiến bộ xã hội” (Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa, 2014).

CTXH hiện nay có các chức năng phòng ngừa, chức năng can thiệp, chức năng phục hồi, chức năng phát triển. Đóng vai trò như là bác sỹ xã hội, các nhân viên xã hội thực hiện các chức năng của ngành công tác xã hội để giải quyết các vấn đề xã hội, trong đó có việc giải quyết các khó khăn, thách thức của những nhóm yếu thế trong xã hội như các vấn đề của người di cư.

Trong nghiên cứu này, CTXH được xác định là các hoạt động hỗ trợ cá nhân và nhóm LĐNDC với tư cách là những cá nhân, nhóm dễ bị tổn thương tiếp cận các nguồn lực xã hội dưới nhiều hình thức từ việc cung cấp thông tin tới việc có các trợ giúp cụ thể để họ giải quyết các khó khăn trong đời sống, đảm bảo LĐNDC được bình đẳng về quyền và cơ hội; có đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện, có nguồn vốn xã hội tốt hơn để họ có thể tự lập hơn, hoà nhập hơn và có cuộc sống với chất lượng cao hơn.

2.2. Các lý thuyết ứng dụng

2.2.1. Lý thuyết về quyền con người

Quyền con người là một nội dung lớn trong các vấn đề của xã hội đương đại. Ngay sau chiến tranh thế giới lần 2, Hiến chương Liên hợp Quốc đã được ban hành. Đây là văn bản quan trọng, ghi nhận và xác lập sự bảo vệ quyền con người trên phạm vi toàn cầu. Đến năm 1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn thế giới về quyền con người. Đây là văn kiện đầu tiên về quyền con người. Trong các quyền của con người, quyền an sinh xã hội được coi là quyền cơ bản, được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp lý quốc tế và pháp luật nhiều quốc gia. Tuyên ngôn nhân quyền thế giới năm 1948 nhấn mạnh “Mọi người đều có quyền hưởng an sinh xã hội, quyền hưởng một mức sống thích đáng, đủ để bảo đảm sức khỏe và phúc lợi của bản thân và gia đình trên các phương diện ăn, mặc, ở, chăm sóc y tế và các dịch vụ xã hội cần thiết, cũng như được bảo hiểm trong trường hợp thất nghiệp, ốm đau, khuyết tật, già hóa hoặc thiếu phương tiện sinh sống do những hoàn cảnh khách quan vượt quá khả năng đối phó của họ”. Như vậy, quyền an sinh xã hội có tính phổ quát, dành cho tất cả mọi người trên thế giới, đồng thời gắn liền với trách nhiệm của các chủ thể có nghĩa vụ bảo đảm quyền, mà trước hết và chủ yếu là Nhà nước. Quyền an sinh xã hội gắn liền với quyền tiếp cận và duy trì những trợ cấp, bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật, mà không có sự phân biệt đối xử để bảo vệ con người trong các hoàn cảnh khó khăn trên các phương diện khác nhau của đời sống (Lê Xuân Tùng, 2023).

Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1946), quyền con người, quyền công dân được đề cập một cách đậm nét. Tới Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013 quyền con người được thể hiện dưới nhiều khía cạnh, trong đó có khía cạnh đảm bảo quyền về an sinh xã hội. Lần đầu tiên Hiến pháp (2013) khẳng định quyền an sinh xã hội cơ bản cho người dân. Điều 34 quy định: “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”. “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn khác”, “Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở” (Điều 59). Các vấn đề khác về việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở... được đề cập trong một số điều của Hiến pháp như: đảm bảo quyền tự do làm việc cho mọi công dân, theo quy định tại Điều 33; “Mọi người đều có quyền tự do kinh doanh theo những ngành nghề mà pháp luật không cấm”; “Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập” (Điều 39), “Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh” (Điều 38), “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động” (Điều 57), ...

Cương lĩnh của Đảng, Hiến pháp của Nhà nước, các quan điểm và định hướng của Đảng về chính sách xã hội qua các kỳ Đại hội, nhất là Đại hội XIII được thể hiện rất rõ. Kế thừa những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Nghị quyết 15-NQ/TW, Nghị quyết 42-NQ/TW về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới tiếp tục khẳng định quan điểm xuyên suốt của Đảng về vị trí, vai trò của chính sách xã hội trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa: *Chính sách xã hội trọng tâm là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội; thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ xã*

hội chủ nghĩa. Nghị quyết nhấn mạnh việc mở rộng phạm vi ra toàn bộ các chính sách xã hội; toàn diện các mặt đời sống nhân dân, mở rộng từ an sinh xã hội tập trung cho nhóm yếu thế, mức tối thiểu sang chính sách xã hội toàn dân, và toàn diện các mặt đời sống (gồm cả an sinh xã hội và nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, trọng tâm là phúc lợi về y tế, giáo dục, nhà ở, văn hoá), phát triển và lấy tầng lớp trung lưu dẫn dắt xã hội. Chính sách xã hội phải đồng thời gắn với quản lý phát triển xã hội bền vững; hệ thống an sinh xã hội phải linh hoạt, thích ứng với các cú sốc diện rộng, bảo vệ toàn dân, không để ai bị bỏ lại phía sau. Nghị quyết đề ra chỉ tiêu tới năm 2030: *60% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội và 45% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp; 60% số người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hàng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội.*

Được khẳng định trong Cương lĩnh, Nghị quyết của Đảng, trong Hiến pháp và các chính sách của Nhà nước, quyền được đảm bảo an sinh xã hội cơ bản của công dân được pháp luật bảo vệ, trong đó đặc biệt quan tâm tới các nhóm yếu thế hơn trong xã hội bao gồm cả LĐNDC. Do vậy, các thiết chế về chính sách và dịch vụ xã hội cơ bản phải hướng tới việc cụ thể hoá quyền này đối với mọi người dân nói chung và LĐNDC nói riêng.

2.2.2. Lý thuyết hệ thống

Lý thuyết hệ thống là một trong những lý thuyết quan trọng nhất trong CTXH. Khởi nguồn từ lý thuyết tổng quát của Bertalanffy cho rằng mọi tổ chức hữu cơ đều là những hệ thống, được tạo nên từ các tiểu hệ thống và bản thân các hệ thống này cũng là một phần của các hệ thống lớn hơn. Lý thuyết hệ thống được Pincus và Minahan và các đồng sự áp dụng vào thực tiễn CTXH và nó được phát triển và hoàn thiện trong công tác thực hành CTXH bởi Germain và Gitterman.

Trong CTXH, hai loại thuyết hệ thống nổi bật và quan trọng nhất là thuyết hệ thống tổng quát và thuyết hệ thống sinh thái. Nghiên cứu này sử dụng thuyết hệ thống sinh thái mà đại diện của nó là Hearn, Siporin, Germain và Gitterman. Thuyết hệ thống sinh thái nhấn mạnh đến sự tương tác của con người vào môi trường sinh

thái mà mình sinh sống. Sự can thiệp vào một điểm bất kì trong hệ thống sẽ tạo ra sự thay đổi của cả hệ thống.

Lý thuyết hệ thống chính là một trong những lý thuyết cơ bản được vận dụng trong CTXH. Theo lý thuyết này, con người phụ thuộc vào những hệ thống trong môi trường xã hội trực tiếp của họ. CTXH chú ý đến 3 hệ thống:

- Các hệ thống thân tình hay tự nhiên như gia đình, bạn bè, người thân hay đồng nghiệp.
- Các hệ thống chính thức như các nhóm bạn bè, đồng nghiệp, hay các tổ chức công đoàn.
- Các hệ thống tập trung như của các tổ chức xã hội như bệnh viện, trường học...

Các hệ thống luôn có sự tác động lên cá nhân. Có thể đó là sự tác động tiêu cực hoặc tích cực. Bên cạnh đó không phải tất cả mọi cá nhân đều có khả năng tiếp cận sự hỗ trợ như nhau về nguồn lực có từ các hệ thống tồn tại xung quanh. Như vậy, mỗi cá nhân chịu sự tác động khác nhau từ các hệ thống mà họ tồn tại. Các nhóm đối tượng yếu thế chịu sự tác động của nhiều hệ thống và mỗi cá nhân, mỗi nhóm đặc thù lại có khả năng tiếp cận khác nhau (Malcom Payne, 2009).

Nghiên cứu về LĐNDC nói riêng và di cư nói chung không thể bỏ qua sự thay đổi của môi trường sống đặc biệt môi trường sống ở nơi di cư tới và tác động của nó đến đời sống người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng. Nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích các mối quan hệ, sự tương tác với chính quyền, xã hội, cộng đồng của người di cư ở cấp độ vi mô. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ rõ ảnh hưởng của chính sách vĩ mô đến đời sống của LĐNDC cũng như việc tiếp cận các nguồn lực, các trợ giúp xã hội cơ bản của họ,

2.2.3. Lý thuyết nhu cầu

Nhà tâm lý học Abraham Maslow (1908-1970) được xem như một trong những người tiên phong trong trường phái Tâm lý học nhân văn, trường phái này được xem là thế lực thứ 3, bên cạnh Phân tâm học và Chủ nghĩa hành vi.

Năm 1943, ông đã phát triển một trong các lý thuyết mà tầm ảnh hưởng của nó được thừa nhận rộng rãi và được sử dụng trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm cả lĩnh vực giáo dục. Đó là lý thuyết về Thang bậc nhu cầu (Hierarchy of Needs) của con người. Trong lý thuyết này, ông sắp xếp các nhu cầu của con người theo một hệ thống trật tự cấp bậc, trong đó, các nhu cầu ở mức độ cao hơn muốn xuất hiện thì các nhu cầu ở mức độ thấp hơn phải được thỏa mãn trước.

Trong thời điểm đầu tiên của lý thuyết, Maslow đã sắp xếp các nhu cầu của con người theo 5 cấp bậc:

Hình 2.2 Thang đo nhu cầu Maslow



Nhu cầu cơ bản bao gồm các nhu cầu cơ bản của con người như ăn, uống, ngủ, không khí để thở, tình dục... Đây là những nhu cầu cơ bản nhất và mạnh nhất của con người. Trong hình kim tự tháp, những nhu cầu này được xếp vào bậc thấp nhất: bậc cơ bản nhất. Maslow cho rằng, những nhu cầu ở mức độ cao hơn sẽ không xuất hiện trừ khi những nhu cầu cơ bản này được thỏa mãn và những nhu cầu cơ bản này sẽ chế ngự, hồi thúc, giục giã một người hành động khi nhu cầu cơ bản này chưa đạt được.

Nhu cầu về an toàn, an ninh: Nhu cầu an toàn và an ninh này thể hiện trong cả thể chất lẫn tinh thần. Con người mong muốn có sự bảo vệ cho sự sống còn của mình khỏi các nguy hiểm. Nhu cầu này sẽ trở thành động cơ hoạt động trong các

trường hợp khẩn cấp, nguy hiểm đến tính mạng như chiến tranh, thiên tai, gặp thú dữ...

Nhu cầu về xã hội: Nhu cầu này còn được gọi là nhu cầu mong muốn thuộc về một bộ phận, một tổ chức nào đó hoặc nhu cầu về tình cảm, tình thương. Nếu nhu cầu này không được thoả mãn, đáp ứng, nó có thể gây ra các bệnh trầm trọng về tinh thần, thần kinh.

Nhu cầu về tự trọng: Nhu cầu này còn được gọi là nhu cầu tự trọng vì nó thể hiện 2 cấp độ: nhu cầu được người khác quý mến, nể trọng thông qua các thành quả của bản thân, và nhu cầu cảm nhận, quý trọng chính bản thân, danh tiếng của mình, có lòng tự trọng, sự tự tin vào khả năng của bản thân.

Nhu cầu được thể hiện mình: Đây là nhu cầu của một cá nhân mong muốn được là chính mình, được làm những cái mà mình “sinh ra để làm”. Nói một cách đơn giản hơn, đây chính là nhu cầu được sử dụng hết khả năng, tiềm năng của mình để tự khẳng định mình, để làm việc, đạt các thành quả trong xã hội (Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa, 2014).

Trong nghiên cứu này, do nghiên cứu tập trung vào trợ giúp xã hội cơ bản nên lý thuyết được sử dụng để xem xét những vấn đề và nhu cầu cơ bản của LĐNDC khi thay đổi môi trường sống và làm việc. Đồng thời, các nhu cầu cũng được sử dụng để đối chiếu, so sánh với các chính sách trợ giúp xã hội cụ thể của nhà nước, chính quyền, các tổ chức xã hội, mạng lưới quan hệ của LĐNDC để rút ra những kiến nghị về chính sách và thực thi chính sách đối với LĐNDC đảm bảo hiệu quả.

2.2.4. Lý thuyết vốn xã hội

Vốn xã hội là một loại vốn quan trọng của các cá nhân có được khi xây dựng các mối quan hệ xã hội. Kể từ khi được Lyda Judson Hanifan đưa ra năm 1986 để chỉ tình thân hữu, sự cảm thông và những tương tác giữa cá nhân và gia đình thì đến nay vốn xã hội đã trở thành một chủ đề nghiên cứu lớn được nhiều nhà nghiên cứu theo đuổi như Fukuyama, Bourdieu hay Jane Jacod (Nguyễn Tuấn Anh, 2017, tr.32). Có nhiều quan điểm về vốn xã hội nhưng các tác giả đều nhấn mạnh đến một

số đặc trưng, trong đó: (1) Vốn xã hội là một loại nguồn lực xã hội khi nhấn mạnh vốn xã hội dựa trên mạng lưới xã hội; (2) Mạng lưới xã hội là một thành tố tạo nên vốn xã hội. Vốn xã hội kết nối với mạng lưới xã hội và nằm trong quan hệ xã hội; (3) Niềm tin và quan hệ có đi có lại có vai trò quan trọng trong duy trì và phát huy vốn xã hội; (4) Sự tham gia vào thực thi các hệ giá trị của mạng lưới (Nguyễn Tuấn Anh, 2017; Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016).

Nguyễn Tuấn Anh (2017) đã định nghĩa “Vốn xã hội là một nguồn lực được biểu hiện qua cụ thể qua mạng lưới xã hội, quan hệ có đi có lại và lòng tin giữa các chủ thể hành động, cùng với chế tài duy trì mạng lưới xã hội, quan hệ có đi có lại và lòng tin”.

Về mặt khái niệm, vốn xã hội được chia thành vốn xã hội cấu trúc và vốn xã hội tri nhận. Vốn xã hội cấu trúc giúp cho việc trao đổi nguồn lực, cụ thể là chia sẻ thông tin, hành động tập thể và ra quyết định thông qua mạng lưới xã hội và các cấu trúc được bổ sung bằng luật, quy định và quy tắc. Đây là khía cạnh khách quan và có thể quan sát được (hữu hình). Nói một cách ngắn gọn, vốn xã hội cấu trúc xem xét yếu tố thúc đẩy tương tác xã hội. Trong khi đó, vốn xã hội tri nhận được Putnam (1995) và Fukuyama (1995) đề cập như các “nút” trong mạng lưới. Loại vốn này là các giá trị (values) như chuẩn mực, lòng tin, trách nhiệm và kỳ vọng của mỗi người, trong đó lòng tin thường được xem như là thành tố chính của khía cạnh vốn xã hội tri nhận. Các nhà nghiên cứu cũng chia vốn xã hội theo chức năng, trong đó có vốn xã hội gắn kết (bonding social capital), vốn xã hội bắc cầu (bridging social capital) và vốn xã hội kết nối (linking social capital). Vốn xã hội gắn kết tập trung vào việc tìm hiểu thành phần (composition) và chức năng (function) của mạng lưới đồng nhất, hướng đến những mối liên hệ mạnh giữa những người có mối quan hệ gắn kết với nhau như thành viên trong gia đình, hàng xóm. Loại vốn xã hội này giúp kết nối những người có cùng đặc điểm nhân chủng, kinh tế, xã hội với đặc trưng liên kết theo chiều ngang và chiều sâu. Do đó, loại vốn xã hội này có đặc trưng là mạng lưới hướng nội, có khuynh hướng củng cố sự đồng nhất, đặc trưng riêng của nhóm. Vốn xã hội bắc cầu là loại vốn xã hội này hướng đến mô tả những mối liên hệ giữa

những cá nhân, nhóm không hoàn toàn có đặc điểm nhân chủng học giống nhau nhưng lại tương đồng về tình trạng tài chính và quyền lực. Loại vốn xã hội này kết nối các nhóm khác nhau, mang đặc trưng của mối liên kết theo chiều ngang. Trong khi vốn xã hội gắn kết loại trừ các thành viên ngoài nhóm thì vốn xã hội bắc cầu nối lại thực hiện điều ngược lại. Vốn xã hội bắc cầu nối mở rộng mối quan hệ với các nhóm đối tượng khác nhau như: bạn bè mới quen (casual friends), đồng nghiệp và thành viên của các tổ chức, hội nhóm có cách tổ chức chính thức (formal ties). Mạng lưới mở thúc đẩy việc tiếp cận các nguồn lực bên ngoài. Vốn xã hội kết nối hướng đến các liên kết theo chiều dọc. Nó ám chỉ mối quan hệ giữa các tầng lớp khác nhau. Điển hình cho khía cạnh cấu trúc ở cấp độ cá nhân là quan hệ thứ bậc, tức là quan hệ giữa cá nhân với những cá nhân có quyền lực cao hơn mình (Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên, 2016)

Bảng 2. 1. Các khía cạnh và đặc trưng của các loại vốn xã hội

Khía cạnh	Vốn xã hội cấu trúc			Vốn xã hội tri nhận
	Mối liên hệ yếu/mạng lưới chính thức	Mối liên hệ mạnh/mạng lưới phi chính thức	Hướng liên kết	
Vốn xã hội gắn kết		Gia đình, họ hàng, bạn thân	Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin cụ thể
Vốn xã hội bắc cầu nối	Thành viên của hội, nhóm tình nguyện, bạn mới quen, đồng nghiệp		Quan hệ theo chiều ngang	Lòng tin tổng quát
Vốn xã hội kết nối	Người dân và công chức nhà nước	Đồng nghiệp có thứ bậc/vị trí khác nhau	Quan hệ theo chiều dọc	Lòng tin vào thể chế, nhà nước

Nguồn: Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2016). Tổng quan về lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội. Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh, tr.82.

LĐNDC từ đặc điểm sinh sống và làm việc tại nơi mới, không phải nơi đang sinh sống nên cũng chịu nhiều tác động từ mạng lưới, từ lý do di cư, đến lựa chọn nơi cư trú, các hoạt động hỗ trợ xã hội tại nơi di cư. Lý thuyết này sẽ được sử dụng để phân tích mạng lưới quan hệ, niềm tin và các ứng xử của LĐNDC cũng như sự tham gia của LĐNDC vào các vấn đề, hoạt động tại nơi di cư đến. Đặc biệt, nghiên cứu sẽ phân tích những hỗ trợ xã hội từ các hệ thống xung quanh để đáp ứng các nhu cầu của LĐNDC. Phát triển vốn xã hội có thể ảnh hưởng đến hiệu quả trợ giúp xã hội dành cho LĐNDC tại Hà Nội nói riêng và cả nước nói chung.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phân tích tài liệu

Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu từ các nghiên cứu quốc tế và trong nước, đặc biệt là các tài liệu của Liên hợp Quốc, Tổ chức di cư quốc tế (IOM), Tổ chức lao động quốc tế (ILO) và nhiều nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế để tìm hiểu bối cảnh di cư toàn cầu và trong nước, các lý thuyết và cách tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu LĐNDC. Thông qua nghiên cứu các tài liệu, tác giả xây dựng đề cương nghiên cứu, khung lý thuyết và thiết kế công cụ nghiên cứu.

2.3.2. Thảo luận nhóm

Nghiên cứu tiến hành 02 thảo luận nhóm LĐNDC, 16 phụ nữ được chia thành 02 nhóm: Nhóm LĐNDC là người di cư tới từ các tỉnh, thành phố trong cả nước hiện đang làm công nhân tại huyện Đông Anh (đại diện cho lao động khu vực chính thức) và nhóm LĐNDC tới từ các tỉnh, thành phố trong cả nước hiện đang làm các công việc tự do và sinh sống tại quận Hoàng Mai (đại diện cho lao động khu vực phi chính thức). Những người tham gia nghiên cứu được giới thiệu bởi Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp cơ sở tại quận Hoàng Mai và huyện Đông Anh thuộc Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội và được mời tới một địa điểm để thảo luận. Các

thông tin về nghiên cứu và cam kết về bảo vệ thông tin được thông báo đến những người tham gia trước các buổi thảo luận nhóm.

2.3.3. Phỏng vấn sâu

Do đối tượng nghiên cứu của đề tài là hỗ trợ tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản đối với LĐNDC nên phỏng vấn sâu được tiến hành với LĐNDC và cán bộ chính quyền, đại diện các tổ chức, đoàn thể, các NGOs là những người có liên quan đến quá trình trợ giúp xã hội cho LĐNDC. Cụ thể:

- 12 phỏng vấn sâu LĐNDC. Danh sách LĐNDC tham gia phỏng vấn được lập bởi Hội phụ nữ cơ sở, trong đó đáp ứng các tiêu chí về tuổi, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp.

- 10 cán bộ chính quyền và đoàn thể địa phương, với 04 cán bộ lao động xã hội, 04 cán bộ hội phụ nữ phường/xã, 02 cán bộ phụ nữ cấp huyện/quận. Đảm bảo độ cân xứng về nông thôn/đô thị; giới tính cán bộ. Danh sách các cán bộ được tìm kiếm từ địa bàn cư trú của những LĐNDC được phỏng vấn sâu.

- 04 cán bộ các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến các hoạt động trợ giúp LĐNDC.

Các phỏng vấn sâu đều xin phép trước khi ghi âm, khi gỡ băng tuân thủ nguyên tắc kiểm tra lại ngẫu nhiên để đảm bảo độ chính xác. Các nội dung sẽ được xử lý phân theo các nội dung phân tích trong phần mềm excel.

2.3.4. Điều tra bằng bảng hỏi

Đề tài sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện do đặc trưng khó tiếp cận của LĐNDC, đặc biệt trong thời điểm đại dịch COVID-19 có nhiều tác động với tổng số mẫu khảo sát là 240 LĐNDC. Do trọng tâm của đề tài hướng đến hai nhóm cụ thể là LĐNDC làm việc trong khu vực phi chính thức và LĐNDC làm công nhân tại các khu công nghiệp nên mỗi nhóm đặc thù sẽ tiến hành khảo sát 120 phụ nữ. Nhóm phụ nữ đầu tiên được tập trung khảo sát tại Quận Hoàng Mai là nơi có nhiều LĐNDC tự do sinh sống và nhóm thứ hai được khảo sát tại huyện Đông Anh, khu vực có nhiều doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất.

Việc chọn mẫu của Luận án được thực hiện theo ngẫu nhiên thuận tiện trên hai địa bàn chính là quận Hoàng Mai (phường Lĩnh Nam) và huyện Đông Anh (xã Võng La). Các bảng khảo sát được điều tra trực tiếp tại các nơi cư trú của lao động nhập cư thông qua giới thiệu của Hội Liên hiệp Phụ nữ địa phương. LĐNDC được tổ trưởng tổ dân phố và cán bộ phụ nữ mời từ danh sách chọn trước. Tại phòng phỏng vấn, mỗi LĐNDC sẽ trả lời bảng hỏi và nhận 50.000 đồng hỗ trợ. Các thông tin về mục đích nghiên cứu, quyền lợi của người tham gia, trách nhiệm của tác giả được thông tin rõ ràng. Sự tham gia trả lời của LĐNDC là tự nguyện.

Các bảng hỏi thu được được làm sạch và thống kê bằng phần mềm SPSS 22. Các biến được thống kê chủ yếu liên quan đến tỷ lệ tiếp cận và các khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Do là nghiên cứu hỗn hợp, nghiên cứu không xác lập mô hình hồi quy. Các số liệu phân tích chủ yếu là tần suất (tỷ lệ %) và điểm trung bình (mean) để đo lường mức độ tiếp cận và đánh giá các rào cản của LĐNDC.

Cách lựa chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện làm hạn chế tính đại diện của mẫu định lượng nhưng do Luận án quan tâm đến thực trạng tiếp cận các chính sách và hoạt động trợ giúp xã hội, vốn được áp dụng chung trên phạm vi toàn thành phố nên kết quả của khảo sát đảm bảo thông tin phân tích. Các phân tích phỏng vấn sâu cũng bổ sung cho những vấn đề chính sách, thực tế mà nghiên cứu quan tâm.

Nghiên cứu không xác lập mô hình hồi quy do việc thu thập dữ liệu từ nhóm LĐNDC gặp khó khăn, nhất là trong và sau đại dịch COVID -19. Điều đó sẽ ảnh hưởng đến tính thuyết phục khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC.

2.4. Khái quát về điều kiện kinh tế - xã hội địa bàn nghiên cứu

Hà Nội hiện nay có vị trí từ 20°53' đến 21°23' vĩ độ Bắc và 105°44' đến 106°02' kinh độ Đông, tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc ở phía Bắc; Hà Nam - Hòa Bình ở phía Nam; Bắc Giang- Bắc Ninh- Hưng Yên ở phía Đông và Hòa Bình- Phú Thọ ở phía Tây. Hà Nội là thủ đô của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nên có tầm quan trọng đặc biệt về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã

hội. Thành phố Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã; 579 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 383 xã, 175 phường và 21 thị trấn.

Tính chung năm 2022, chỉ số tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Hà Nội ước tính tăng 8,89% so với năm 2021, vượt kế hoạch đề ra (7,0% - 7,5%) và là mức tăng cao trong nhiều năm gần đây. Quy mô GRDP năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 1.196 nghìn tỷ đồng. GRDP bình quân đầu người đạt 141,8 triệu đồng, tăng 10,6% so với năm 2021. Xét theo cơ cấu GRDP năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,08% GRDP; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 24,04%; khu vực dịch vụ chiếm 63,22%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,66%.

Dân số trung bình trên địa bàn thành phố năm 2022 ước tính đạt 8.435,6 nghìn người, tăng 1,3% so với năm 2021, trong đó dân số khu vực thành thị 4.138,5 nghìn người, chiếm 49,1% tổng dân số và tăng 1,1%; dân số khu vực nông thôn 4.297,1 nghìn người, chiếm 50,9% và tăng 1,5%. Chia theo giới tính dân số nam 4.184,6 nghìn người, chiếm 49,6% và tăng 1,3% so với năm 2021; dân số nữ 4.251 nghìn người, chiếm 50,4% và tăng 1,2%. Theo kết quả sơ bộ của Điều tra lao động việc làm, năm 2022 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia vào hoạt động kinh tế gần 4,2 triệu người, tăng 1,6% so với năm 2021; tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,23%, giảm 0,37% (khu vực Thành thị là 3,18%, giảm 0,79%)¹.

Tính đến tháng 12/2022, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,9% dân số² với gần 7.738 nghìn người tham gia, tăng 0,9% so với tháng trước, tăng 3,4% so với tháng 12/2021; có 1.980 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 40,4% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,5% so với tháng trước, tăng 6,3% so với tháng 12/2021; gần 73,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,5%), tăng 3,3% và tăng 15,6%; có 1.914 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 38,9%), tăng 0,6% và tăng 6,5%³.

¹ Năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,6%, trong đó khu vực Thành thị là 3,97%.

² Chưa bao gồm lực lượng vũ trang

³ Năm 2022, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 92,5% dân số; tỷ lệ lao động tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 41,5% lực lượng lao động trong độ tuổi lao động, trong đó: Tỷ lệ

Đông Anh là một huyện ngoại thành, ở vị trí cửa ngõ phía Bắc của Hà Nội, nằm trong vùng quy hoạch phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ và du lịch đã được Chính phủ và Thành phố phê duyệt, là đầu mối giao thông quan trọng nối thủ đô Hà Nội với các tỉnh phía Bắc. Với tổng diện tích đất tự nhiên: 18.230 ha dân số trên 331.000 người, trong đó: dân cư đô thị chiếm 11%. Về Công nghiệp Đông Anh có 2 khu công nghiệp lớn: Khu công nghiệp Đông Anh và khu công nghiệp Thăng Long. Đứng trên địa bàn Huyện có trên 700 công ty trách nhiệm hữu hạn, 355 công ty cổ phần, 105 doanh nghiệp tư nhân, gần 30 công ty nhà nước, 11 công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên và trên 13.000 hộ kinh doanh cá thể.

Quận Hoàng Mai có diện tích đất là 4.104,10 ha (41,04 km²) nằm phía đông nam thành phố Hà Nội. Được thành lập từ ngày 25/11/2003, Hoàng Mai là một Quận mới của Thủ đô với dân số trên 380.000 người và là Quận có phường đông dân nhất cả nước (phường Hoàng Liệt với trên 70 nghìn dân) đứng sau xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh (trên 167 nghìn dân); Quận có tốc độ đô thị hóa và xây dựng cơ sở hạ tầng nhanh nhất trong số các quận huyện mới của thủ đô, dân số cơ học tăng từng ngày.

Với đặc trưng là thủ đô của cả nước, là điểm đến của lượng lớn người di cư trong cả nước với rất nhiều mục đích và lý do khác nhau, đặc biệt là người di cư vì mục đích lao động, cùng với thực tế tác động của đại dịch COVID- 19 ảnh hưởng lớn tới quá trình nghiên cứu tại các địa phương khác nên Hà Nội được lựa chọn là địa bàn nghiên cứu khi đầy đủ tính chất, đặc điểm của người di cư sẽ được thể hiện rõ nét ở đây. Ngoài ra, để thấy được sự khác biệt của NLĐDC khi di cư vì mục đích lao động, kiếm sống làm việc tại khu vực chính thức (các công ty, nhà máy, doanh nghiệp có hợp đồng lao động) và lao động tại khu vực phi chính thức (làm các công việc nhỏ, tự tạo không có hợp đồng lao động) thì quận Hoàng Mai và huyện Đông Anh của thành phố Hà Nội đã được lựa chọn. Huyện Đông Anh, mặc dù là khu vực nông thôn của thành phố Hà Nội nhưng lại là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, công ty, doanh nghiệp lớn... do vậy NLĐDC tới huyện Đông Anh

lao động tham gia BHXH bắt buộc đạt 40%; tỷ lệ lao động tham gia BHXH tự nguyện đạt 1,5%; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm thất nghiệp trên lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 37,5%.

chủ yếu làm công nhân và có hợp đồng lao động. Ngược lại, quận Hoàng Mai, mặc dù là khu vực đô thị của thành phố nhưng lại là điểm đến cho những NLĐDC làm các công việc nhỏ, tự tạo và không có hợp đồng lao động vì Hoàng Mai là nơi cung cấp dồi dào các cơ hội công việc tự tạo (giúp việc gia đình, buôn bán nhỏ, nhặt ve chai...) và các khu nhà trọ với mức trọ rẻ hơn những khu vực khác của thành phố. Việc lựa chọn Hà Nội và huyện Đông Anh, quận Hoàng Mai làm địa bàn nghiên cứu sẽ cho thấy một xu thế phổ biến của người di cư từ nông thôn lên thành phố làm các công việc trong lĩnh vực chính thức và phi chính thức với nhiều đặc điểm tương đồng nhưng cũng không ít sự khác biệt cần quan tâm trong quá trình xây dựng chính sách cũng như phát triển các dịch vụ trợ giúp xã hội.

Tóm lại, với việc thao tác các khái niệm quan trọng liên quan tới di cư, trợ giúp xã hội cơ bản; thông qua hệ thống các lý thuyết trong nghiên cứu về người di cư và CTXH như lý thuyết về quyền con người, lý thuyết về hệ thống, lý thuyết về nhu cầu, lý thuyết vốn xã hội; cùng với các phương pháp nghiên cứu là phân tích tài liệu, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu và điều tra bằng bảng hỏi, luận án mong muốn nêu bật được thực trạng về những khó khăn, rào cản của LĐNDC, những nhu cầu, mong muốn của họ trong công việc và cuộc sống tại nơi đến và chỉ ra vai trò thiết yếu của CTXH như một cầu nối quan trọng trong hỗ trợ LĐNDC tiếp cận tới những trợ giúp xã hội cơ bản, không chỉ là những dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch... mà còn bao hàm cả những hoạt động thiết yếu trong CTXH như cung cấp thông tin, kết nối mạng lưới, tham vấn cá nhân, nhóm, hỗ trợ thường xuyên và khẩn cấp trong những tình huống đặc biệt.

CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI CƠ BẢN CỦA LĐNDC TẠI HÀ NỘI

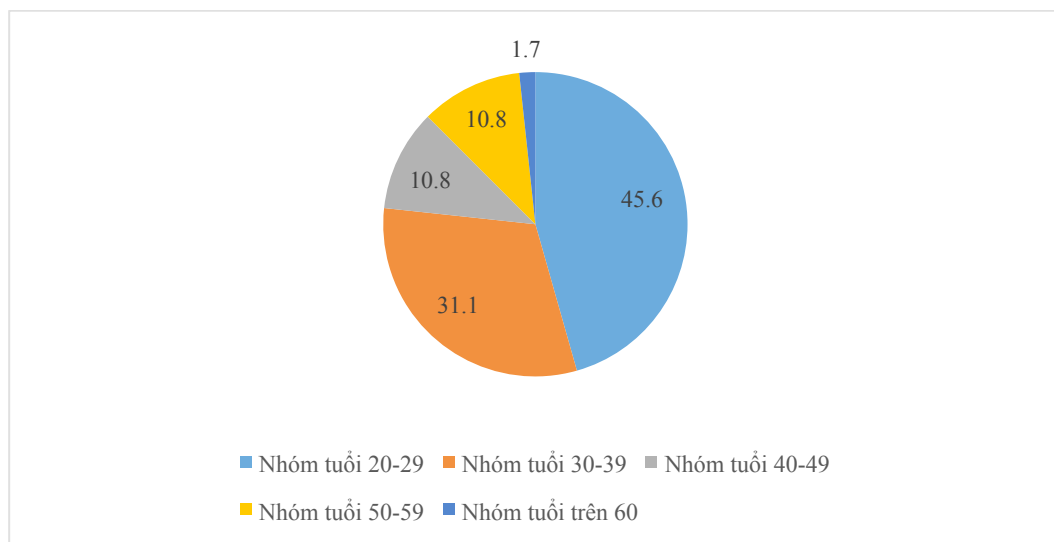
3.1. Đặc điểm nhân khẩu, kinh tế - xã hội của nhóm lao động nữ di cư tại Hà Nội

3.1.1. Đặc điểm nhân khẩu và lý do di cư của lao động của nhóm LĐNDC

Về lứa tuổi: Trong 240 phụ nữ được khảo sát, có 45,6% phụ nữ từ 20-29 tuổi, 31,1% từ 30 đến 39 tuổi, 10,8% từ 40 đến 49 tuổi, 10,8% từ 50 đến 59 tuổi và 1,7% trên 60 tuổi. Nhóm trên 60 tuổi chủ yếu lao động ở khu vực phi chính thức vì ở độ tuổi này thì phụ nữ không còn làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất nữa. Độ tuổi trung bình (mean) của họ hiện nay là 33,5 tuổi. Qua đây có thể thấy đa phần LĐNDC là những người trẻ tuổi, còn sức lao động nên muốn di cư để lao động và có thêm việc làm, thu nhập. Nhưng vì ở độ tuổi trẻ nên vấn đề học hành của con cũng sẽ là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các LĐNDC này. Đây cũng là điểm cần lưu ý khi thiết kế các chính sách có nhạy cảm giới .

Biểu đồ 3. 1. Nhóm tuổi của LĐNDC

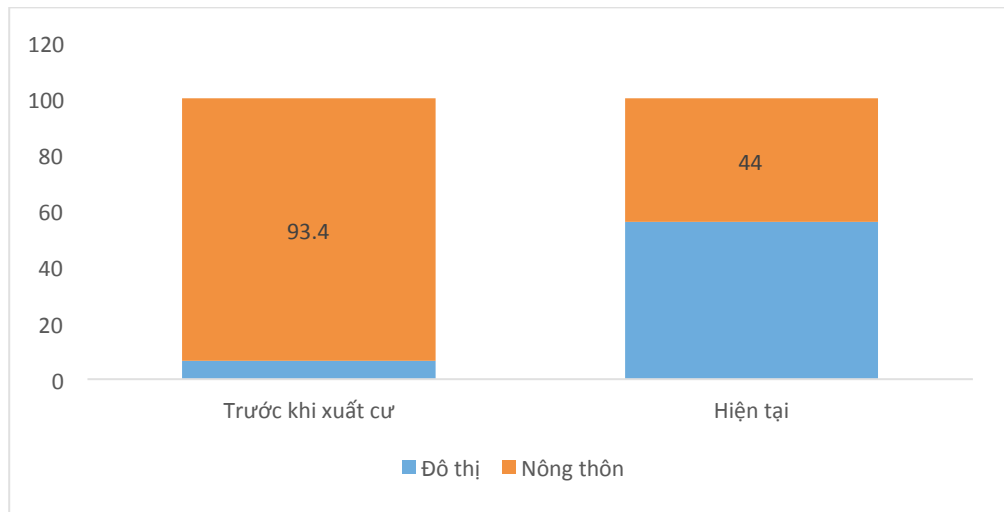
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Về nơi xuất cư thì đa số từ nông thôn, chỉ có một số ít là từ đô thị. Nơi ở hiện tại, do cách thức chọn mẫu nên có sự cân bằng giữa việc hiện đang sinh sống ở nông thôn và đô thị.

Biểu đồ 3. 2. Nơi xuất cư và nơi cư trú hiện tại
(Tỷ lệ: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Để hiểu về thực trạng di cư của phụ nữ tại Hà Nội, cần xem xét và phân tích các nguyên nhân di cư. Can thiệp chính sách quan trọng và hoạt động trợ giúp hiệu quả cần dựa trên thực tiễn lý do di cư cụ thể của phụ nữ. Thông qua kết quả khảo sát, những lý do LĐNDC đưa ra khá đa dạng. Ba lý do được lựa chọn nhiều nhất đó là kiếm tiền cho gia đình với 64,6%, sau đó là thu nhập ở chỗ mới tốt hơn với 59,2% và kiếm tiền cho bản thân là 50,8%. Nhìn chung, lý do mà họ di cư xuất phát từ thu nhập là chủ yếu.

Bảng 3. 1. Lý do di cư của LĐNDC tại Hà Nội

Lý do di cư	Tần suất	Tỷ lệ
Kiểm tiền cho gia đình	155	64,6
Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất	87	36,3
Thoát ly nông nghiệp	52	21,7
Thu nhập ở chỗ mới tốt hơn	142	59,2
Khẳng định bản thân	39	16,2
Kiểm tiền cho bản thân	122	50,8

Đi theo người quen rủ	31	12,9
Đoàn tụ cùng gia đình	17	7,1
Muốn con được học ở thành phố	34	14,1

Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Nhiều phụ nữ trước khi di cư đến Hà Nội đều tham gia sản xuất nông nghiệp ở nông thôn. Diện tích ruộng ít, canh tác manh mún và đặc trưng của sản xuất nông nghiệp là thiếu việc làm, thu nhập thấp nên nhiều phụ nữ lựa chọn di cư ra thành phố để kiếm thêm thu nhập.

"Ở quê làm gì có việc ngoài ruộng đâu. Làm ruộng thì chỉ đủ ăn, với cả giờ cũng chỉ có mùa là bận chứ đâu phải ngày nào cũng ra làm. Thì những ngày không phải là ngày mùa thì mình rảnh nên cũng phải đi kiếm việc khác làm để có thêm thu nhập chứ làm ruộng không đủ được. Việc thì ở quê cũng chả có việc gì cả, nếu có thì cũng yêu cầu sức khỏe nhiều mà giờ thì mình có tuổi rồi làm sao làm được thế nên phải lên thành phố này làm thôi." – PVS, nữ thu mua phế liệu, 52 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Kết quả khảo sát cũng cho chúng ta thấy rằng thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất (36,1%) và mong muốn thoát ly nông nghiệp (21,6%) cũng là một yếu tố thúc đẩy họ di cư. Đặc trưng của nông nghiệp ở Việt Nam là thiếu việc làm, do đó, thu nhập không đủ trang trải các chi phí cuộc sống của họ và gia đình.

"Ở quê thì không có công việc để làm, ở đó mọi người hầu hết làm nông. Làm nông thì mùa được mùa mất với cả nhà em 5 người nếu đi làm nông trông chờ vào đó thì không đủ. Với cả em muốn đi làm công việc khác để có thu nhập ổn định hơn" - PVS, nữ công nhân, 33 tuổi, Đông Anh.

"Lúc đó em học xong, em lấy chồng xong có con luôn. Để xong vài tháng em cũng có đi làm quanh nhà một thời gian mà công việc thất thường, thu nhập thì thấp mà con cái mới đẻ phải chi tiêu nhiều nên chả đủ. Chồng em lúc đó công việc cũng thế, mà người ta còn chậm lương nữa. Lúc đó thấy cực quá, 2 vợ chồng em

cũng bảo thôi đi đến chỗ khác xem sao thì lúc đó cũng kể chuyện thì chị dâu bảo lên đây ở đây có khu công nghiệp. Thế là 2 vợ chồng em lên trước xem sao thì thấy cũng ổn, sau đó thuê được nhà và bắt đầu có công việc ở công ty rồi thì về quê đón con lên, lúc đó con cũng hơn 1 tuổi rồi." – PVS, nữ công nhân, 30 tuổi, Đông Anh.

Lý do di cư theo địa phương, những phụ nữ ở Hoàng Mai đều lựa chọn các lý do cao hơn Đông Anh. Khi tiến hành phân tích mối quan hệ giữa lý do với địa điểm di cư thì cho thấy có sự khác biệt ở 3 lý do: kiếm tiền cho bản thân (52,46% so với 47,54%), thu nhập chỗ mới tốt hơn (38,03% so với 61,97%) và đoàn tụ cùng gia đình (17,65% so với 82,53%). Nhìn chung, LĐNDC ở Hoàng Mai di cư vì nhiều lý do đa dạng hơn so với Đông Anh.

Bảng 3. 2. Lý do di cư theo địa phương

(Đơn vị: %)

Lý do	Đông Anh	Hoàng Mai
Kiểm tiền cho gia đình	42,23	56,77
Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất	41,38	58,62
Thoát ly nông nghiệp	38,46	61,54
Thu nhập ở chỗ mới tốt hơn	38,03	61,97
Khẳng định bản thân	53,85	46,15
Kiểm tiền cho bản thân	52,46	47,54
Đi theo người quen rủ	41,94	58,06
Đoàn tụ cùng gia đình	17,65	82,35
Muốn con được học ở thành phố	55,88	44,12

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Từ bảng trên có thể thấy, nông thôn hay đô thị không phải là yếu tố quyết định địa điểm di cư đến mà ở nơi nào có việc làm. Nếu khu công nghiệp, khu chế xuất đặt tại nông thôn thì cũng sẽ có nhiều lao động chuyển đến. Với lao động trẻ, công việc là yếu tố chính quyết định người di cư tìm đến.

"Em từ Lạng Sơn lên đây cũng được 4-5 năm rồi ạ. Em đi giữa năm 2016. Em lên đây xong em lại về quê rồi em lại lên. Với cả đợt trước em làm ở bên Bắc Ninh hơn 1 năm rồi em mới sang đây. Em thấy công việc bên này nó ổn định hơn. Lúc đầu em làm ở đây xong em chuyển qua Bắc Ninh làm hơn 1 năm gì đó xong em mới lại quay về đây. Em thấy bên này vẫn phù hợp hơn nên quay về đây làm" – PVS, nữ công nhân, 33 tuổi, Đông Anh.

Điều này cũng phù hợp với nhiều kết quả nghiên cứu trước đây. Đinh Văn Thông (2018) nhấn mạnh nguyên nhân người dân di cư đến Hà Nội là do sự phát triển của nông nghiệp tại đồng bằng sông Hồng không sử dụng hết nguồn lao động khiến lao động nông nghiệp dư thừa tại vùng nông thôn. Song song với đó, quá trình phát triển kinh tế của Hà Nội tạo ra nhiều cơ hội công việc cho người dân. Hà Nội cũng có dịch vụ giáo dục, y tế, đời sống tinh thần phong phú cao hơn mặt bằng chung cũng là lực hút các lao động, người dân đến làm việc, sinh sống. Dân di cư vào Hà Nội có một số đặc trưng: Trình độ học vấn của người di cư lâu dài cao hơn so với người dân bản địa và với người di cư thời vụ. Số người di cư ra Hà Nội không có trình độ, làm việc thời vụ...cũng chiếm tỷ lệ cao. Đây là nhóm cần chú ý trong xây dựng các chương trình hỗ trợ.

Kết quả bảng 3.3 mô tả lý do di cư của hai nhóm LĐNDNC ở khu vực chính thức (có hợp đồng lao động) và khu vực phi chính thức (không có hợp đồng lao động): Nhóm có hợp đồng lao động di cư để kiếm tiền cho bản thân cao hơn nhóm không có hợp đồng lao động 7,8% (54,3% so với 46,5%) và thoát ly nông nghiệp là 7,7% (25,2% so với 17,5%). Còn nhóm không có hợp đồng lao động di cư do thu nhập chỗ mới tốt hơn cao hơn nhóm có hợp đồng lao động là 14,7% (66,7% so với 52%).

Bảng 3. 3. Lý do di cư theo hợp đồng lao động

Lý do	Có hợp đồng lao động	Không có hợp đồng lao động
Kiểm tiền cho gia đình	64,6	64
Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất	35,4	36,8

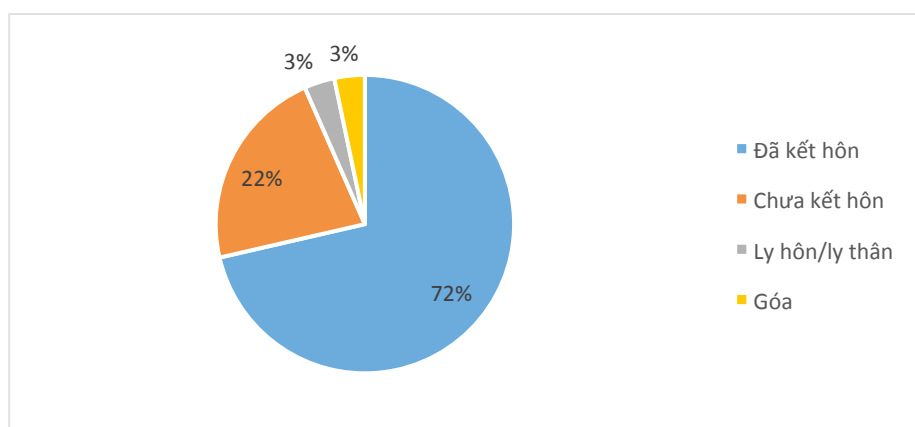
Thoát ly nông nghiệp	25,2	17,5
Thu nhập ở chỗ mới tốt hơn	52	66,7
Khả năng định bản thân	18,1	14
Kiểm tiền cho bản thân	54,3	46,5
Đi theo người quen rủ	11	14,9
Đoàn tụ cùng gia đình	6,3	7,9
Muốn con được học ở thành phố	16,5	11,4

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Tình trạng hôn nhân của lao động nữ quyết định nhiều mặt liên quan đến cuộc sống của họ. Kết quả khảo sát cho thấy đa số LĐNDC đều đã kết hôn (72%). Trong 72% đã kết hôn thì có 75% hiện đang sống cùng chồng tại nơi di cư. Như vậy có một bộ phận LĐNDC không sống cùng gia đình, đây là điều cần chú ý bởi khi có các rủi ro, họ sẽ khó khăn hơn trong tìm kiếm sự giúp đỡ. Và các vấn đề liên quan tới an ninh, an toàn nơi ở, nơi đi làm sẽ đặt ra nhiều hơn đối với nhóm này.

Biểu đồ 3. 3. Tình trạng hôn nhân của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Về tình trạng cư trú, LĐNDC đang đăng ký tạm trú chiếm tỷ lệ lớn nhất với 73,9%, sau đó là những người đã có hộ khẩu là 14,1%. Đáng chú ý, có 12% không đăng ký tạm trú, điều này sẽ gây ra những bất lợi với họ trong tiếp cận các dịch vụ xã hội tại địa phương. Trong đó, những người không đăng ký tạm trú ở khu

vực đô thị gấp 5 lần so với nông thôn, 18,5% so với 3,8%. Những người làm lao động đơn giản, tự do cũng chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 31,2%. Điều này cho thấy có những khó khăn ở khu vực đô thị đối với các thủ tục cư trú dành cho LĐNDC.

Nhìn chung, dù nơi đến là đô thị hay nông thôn thì thu nhập là lý do chính để họ quyết định làm việc tại đây, trong đó nhóm lao động chính thức lý do di cư cụ thể hơn là kiếm tiền cho bản thân và mong muốn thoát ly nông nghiệp. Độ tuổi LĐNDC chủ yếu từ 39 tuổi trở lên và hầu hết họ đã lập gia đình nhưng có một bộ phận nhỏ hiện không sống cùng chồng tại nơi di cư. Ngoài ra, có nhiều LĐNDC ở khu vực đô thị hiện không đăng ký tạm trú, đây là điều cần phải lưu ý. Bởi lẽ, khi không đăng ký tạm trú cũng đồng nghĩa với việc chính quyền không nắm được sự hiện diện của họ trên địa bàn. Vì vậy, khi có khó khăn, bất trắc xảy ra thì các đối tượng này sẽ khó có được sự hỗ trợ, giúp đỡ.

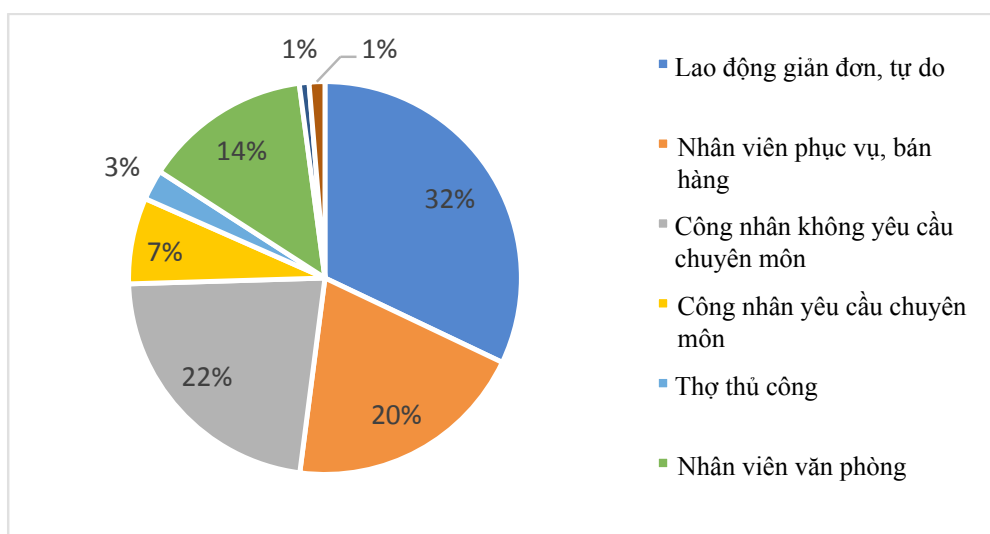
3.1.2. Đặc điểm về việc làm

Kết quả khảo sát cho thấy độ tuổi trung bình của nhóm LĐNDC là 33 tuổi, đa số họ dưới 40 (trên 75%), trong đó từ 20 đến 29 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 45%. Với độ tuổi này, việc làm là nhu cầu quan trọng nhất và đó cũng là động lực khiến họ di cư. Nơi họ ra đi là nông thôn, vốn không có nhiều cơ hội việc làm, đặc biệt là với nhóm phụ nữ có trình độ học vấn thấp.

Hầu hết LĐNDC chưa được đào tạo kỹ năng nên khi tham gia thị trường lao động họ chỉ có thể làm những công việc giản đơn, tự do hoặc là công nhân không yêu cầu chuyên môn cao. Ngoài ra họ còn phải chịu rủi ro về kinh tế khi những công việc đó đem lại cho họ mức thu nhập thấp so với mặt bằng chung và không được pháp luật bảo vệ nếu có vấn đề xảy ra bởi nhiều LĐNDC không ký kết hợp đồng lao động hoặc không tham gia bảo hiểm. Kết quả khảo sát cho thấy, các công việc mang tính giản đơn, tự do chiếm tỷ lệ nhiều nhất (32%), sau đó là công nhân không yêu chuyên môn (22%) và thứ ba là nhân viên phục vụ, bán hàng (20%). Nhìn chung, có tới 74% LĐNDC làm các công việc giản đơn và lao động tay chân, không đòi hỏi về trình độ, kỹ năng.

Biểu đồ 3. 4. Công việc hiện nay của LĐNDC

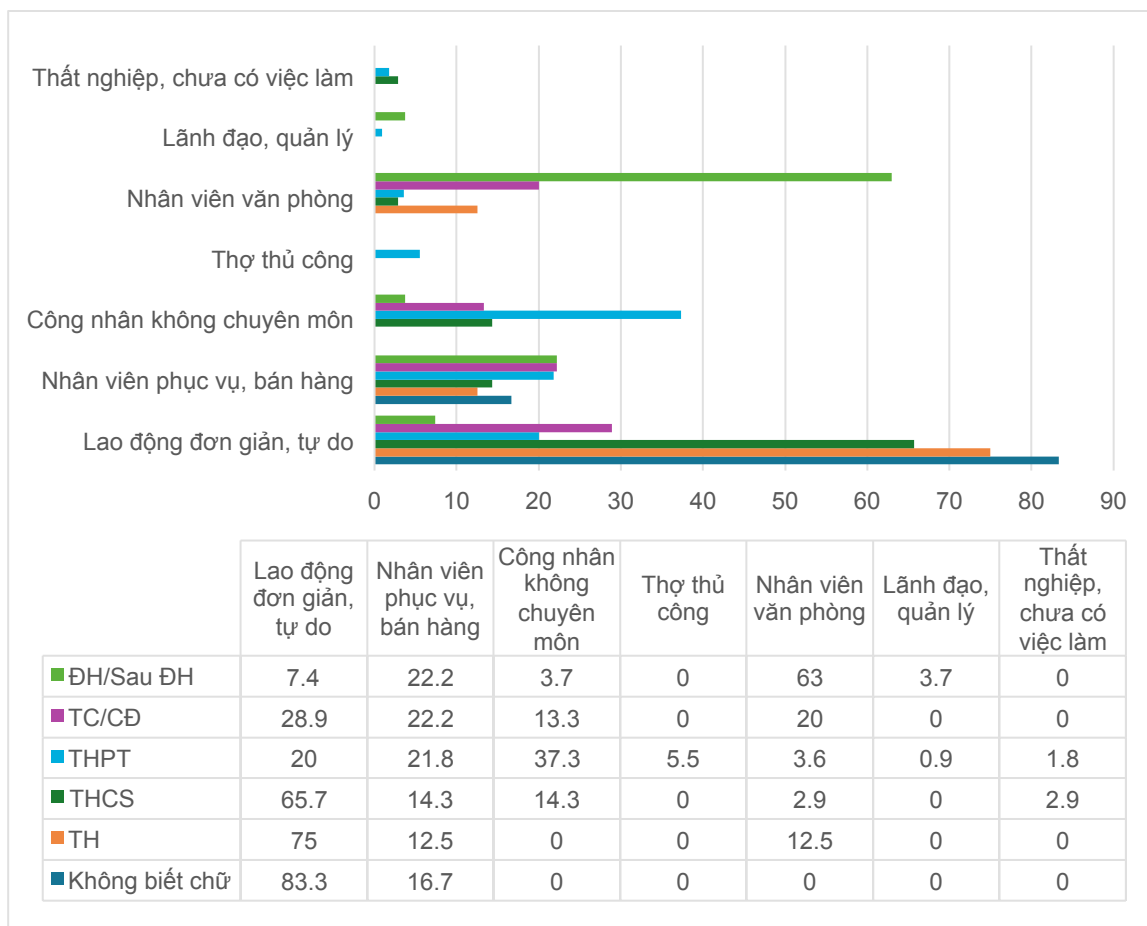
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Trình độ học vấn quyết định nhiều đến công việc của LĐNDC. Kết quả khảo sát cho thấy, LĐNDC không biết chữ đang làm hai công việc chủ yếu là lao động giản đơn, tự do (83.3%) và nhân viên phục vụ, bán hàng (16.7%). Nhóm có trình độ THCS chủ yếu làm lao động giản đơn (65.7%), nhóm có trình độ THPT có tỷ lệ làm công nhân cao nhất (37.3%). Trong khi đó, nhóm có trình độ đại học trở lên chủ yếu làm nhân viên văn phòng (63%).

Biểu đồ 3. 5. Biểu đồ công việc của LĐNDC theo trình độ học vấn

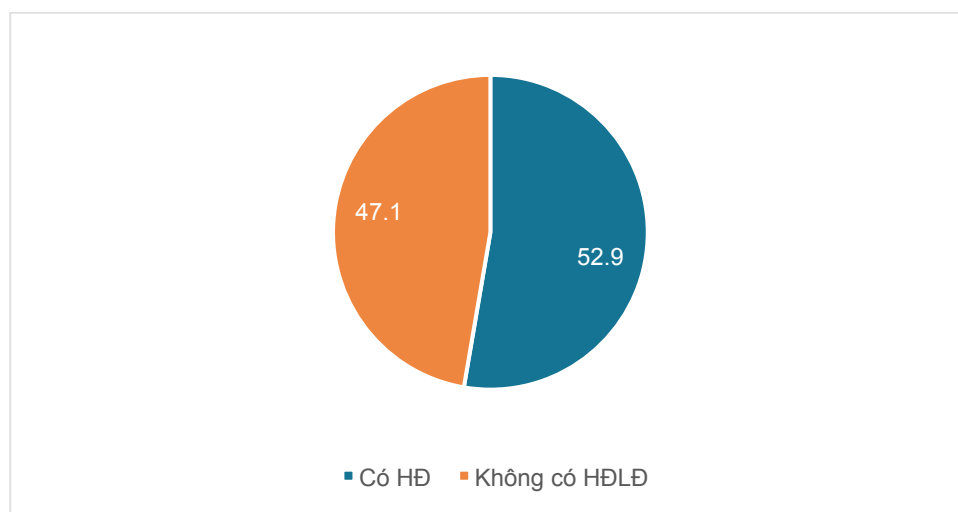


Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Kết quả khảo sát cho thấy, 47,1% LĐNDC hiện nay không có hợp đồng lao động. Đây là một rủi ro lớn đối với nữ lao động di cư về việc làm khi họ không có cơ sở pháp luật để bảo vệ nếu có vấn đề hay các tranh chấp xảy ra. Khi lao động không có hợp đồng thì các chế độ liên quan đến bảo hiểm xã hội bắt buộc không được thực hiện, điều này dẫn đến LĐNDC có thể bị “bỏ lại” trong hệ thống an sinh xã hội. Trong khi đó, bảo hiểm xã hội tự nguyện không hấp dẫn để thu hút sự tham gia của LĐNDC.

Biểu đồ 3. 6. Hợp đồng công việc của LĐND

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Trong số LĐND không có hợp đồng lao động thì ở khu vực thành thị cao hơn nông thôn tới 52,9% (76,3% so với 23,7%). Nguyên nhân là các công việc nhóm phụ nữ di cư tham gia ở thành thị là lao động tự do. Giữa các nhóm tuổi có sự đối lập nhau, nhóm tuổi từ 40 trở lên tỷ lệ không có hợp đồng lao động chiếm tỷ lệ hơn 92% (40-49 tuổi là 92,3% và 50-59 tuổi là 96,2%) trong khi đó nhóm từ 39 tuổi trở xuống không vượt quá 36% (30-39 tuổi là 36% và 20-29 tuổi là 30,9%), như vậy tỷ lệ chênh lệch nhau cao, đều trên 50%. Điều này cũng dễ hiểu vì nhóm lao động trẻ trong khảo sát chủ yếu làm công nhân trong các khu công nghiệp vốn phải tuân thủ các quy định pháp luật lao động, trong khi đó nhóm lao động lớn tuổi ở đô thị tập trung các công việc tự do nên thường không có hợp đồng. Thêm vào đó, nhóm tuổi từ 40 trở lên hiện không được đảm bảo việc làm, họ có thể sẽ gặp rủi ro tài chính, bên cạnh đó đây là độ tuổi mà họ cũng bắt đầu đối mặt với các vấn đề sức khỏe.

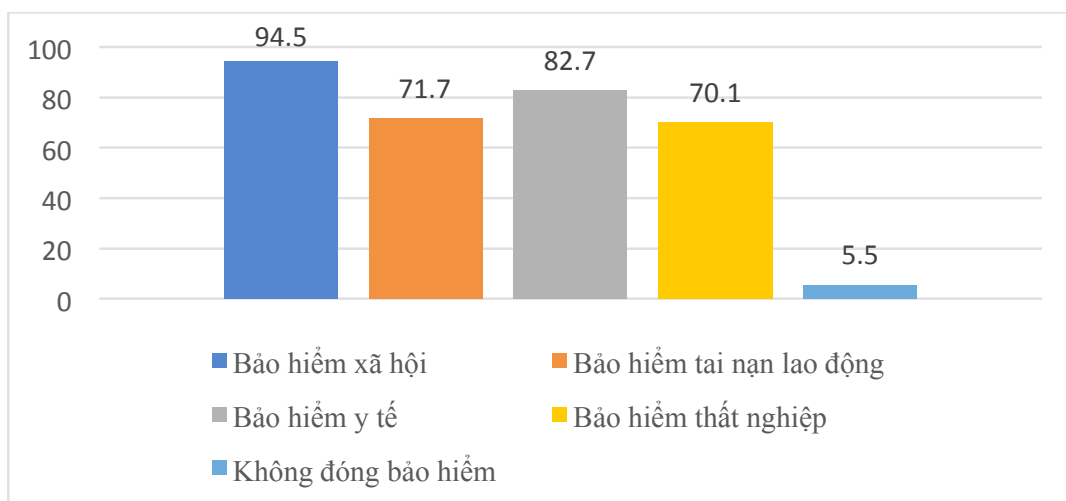
"Hợp đồng thì em không có, đây cũng chỉ là cửa hàng nhỏ lẻ thôi chứ không phải hệ thống to nên chủ và em chỉ thỏa thuận miệng với nhau thôi chứ không có ký gì cả. Hầu như em đều bị chậm lương, chậm một tuần so với thỏa thuận. Còn lương thì trả đầy đủ" – PVS, nữ nhân viên bán hàng, 24 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Quyết định 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng giám đốc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quy định mức đóng hàng tháng và phương thức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và Nghị định 44/2017/NĐ-CP thì khi có hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không thời hạn thì người sử dụng lao động phải đóng đầy đủ bảo hiểm cho người lao động hay nói cách khác là tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Trong 52,9% LĐNDC có hợp đồng lao động thì bảo hiểm xã hội được đóng nhiều nhất với tỷ lệ 94,5%, sau đó là bảo hiểm y tế với tỷ lệ 82,7% (Biểu đồ 3.7). Đáng chú ý có 5,5% người lao động không được đóng loại bảo hiểm nào. Nhìn chung, có 40,2% LĐNDC có hợp đồng lao động không được đóng đầy đủ các loại bảo hiểm, trong đó thì LĐNDC hiện ở khu vực thành thị không được đóng đầy đủ cao hơn so với nông thôn với tỷ lệ chênh lệch là 2,5% (41,7% so với 39,2%).

"Chỗ chị thì người ta cũng bảo nếu làm lâu dài thì người ta cũng đóng bảo hiểm cho. Nhưng mà mình theo làm sao tin được tư nhân, tư nhân này họ không rõ ràng được như ở công ty. Chị làm ở đây 2 năm rồi mà chưa được đóng đó, chả biết cái lâu dài của họ là bao lâu." – PVS, nữ công nhân may, 42 tuổi, quận Hoàng Mai.

Biểu đồ 3. 7. Các loại bảo hiểm LĐNDC được tham gia

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=127)

Thời gian làm việc tạo ra thu nhập chính của nhiều LĐNDC thực tế cao hơn nhiều so với quy định nhà nước. Kết quả khảo sát cho thấy thời gian làm việc trung bình một ngày của LĐNDC khoảng 9 tiếng, như vậy thấp hơn so với mức quy định của nhà nước là không quá 10 tiếng một ngày và nếu làm thêm thì không quá 12 tiếng một ngày, nhưng đáng chú ý vẫn có những người phải làm tới 15 tiếng một ngày. Mức thời gian làm việc trung bình một tuần của phụ nữ di cư hiện nay là 57,94 tiếng, vượt gần 10 tiếng một tuần so với nhà nước quy định là 48 tiếng một tuần, nhưng nếu xin tăng ca làm thêm thì không vượt quá thời gian quy định. Bởi đối với công nhân, mức lương cơ bản chỉ trên 4,3 triệu đồng/tháng buộc họ phải tìm kiếm cơ hội làm thêm để nâng cao thu nhập và những người lao động tự do với thời gian làm việc không cố định thì thời gian cũng thường cao hơn để có mức thu nhập tốt hơn.

Đáng chú ý có những người làm tới 105 tiếng một tuần – gấp 2,1 lần so với quy định, tập trung vào những người làm công việc tự do thời gian không cố định và thường kéo dài cả ngày. Điều đó cho thấy có thể họ đang phải đối diện với nhiều khó khăn, vất vả từ công việc dễ dẫn tới nhiều thiệt thòi, tổn thương trong cuộc sống. Nhưng để có thu nhập tốt hơn thì thời gian làm việc của họ buộc phải nhiều hơn.

"Một tháng em làm đủ 28 công thì được hơn 7 triệu, một tháng em được nghỉ 2 ngày nếu mà em làm thêm 2 ngày nghỉ đó thì em được cộng thêm tiền, được khoảng 200 nghìn/ngày. Thời gian của em trung bình là 15 giờ một ngày, từ 7h đến 22h" - PVS, nữ nhân viên bán hàng, 24 tuổi, Đông Anh.

"Mình đi làm từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối về rồi cơm nước, tắm giặt thì làm gì có thời gian làm gì khác. Kể cả chủ nhật cũng không được nghỉ, bọn chị vẫn phải đi làm không thì không đủ tiền nuôi 2 đứa." – PVS, nữ công nhân may, 52 tuổi, Quận Hoàng Mai

Bảng 3. 4. Thời gian làm việc trung bình của LĐNDC

Thời gian làm việc	Trung bình một ngày (giờ)	Trung bình một tuần (giờ)
	9,08 giờ	57,94 giờ

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

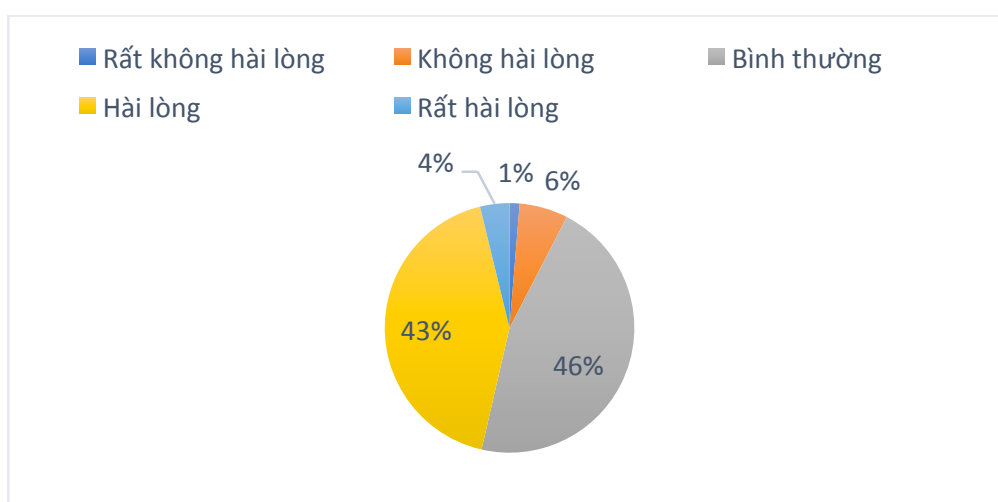
Việc kéo dài thời gian lao động đối với nam giới đã là rất khó khăn để bố trí, sắp xếp cuộc sống, nhưng đối với LĐNDC, đặc biệt với những người di cư ra Hà Nội cùng với chồng con thì càng tạo ra nhiều áp lực cho cuộc sống vì bên cạnh công việc họ còn phải chăm sóc gia đình, con cái. Điều này làm cho họ ít có thời gian để tái tạo lại sức lao động, hay dành thời gian cho các hoạt động tinh thần khác.

Tuy nhiên, một tín hiệu tích cực là mức lương và thời gian trả lương theo thỏa thuận được mọi người đánh giá tích cực, cả 2 nhóm đều trên 91% - mức lương là 96,7% và thời gian trả lương là 91,7%. Với những đặc điểm công việc như trên, khi được hỏi về mức độ hài lòng với công việc hiện tại thì mức độ bình thường được mọi người lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ 46%, đồng thời mức độ hài lòng cũng nhận được tỷ lệ khá cao với 43%. Điểm trung bình được đánh giá là 3,41 cho thấy LĐNDC đa số thấy bình thường với công việc hiện tại. Xét về mức độ hài lòng, những người hiện đang ở khu vực nông thôn có mức độ hài lòng cao hơn ở khu vực thành thị là 5,9% (45,7% so với 39,8%) và những người có hợp đồng lao động mức độ hài lòng cũng cao hơn so với người không có với tỷ lệ là 9,3% (46,8% so với 37,5%). Điều đó được lý giải là tính ổn định khi làm công nhân tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mặc dù phải làm thêm giờ

trong thời gian khá dài nhưng thu nhập ổn định, công việc có hợp đồng lao động giúp người lao động có sự hài lòng lớn hơn khi làm các công việc tự do và không ổn định.

Biểu đồ 3. 8. Mức độ hài lòng với công việc hiện nay LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Nhìn chung, phần lớn LĐNDC hiện nay làm các công việc giản đơn, lao động tay chân... Kể cả khi họ làm công nhân trong các khu công nghiệp, khu chế xuất thì các công việc cũng không đòi hỏi nhiều về trình độ chuyên môn hoặc kỹ năng. Điều quan trọng là hầu hết công việc hiện tại là do bản thân LĐNDC tự tìm kiếm, chỉ có một phần nhỏ có người quen, hàng xóm, bạn bè giới thiệu. Thêm vào đó, chỉ có hơn một nửa LĐNDC có hợp đồng lao động. Những đặc điểm này khiến cho LĐNDC gặp nhiều bất lợi, rủi ro trong việc làm và đời sống. Lựa chọn làm việc trong các khu công nghiệp với các công việc được ký kết hợp đồng là lựa chọn tốt nhất đối với LĐNDC. Do đó, khi thiết kế các chính sách về di cư, cần quan tâm đến vấn đề việc làm, đặc biệt là hoạt động kết nối, giới thiệu việc làm để LĐNDC có thể tìm kiếm được những công việc đảm bảo, ổn định.

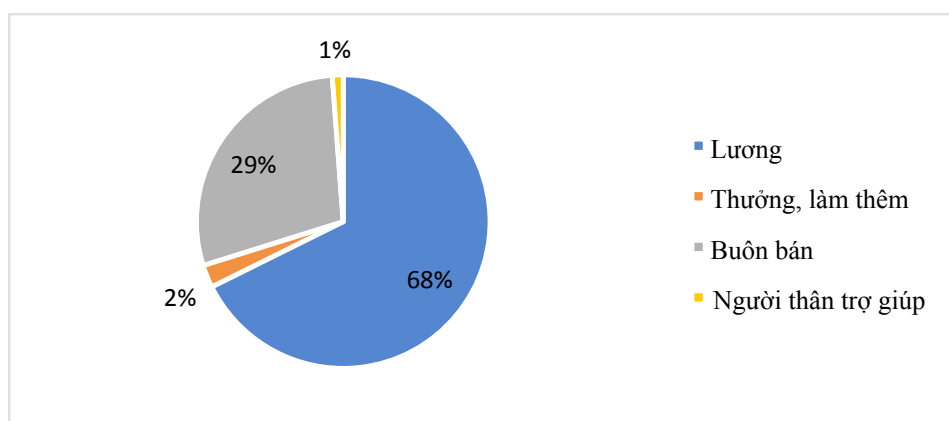
3.1.3. Đặc điểm về kinh tế

Đặc điểm về kinh tế của LĐNDC được thể hiện qua các nội dung về thu nhập – chi tiêu và tiết kiệm của họ. Từ những nội dung đó để có thể có hiểu rõ hơn về bức tranh kinh tế của họ khi sinh sống tại nơi đến.

LĐNDC có nguồn thu nhập không quá đa dạng, làm công nhân thì thu nhập đến từ lương là chủ yếu và lao động tự do thì chủ yếu từ hoạt động buôn bán. Kết quả khảo sát cho thấy lương là nguồn thu nhập chính chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 67,6%, sau đó là buôn bán với 28,6%. Những nguồn thu nhập còn lại chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Biểu đồ 3. 9. Nguồn thu nhập chính của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Trong đó những người làm ở khu vực chính thức có nguồn thu nhập từ lương chiếm tỷ lệ cao hơn khu vực phi chính thức là 34,2% (86,8% so với 52,6%). Nguồn thu nhập từ buôn bán thì khu vực đô thị gấp 4 lần khu vực nông thôn (43% so với 10,4%). Đáng chú ý, người có mức thu nhập dưới 5 triệu đến từ buôn bán chiếm tỷ lệ cao nhất với tỷ lệ 68,3%, như vậy có thể thấy là những người có nguồn thu nhập từ buôn bán ở khu vực thành thị đang có mức thu nhập thấp. Ngoài ra, mức thu nhập từ 6 - 10 triệu đến từ lương chiếm tỷ lệ lớn nhất với 78,7%, cao hơn so với mức dưới 5 triệu 51,9% (78,7% so với 26,8%).

Về thu nhập của người lao động di cư hiện nay vẫn còn là vấn đề tranh cãi, bởi rất khó nắm bắt được thông tin do lao động di cư thường làm nhiều công việc một lúc và ít khi chia sẻ chính xác về thu nhập của mình. Theo số liệu của khảo sát này thì mức thu nhập trung bình (mean) là 8,02 triệu và mức thu nhập 6-10 triệu chiếm tỷ lệ nhiều nhất với tỷ lệ 76,3%. Những công nhân làm việc ở khu công nghiệp có mức thu nhập cao hơn. Tuy nhiên, có đến 17,1% LĐNDC thu nhập dưới

5 triệu trong đó khu vực thành thị chiếm tỷ lệ gần gấp đôi so với khu vực nông thôn (21,5% so với 11,4%). Điều này dễ lý giải vì ở đô thị trong khảo sát này, LĐNDC chủ yếu làm các công việc tự do, thu nhập không ổn định. Đây cũng là nhóm LĐNDC có tuổi tác cao hơn và kỹ năng hạn chế hơn.

Bảng 3. 5. Mức thu nhập cá nhân và gia đình của LĐNDC hàng tháng

(Đơn vị: %)

Mức thu nhập cá nhân	Dưới 5 triệu	17,1%
	Từ 6 -10 triệu	76,3%
	Trên 10 triệu	6,7%
Mức thu nhập cả gia đình	Từ 5-10 triệu	10,7%
	Từ 10 – 15 triệu	34,9%
	Trên 16 triệu	54,4%

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N= 240)

Đối với thu nhập của cả gia đình, có thể thấy mức thu nhập trung bình của gia đình LĐNDC được khảo sát cao hơn rất nhiều so với trung bình chung của cả nước. Thu nhập của cả gia đình LĐNDC có mức trên 16 triệu chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 54,4%, sau đó là mức từ 10-15 triệu với 34,9%. Mức thu nhập trung bình (mean) của hộ gia đình là 16,83 triệu, mức thu nhập thấp nhất của cả gia đình là 7 triệu và cao nhất là 30 triệu. Đáng chú ý, gia đình LĐNDC làm công nhân có mức thu nhập trên 16 triệu chiếm tỷ lệ nhiều nhất (Đông Anh là 58,1%, Hoàng Mai là 50,7%), các mức thu nhập còn lại ở khu vực đô thị đều cao hơn. Đây là những mức thu nhập rất cao so với lao động nông thôn cũng như mặt bằng chung của cả nước.

Thu nhập cao song hành cùng chi tiêu lớn do cuộc sống tại các thành phố lớn đắt đỏ. Kết quả khảo sát cho thấy LĐNDC chi tiêu cho cá nhân mức dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ nhiều nhất, gấp 2,2 lần so với mức từ 6-10 triệu và gấp 15 lần nhóm trên 10 triệu. Mức chi tiêu cá nhân trung bình là 5,02 triệu. Trong đó, những người ở khu vực nông thôn có mức chi tiêu dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất, cao hơn khu vực đô thị 13,6% (73,3% so với 59,7%). Trái lại, ở khu vực đô thị mức chi tiêu 6-10 triệu và trên 10 triệu có tỷ lệ cao hơn khu vực nông thôn, lần lượt là 10,9% (34,7%

so với 23,8%) và 2,7% (5,6% so với 2,9%). Như vậy mức chi tiêu của LĐNDC khu vực đô thị cao hơn so với thu nhập. Đây là một điều tương đối vô lý, có thể lý giải bởi việc khảo sát có thể không thu thập được một cách chính xác về thu nhập thực của người di cư, nhưng cũng cho thấy mức chi tiêu lớn tại đô thị đang là áp lực đối với LĐNDC.

Bảng 3. 6. Mức chi tiêu cá nhân và gia đình của LĐNDC

(Đơn vị: %)

Mức chi tiêu cá nhân	Dưới 5 triệu	65,9%
	Từ 6 -10 triệu	29,7%
	Trên 10 triệu	4,4%
Mức chi tiêu cả gia đình	Từ 5-10 triệu	72,1%
	Từ 10-15 triệu	24,3%
	Trên 16 triệu	3,6%

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N = 240)

Mức chi tiêu của cả gia đình LĐNDC chiếm tỷ lệ nhiều nhất ở mức từ 5-10 triệu với 72,1%, sau đó là từ 10-15 triệu với 23,3%. Mức chi tiêu trung bình là 10,01 triệu. Trong đó, duy chỉ có mức chi tiêu trên 16 triệu ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn khu vực nông thôn với 4,9% (6,2% so với 1,3%), các mức chi tiêu còn lại có sự chênh lệch không đáng kể giữa 2 khu vực.

Bảng 3. 7. Các khoản chi tiêu hàng tháng của LĐNDC

Một số khoản chi tiêu của gia đình	Giá trị trung bình (mean)	Độ lệch chuẩn (Std)
Nhà trọ (bao gồm điện nước, dịch vụ)	3,90	0,995
Ăn uống, sinh hoạt hằng ngày	4,38	0,780
Chăm sóc sức khỏe	2,12	0,932
Chi phí cho việc học hành của con	3,58	1,116
Tiền gửi về quê	3,09	1,265

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Dựa trên số tiền chi tiêu cho các khoản thiết yếu dưới đây, tác giả sẽ thực hiện sắp xếp thứ tự từ 1 tới 5 với 5 là mức chi tiêu lớn nhất và 1 là thấp nhất. Bảng 3.8 cho thấy khoản chi tiêu cho ăn uống, sinh hoạt hằng ngày là khoản chi lớn nhất trong các khoản với giá trị trung bình là 4,38 điểm, sau đó là chi phí cho nhà trọ với 3,90 điểm và chi phí cho việc học hành của con cái với 3,58 điểm. **Đáng chú ý, việc chăm sóc sức khỏe được các gia đình LĐNDC đặt xuống dưới cùng với 2,12 điểm.**

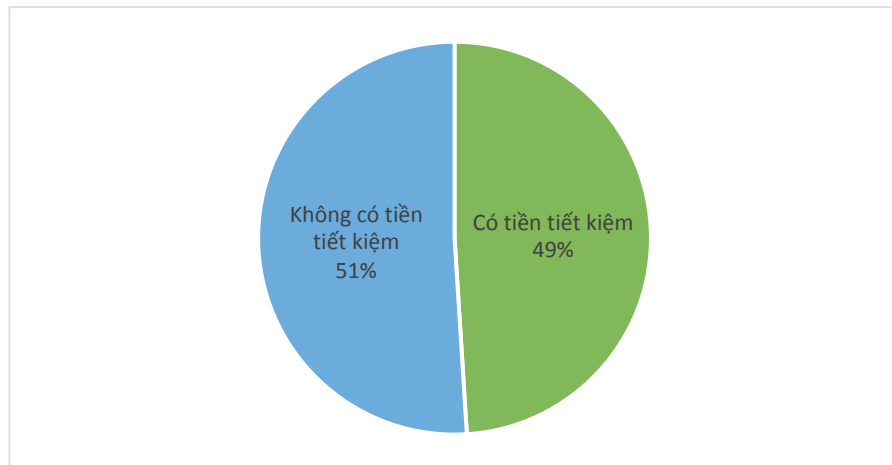
"Tiền học của 2 con, tiền nhà và một số thứ là chồng lo hết thì một tháng khoảng 20 triệu. Khoản đó chồng chi hết còn em không phải chi. Bố mẹ ở quê không có lương hàng tháng vẫn phải gửi về quê chu cấp, có việc tiện thì gửi bố mẹ khoảng 5 triệu. Tiền nhà chi hết 7 triệu rồi tiền điện, tiền ăn và con cái ăn học nữa. Mỗi tháng gần 2 triệu tiền điện" – PVS, nữ công nhân may, 38 tuổi, Quận Hoàng Mai.

"Như nhà chị còn phải gửi tiền về cho con lớn ăn học, rồi 2 đứa học ở đây, tiền trọ, tiền ăn nữa tốn kém lắm. Nếu mà chi tiêu không khéo thì còn không đủ ý. Hai đứa học đã mất khoảng 3 triệu rồi, chưa kể tiền đầu năm mua các thứ tốn kém. Tiền nhà cũng hơn 2 triệu cả điện nước. Còn em ở mỗi tháng gửi 1 triệu thôi bởi còn ông bà hỗ trợ cho em, mà đây là tiền ăn, còn tiền học chưa tính. Nhìn chung tháng dư 1 ít có tháng còn chẵn đủ" – PVS, nữ công nhân may, 42 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Trong cuộc sống hiện đại, tiết kiệm thể hiện sự an toàn trong cuộc sống khi ứng phó với các tình huống khẩn cấp. Có khoảng một ½ (49%) phụ di cư có tiền tiết kiệm nhưng hiện tại chủ yếu vẫn tự giữ, tức họ chưa biết cách tiết kiệm nào có hiệu quả hơn. Cũng có thể trong cuộc sống di cư nhiều sự bấp bênh nên họ luôn phải dự phòng cho các công việc đột xuất. Một khoản tiền tiết kiệm sẽ giúp những LĐNDC bớt được những gánh nặng trong cuộc sống và có thể ứng phó trước những khó khăn bất ngờ bởi họ hiện đang gặp nhiều rủi ro trong cuộc sống. Với hơn ½ LĐNDC không có tiền tiết kiệm, khi các rủi ro trong cuộc sống xảy ra, việc ứng phó của họ sẽ trở nên hạn chế.

Biểu đồ 3. 10. Tiền tiết kiệm của LĐNDC

(Đơn vị: %)



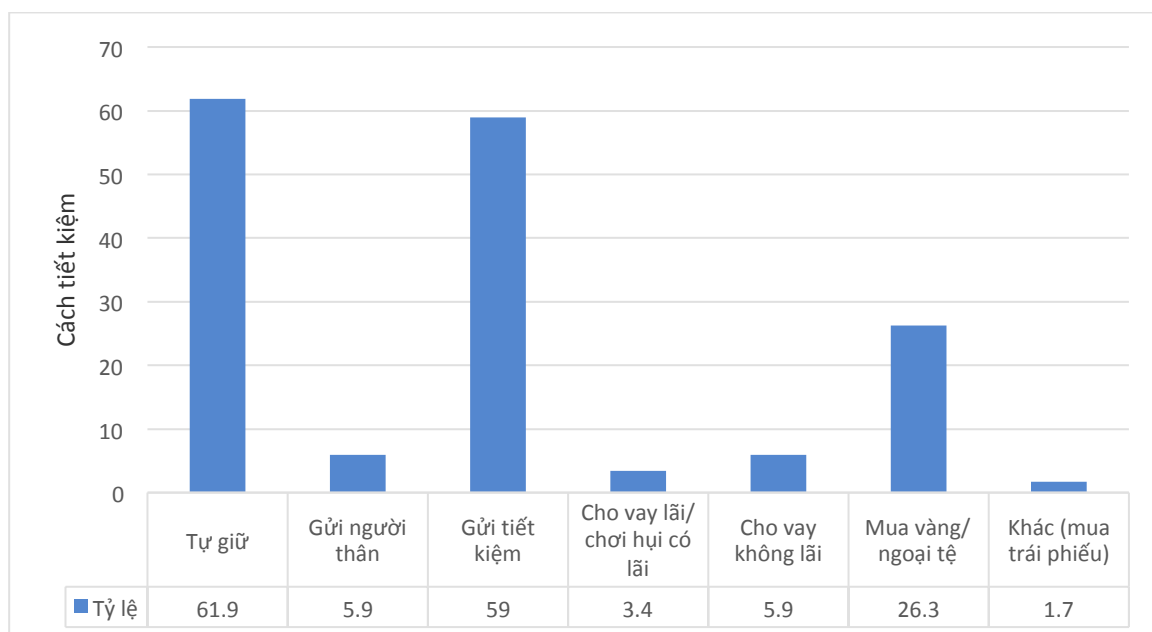
Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Nhóm LĐNDC trẻ có tỷ lệ có tiền tiết kiệm cao hơn. Tỷ lệ có tiền tiết kiệm ở nhóm từ 20-29 tuổi là 53,6% và giảm dần xuống còn 25% ở nhóm trên 60 tuổi. Nhóm có hợp đồng lao động cũng có tỷ lệ có tiền tiết kiệm cao hơn nhóm không có hợp đồng lao động (51,2% so với 46,5%). Giữa khu vực nông thôn và đô thị có sự chênh lệch không đáng kể, tỷ lệ lần lượt 48,1% và 49,6%.

Có tiền tiết kiệm là điều tích cực nhưng cách để tiết kiệm khoản tiền đó như thế nào cũng là điều quan trọng. Nhìn vào biểu đồ 3.11, những người có tiền tiết kiệm lựa chọn cách tự giữ nhiều nhất với 61,9%, đây là cách an toàn nhất nhưng tiền sẽ không gia tăng. Trong đó ở khu vực đô thị lựa chọn cách này nhiều hơn khu vực nông thôn 18,9% (70,1% so với 51%).

Biểu đồ 3. 11. Cách tiết kiệm tiền của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=118)

Gửi tiết kiệm là một cách phù hợp và an toàn nhất khi tiền của họ vừa được an toàn và có khả năng sinh lời được 59% người lựa chọn. Trong đó người có hợp đồng lao động lựa chọn cách này nhiều hơn người không có là 7,8% (62,5% so với 54,7%). Đáng chú ý, LĐNDC ở khu vực nông thôn lựa chọn cách thức này cao hơn khu vực thành thị với mức chênh lệch là 15,8%. Bên cạnh đó mua vàng/ngoại tệ cũng là một cách an toàn được 26,3% người lựa chọn. Đáng chú ý, có những LĐNDC lựa chọn những cách không an toàn để thực hiện việc tiết kiệm của mình như cho vay lãi/choi hội có lãi hay cho vay không lãi bởi điều này có thể làm cho họ rơi vào khó khăn kinh tế.

Nhìn chung, thu nhập của LĐNDC đến từ lương đối với công nhân và buôn bán đối với lao động tự do là chủ yếu. Mức thu nhập trung bình hiện nay của họ được cải thiện so với trước nhưng đáng chú ý những người ở khu vực đô thị, làm nghề tự do đang có mức thu nhập thấp hơn so với mặt bằng chung. Tuy nhiên việc chi tiêu sinh hoạt cho cuộc sống hằng ngày đang là một khó lớn đối với họ. Bên cạnh đó có nhiều LĐNDC hiện không có tiền tiết kiệm, trong đó tập trung ở nhóm không có hợp đồng lao động và nhóm LĐNDC lớn tuổi.

3.1.4. Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 (Ứng phó rủi ro)

Điểm tin của báo Đảng cộng sản Việt Nam (2021) "Covid-19 ảnh hưởng sâu sắc đến người lao động" đã nhận định: Đại dịch COVID-19 đã gây ra cuộc khủng hoảng trầm trọng, ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống của người dân, đặc biệt là nhóm LĐNDC. Họ phải đối diện với những khó khăn và rủi ro như mất việc làm, giảm hoặc mất thu nhập, sự gia tăng áp lực tinh thần, nơi ăn ở... Kết quả khảo sát cũng cho thấy những kết quả tương tự.

Tác động đến đời sống

Kết quả khảo sát, COVID 19 đã ảnh hưởng nhiều đến chi tiêu, thu nhập. Khía cạnh "chi tiêu cuộc sống" có điểm trung bình cao nhất với 3,66/5, sau đó là "thu nhập, việc làm" là 3,63/5 cho thấy mức đây là 2 khía cạnh đã ảnh hưởng tới của sống của họ nhiều. "Sức khỏe tinh thần" có ĐTB thấp nhất 3,05/5 cho thấy khía cạnh này có mức độ ảnh hưởng bình thường đối với họ.

Bảng 3. 8. Mức độ ảnh hưởng của COVID- 19 tới một số khía cạnh đời sống

Một số khía cạnh	Giá trị trung bình (mean)	Độ lệch chuẩn (Std)
Thu nhập, việc làm	3,63	1,173
Chi tiêu cuộc sống	3.66	1,093
Sức khỏe tinh thần	3,05	1,262

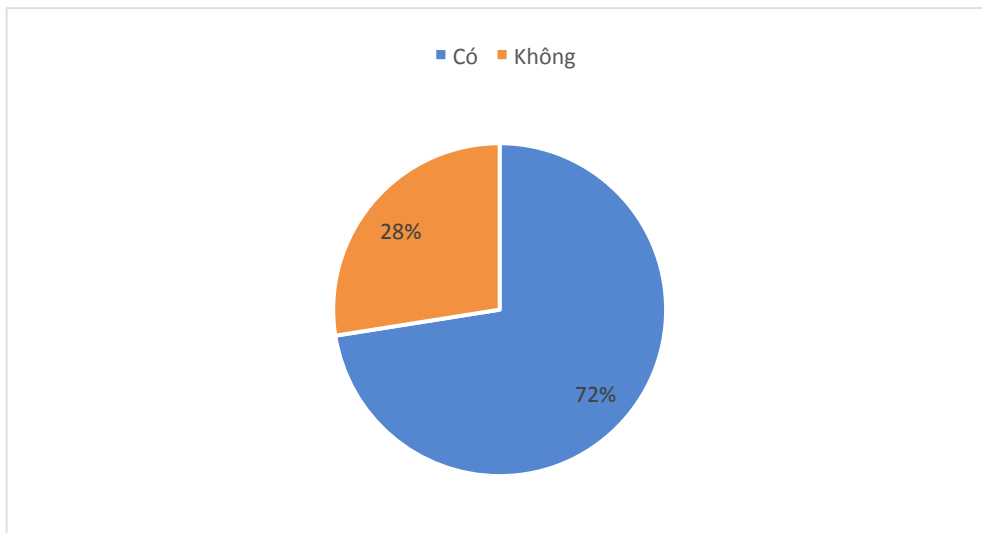
Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Nhìn vào biểu đồ dưới đây cho thấy có 72,5% LĐNDC cho rằng thu nhập của bản thân trong đại dịch COVID-19 vừa qua bị giảm. Mức thu nhập trung bình mỗi tháng của họ bị giảm là 3,26 triệu, người bị giảm ít nhất mỗi tháng là 1 triệu và cao nhất là 7 triệu.

Biểu đồ 3. 12. Thu nhập của bản thân bị giảm do ảnh hưởng của dịch COVID-19

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Trong 72% những người bị ảnh hưởng thu nhập: nhóm buôn bán bị ảnh hưởng nhiều hơn người có thu nhập đến từ lương với mức chênh lệch là 17,6% (85,5% so với 67,9%). Những người làm việc ở khu vực phi chính thức bị ảnh hưởng nhiều nhất. Theo nghề nghiệp thì những người làm công việc giản đơn, tự do bị ảnh hưởng nhiều nhất với 79,2%, sau đó là nhân viên phục vụ, bán hàng với 72,9% và công nhân không yêu cầu chuyên môn với 69,8%. Người ở nhóm tuổi càng cao bị giảm thu nhập nhiều: nhóm tuổi từ 20-29 là 67,9%, nhóm tuổi 50-59 là 80,8% và nhóm trên 60 là 100% (tăng 32,1%). Giữa khu vực đô thị và nông thôn không có sự chênh lệch nhau nhiều (72,6% và 72,4%).

“Thời điểm COVID-19, cô có buôn bán được gì đâu, nhất là mấy tháng giãn cách xã hội là cứ ở nhà suốt thôi, tiền thì chẳng kiếm được mấy đồng rồi bao nhiêu thứ phải chi, tiền thuê nhà trọ vẫn phải trả đều hàng tháng. Nhiều lúc đến mua đồ ăn cũng không dám mua, ở quê thì ra vườn có được ít rau dưa thì cũng xong một bữa ăn nhưng ở trên này thì cái gì cũng phải tiêu tiền. Có những hôm có đoàn từ thiện họ phát đồ ăn miễn phí là mừng lắm vì nhờ thế mình cũng đỡ được một khoản tiêu.”- PVS, nữ buôn bán đồng nát, 51 tuổi, Quận Hoàng Mai.

“Covid vừa rồi đang làm dở nhà thì bị cấm, mình không được làm nữa đâm ra mình ở nhà, thu nhập cũng bị giảm sút nhiều, lúc đó chỉ có cơm với muối vừng qua bữa thôi”. -PVS, nữ làm phụ hồ, 43 tuổi, Hoàng Mai

“Trong thời điểm dịch bệnh Covid 19, thực sự là với nhóm lao động tự do, họ gặp nhiều khó khăn kếp. Thứ nhất là thu nhập của họ giảm 50%, có người 70%. Trong đợt giãn cách, họ phải ở nhà và đương nhiên là không có thu nhập rồi. Ngoài ra, con cái của họ nghỉ hè ra thăm bố mẹ và bị dịch, kẹt lại thì nó cũng ảnh hưởng đến vấn đề về học tập, giáo dục cho các con. Đó cũng là thêm gánh nặng chi phí khi các con ở cùng bố mẹ ở Hà Nội.” – PVS cán bộ NGO, nữ, 37 tuổi.

Ứng phó trước tác động của đại dịch COVID- 19

Để ứng phó trước những tác động của dịch COVID-19, giải pháp được LĐNDC lựa chọn nhiều nhất là cắt giảm chi tiêu (ăn uống, mua sắm...) với tỷ lệ 76,3%. Bên cạnh đó, có 18.3% lựa chọn chuyển về quê, 15% lựa chọn chuyển đổi nghề, 12.5% chuyển đến chỗ trọ có mức phí thấp. Có thể thấy, rằng dù đại dịch xảy ra nhưng vẫn có nhiều người mong muốn ở lại nơi đến thay vì chuyển về quê. Đáng chú ý là một số người trong khó khăn đã buộc phải vay tín dụng đen với 2,5%. Điều này sẽ khiến cho cuộc sống của LĐNDC càng thêm khó khăn và rủi ro.

Bảng 3. 9. Các biện pháp để thích nghi trong đại dịch COVID- 19

Các biện pháp ứng phó	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Cắt giảm chi tiêu (ăn uống, mua sắm...)	183	76.3
Chuyển đổi nghề	36	15,0
Chuyển đến chỗ trọ khác có mức phí thấp hơn	30	12,5
Chuyển về quê	44	18.3
Vay tín dụng đen	6	2,5

Nguồn: Khảo sát của đề tài ((N=240)

Trong 95,3% LĐNDC lựa chọn cắt giảm chi tiêu (ăn uống, mua sắm...) thì không có nhiều sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị (97,7% so với 93,4%). Theo nhóm nghề nghiệp thì LĐNDC làm công nhân yêu cầu chuyên môn chiếm tỷ lệ lớn nhất với 100%, các nhóm nghề còn lại đều thực hiện cắt giảm chi tiêu trên 91%. Tương tự, các nhóm tuổi cũng cắt giảm chi tiêu trên 90%, cao nhất là nhóm trên 60 tuổi với tỷ lệ tuyệt đối là 100%.

Chuyển về quê gần như là phương án cuối cùng của LĐNDC. Trong 22,9% chuyển về quê thì những người ở khu vực đô thị chuyển về gấp 3 lần khu vực nông thôn (33% so với 10,5%). Những người làm ở nhóm nghề lao động tự do, giản đơn chuyển về quê chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 38,8%. Theo nhóm tuổi thì ở nhóm tuổi càng cao tỷ lệ chuyển về quê càng tăng, ở nhóm 20-29 tuổi là 18,8% nhưng ở nhóm trên 60 tuổi là 50% (tăng 31,2%). Ngoài ra, cũng có những người muốn chuyển về quê nhưng họ bị mắc kẹt nên không thể về.

Như vậy, khi phải đối phó với dịch bệnh, tình huống đột xuất, đời sống của LĐNDC càng trở lên khó khăn hơn. Lựa chọn cắt giảm chi tiêu đã trở thành giải pháp chủ yếu. Điều này khiến cho chất lượng cuộc sống của họ bị ảnh hưởng do trong bối cảnh thông thường, chi tiêu vốn đã tạo áp lực lớn lên họ.

3.2. Thực trạng tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của lao động nữ di cư tại Hà Nội

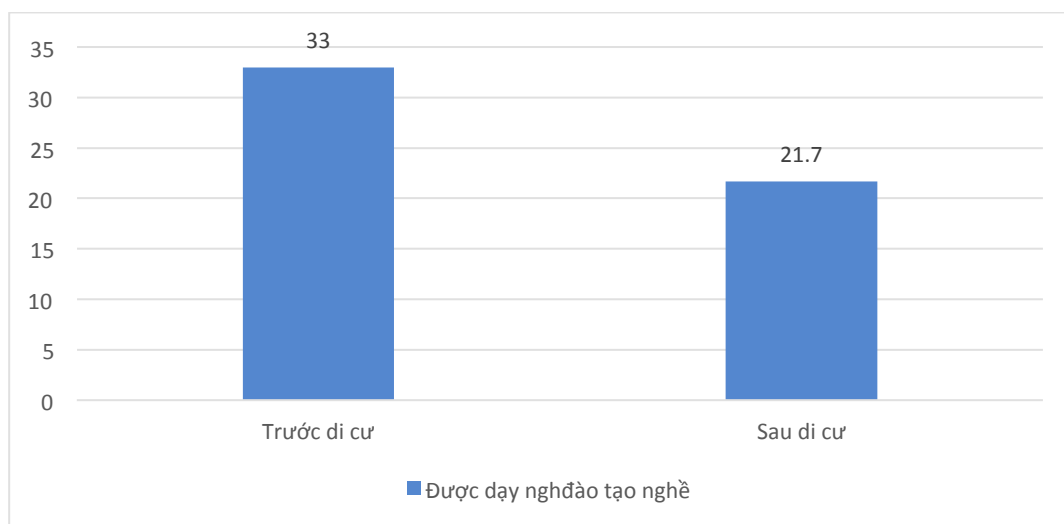
3.2.1. Tiếp cận học nghề, việc làm

Giáo dục làm tăng kỹ năng lao động, tăng năng suất, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do vậy, giáo dục được xem như là một hoạt động đầu tư làm tăng vốn nhân lực, có ích cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Đối với người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng thì giáo dục chính là chìa khóa giúp họ có được một cuộc sống mới tốt hơn.

Qua các cuộc điều tra khác nhau, có thể thấy trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhóm LĐNDC khá thấp. Kết quả Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015 (Tổng cục Thống kê, UNFPA, 2016) cho thấy có đến 75,7% nữ di cư không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Dữ liệu của nghiên cứu này cũng cho kết quả tương tự. LĐNDC hầu hết chưa được qua đào tạo chuyên môn trước di cư và sau di cư cũng không được cải thiện nhiều. Lao động nữ trước khi di cư được dạy nghề/đào tạo nghề chiếm tỷ lệ thấp, chỉ có 33%. Trong số 67% người chưa trải qua đào tạo nghề trước di cư thì chỉ có 21,7% đã được đào tạo.

Biểu đồ 3. 13. Đào tạo nghề trước di cư và sau di cư của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N (Trước di cư) =240; N (Sau di cư =161)

Trong 33% được đào tạo nghề trước khi di cư thì ở khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn thành thị là 8,1% (37,7% so với 29,6%), bởi lẽ do nhóm di cư ra làm công nhân vốn trẻ và có trình độ cao hơn. Trái lại, những người sau di cư mới được đào tạo (trong 21,7%) ở khu vực đô thị nhiều hơn nông thôn, mức chênh lệch là 3,5% (23,2% so với 19,7%).

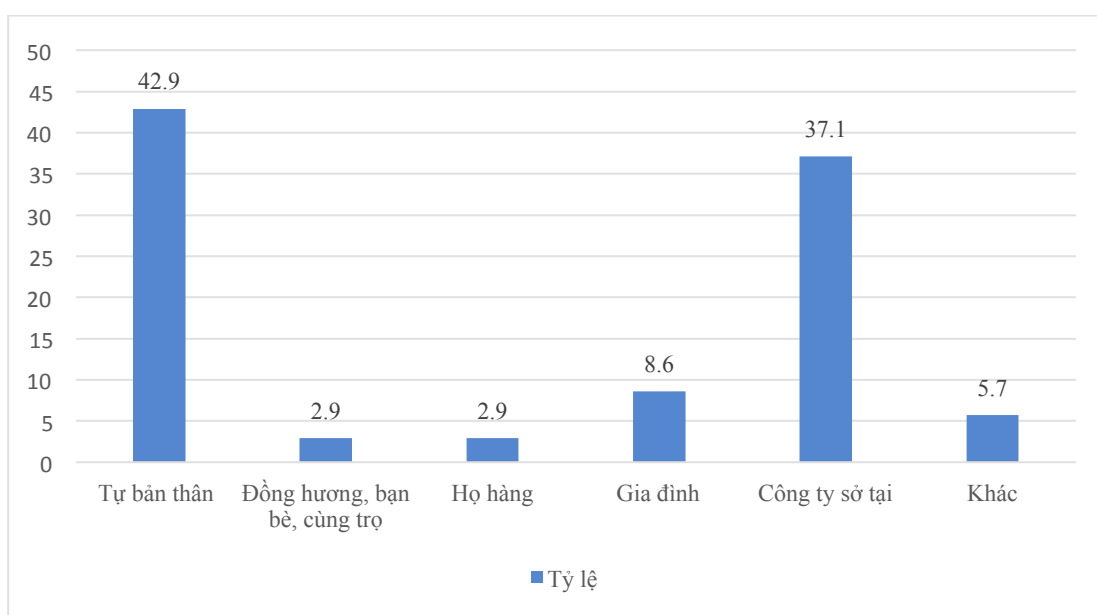
Về nơi đào tạo nghề sau di cư được họ tìm tới khá đa dạng, trong đó được đào tạo ở trường đại học chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 34,3%, sau đó là công ty địa phương với 28,6%, các trung tâm dạy nghề 20% và thấp nhất là trường cao đẳng, trung cấp với 17,1%.

"Nói chung thì cấp 3 em học ở quê xong thì sau đó em lên Hà Nội học cao đẳng được tiếp thì học xong em ở lại trên Hà Nội để làm việc luôn. Tại vì em ở Hà Nội học 3 năm rồi thì cũng quen môi trường ở trên này. Trên Hà Nội cũng phát triển hơn ở quê, giờ nếu em mà về quê bán thuốc thì hiểu biết về các loại thuốc cũng hạn chế lắm, trên này bán cho nhiều người bệnh khác nhau em mới biết được, học hỏi được nhiều hơn. Với cả nữa nếu về quê thì cũng không có mấy việc để em làm, chắc chỉ có làm ruộng mà em cũng không muốn phí công sức đã học."- PVS, nữ nhân viên bán hàng, 24 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Biểu đồ dưới đây cho ta biết nguồn thông tin mà LĐNDC sau di cư có được để tham gia đào tạo nghề hiện nay phần lớn là do bản thân họ tự tìm kiếm chiếm tỷ

lệ 42,9%, sau đó là công ty sở tại với 37,1%, những nguồn thông tin còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ. Như vậy, hầu hết họ không nhận được sự hỗ trợ từ ai và bản thân phải tự tìm kiếm, chỉ có một số ít được đào tạo ở công ty sở tại.

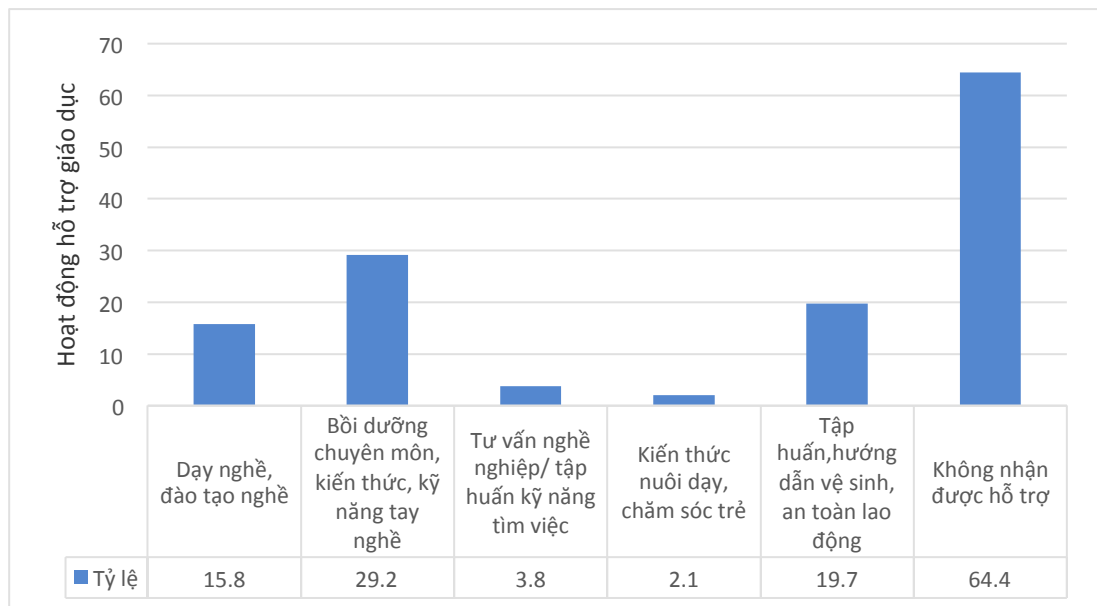
Biểu đồ 3. 14. Nguồn cung cấp thông tin học nghề cho LĐNDC
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=35)

Những hỗ trợ giáo dục như hỗ trợ thông tin, tiếp cận đào tạo, chi phí học tập từ chính quyền, các bên liên quan có ý nghĩa quan trọng để LĐNDC nâng cao trình độ. Tuy nhiên, có đến 3/5 phụ nữ (60%) sau di cư không nhận được hỗ trợ giáo dục nào, những người nhận được hỗ trợ thường chủ yếu đến từ nơi họ làm việc vì thế chủ yếu sẽ liên quan tới công việc họ đang làm. Nhìn vào biểu đồ 3.15, nhận thấy LĐNDC không nhận được hỗ trợ nào chiếm tỷ lệ lớn nhất với 64,4%. Trong đó ở nhóm tuổi càng cao càng không nhận được hỗ trợ, nhóm tuổi từ 20-29 là 57,1% nhưng nhóm tuổi từ 50-59 là 96,2% và nhóm tuổi trên 60 chiếm tỷ lệ tuyệt đối với 100%. Những người làm công việc giản đơn, tự do không nhận được hỗ trợ giáo dục có tỷ lệ nhiều nhất với 93,5%, sau đó là nhân viên bán hàng với 68,1% và đáng chú ý công nhân không yêu cầu chuyên môn với 54,7%. Phụ nữ ở khu vực thành thị có tỷ lệ nhiều hơn nông thôn với mức chênh lệch là 9,2% (68,4% so với 59,2%). Nhìn chung, chỉ có 35,6% LĐNDC nhận được các hỗ trợ giáo dục.

Biểu đồ 3. 15. Hoạt động hỗ trợ giáo dục phụ nữ sau di cư
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Hoạt động giáo dục hỗ trợ mà phụ di cư nhận được nhiều nhất đó là "bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề" với 29,2%. Trong đó nguồn hỗ trợ đến từ cá nhân, doanh nghiệp chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 78,9%. Những người có hợp đồng lao động nhận được hỗ trợ gấp 4 lần so với người không có (46% so với 10,5%). Theo nghề nghiệp, những người nhận được hỗ trợ tập trung chủ yếu ở nhóm phụ nữ làm nhân viên văn phòng được hỗ trợ nhiều nhất với 65,6% và công nhân yêu cầu chuyên môn với 64,7%. Sau đó là các hỗ trợ giáo dục khác như "tập huấn, hướng dẫn vệ sinh, an toàn lao động" có 19,7%, "dạy nghề, đào tạo nghề" có 15,8%.... Như vậy những người có hợp đồng lao động, có trình độ chuyên môn đặc thù nhận được hỗ trợ giáo dục nhiều hơn người không có.

Nhìn chung, lao động nữ trước di cư được dạy nghề/đào tạo nghề chiếm tỷ lệ thấp. Những người sau di cư chỉ một phần nhỏ tham gia đào tạo trong đó có một bộ phận nhỏ đi học đại học, cao đẳng còn phần lớn họ được bồi dưỡng những kiến thức, kỹ năng liên quan tới công việc. Điều này sẽ tạo ra những hạn chế của LĐNDC trong tiếp cận, tìm kiếm việc làm cũng như phát triển bản thân trong thị trường lao động nhiều cạnh tranh hiện nay.

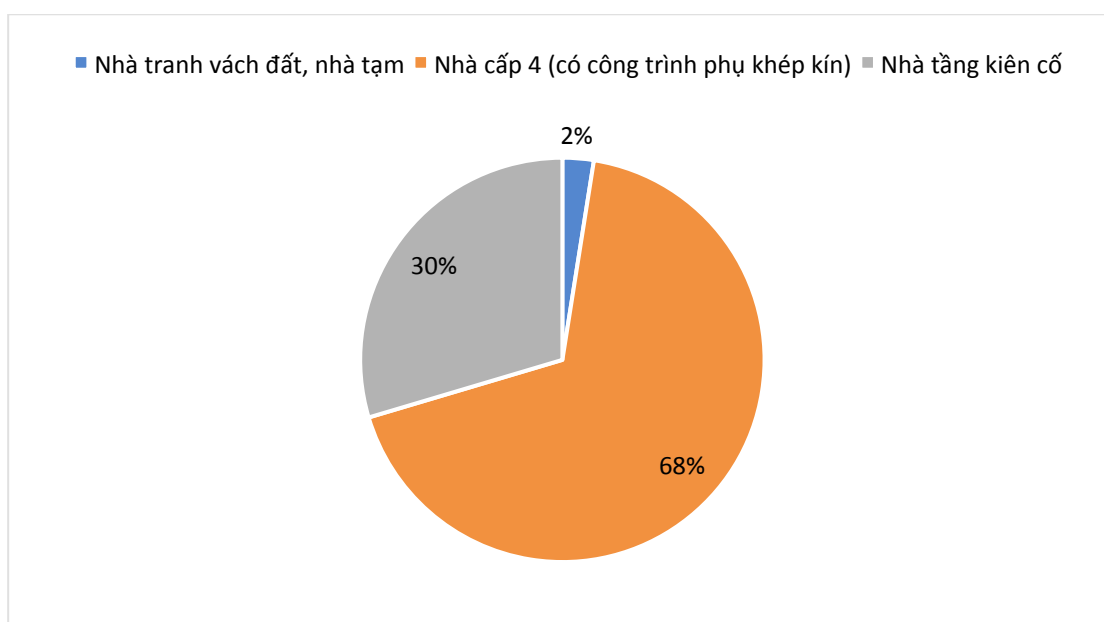
3.2.2. Thực trạng tiếp cận nhà ở, nước sạch

Với đặc thù về giới và giới tính, hơn ai hết, LĐNDC cần chỗ ở an toàn, bảo đảm về sinh hoạt hằng ngày. Hầu hết những LĐNDC hiện nay sống trong những ngôi nhà trọ cấp 4 khép kín, nhưng họ phải sống trong không gian chật hẹp, chịu giá điện nước cao và phải chịu rủi ro là có thể mất chỗ ở bất cứ lúc nào mà không được ai bảo vệ.

Kết quả khảo sát cho thấy phụ nữ di hiện nay ở nhà cấp 4 (có công trình phụ khép kín) chiếm tỷ lệ nhiều nhất với tỷ lệ 67,9%, sau đó là nhà tầng kiên cố (nhà mặt đất, chung cư...) có 29,6%. Chỉ có 2,5% hiện đang ở nhà tranh, vách đất, nhà tạm.

Biểu đồ 3. 16. Chỗ ở của LĐNDC hiện nay

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

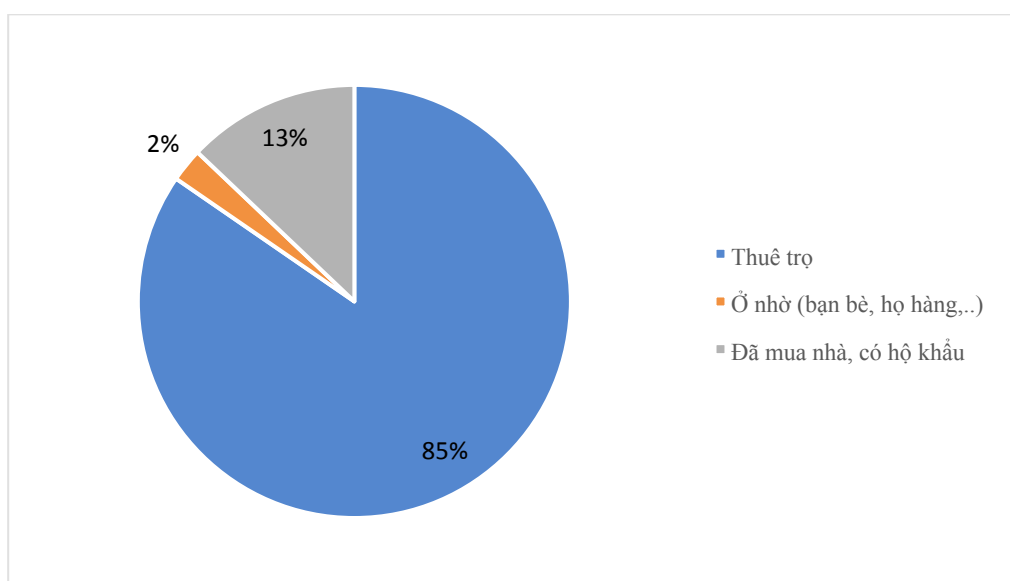
Xét theo mức thu nhập hàng tháng, có sự đối lập nhau: 68,3% nhóm thu nhập dưới 5 triệu và nhóm thu nhập 6-10 triệu là 70,3% đang ở nhà cấp 4, trái lại mức thu nhập trên 10 triệu chỉ có 37,5%. Còn ở nhà tầng kiên cố thì nhóm thu nhập trên 10 triệu chiếm tỷ lệ là 62,5%, còn nhóm thu nhập dưới 10 triệu đều không quá 28%. Đây cũng là điều hiển nhiên bởi mức thu nhập tốt hơn thì khả năng chi trả cho nhà ở

cũng sẽ tốt hơn. Kiểm định Chi-square cho thấy, giữa các nhóm tuổi có sự khác biệt về chất lượng nhà ở với mức ý nghĩa 99% (Xem phụ lục 3)

Kết quả khảo sát cho thấy hình thức cư trú "ở trọ" của LĐNDC chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 84,6%, ngoài ra có 2,5% "ở nhờ". Như vậy, nhìn chung có 87,1% LĐNDC hiện nay chưa mua nhà và chưa có hộ khẩu tại nơi đến. Chỉ có một bộ phận nhỏ hiện nay đã mua được nhà ở và có hộ khẩu (12,9%).

Biểu đồ 3. 17. Hình thức cư trú của LĐNDC hiện nay

(Đơn vị: %)



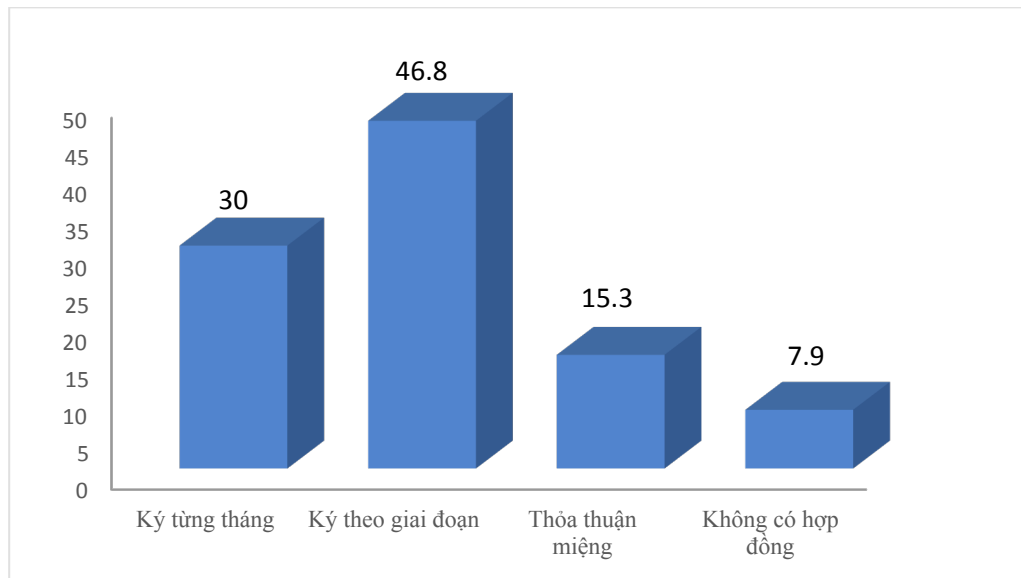
Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Trong 84,6% hiện đang ở trọ thì có tỷ lệ chênh lệch giữa nông thôn và thành thị không đáng kể, 84,8% so với 84,4%. Đa số LĐNDC đang ở trọ cùng chồng (71,8%). Còn với những người đã mua nhà và có hộ khẩu thì ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 4,1% (15,2% so với 11,1%). Điều này hợp lý với đặc thù đô thị do Đông Anh chi phí mua đất thấp hơn và thu nhập của nhóm công nhân ở Đông Anh ổn định hơn.

Khi phải ở nhà thuê, có hợp đồng thuê trọ sẽ giúp cho LĐNDC được đảm bảo ổn định về chỗ ở từ đó giúp họ yên tâm làm việc. Kết quả khảo sát cho thấy, loại hợp đồng ký theo giai đoạn chiếm tỷ lệ nhiều nhất với tỷ lệ là 46,8%. Như vậy,

chưa tới một nửa LĐNDC được đảm bảo ổn định về chỗ ở. Đáng chú ý, có 30% LĐNDC có hợp đồng ký theo từng tháng, tức chỗ ở của họ chỉ đảm bảo trong ngắn hạn. Thêm vào đó, 15,3% chỉ thỏa thuận miệng và 7,9% không có hợp đồng. Tổng thể nhìn chung có, 23,2% không được đảm bảo chỗ ở ổn định.

Biểu đồ 3. 18. Loại hợp đồng thuê trọ hiện nay của LĐNDC
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=203)

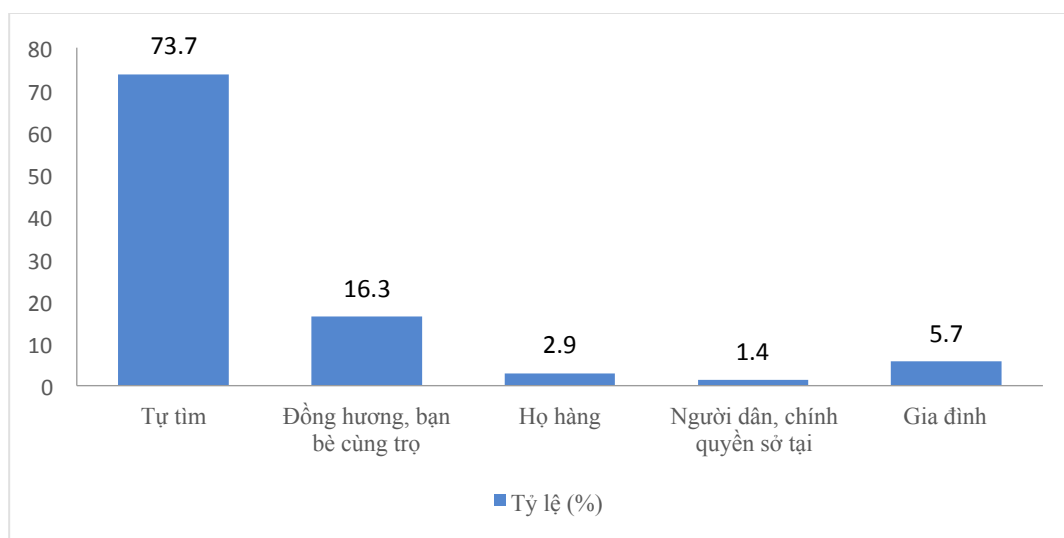
Đặc biệt là loại hợp đồng ký theo giai đoạn ở khu vực nông thôn lại cao hơn so với khu vực thành thị với tỷ lệ chênh lệch là 14,7% (55,1% so với 40,7%). Trái lại ở khu vực thành thị thì thỏa thuận miệng lại cao hơn, mức chênh lệch là 5,1% (17,5% so với 12,4%), bên cạnh đó thì loại hợp đồng ký theo từng tháng cũng chiếm tỷ lệ cao hơn 9,5% (34,2% so với 24,7%). Như vậy, hiện nay LĐNDC ở khu vực đô thị đang phải chịu nhiều rủi ro hơn về nhà ở.

Nguồn thuê căn nhà được LĐNDC tự tìm kiếm chiếm tỷ lệ lớn nhất với 73,7%, sau đó là từ những người đồng hương, bạn bè là 16,3%. Đáng chú ý sự hỗ trợ từ người dân và chính quyền sở tại chỉ có 2,9%, tức gần như là không có. Như vậy, để thuê được nhà phần lớn họ đã phải tự tìm kiếm, một bộ phận nhỏ nhận được sự hỗ trợ từ những người đồng hương, bạn bè còn sự trợ giúp từ người dân và chính quyền địa phương là không có. Điều này cho thấy việc tiếp cận tới các trợ giúp

thông tin về thuê nhà từ phía chính quyền, đoàn thể là không hề có. Di cư từ một nơi khác tới thành phố, để tìm được một nơi ở trọ an toàn và hợp với túi tiền luôn là một trong những nhu cầu hàng đầu và cũng không phải là việc khó trợ giúp. Và cũng không ai được hỗ trợ tiếp cận tới nhà ở xã hội trên địa bàn Hà Nội. Đây là vấn đề cần lưu ý trong xây dựng chính sách hỗ trợ LĐNDC nói riêng và lao động di cư nói chung.

Biểu đồ 3. 19. Nguồn thông tin thuê nhà của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=209)

Những người ở khu vực nông thôn tự tìm kiếm nhiều hơn ở khu vực thành thị với tỷ lệ chênh lệch là 16,4% (83,1% so với 66,7%), ngược lại những người ở khu vực thành thị tìm được nhà trọ qua những người đồng hương, bạn bè nhiều hơn khu vực nông thôn, mức chênh lệch là 8,8% (20% so với 11,2%). Đồng thời, những LĐNDC không sống cùng chồng tại nơi đến cũng nhờ qua kênh những người đồng hương và bạn bè cao hơn so với những người sống cùng với tỷ lệ chênh lệch 6,1% (18,8% so với 12,7%).

Khi thực hiện khảo sát, tác giả thấy rằng nhiều người đang sống ở khu vực nông thôn thuê phòng có diện tích từ 20m² trở lên, trái lại ở khu vực thành thị là từ 20m² trở xuống, đáng chú ý có nhiều người vẫn đang sống ở những phòng có diện

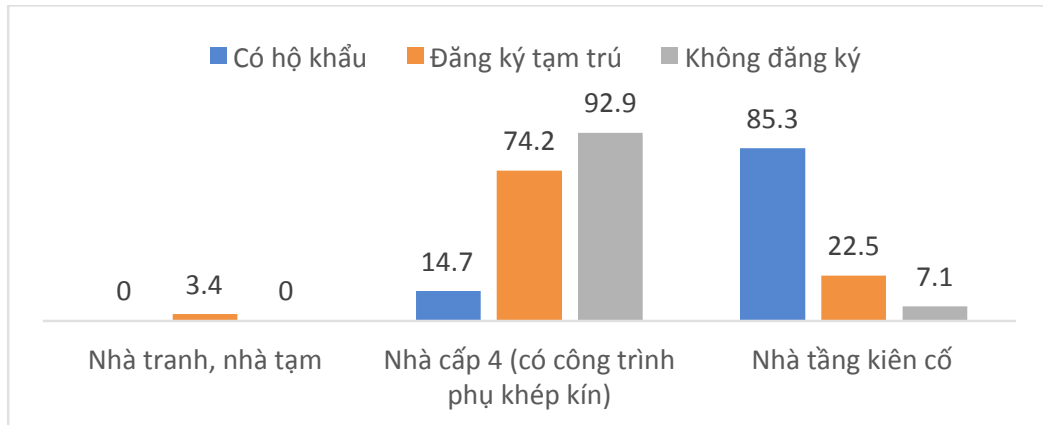
tích từ 10-15m². Ngoài ra, để tiết kiệm chi phí họ thường ở chung thêm từ 1 -2 người nữa, cá biệt có những trường hợp 4 người ở trong một phòng trọ chỉ 15m².

"Phòng cô chắc độ 15m², phòng các cô không khép kín đâu, vệ sinh là chung nhau mà. 5-6 phòng chung nhau một cái nhà vệ sinh còn đâu các cô ở là 4 người một cái phòng này thì nó có 1 triệu chứ nếu mà có khép kín thì nó đã thành 1,5- 2 triệu. Các cô ở 4 người, đồ các cô bày hàng bán như chợ đêm, đi vài bước là lên đến giường, phòng chật kín toàn đồ đạc. Phòng ảm thấp, mái lợp bằng mái pro. Nhà vệ sinh thì nó lại có một cái bể công cộng- bể nước mưa để dùng rồi nó lại có những cái thùng chứa để mình đổ những nước giặt giũ của mình vào đấy rồi mình dùng. Nấu ăn thì bằng nước máy, nước thải giặt giũ thì dùng để đổ vào nhà vệ sinh"
– PVS, nữ thu mua phế liệu, 52 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Xét tình trạng cư trú theo nhà ở cho thấy, LĐNDC ở nhà cấp 4 (có công trình phụ khép kín) chỉ có một bộ phận nhỏ có hộ khẩu với 14,7%, còn đăng ký tạm trú và không đăng ký tạm trú đều cao hơn 5-6,3 lần (lần lượt là 74,2% và 92,9%). Ngược lại nhóm phụ nữ ở nhà tầng kiên cố có hộ khẩu chiếm tỷ lệ cao nhất với 85,3%, cao hơn nhóm nhà cấp 4 là 5,8 lần (85,3% so với 14,7%), bên cạnh đó vẫn có 22,5% đăng ký tạm trú và 7,1% không đăng ký. Nhìn chung, hầu hết những LĐNDC đang ở nhà cấp 4 và một bộ phận nhỏ ở nhà tầng kiên cố không đăng ký tạm trú như vậy chính quyền sẽ không thể kiểm soát được chính xác dân cư ở địa phương mình như vậy cũng không thể hỗ trợ họ khi có vấn đề xảy ra. Bên cạnh đó, đây cũng sẽ là một điều cản trở trực tiếp đầu tiên khi tiếp cận chăm sóc sức khỏe và giáo dục của LĐNDC.

Biểu đồ 3. 20. Tình trạng cư trú với nhà ở của LĐNDC

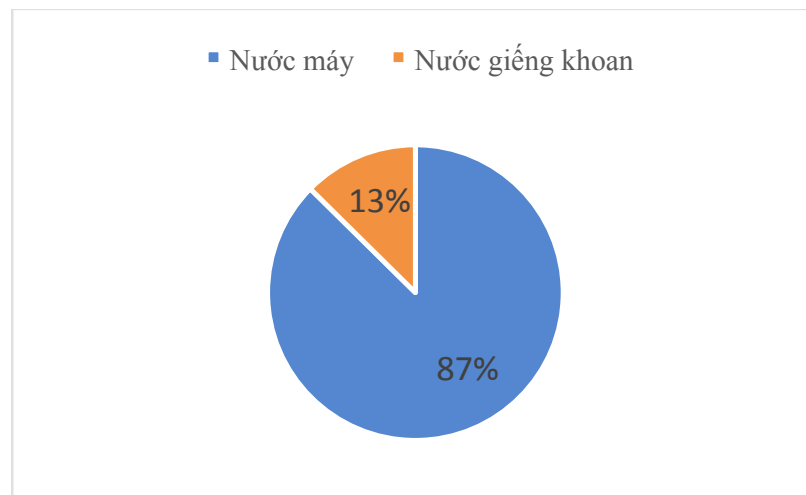
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Về tiếp cận nước sạch, kết quả khảo sát cho thấy LĐNDC hiện nay chủ yếu sử dụng 2 loại nước sinh hoạt chính, trong đó nước máy chiếm tỷ lệ cao nhất với tỷ lệ 87%, sau đó 13% sử dụng nước giếng khoan. Trong đó, những người ở thành thị sử dụng nước máy nhiều hơn khu vực nông thôn 4,6% (89,5% so với 84,9%) và trái lại ở khu vực nông thôn sử dụng nước giếng khoan nhiều hơn với tỷ lệ chênh lệch tương tự. Có thể nói đây là một tín hiệu tích cực khi có 87% phụ nữ di cư được sử dụng nguồn nước đảm bảo.

Biểu đồ 3. 21. Nguồn nước sinh hoạt sử dụng chính hiện nay
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Để hiểu rõ hơn về chất lượng nhà trọ của LĐNDC, kết quả khảo sát cho thấy các tiêu chí được LĐNDC đánh giá không vượt quá 57%. Có 2 tiêu chí LĐNDC lựa chọn nhiều nhất là "nhỏ, chật" và "giá điện nước quá cao" đều có tỷ lệ 56,9%. Như

vậy, hơn 1 nửa phụ nữ đang phải sống trong không gian chật hẹp và mức phí tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cao hơn so với nhà nước quy định. Bên cạnh đó, nhiều người còn phải sống trong phòng trọ còn ẩm thấp và bí bức (39,2%), nước ngập vào trong mùa mưa (27,9%), thoát nước kém (26,3%), ... và đặc biệt có 30,3% người đang sống ở khu vực có an ninh không đảm bảo.

Bảng 3. 10. Đánh giá một số tiêu chí phòng trọ hiện nay

Một số tiêu chí	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Nhỏ, chật	119	56,9
Âm thấp và bí bức	82	39,2
Thiếu nước sạch	36	17,2
Thiếu điện (điện yếu, hay mất điện ...)	39	18,7
Giá điện nước quá cao	119	56,9
Thoát nước kém	55	26,3
Nhà vệ sinh bẩn, quá tải	43	20,6
Ý thức giữ vệ sinh kém	49	23,4
Vào mùa mưa nước ngập vào trong	58	27,9
An ninh không đảm bảo	63	30,3

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Đáng chú ý, 56,9% **LĐNDC ở khu vực nông thôn và thành thị khi ở trọ thì đều đang phải trả giá điện nước cao so với quy định, trong đó người ở khu vực nông thôn chịu mức giá cao nhiều hơn so với thành thị là 6,5% (60,7% so với 54,2%)**. Tương tự, hơn 52% đang ở trong các phòng trọ chật hẹp, trong đó LĐNDC ở thành thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn nông thôn, mức chênh lệch là 8,2% (60% so với 52,8%). Từ đó thấy rằng điều kiện nhà ở của LĐNDC hiện nay vẫn chưa được đảm bảo, họ đang phải ở trong các không gian chật, hẹp, không được sử dụng điện nước

với mức giá thông thường, khó tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và phải chịu nhiều rủi ro về sức khỏe, tài sản.

"Nhà trọ của chị chỉ là nhà mái tôn thôi, rộng khoảng 150m². Đó là một bãi đất người ta chưa ở đến thì mình thuê, mình lợp tôn lên thì vợ chồng và con cái ở đó thì trên bãi bắt đó mình dựng lên ngăn phòng ra thì rơi vào khoảng 60m². Giá khoảng 2 triệu cả điện nước. Mùa hè nóng lắm, nó không khác gì ở ngoài trời. Mà nóng thì cũng phải chịu thôi, mình cũng lắp điều hòa cho các con thôi. Chứ còn điều kiện nó không được sạch sẽ, khang trang, nói chung gọi là mình có chỗ tránh mưa tránh nắng." – PVS, nữ công nhân, 40 tuổi, Đông Anh.

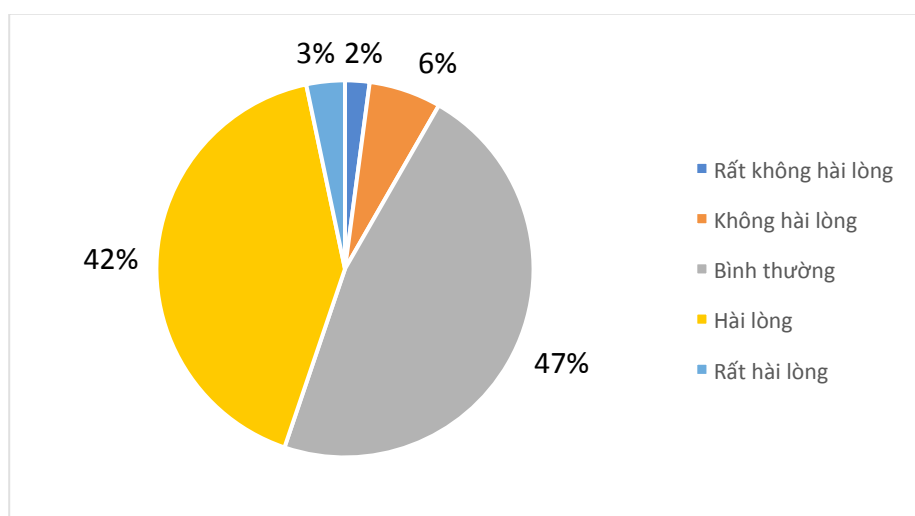
"Có hai loại di cư, một là từ tỉnh khác đến Hà Nội, hai là di cư trong nội bộ Hà Nội, từ ven đô, ngoại thành vào trong nội thành. Khi bọn chị hỏi thì họ trao đổi cũng rất thẳng thắn vì họ muốn có thêm thu nhập vì ở quê làm ruộng rất là bấp bênh, rồi dịch bệnh các kiểu, mất trắng rất là nhiều. Nhiều nơi không còn đất để họ có thể làm nông nghiệp. Họ chuyển đổi đất hết rồi cho nên nhiều khi họ chấp nhận ra đây ở những khu nhà trọ rất ổ chuột. Em mà xuống Phúc Xá khổ kinh khủng. Nhà trọ bé, rất là hôi, ảm thấp mà chi phí toàn 1 triệu/phòng. 50.000/số. Nhiều người ở trên thuyền còn không có nước sạch. Nhưng vì cuộc sống, vì tiền mà họ chấp nhận. Rất nhiều người phải gửi tiền về để nuôi con ăn học. Nói chung là vì hi sinh vì con cái. Nhiều chính sách vẫn muốn ngăn cản luồng di cư từ nông thôn ra đô thị nhưng không thể cản được vì nó là tất yếu, không thể cản được". – PVS, cán bộ NGO, 37 tuổi.

Với những tiêu chí như trên, khi được hỏi về mức độ hài lòng với chỗ ở hiện tại thì LĐNDC đánh giá bình thường chiếm tỷ lệ nhiều với 47%, sau đó là hài lòng với 42%. Giữa nông thôn và thành thị không có sự chênh lệch nhau quá nhiều. Giá trị trung bình là 3,38 cho thấy đa số LĐNDC thấy bình thường với chỗ ở hiện tại. Dù điều kiện nhà ở và sinh hoạt không tốt nhưng do di cư để tìm kiếm thu nhập tốt hơn nên LĐNDC sẵn sàng hy sinh điều kiện sinh hoạt của bản thân để tiết kiệm tối đa chi phí, vì thế họ vẫn cảm thấy hài lòng.

"Đi ở trọ, nhà nó chỉ có thể, phòng trật hẹp, mùa nắng thì bí bức, mùa nồm thì dính nhơm nhớp, giá điện cũng phải trả cao hơn nhưng mình làm gì được đâu. Mặt bằng chung nó thế, đi tìm nhà khác cũng chắc gì đã hơn, muốn tốt hơn thì phải trả tiền nhiều hơn mà thu nhập mình làm sao đủ. Nên là ở thì thấy nó ko bị xáo trộn gì trong cuộc sống là được rồi" - PVS, nữ công nhân may, 38 tuổi, Quận Hoàng Mai.

"Ở trọ nên mọi thứ, không gian không thể rộng rãi như ở nhà được. Mà thuê phòng rộng hơn thì giá cao, mà em cũng không dùng tới hết ngân đó. Ngày em đi làm, phòng em chỉ về nghỉ và sinh hoạt cơ bản là đủ nên em thấy không cần rộng rãi làm gì. Dù phòng này em thấy chật nhưng nó vừa với thu nhập của em" - PVS, nữ nhân viên bán hàng, 24 tuổi, Đông Anh.

Biểu đồ 3. 22. Mức độ hài lòng chỗ ở hiện tại
(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Nhìn chung, phần lớn LĐNDC đang phải thuê trọ, trong đó có nhiều người không được đảm bảo ổn định về chỗ ở. Họ vẫn đang phải sống trong các nhà trọ chật, hẹp, phải chịu giá điện nước cao, không được đảm bảo về an ninh... nhưng họ vẫn miễn cưỡng chấp nhận vì động lực kiếm thêm thu nhập. Tuy nhiên, điều tích

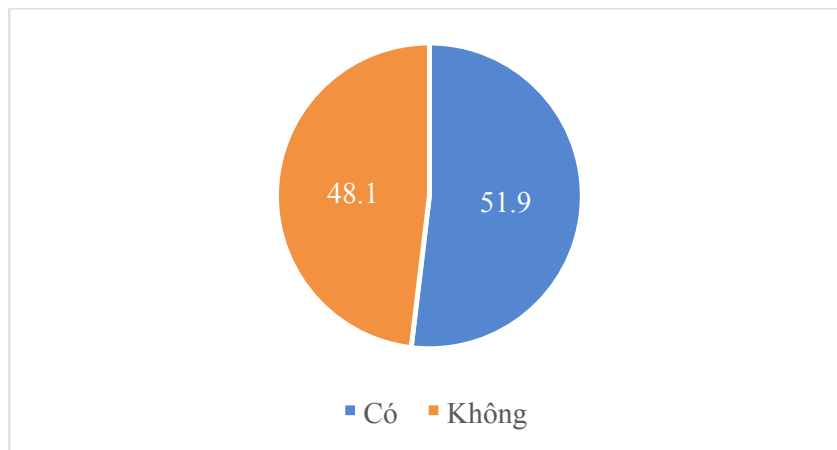
cực hầu hết chỗ họ đang sinh sống có công trình khép kín và đa số đã được tiếp cận với nước sạch.

3.2.3. Tiếp cận giáo dục của con cái

Phụ nữ di cư trong khảo sát trung bình có 1,86 con, số người có 2 con chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 59,6%. Trong đó, số con từ 5-18 tuổi sống cùng hộ hiện nay chiếm 51,9%, tức khoảng ½ và tất cả hiện nay đều đang được đi học.

Biểu đồ 3. 23. Con từ 5-18 tuổi sống cùng hiện tại

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài

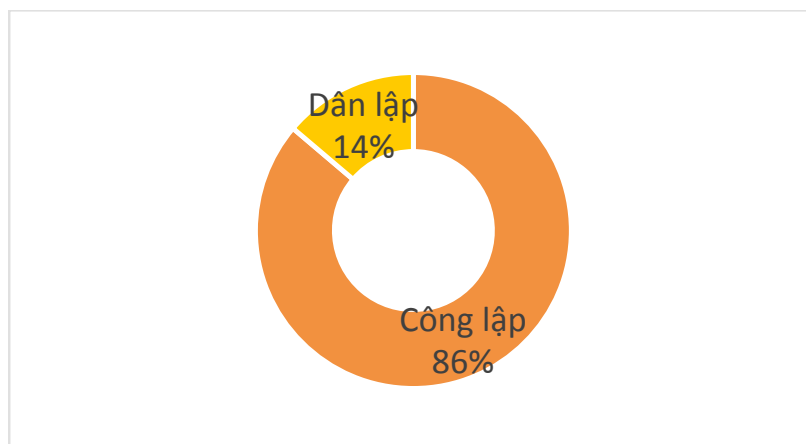
(N=183)

Trong 51,9% trẻ sống cùng cha mẹ thì số trẻ ở nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn thành thị 21,2% (64,1% so với 42,9%). Những người có mức thu nhập càng cao thì có tỷ lệ con cái ở cùng hiện tại càng cao, mức thu nhập trên 10 triệu có 70%, từ 6-10 triệu có 59,1% và dưới 5 triệu chỉ có 20%.

Biểu đồ 3.24 cho thấy hiện có 86% hiện đang học tại trường công lập, 14% học trường ngoài công lập. Trong đó, những trẻ ở nông thôn học ở trường công lập nhiều hơn ở thành thị, mức chênh lệch là 16,7% (94% so với 77,3%) và trái lại trẻ ở thành thị học ở trường ngoài công lập gấp 3,6 lần so với nông thôn (22,7% so với 6%).

Biểu đồ 3. 24. Loại trường con cái hiện đang theo học

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=94)

Còn trong nghiên cứu của Phan Thị Thu Hà (2014) chỉ ra rằng trường học công lập vẫn được nhiều gia đình di cư ưu tiên lựa chọn để con em của mình theo học nhưng tỷ lệ này vẫn còn thấp: con thứ nhất (60,5%); con thứ hai (58,7%); con thứ ba (31,1%); con thứ tư (52,9%); con thứ năm (50%). Không lựa chọn nào vượt quá 70%, so với kết quả của nghiên cứu này là 86% học trường công lập thì đây là một điều tích cực.

Nhưng để trẻ được học ở trường công lập, theo những người được khảo sát, thì 46,9% LĐNDC đã phải mất chi phí không chính thức để con có thể vào học. Những trẻ ở đô thị mất chi để vào cao hơn ở nông thôn với tỷ lệ chênh lệch là 15,5% (55,0% so với 40,4%). Đáng chú ý những người có mức thu nhập dưới 5 triệu mất chi phí vào trường gấp đôi so với mức thu nhập từ 6-10 triệu và trên 10 triệu, tỷ lệ lần lượt là 80% so với 45,1% và 80% so với 40%. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, các gia đình người di cư cần có quan hệ để “xin học” cho con. Các thông tin này không có bằng chứng để kiểm chứng. Đây là điều cần chú ý để có những

chính sách tiếp cận giáo dục để phù hợp cho con cái của những LĐNDC bởi lẽ vô hình dung các quy định vềftuyeenr sinh đã khiến họ đang phải gánh thêm chi phí so với mức thu nhập của họ.

"Cái đó thì chồng em xin cho con, cũng chỉ nói là chi thôi chứ cũng không kể chi tiết cho em. Với cả chồng em quen biết nhiều, bạn bè nhiều và Hà Tây cũng đã sáp nhập vào Hà Nội nên là không vất vả như các tỉnh khác. Qua đó chồng em cũng nhờ họ xin cho con vào trường công học, chi phí thì chắc chắn là mất rồi bởi không cái gì miễn phí ở đây cả" – PVS, nữ công nhân may, 38 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Một vấn đề liên quan đến tiếp cận giáo dục của con cái trong gia đình di cư là ở cấp THPT, khi hết cấp THCS, do yêu cầu phân luồng theo Quyết định số 522/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án "Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025" dẫn đến việc học sinh **không có hộ khẩu** phải trở về quê để thi vào THPT, giảm áp lực cho học sinh có hộ khẩu Hà Nội. Điều này tạo ra chi phí lớn cho các gia đình có con thuộc diện thi vào THPT công lập, họ buộc phải lựa chọn cho con về quê học hoặc học dân lập với chi phí cao. Điều này ảnh hưởng đến tiếp cận giáo dục công bằng của trẻ em di cư.

"Khó khăn lớn nhất bây giờ là cháu phải về quê thi. Trước đây thì không có chuyện này. Mấy năm gần đây có cái gì về học nghề, nhà trường người ta thông báo. Cấp 1, cấp 2 còn nhờ lo được, cấp này khó. Giờ không biết phải làm sao cả" – PVS, nữ thợ may, 54 tuổi, Hoàng Mai.

Như vậy, tiếp cận giáo dục của con em trong các gia đình di cư còn nhiều vấn đề và ảnh hưởng đến tiếp cận giáo dục công bằng của các em. Có thể thấy, trẻ em trong gia đình di cư phải học dân lập với chi phí cao hơn công lập. Với tầm quan trọng của giáo dục, sự thiệt thòi và chi phí cao trong tiếp cận giáo dục của con em tạo ra nhiều vấn đề ảnh hưởng đến tổng thể an sinh xã hội của LĐNDC.

3.2.4. Tiếp cận y tế

Tình trạng sức khỏe của LĐNDC có sự giảm sút so với trước theo đánh giá của chính họ nhưng phần lớn họ không đi khám sức khỏe định kỳ. Trong các khoản chi tiêu hàng tháng, chi phí sức khỏe được xếp cuối cùng với điểm trung bình chỉ

hơn 2/5. Điều này cho thấy những hạn chế trong nhận thức, tiếp cận y tế, chăm sóc sức khỏe của phụ nữ di cư.

Để đánh giá sức khỏe của người di cư, nghiên cứu này được thiết kế theo thang đo 5 bậc với mức 1 là mức thấp nhất (Rất không tốt/rất yếu) cho tới 5 là mức cao nhất (Rất tốt/ rất khỏe). Kết quả khảo sát cho thấy sức khỏe của họ trước di cư có giá trị trung bình là 3,51 cho thấy mọi người có sức trung bình nhưng sau di cư giảm 0,16 điểm còn 3,35 là mức sức khỏe trung bình/bình thường thấp. So với những cùng tuổi thì LĐNDC đánh giá sức khỏe của mình 3,30 điểm là ở mức trung bình thấp. Nhìn chung, sức khỏe của LĐNDC giảm hơn so với trước. Đây là điểm cần lưu ý và cần tìm hiểu sâu hơn ở những nghiên cứu tiếp để có có những trợ giúp cụ thể bởi nguyên nhân sức khỏe giảm sút do nhiều yếu tố khác nhau như yếu tố công việc, thời gian di cư... mà trong ở trong nghiên cứu này chưa có điều kiện đào sâu khai thác.

Bảng 3. 11. Đánh giá tình trạng sức khỏe của LĐNDC

Tình trạng sức khỏe	Giá trị trung bình (mean)	Độ lệch chuẩn (Std)
Trước di cư	3,51	0,620
Sau di cư	3,35	0,685
So với những người cùng tuổi	3,30	0,720

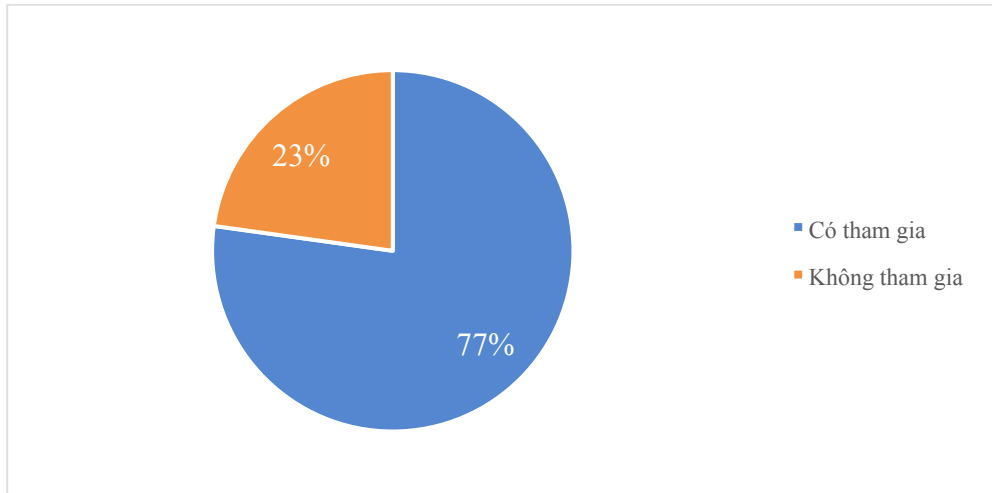
Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Về bảo hiểm y tế, kết quả khảo sát cho thấy, có 77% LĐNDC có BHYT, trong đó có 54,8% người tự đóng 100%. LĐNDC ở khu vực nông thôn và thành thị có BHYT không có sự chênh lệch nhiều, tỷ lệ lần lượt là 78,3% và 76,3%; nhưng người ở khu vực thành thị tự đóng toàn bộ chi phí gấp 1,8 lần so với khu vực nông thôn (68,9% so với 37,3%). Đáng chú ý tự đóng toàn bộ 100% chi phí BHYT thì những người có mức thu nhập dưới 5 triệu chiếm tỷ lệ cao nhất với 77,1% và 33% người có hợp đồng lao động nhưng vẫn phải tự đóng. Như vậy, mặc dù LĐNDC ở

thành thị và nông thôn tham gia BHYT khá cao nhưng hơn một nửa trong đó họ phải tự bỏ toàn bộ chi phí, đặc biệt những người có thu nhập thấp.

Biểu đồ 3. 25. Thực trạng tham gia bảo hiểm y tế

(Đơn vị: %)



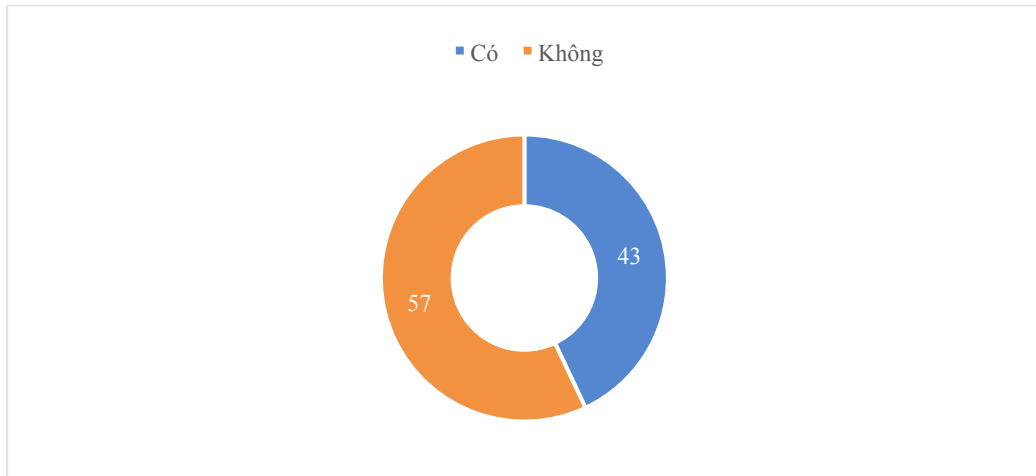
Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Kiểm định Chi square cho thấy sự khác biệt giữa nhóm lao động ở khu vực chính thức và phi chính thức trong việc sở hữu thẻ BHYT ở mức ý nghĩa 5% (Xem phụ lục 4) Việc đi khám sức khỏe định kỳ trong 12 tháng sẽ giúp LĐNDC giảm thiểu rủi ro sức khỏe. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy, chỉ có 43% đi khám sức khỏe định kỳ. Nghiên cứu cho thấy những người ở nhóm tuổi càng cao tỷ lệ đi khám sức khỏe định kỳ càng cao, nhóm tuổi từ 20-29 có 35,5% nhưng ở nhóm trên 60 tuổi là 75%. Nhóm có thu nhập trên 10 triệu tham gia khám sức khỏe định kỳ nhiều nhất với 75%. Đáng chú ý, LĐNDC ở khu vực nông thôn khám sức khỏe định kỳ nhiều hơn khu vực thành thị, tỷ lệ chênh lệch là 10,6% (49,1% so với 38,5%). Đặc biệt những người có BHYT tham gia khám sức khỏe định kỳ gấp 3 lần so với người không có BHYT (51,1% so với 16,4%).

Biểu đồ 3. 26. Thực hiện khám sức khỏe định kỳ 12 tháng/lần

(Đơn vị: %)



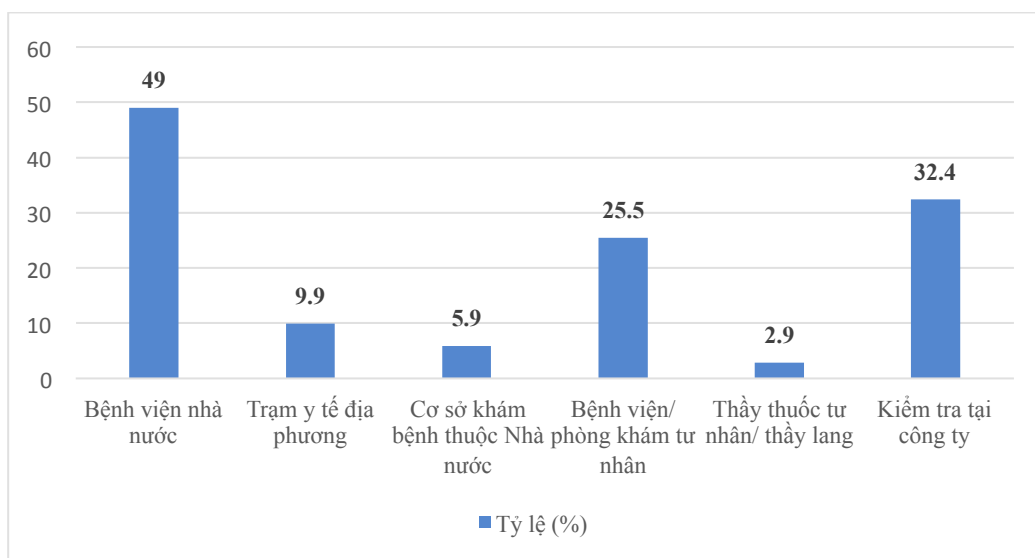
Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Địa điểm mọi người đến khám chữa bệnh khá đa dạng, trong 43% người đi khám bệnh định kỳ thì bệnh viện nhà nước được họ lựa chọn nhiều nhất với tỷ lệ 49%. Đáng chú ý trạm y tế xã phường là nơi gần với họ nhất nhưng chỉ có 9,8% khám định kỳ. Đây là vấn đề cần lưu ý khi hệ thống an sinh xã hội nhân mạnh ở sự tiếp cận thì các dịch vụ nên sẵn có với chất lượng tốt tại cấp cơ sở. Trong 49% người khám ở bệnh viện nhà nước thì ở khu vực thành thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn nông thôn là 17,3% (57,7% so với 40,4%). Người có BHYT cũng khám ở đây nhiều hơn so với người không có, mức chênh lệch là 17,2% (50,5% so với 33,3%). Đặc biệt những người có mức thu nhập dưới 5 triệu tới đây nhiều nhất với tỷ lệ 83,3%.

Biểu đồ 3. 27. Địa điểm khám sức khỏe định kỳ của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=103)

Vẫn có 25,5% lựa chọn bệnh viện/phòng khám tư nhân để khám định kỳ, trong đó giữa khu vực thành thị và nông thôn có tỷ lệ bằng nhau, đều bằng 25,5%. Những người có thu nhập dưới 5 triệu tới bệnh viện nhà nước có tỷ lệ thấp nhất, chỉ có 5,6% trong khi đó người có thu nhập trên 10 triệu là 41,7%. Đồng thời, những người không có thẻ BHYT cũng tới đây nhiều hơn so với người không có là 30% (55,6% so với 22,6%).

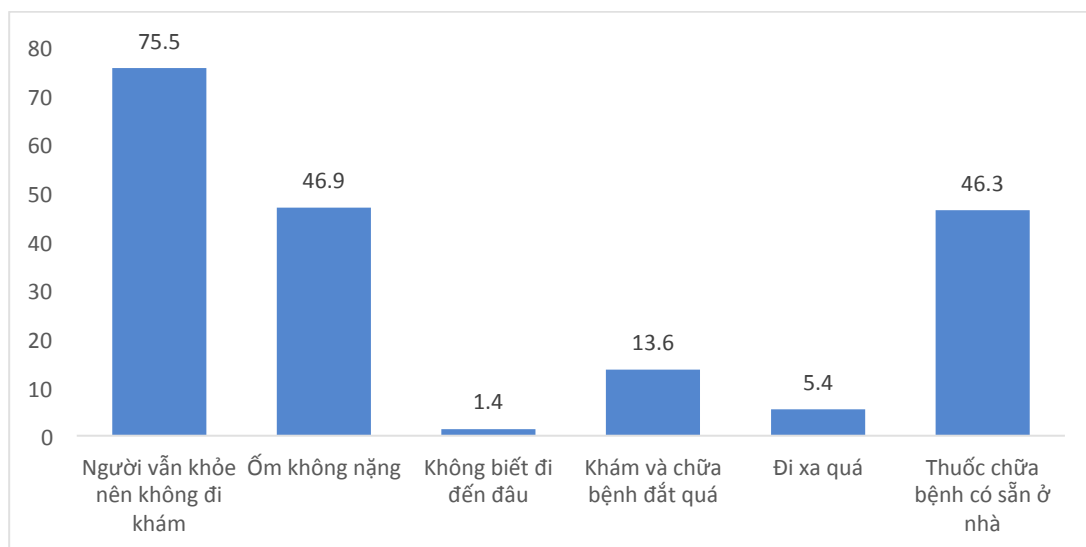
“Trạm y tế ở đây thì chị không hay ra khám, người dân ở đây cũng ít ra đó lắm. Có bệnh gì thì mình tự mua thuốc chữa hoặc đi phòng khám tư. Công ty không tổ chức khám định kỳ nhưng chị tự đi khám, 6 tháng chị đi kiểm tra định kỳ cả nhà luôn. Cái này anh nhà chị bảo thôi cứ 6 tháng đi kiểm tra, không có bệnh gì là tốt. Không may mà phát hiện ra bệnh gì thì chữa luôn. Chị toàn vào trong phòng khám tư nhân ở đây, có siêu âm, nội soi các thứ. 4 người hết độ khoảng hơn 3 triệu. Bảo hiểm mình mua dự phòng ở đó thôi, chị cũng chưa bao giờ lấy thuốc của bảo hiểm. Chị có đi khám 1 lần ở viện E rồi, không gặp khó khăn gì nhưng muốn khám định kỳ ở đây phải đi xin giấy giới thiệu ở trạm xong họ mới chuyển xuống dưới kia thì chị thấy lằng nhằng nên chị khám ở kia cho nhanh. Mà khám ở kia toàn vào buổi tối nên chị có thời gian.”- PVS, nữ công nhân, 47 tuổi, Đông Anh.

Trong 57% phụ nữ di cư không khám sức khỏe thì lý do được lựa chọn nhiều nhất là "người vẫn khỏe nên không đi" với tỷ lệ 75,5%, các lý do đáng kể như “Ôm

không nặng” với 46.9% và “thuốc chữa bệnh có sẵn ở nhà” với 46.3%. Đặc biệt, có gần 14% cho rằng “khám và chữa bệnh đắt quá”.

Biểu đồ 3. 28. Lý do không đi khám sức khỏe định kỳ

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=137)

“Chị không có bảo hiểm nên cũng chả đi khám bao giờ. Như chị thỉnh thoảng có sổ mũi nhức đầu thì ra hiệu thuốc mua uống. Chứ mà mình đi bệnh viện thì mất cả ngày, phải nghỉ làm nên cũng xót ruột bởi vì tiền không có.”- PVS, nữ công nhân may, 42 tuổi, Quận Hoàng Mai.

"Chị có đóng bảo hiểm nhưng mà chưa bao giờ đi khám đi xét gì. Chị cũng nghĩ nếu mà mình chữa theo bảo hiểm thì không bao giờ khỏi được. Với cả mình nghĩ nếu đi khám mà nó ra bệnh thì cũng không có tiền mà chữa. Như bây giờ mà mình nghỉ thì mất 200 nghìn ngày công, lại không có tiền. Cái khó nó bó cái khôn. Mình biết bao giờ mình đi khám trước nếu mà phát hiện bệnh tật trước thì cũng sẽ dễ dàng hơn nhưng mà nói chung là khó khăn thì lại thôi.”- PVS, nữ công nhân may, 52 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Nhìn chung, sức khỏe của phụ nữ sau di cư được đánh giá giảm so với trước. Thế nhưng hơn một nửa không khám sức khỏe định kỳ trong 12 tháng qua. Lý do được đưa ra chủ yếu là do người vẫn khỏe và họ có thể tự đi mua thuốc được. Còn những người đi khám thì chủ yếu khám tại bệnh viện nhà nước, bên cạnh đó họ còn

khám tại công ty và phòng khám tư nhân. Đáng chú ý những phụ nữ làm công việc giản đơn, tự do ở khu vực đô thị đang chú quan về sức khỏe của bản thân và hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ khám chữa bệnh.

3.2.5. Trợ giúp đột xuất trong tình huống khẩn cấp

Trợ giúp đột xuất là một cấu phần quan trọng trong trợ giúp xã hội, hướng đến trợ giúp các nhóm dân cư gặp những tình huống khẩn cấp, bất ngờ và có nguy cơ ảnh hưởng đến cuộc sống của họ. Trợ giúp đột xuất hướng đến giảm nhẹ những tác động của các sự kiện xảy ra có tính bất ngờ gây ảnh hưởng, tác động lớn về mặt kinh tế - xã hội. Trong thời gian qua, COVID-19 là một trong những rủi ro lớn nhất mà xã hội trải qua và những người di cư, trong đó có LĐNDC càng trở nên dễ tổn thương bên cạnh những khó khăn vốn có. Những trợ giúp xã hội đột xuất sẽ giúp LĐNDC giảm bớt được phần nào khó khăn trong cuộc sống nhất là trong bối cảnh chưa có tiền lệ như dịch COVID-19 thì điều này càng quan trọng hơn.

Về cấp độ cả nước, Chính phủ ban hành nghị quyết 68/NQ-CP với gói hỗ trợ 26 nghìn tỷ đồng với 12 nhóm chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng sâu do tác động của đại dịch COVID-19, tập trung chủ yếu là công nhân và người lao động trực tiếp và gói hỗ trợ 38.000 tỷ đồng từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp theo Nghị quyết 116 cho người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19. Khi dịch bệnh được kiểm soát, cuộc sống trở lại trạng thái bình thường, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 11/NQ-CP ngày 30/1/2022 về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ người dân, người lao động bị ảnh hưởng do dịch bệnh; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và các ngành, lĩnh vực tạo động lực phục hồi và phát triển cho nền kinh tế. Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 hỗ trợ 3 tháng tiền thuê nhà cho người lao động có quan hệ lao động, đang ở thuê, ở trọ, làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực kinh tế trọng điểm; trong đó mức hỗ trợ đối với người lao động quay trở lại thị trường lao động là 1 triệu đồng/tháng và người lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp là

500.000 đồng/tháng. Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện Đông Anh triển khai trình tự, thủ tục hồ sơ, các bước thực hiện hỗ trợ các đối tượng được hưởng chính sách theo Quyết định số 23/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3642/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND Thành phố về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid 19. Theo đó có 6 nhóm đối tượng được hưởng gồm:

Nhóm đối tượng 1: Người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương với mức hỗ trợ là 1.855.000 đồng/người đối với người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng; 3.710.000 đồng/người đối với người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên. Ngoài ra, người lao động đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi thì được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 06 tuổi và chỉ hỗ trợ cho 01 người là mẹ hoặc cha hoặc người chăm sóc thay thế trẻ em. Phương thức chi trả: Trả trực tiếp 01 lần cho người lao động.

Nhóm đối tượng 2 là người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị ngừng việc theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động và thuộc đối tượng phải cách ly y tế hoặc trong các khu vực bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, mức hỗ trợ: 1.000.000 đồng/người. Người lao động đang mang thai được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/người; đang nuôi con đẻ hoặc con nuôi hoặc chăm sóc thay thế trẻ em chưa đủ 06 tuổi được hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/trẻ em chưa đủ 06 tuổi và chỉ hỗ trợ cho 01 người là mẹ hoặc cha hoặc người chăm sóc thay thế trẻ em. Phương thức chi trả: Trả 01 lần cho người lao động.

Nhóm đối tượng 3 gồm người đang cách ly y tế để phòng, chống COVID-19 (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền tại cơ sở cách ly do UBND Huyện quản lý. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với các trường hợp người thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, tính từ ngày Quyết định số 3642/QĐ –UBND ngày 21/7/2021 của UBND Thành phố có

hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày. Đối với trẻ em trong thời gian cách ly y tế được hỗ trợ thêm một lần mức 1.000.000 đồng/trẻ em.

Nhóm đối tượng 4: Hỗ trợ đối với trường hợp F0 đã kết thúc điều trị tại các cơ sở y tế do Trung ương quản lý, F1 đã hoàn thành cách ly tại các cơ sở cách ly y tế hoặc cách ly tại khách sạn, resort (từ ngày 27/4/2021 đến trước ngày 21/7/2021). Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ như sau: Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với các trường hợp người điều trị nhiễm COVID-19 (F0), từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến ngày 21 tháng 7 năm 2021, thời gian hỗ trợ theo thời gian điều trị thực tế nhưng tối đa 45 ngày. Hỗ trợ tiền ăn mức 80.000 đồng/người/ngày đối với các trường hợp người thực hiện cách ly y tế (F1) theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, từ ngày 27 tháng 4 năm 2021 đến ngày 21 tháng 7 năm 2021, thời gian hỗ trợ tối đa 21 ngày. Đối với trẻ em trong thời gian điều trị do nhiễm COVID-19 hoặc cách ly y tế được hỗ trợ thêm một lần mức 1.000.000 đồng/trẻ em.

Nhóm Đối tượng 5: Hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh, đăng ký thuế, phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên trong thời gian từ ngày 01 tháng 5 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phòng, chống dịch COVID-19. Mức hỗ trợ là 3.000.000 đồng/hộ kinh doanh. Phương thức chi trả: Trả 01 lần cho hộ kinh doanh.

Đối tượng thứ 6: gồm người lao động từ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động, làm việc trong các ngành nghề bị mất việc làm do phải tạm dừng hoạt động theo yêu cầu tại các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố. Người lao động bị cách ly, cư trú trong khu vực bị phong tỏa theo quyết định của cấp có thẩm quyền trừ trường hợp người lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng, học sinh đang đi học. Mức hỗ trợ: 1.500.000 đồng/người/lần. Phương thức chi trả: chi trả trực tiếp cho người lao động trên cơ sở danh sách được phê duyệt.

Về phía quận Hoàng Mai, trong thời gian dịch Quận đã hỗ trợ cho gần 1.600 lao động tự do; 1.180 người lao động tạm ngừng, nghỉ việc không lương; trên 550 trẻ

dưới 6 tuổi và phụ nữ mang thai với tổng kinh phí hỗ trợ là 7,19 tỷ đồng⁴. Tính đến cuối tháng 3/2022, quận Hoàng Mai hoàn thành việc hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết 68 của Chính phủ, với trên 50 nghìn đối tượng được hỗ trợ; tổng kinh phí hỗ trợ trên 90 tỉ đồng.

Trong khi đó, các nguồn lực dành cho cộng đồng trong đại dịch COVID-19 không phải là nhỏ, điều quan trọng là LĐNDC có biết đến các nguồn hỗ trợ và có thể tiếp cận tới các nguồn hỗ trợ này hay không. Trong thời gian dịch quận đã hỗ trợ cho gần 1.600 lao động tự do; 1.180 người lao động tạm ngừng, nghỉ việc không lương; trên 550 trẻ dưới 6 tuổi và phụ nữ mang thai với tổng kinh phí hỗ trợ là 7,19 tỷ đồng⁵. Tính đến cuối tháng 3/2022, quận Hoàng Mai hoàn thành việc hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết 68 của Chính phủ, với trên 50 nghìn đối tượng được hỗ trợ; tổng kinh phí hỗ trợ trên 90 tỉ đồng. Theo báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ quận Hoàng Mai ngày 11/8/2021, trong đợt giãn cách xã hội theo Chỉ thị 17/CT-UBND của UBND thành phố ngày 23/7/2021 về việc giãn cách xã hội trên địa bàn thành phố, để quan tâm, chăm lo cho đời sống của hội viên, nhân dân trên địa bàn, Hội LHPN Quận Hoàng Mai tổ chức “*Điểm tặng quà miễn phí*” tặng quà hội viên, phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 với gần 1000 trường hợp phụ nữ khó khăn trên địa bàn, ước tính trị giá 395 triệu đồng. Ngoài ra còn rất nhiều hoạt động khác do Hội Liên hiệp Phụ nữ các phường trong quận triển khai thực hiện như tích cực vận động cán bộ, hội viên và các chủ nhà trọ miễn, giảm tiền thuê nhà cho những người có hoàn cảnh khó khăn trong thời gian giãn cách xã hội; rà soát, xác minh và hỗ trợ kịp thời các trường hợp khó khăn trên facebook, zalo; tham gia, giám sát, hỗ trợ xét duyệt các trường hợp khó khăn hưởng trợ cấp...

Về phía huyện Đông Anh, tổng kinh phí đã sử dụng cho công tác phòng, chống dịch COVID-19 tính đến 31/12/2021 là 51,030 tỷ đồng, trong đó kinh phí

⁴ <https://thanhuyhanoi.vn/tin-tuc-chi-tiet/quan-hoang-mai-dam-bao-cong-tac-an-sinh-xa-hoi-tren-dia-ban-quan-6-thang-dau-nam-2022-21544>

⁵ <https://thanhuyhanoi.vn/tin-tuc-chi-tiet/quan-hoang-mai-dam-bao-cong-tac-an-sinh-xa-hoi-tren-dia-ban-quan-6-thang-dau-nam-2022-21544>

tuyển huyện là 32,392 tỷ đồng, tuyển xã, thị trấn là 18,638 tỷ đồng. Đã hỗ trợ người lao động, doanh nghiệp, các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP cho 26.631 NLD với tổng kinh phí 49.506.785.000 đồng và hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND cho 13.585 người và nhóm trẻ với tổng kinh phí 13.977.500.000 đồng⁶. Về mặt y tế UBND Huyện đã thành lập tổng số 29 trạm y tế lưu động, trong đó 28 Trạm Y tế lưu động tại 24 xã, thị trấn, trong đó 04 xã: Kim Chung, Vân Hà, Nguyên Khê, Mai Lâm mỗi xã thành lập 02 trạm Y tế và 01 trạm Y tế tại khu công nghiệp Thăng Long, huy động nhân lực hỗ trợ từ các đoàn thể, nhân dân, dự trữ đầy đủ trang thiết bị cơ sở vật chất, thuốc, vật tư... và 145 nhân viên y tế, bác sỹ, nhân viên y tế tham gia (trong đó có 28 bác sỹ)⁷.

Đối với những LĐND được nhận những hỗ trợ đột xuất này có thấy các hỗ trợ có ý nghĩa hay không phụ thuộc vào mức độ hài lòng, hữu ích của hỗ trợ đối với họ.

Thực tế cho thấy trong đại dịch COVID-19, nhóm LĐND bị mất việc, giảm giờ làm, giảm thu nhập, bên cạnh đó là các vấn đề gia đình, tâm lý.

“Trong thời điểm dịch bệnh COVID-19, thực sự là với nhóm lao động tự do, họ gặp nhiều khó khăn kếp. Thứ nhất là thu nhập của họ giảm 50%, có người 70%. Trong đợt giãn cách, họ phải ở nhà và đương nhiên là không có thu nhập rồi. Ngoài ra, con cái của họ nghỉ hè ra thăm bố mẹ và bị dịch, kẹt lại thì nó cũng ảnh hưởng đến vấn đề về học tập, giáo dục cho các con. Đó cũng là thêm gánh nặng chi phí khi các con ở cùng bố mẹ ở Hà Nội. Sức khỏe tâm lý của họ cũng bị ảnh hưởng. Bên mình có khảo sát một số nhóm Tự lực của bọn mình thì họ rất là lo lắng, hoang mang, lo sợ, ngoài lo sợ về vấn đề dịch bệnh thì cũng không biết tương lai của mình như thế nào. Cái gánh nặng về chi phí, gánh nặng về thu nhập, họ không có. Sơ qua bức tranh nó là như vậy. Đối với nhóm công nhân thì có một số nghỉ việc, có một số giãn việc, đồng nghĩa với việc giảm lương, giảm thu nhập. Việc giãn việc đó cũng rất chập chờn. Lúc thì cắt giảm nhiều, lúc thì tăng lên một chút, làm cho họ càng

⁶ Theo Báo cáo Thành tích đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ của đồng chí Nguyễn Thị Tâm, Phó Chủ tịch UBND huyện Đông Anh

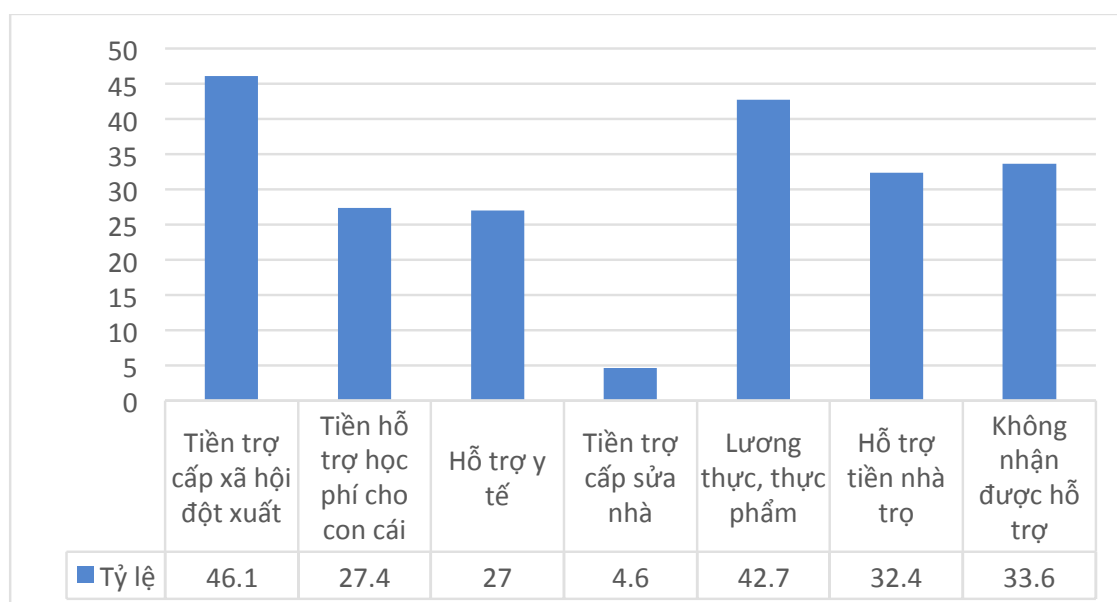
⁷ Theo Báo cáo Thành tích đề nghị tặng thưởng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ của đồng chí Nguyễn Thành Luân, Trưởng phòng y tế huyện Đông Anh

hoang mang hơn vì họ không biết tương lai của họ sẽ như thế nào. Trong khi họ phải chi trả cho gia đình, con cái, không khác trước. Họ ở thế tiến thoái lưỡng nan, về quê cũng không được, ở lại cũng không xong. Có để ở lại, bám trụ ở Hà Nội thì phải cố gắng. Còn rất nhiều người đã phải bỏ về quê” – PVS, cán bộ NGO, nữ, 37 tuổi.

Mặc dù chồng chất các khó khăn trong thời gian diễn ra dịch bệnh, tuy nhiên, kết quả khảo sát chỉ ra LĐNDC gặp nhiều rào cản trong tiếp cận trợ giúp xã hội đột xuất từ nhà nước trong đại dịch COVID-19. Dù có rất nhiều hoạt động hỗ trợ được triển khai nhưng không hoạt động hỗ trợ nào mà LĐNDC nhận được quá 50%. Tiền trợ cấp xã hội đột xuất, hỗ trợ COVID-19... là hỗ trợ mà LĐNDC nhận được nhiều nhất với 46,1%, sau đó là lương thực, thực phẩm với 42,7% và tiền nhà trợ là 32,4%. Đó cũng là những hỗ trợ phổ biến trong đại dịch COVID-19 vừa rồi nhưng thực tế không phải ai cũng được nhận. Đáng chú ý là trợ giúp y tế là hoạt động quan trọng thời điểm đó nhưng cũng chỉ có 27% nhận được. Đặc biệt, có đến 33,6% LĐNDC trong khảo sát không nhận được một hỗ trợ nào cả.

Biểu đồ 3. 29. Các trợ giúp xã hội LĐNDC nhận được trong dịch COVID- 19

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Những người không nhận được hỗ trợ ở khu vực đô thị nhiều hơn nông thôn với mức chênh lệch là 16,2% (40,7% so với 24,5%). Người không có hợp đồng lao động không nhận được hỗ trợ cao hơn người có hợp đồng là 19,5% (43,9% so với 24,4%). Qua đó cho thấy việc có các việc làm ổn định với hợp đồng lao động không chỉ trợ giúp hiệu quả cho LĐNDC trong thời gian bình thường mà cũng có tác dụng tốt trong thời gian dịch bệnh vì thông qua các kênh như doanh nghiệp, chủ sử dụng lao động, tổ chức công đoàn... sự hiện diện của họ tại địa phương được nhận diện tốt hơn. Ngược lại khi làm các công việc tự do, không có hợp đồng lao động thì việc thiếu gắn kết với chính quyền địa phương và không gia các tổ chức đoàn thể khiến cho LĐNDC khó tiếp cận tới các sự trợ giúp kể cả thường ngày hay đột xuất.

“Chị có nhận được hỗ trợ từ chính quyền. Ở đây họ cho gạo, mì tôm và trứng. Với cả họ hỗ trợ mình 1 triệu rưỡi nữa. Chị không có hộ khẩu ở đây nhưng chị mang chứng minh thư ra, họ xét hoàn cảnh, đến thăm mình thấy công việc của mình bấp bênh, với cả ngày đó hai vợ chồng cứ ra xin gạo, mì tôm, dầu ăn nên người ta biết người ta giúp” - PVS, nữ làm phụ hồ, 43 tuổi, Đông Anh.

“Ở quê các cô có nhận được hỗ trợ gì từ chính quyền địa phương đâu. Ở quê thì không có, ở đây cũng không. Ở quê thì người ta bảo làm đâu hưởng đó nhưng mà thực ra ở quê thì có ai người ta giải quyết cho đâu. Hai đợt mọi người nhận tiền hỗ trợ Covid các cô đều không được. Ở đây không được, về quê người ta cũng không nghe” - PVS, nữ buôn bán đồng nát, 51 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Nguồn hỗ trợ mà phụ nữ di cư nhận được đến từ chính quyền địa phương chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 76,6%, sau đó là cá nhân, doanh nghiệp với 44,9%, các tổ chức từ thiện với 26,8%. Còn hỗ trợ đến từ tổ dân phố và đoàn thể địa phương chiếm tỷ lệ thấp nhất, đều không vượt quá 16%. Như vậy, cấp cơ sở là tổ dân phố, đoàn thể địa phương là nơi sát với người dân nhất và nắm rõ thông tin nhất, gần LĐNDC nhất nhưng không thể hiện được vai trò trợ giúp một cách hữu hiệu khi dịch bệnh xảy ra. Việc nhận được trợ giúp của LĐNDC đôi khi phụ thuộc vào quá trình thực thi công việc của cán bộ và của từng địa phương và cách ứng xử của họ với lao động di cư.

Các hỗ trợ có ý nghĩa hay không phụ thuộc vào mức độ hài lòng, hữu ích của nó đối với người nhận. Kết quả khảo sát đánh giá về mức độ hài lòng đối với các hỗ trợ mà LĐNDC nhận được cho thấy:

Bảng 3. 12. Mức độ hài lòng với các hỗ trợ xã hội nhận được trong dịch COVID- 19

Các hỗ trợ	Giá trị trung bình (mean)	Độ lệch chuẩn (Std)
Tiền trợ cấp xã hội đột xuất	4,25	0,870
Tiền hỗ trợ học phí cho con cái	3,62	0,881
Hỗ trợ y tế	3,69	1,014
Lương thực, thực phẩm	3,99	0,721
Hỗ trợ tiền nhà trọ	3,69	0,831

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Tiền trợ cấp xã hội đột xuất có điểm trung bình cao nhất với 4,25/5 cho thấy những người nhận được hỗ trợ rất hài lòng với hỗ trợ này. Tiếp sau đó là hỗ trợ lương thực, thực phẩm với 3,99/5, hỗ trợ tiền nhà trọ và hỗ trợ y tế đều bằng nhau với 3,69/5. Một điểm cần lưu ý là hỗ trợ học phí và hỗ trợ y tế được LĐNDC đánh giá hài lòng tuy nhiên thực tế ở trên những người nhận được hỗ trợ chưa nhiều vì vậy về sau cần phải lưu ý để các hoạt động hỗ trợ tiếp cận được toàn diện hơn tới mọi người.

Nhìn chung, đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nhiều mặt tới cuộc sống của phụ nữ di cư. Những hỗ trợ đột xuất như tiền, lương thực, thực phẩm họ nhận được nhiều nhất tuy nhiên tỷ lệ vẫn thấp. Đáng chú ý những hỗ trợ về y tế là quan trọng vào thời điểm dịch nhưng chỉ một phần nhỏ nhận được.

Chương 3 của luận án cho thấy bức tranh với những nét đặc trưng chủ yếu của LĐNDC sinh sống và làm việc tại địa bàn nghiên cứu. Không có nhiều sự hỗ trợ để tiếp các trợ giúp xã hội cơ bản, nên hầu hết họ không được hỗ trợ học nghề, phải tự tìm kiếm việc làm cho bản thân, tự tìm kiếm và sinh sống trong các khu nhà trọ có điều kiện sinh hoạt rất cơ bản nhưng với mức giá điện nước rất cao. Điều đáng mừng là họ được sử dụng nguồn nước sạch, con cái di cư cùng thì cơ bản học

tại trường công mặc dù để được vào học trong trường. Tuy nhiên, nhiều trẻ em trong gia đình di cư gặp khó khăn khi vào cấp THPT. Các khó khăn đều do LĐNDC và gia đình tự giải quyết mà chưa có nhiều vai trò của cộng đồng. Đối với trợ giúp đột xuất, việc không phải dân địa phương cũng khiến LĐNDC gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận

CHƯƠNG 4. HẠN CHẾ VÀ RÀO CẢN CỦA LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ TRONG TIẾP CẬN TRỢ GIÚP XÃ HỘI

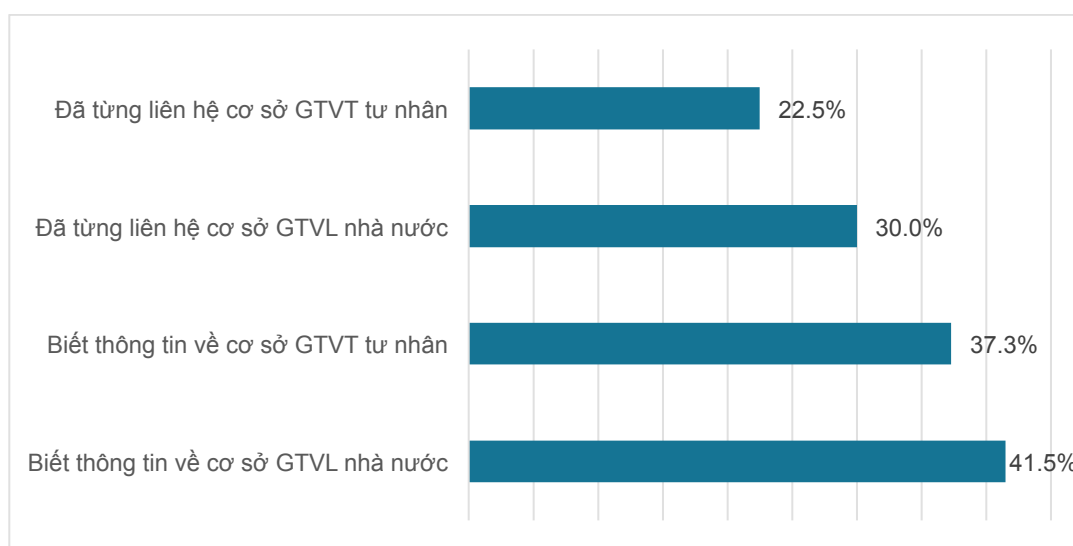
4.1. Hạn chế trong tiếp cận trợ giúp xã hội của lao động nữ di cư

4.1.1. Trong việc làm

Để tìm kiếm việc làm thì tiếp cận các cơ sở giới thiệu việc làm là một trong những kênh thông tin chính thống, uy tín được nhiều người biết tới. Biểu đồ 4.1 cho thấy, tỷ lệ LĐNDC có thông tin về các cơ sở giới thiệu việc làm ở cả khu vực nhà nước và tư nhân hiện còn thấp, đều không vượt quá 42%. Tỷ lệ tiếp cận còn thấp hơn, chỉ ở mức 30% đối với các cơ sở giới thiệu việc làm nhà nước và 22% đối với các cơ sở giới thiệu việc làm tư nhân.

Biểu đồ 4. 1. Thực trạng tiếp cận cơ sở giới thiệu việc làm.

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Giữa khu vực đô thị và nông thôn không có sự chênh lệch quá nhiều khi biết tới cơ sở giới thiệu việc làm ở khu vực nhà nước (43,4% nông thôn so với 40% đô thị) và tư nhân (36,8% nông thôn so với 37,8% đô thị). Nhưng, đã từng liên hệ tới cơ sở việc làm đó thì LĐNDC ở đô thị đều liên hệ tới cả cơ sở giới thiệu việc làm nhà nước và tư nhân đều nhiều hơn so với nông thôn, mức chênh lệch lần lượt là 16,6% (79,6% so với 63%) và 6,3% (62,7% so với 56,4%). Có thể thấy rằng, LĐNDC ở quận Hoàng Mai tìm kiếm việc qua cả hai kênh nhiều hơn ở Đông Anh,

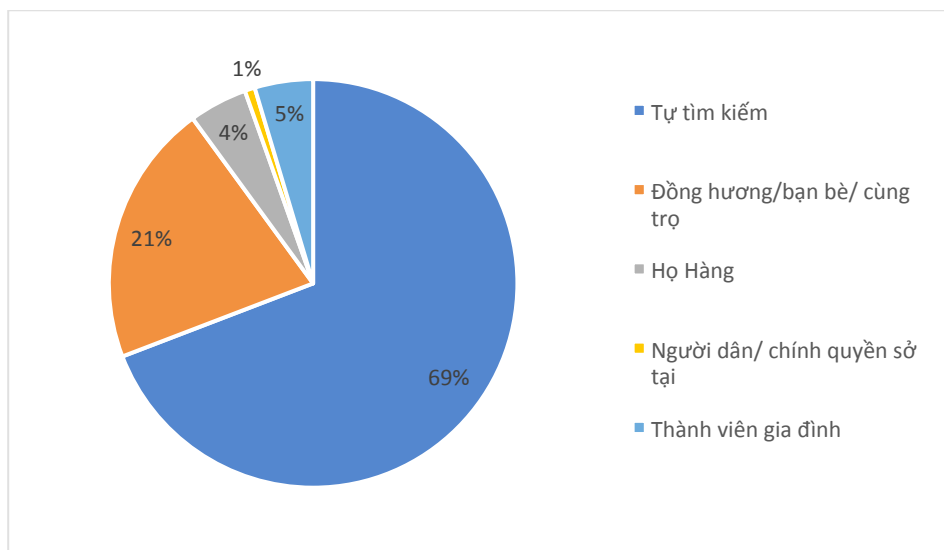
trong khi đó ở Đông Anh có lợi thế là khu công nghiệp nơi có nhiều việc làm thì kênh giới thiệu việc làm này vẫn chưa có nhiều người tìm đến. Đây là một điểm cần lưu ý để xây dựng chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động dựa theo nhu cầu việc làm ở địa phương.

Ngoài tìm kiếm việc làm qua 2 kênh trên, thì 69% LĐNDC đã tự tìm kiếm công việc cho thấy hiện họ chưa tiếp cận được các hỗ trợ tìm kiếm việc làm, đây cũng là một rào cản đối với họ. Đáng chú ý, có 21% LĐNDC tìm kiếm công việc qua đồng hương, bạn bè và người cùng trọ bởi lẽ đây là nguồn thông tin mà họ có tin tưởng được nhất khi mà di cư. Di cư đến vùng đất mới nhiều thách thức do đó đa số LĐNDC đều dựa vào các quan hệ thân thiết của mình, đặc biệt là gia đình.

“Lúc đầu 2 vợ chồng lên đây cũng chả có công ăn việc làm, phải đi xin việc vất vả lắm. Xin việc gần 2 tuần mới được mà lương lúc đầu mới học việc chỉ có 12 triệu mà lúc đó chưa có cháu nào, chỉ có mỗi 1 cháu ở quê. Hồi đấy chị đi làm từ đây lên tận dốc đê trên kia toàn phải đi bộ khoảng 3 cây số, không có tiền mua xe mà đi. Thì mình cũng cố gắng học. Lúc đầu chưa biết làm thì phải học, rồi biết làm thì người ta sẽ tăng lương dần lên cho.” – PVS, nữ công nhân may, 42 tuổi, Quận Hoàng Mai

Biểu đồ 4. 2. Nguồn thông tin việc làm

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Theo địa điểm di cư thì mọi nguồn thông tin đều được phụ nữ di cư ở Hoàng Mai lựa chọn nhiều hơn Đông Anh, đặc biệt nguồn thông tin đến từ đồng hương, bạn bè và người cùng trọ chiếm tỷ lệ cao hơn 44% (72% so với 28%) và từ người trong gia đình là 27,28% (63,64% so với 36,36%). Có thể thấy là nguồn thông tin từ những người quen và người thân là kênh mà nhóm phụ nữ lao động tự do sử dụng nhiều nhất.

Bảng 4. 1. Nguồn thông tin công việc theo địa điểm di cư

(Đơn vị: %)

Nguồn thông tin	Đông Anh	Lĩnh Nam
Tự tìm kiếm	49,40	50,60
Đồng hương/bạn bè/cùng trọ	28	72
Họ hàng	45,45	54,55
Người dân/chính quyền sở tại	50	50
Thành viên gia đình	36,36	63,64

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Xét theo nhóm tuổi thì những người có nhóm tuổi càng trẻ thì công việc tự tìm kiếm càng cao, trái lại ở nhóm tuổi càng cao thì đến đến từ nguồn bạn bè, đồng hương tăng lên. Nhóm tuổi từ 20-29 có 73,6% tự tìm kiếm công việc nhưng ở nhóm trên 60 tuổi chỉ còn 25%. Ngược lại, thông tin công việc đến từ đồng hương, bạn bè ở nhóm tuổi trên 60 là 50% còn nhóm tuổi từ 20-29 là 17,3%. Điều đặc biệt là những người tự tìm kiếm có hợp đồng lao động chiếm tỷ lệ nhiều hơn những người nhờ bạn bè, đồng hương với mức chênh lệch là 9,4% (55,4% so với 46%). Đáng chú ý những người ở khu vực nông thôn tự tìm kiếm việc làm chiếm tỷ lệ nhiều hơn khu vực đô thị với 15,2% (77,4% so với 62,2%), còn việc làm từ bạn bè, đồng hương ở khu vực đô thị lại chiếm tỷ lệ nhiều hơn nông thôn là 13,5% (26,7% so với 13,2%) bởi lẽ do đặc thù công việc giản đơn, không yêu cầu chuyên môn như buôn

bán, giúp việc... tập trung ở nhóm tuổi lớn thế nên họ cần có sự tin tưởng, gắn kết trước khi bắt đầu công việc. Như vậy, có thể thấy việc tiếp cận tới các nguồn thông tin về việc làm đối với NLĐDC còn nhiều khó khăn nhưng đây lại là những thông tin có thể nói quan trọng nhất đối với NLĐDC khi việc làm và tăng thu nhập là mục đích chính cho việc di cư ra Hà Nội của họ. Trong khi Trung tâm giới thiệu việc làm Hà Nội là một đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc quản lý của Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội thành phố Hà Nội có chức năng hoạt động trong lĩnh vực giới thiệu việc làm cho người lao động nhưng dường như việc tiếp cận tới các dịch vụ của Trung tâm chưa được LĐNDC biết tới. Điều này đặt ra vai trò trợ giúp của nhân viên công tác xã hội và cán bộ các đoàn thể trong việc làm cầu nối NLĐDC tới các dịch vụ giới thiệu việc làm sẵn có.

Trong gần ½ LĐNDC đang làm các công việc không có hợp đồng lao động, các lý do giải thích cho việc không có hợp đồng khá đa dạng: Lý do “tự làm cá nhân nên không có hợp đồng lao động” chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 53,5%, đây là những cá nhân làm các công việc tự do như buôn bán, bán hàng rong, giúp việc theo giờ... là những công việc không có chủ sở hữu lao động vì vậy không cần hợp đồng lao động, điều đó cũng cho thấy rằng có một bộ phận lớn LĐNDC tham gia vào các việc làm phi chính thức, tính ổn định kém. Trong đó, nhóm hiện đang ở đô thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn nông thôn với mức chênh lệch 26,5% (59,8% so với 33,3%), phù hợp với đặc thù mẫu chủ yếu là lao động khu vực phi chính thức.

“Cô đi lau nhà, rồi đi dọn nhà, rồi đi đồng nát, đi thu mua ve chai đấy. Các cô cứ đi lang thang ở đường ai sai thì gọi, người làm nhà mới thì người ta gọi hoặc là người ta dọn nhà cũ thì người ta cũng gọi rồi mình làm thì mình làm. Ai cần gọi ta gọi, vứt rác hộ hay là gì đấy thì mình làm. Hôm được 100.000đ hôm được 200.000đ thôi, có hôm không gặp được người bán thì chỉ được mấy chục thôi. Khéo ra bình quân cả tháng các cô cũng được độ 4-5 triệu.”- PVS, nữ thu mua phế liệu, 55 tuổi, Quận Hoàng Mai.

Bảng 4. 2. Lý do không có hợp đồng lao động

Lý do không có hợp đồng lao động	Tần suất	Tỷ lệ
----------------------------------	----------	-------

Không biết là cần phải có hợp đồng lao động	4	3,5
Nếu tôi ký hợp đồng lao động thì lương sẽ bị thấp đi	19	16,7
Ký hợp đồng lao động làm tôi thấy khó khăn khi nghỉ việc	8	7
Do chỗ làm nhỏ nên không có hợp đồng	26	22,8
Tôi tự làm cá nhân nên không có hợp đồng lao động	61	53,5

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=114)

Những người tham gia vào lao động hiện tại có 22,8% cho rằng chỗ làm nhỏ nên không có hợp đồng, 16,7% phụ nữ cho rằng nếu ký hợp đồng lao động thì lương của họ sẽ bị thấp. Đây là vấn đề liên quan đến trốn đóng BHXH đang tồn tại khiến người lao động đang phải chịu nhiều thiệt thòi trong lao động và không được pháp luật bảo vệ. Bên cạnh đó, có một bộ phận nhỏ hiện nay chưa hiểu rõ luật khi vẫn cho rằng ký hợp đồng lao động sẽ gặp khó khăn khi nghỉ việc và không biết cần phải có hợp đồng lao động. Như vậy, nhiều LĐNDC chưa có nhận thức đầy đủ về các quyền lợi trong ký kết hợp đồng lao động.

Nhìn chung, phần lớn LĐNDC tự tìm kiếm việc làm và chỉ một phần nhỏ qua sự giới thiệu của người thân, bạn bè. Trong đó những người không có hợp đồng lao động được giải thích do đang tự làm cá nhân nên không có hợp đồng lao động, tập trung ở đô thị mà đây là nơi khu lao động phi chính thức chiếm tỷ lệ cao hơn. Những lý do còn lại cho thấy, LĐNDC cũng chưa nhận thức đầy đủ vai trò của hợp đồng lao động, thiếu đi hệ thống cung cấp thông tin hỗ trợ. Điều này cho thấy hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm trên địa bàn Hà Nội chưa thực sự hiệu quả.

4.1.2. Trong giáo dục

Lý do những phụ nữ sau di cư không tham gia học nghề được họ giải thích khá đa dạng. Kết quả nghiên cứu cho thấy lý do "công việc hiện tại không yêu cầu" chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 85,2%, gấp hơn 3 lần các lý do còn lại. Trong đó ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn khu vực nông thôn là 13,9% (91,3% so với 77,4%). Những người làm công việc giản đơn, tự do cũng lựa chọn lý do này chiếm

tỷ lệ nhiều nhất với 96,1%, sau đó là nhân viên phục vụ, bán hàng với 87,5% và công nhân không yêu cầu chuyên môn là 76,5%.

Bảng 4. 3. Một số lý do không tham gia đào tạo/học nghề

Một số lý do	Tần suất	Tỷ lệ
Công việc hiện tại của tôi không yêu cầu	104	85,2
Tôi không biết/rõ các thông tin về đào tạo nghề	21	17,2
Tôi không đủ thời gian để tham gia	20	16,4
Tôi không đủ kinh tế để theo học	28	23
Các lớp đào tạo nghề chưa bán sát thực tiễn công việc	5	4,1

Nguồn: Khảo sát của đề tài ((N=126)

Sau đó, lý do "không đủ kinh tế để theo học" chiếm tỷ lệ 23%, trong đó LĐNDC ở nông thôn chiếm tỷ lệ cao hơn thành thị với mức chênh lệch là 9,5% (23,3% so với 18,8%), những người làm công nhân không yêu cầu kinh nghiệm và lao động giản đơn, tự do được lựa chọn nhiều hơn cả, tỷ lệ lần lượt là 46,4% và 32,1%. Ngoài ra có 17,2% "không biết/rõ các thông tin về đào tạo nghề". Như vậy, vẫn có những LĐNDC mong muốn được đi học nhưng phải rào cản về kinh tế và thông tin về chương trình, đây là một lưu ý để thực hiện các chính sách hỗ trợ đi vào thực tế hơn.

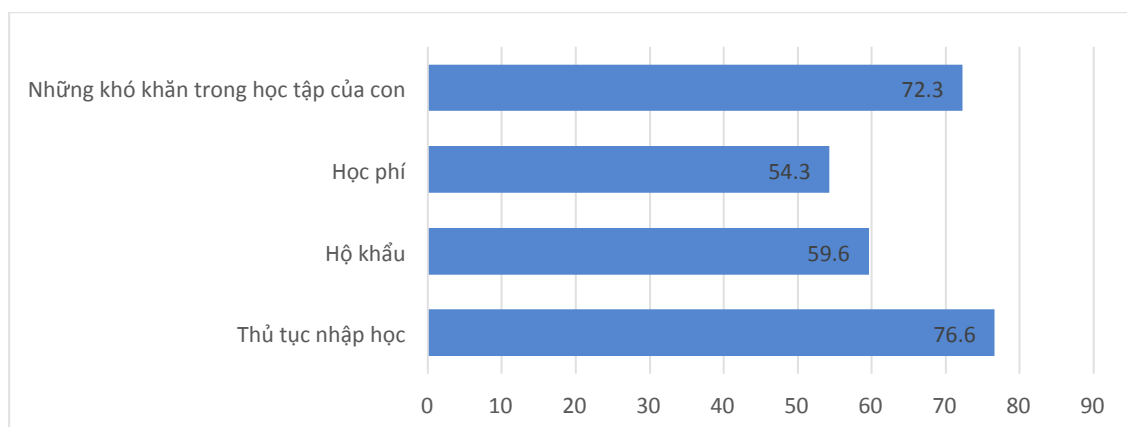
Con cái của LĐNDC đi học không nhận được nhiều hỗ trợ từ chính quyền, hội phụ nữ và bạn bè, hàng xóm. Hỗ trợ thủ tục nhập học và những khó khăn trong học tập của con là hoạt động hỗ trợ họ nhận được nhiều nhất từ phía nhà trường, trong đó trường dân lập hỗ trợ nhiều hơn công lập. Có ý kiến cho rằng với 71,9% được hỗ trợ về thủ tục nhập học từ nhà trường là một tỷ lệ rất cao, có khi đôi với người bản địa cũng không nhận được sự hỗ trợ từ nhà trường lớn như vậy. Nhưng thực tế cho thấy khái niệm về hỗ trợ "thủ tục nhập học" của nhà trường đối với NLĐDC cũng có sự khác biệt đối với khái niệm "hỗ trợ" thông thường, đôi khi

sự hỗ trợ chỉ là những trợ giúp nhỏ mang tính cung cấp thông tin và giúp tiếp nhận hồ sơ khi học sinh nhập học. Đáng chú ý, là chính quyền địa phương và đoàn thể gần như không có chính sách trợ giúp và không tham gia hoạt động hỗ trợ nào liên quan tới học hành của con cái người di cư tại địa bàn nghiên cứu.

Việc học tập cũng là một trong những vấn đề bận tâm lớn của nhiều LĐNDC. Đặc biệt, với điều kiện về kinh tế và tình trạng cư trú, họ còn gặp những khó khăn về xin học cho con ở đô thị. Hai hỗ trợ mà họ nhận được nhiều nhất là thủ tục nhập học với 76,6%, sau đó là những khó khăn trong học tập của con với 72,3%. Nhìn chung có 83% LĐNDC có con theo học tại nơi đến nhận được sự hỗ trợ.

Biểu đồ 4. 3. Những hỗ trợ nhận được khi con cái học tập

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=94)

Trong đó trẻ đang học ở trường công lập và dân lập nhận được các hỗ trợ có sự chênh lệch nhau là không đáng kể, tỷ lệ lần lượt là 82,7% và 84,6%. Ở khu vực nông thôn nhận được các hỗ trợ nhiều hơn khu vực đô thị, tỷ lệ chênh lệch là 6,5% (86% so với 79,5%). Những LĐNDC làm công nhân yêu cầu chuyên môn nhận được hỗ trợ nhiều nhất với tỷ lệ tuyệt đối là 100%, sau đó nhân viên bán hàng, phục vụ với 92,9% và lao động giản đơn, tự do với 80%.

Các hoạt động hỗ trợ giáo dục cho con cái của LĐNDC đến từ nhiều nguồn nhưng chủ yếu đến từ gia đình, người thân và nhà trường. Hoạt động nhà trường hỗ trợ nhiều nhất cho họ đó là thủ tục nhập học với 71,9%, sau đó là những hỗ trợ khó khăn trong học tập của con với 51,9%. Trong 71,9% nhận được hỗ trợ thủ tục nhập

học thì trẻ học ở trường dân lập được hỗ trợ nhiều hơn công lập 9,8% (80% so với 70,2%). Theo khu vực, khu vực đô thị nhận được hỗ trợ khó khăn trong học tập nhiều hơn khu vực nông thôn 21,5% (84% so với 62,5%).

Bảng 4. 4. Những người hỗ trợ các khó khăn khi đi học của con

(Đơn vị: %)

Hỗ trợ giáo dục của con cái	Gia đình, người thân	Bạn bè, hàng xóm	Đoàn thể chính quyền, hội phụ nữ	Nhà trường
Thủ tục nhập học	21,1	1,8	5,3	71,9
Hộ khẩu	54,5	4,5	11,4	29,5
Học phí	71,4	7,1	0	21,4
Những khó khăn trong học tập của con	46,3	1,3	0	51,9

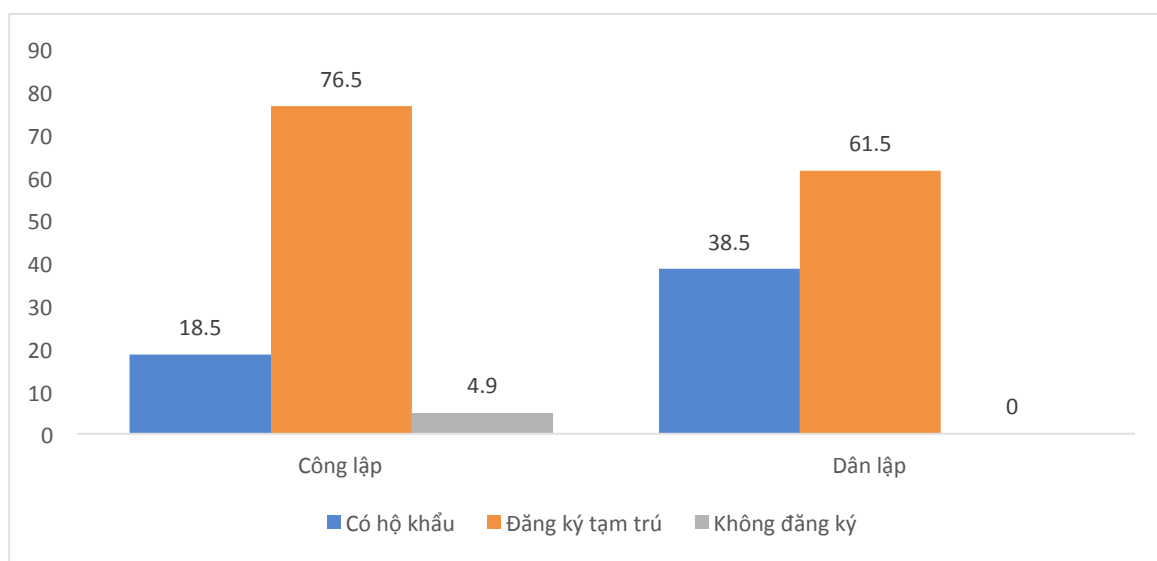
Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=94)

Còn hỗ trợ đến từ gia đình, người thân nhiều nhất là học phí với 71,4%, sau đó là hộ khẩu với 54,5% và những khó khăn trong học tập với 46,3%. Một chiến thuật để được học trường công tại khu vực đô thị là “nhờ người thân cho trẻ nhập khẩu”. Đáng chú ý là chính quyền địa phương, hội phụ nữ gần như không có hoạt động gì để hỗ trợ, hoạt động mà họ hỗ trợ được nhiều nhất là hộ khẩu cũng chỉ có 11,4%.

Kết quả khảo sát cho thấy trong số các học sinh con LDNDC học ở trường công lập thì 18,5% thuộc gia đình có hộ khẩu tại Hà Nội; 76,5% thuộc gia đình có đăng ký tạm trú và 4,9% thuộc gia đình không đăng ký tạm trú. Các con số tương tự đối với học sinh học ở trường dân lập là 38,5%; 61,5%; 0%.

Biểu đồ 4. 4. Tình trạng cư trú với tiếp cận giáo dục của con cái LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=94)

Một vấn đề ảnh hưởng đến việc học tập của con cái LĐNDC là Hà Nội với quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của thành phố về kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 về Điều kiện dự tuyển: học sinh hoặc bố (mẹ) của học sinh có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội, hoặc có Giấy xác nhận thông tin về cư trú (*trong đó học sinh hoặc bố (mẹ) của học sinh được xác nhận Nơi thường trú tại Hà Nội*), vô hình chung khiến cho nhiều con cái của LĐNDC không được tiếp cận giáo dục Trung học phổ thông tại các trường công lập tại Hà Nội. Đây là điểm rất cần phải lưu ý để có những điều chỉnh cho phù hợp đối để đảm bảo quyền bình đẳng trong tiếp cận giáo dục cho con cái của LĐNDC tại Hà Nội trong tương lai.

"Con nhà chị một đứa đang học lớp 12 và 1 đứa đang học lớp 8. Nếu học trên này chi phí nó đắt đỏ, nó cao. Với cả nữa nếu học cấp 3 ở trên này con nhà chị

không đủ điều kiện để mà vào được. Bởi ngoài học phí, chi phí sống trên này thì để vào được trường cần hộ khẩu thường trú ở đây mà chị thì chưa mua nhà nên chưa có" – PVS, giao hàng tự do, 37 tuổi, Hoàng Mai.

Nhìn chung, thời gian làm việc và lý do kinh tế là rào cản đối với LĐNDC trong việc quyết định tham gia hoạt động giáo dục đào tạo tiếp theo. Hiện họ đang không được tư vấn nghề nghiệp hay được học kỹ năng tìm kiếm việc làm. Còn con cái của những LĐNDC khi đi học nhận được hỗ trợ chủ yếu về thủ tục nhập học và những khó khăn trong học tập, đáng chú ý là trường tư thực hiện hỗ trợ nhiều hơn trường công.

4.1.3. Trong chăm sóc sức khỏe

Theo dữ liệu khảo sát phân tích ở trên có 23% LĐNDC không có thẻ BHYT. Giải thích cho việc không có đó, kết quả khảo sát cho thấy lý do "nghĩ rằng không cần thiết" chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 60%, các lý do còn lại được lựa chọn không vượt quá 19%. Đáng chú ý có những người không mua BHYT do chi phí cao (18,2%) và khoảng 30% không hiểu rõ về BHYT khi không biết về BHYT, không biết chỗ mua, thủ tục mua và sử dụng BHYT phức tạp.

Bảng 4. 5. Lý do không tham gia BHYT

Lý do không có BHYT	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Tôi không biết về bảo hiểm y tế	4	7,3
Tôi nghĩ rằng không cần thiết	33	60
Tôi không biết mua thẻ BHYT ở đâu	5	9,1
Chi phí mua thẻ BHYT quá cao so với thu nhập của tôi	10	18,2
Thủ tục hành chính phức tạp để mua và sử dụng BHYT	8	14,5
Chất lượng khám và chữa bệnh theo BHYT không hiệu quả	6	10,9

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=55)

Trong 60% LĐNDC cho rằng BHYT không cần thiết thì ở nhóm tuổi càng cao càng giảm dần: 62,5% ở nhóm tuổi 20-29 nhưng ở nhóm tuổi 50-59 xuống còn 50%. Những người thu nhập từ 6-10 triệu chiếm tỷ lệ cao hơn nhóm thu nhập 5 dưới triệu gấp 3,7 lần (63% so với 13,7%). Đáng chú ý ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ cao hơn nông thôn 21% (68,8% so với 47,8%) trong khi đó đây là nhóm LĐNDC chịu nhiều rủi ro hơn hiện nay.

Về chi phí mua thẻ BHYT quá cao so với thu nhập thì những người có mức thu nhập dưới 5 triệu có tỷ lệ lựa chọn nhiều nhất với 50%. Những người từ 50-59 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 66,7% và cao gấp 5,3 lần nhóm từ 20-29 tuổi (66,7% so với 12,5%). Ở khu vực nông thôn cao hơn 6,1% khu vực thành thị (21,7% so với 15,6%).

LĐNDC hiện nay hầu như không tiếp cận chăm sóc sức khỏe cơ bản tại địa phương họ sinh sống. Bảng 4.6 cho thấy một số bệnh cơ bản như sốt, viêm họng, đau đầu mọi người đều đã trải qua hơn 86% nhưng không quá 21% trong đó tới trạm y tế địa phương để thăm khám. Khi hỏi về gặp những bệnh cơ bản trên thì họ điều trị thế nào thì kết quả nhận được nhiều nhất là tự mua thuốc uống với 66% và nghỉ ngơi ở nhà, ở phòng trọ với 54,8%. Bởi lẽ đây là những bệnh thông thường, không gây nguy hiểm tới tính mạng vì vậy mà họ có thể tự thực hiện.

Bảng 4. 6. Tiếp cận chăm sóc sức khỏe cơ bản tại địa phương

(Đơn vị: %)

Một số bệnh cơ bản và chăm sóc sức khỏe	Đã từng trải qua	Khám ở trạm y tế địa phương
Sốt	97,5	20,3
Viêm họng	93,4	18,6
Đau bụng	90,5	18,7
Đau đầu	86,3	19,6
Đau mỏi chân tay	71	19,8
Chăm sóc trước sinh	45,6	40,4
Chăm sóc sau sinh	46,1	37,7

Viêm nhiễm phụ khoa thông thường	40,7	32,3
----------------------------------	------	------

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Về chăm sóc trước sinh và sau sinh là rất quan trọng giúp giảm rủi ro trong quá trình mang thai và trẻ tăng cơ hội an toàn, khỏe mạnh khi sinh. Kết quả trên cho thấy chưa tới ½ LĐNDC thực hiện chăm sóc trước sinh và sau sinh đã cho thấy nhận thức của họ chưa cao. Mặc dù vậy, hoạt động đó được họ tới ở trạm y tế địa phương nhiều hơn so với các bệnh thông thường. Trong đó khu vực nông thôn tới nhiều hơn khu vực đô thị, chăm sóc trước sinh là 47,2% so với 44,4% và chăm sóc sau sinh là 49,1% so với 43,7%. Bên cạnh đó bệnh viêm nhiễm phụ khoa thông thường là bệnh mà hầu hết phụ nữ dễ gặp phải, thế nhưng việc thăm khám ở trạm y tế chỉ có một tỷ lệ nhỏ.

LĐNDC hiện đang gặp phải nhiều rào cản khi tiếp cận y tế địa phương. Lý do được họ lựa chọn nhiều nhất là "thời gian khám ở trạm y tế địa phương không phù hợp với giờ của tôi" với 34,5% trong đó khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ nhiều hơn khu vực đô thị là 18,8% (44,3% so với 25,5%) do nhiều LĐNDC làm công nhân ở khu vực nông thôn vì vậy mà thời gian của họ bị hạn chế, đây là điều chúng ta cần lưu ý để có những cách thức khác phù hợp để họ có thể tiếp cận.

Bảng 4. 7. Lý do không tới trạm y tế địa phương

Lý do không tới trạm y tế địa phương	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Do không có BHYT nên tôi không đến	43	21,1
Do không đúng tuyến theo thẻ BHYT của tôi	61	30
Thời gian khám ở trạm y tế địa phương không phù hợp với giờ của tôi	70	34,5
Tôi không đến đó do thủ tục giấy tờ phức tạp	15	7,4
Tôi nghĩ năng lực các y bác sĩ ở đó chưa đủ tốt	37	18,2
Cơ sở vật chất ở trạm y tế địa phương tôi thấy chưa đầy đủ	39	19,3

Tôi nghe nói các y bác sĩ ở đó thường khó chịu, thờ ơ khi khám cho bệnh nhân	7	3,4
--	---	-----

Nguồn: Khảo sát của đề tài

(N=240)

Do "không đúng tuyến theo thẻ BHYT của tôi" có 30% lựa chọn, do "thủ tục giấy tờ phức tạp" có 7,4% cho thấy các quy định về BHYT đang là một rào cản đối với họ. Ngoài ra do "không có BHYT" cũng là một rào cản để họ tiếp cận. Bên cạnh đó, có tới 40,9% LĐNDNC có những suy nghĩ chưa chính xác về khám chữa bệnh tại địa phương.

Nhìn chung, có một bộ phận LĐNDNC không có BHYT do hiểu biết của họ về vai trò của BHYT còn hạn chế. Đáng chú ý, hầu như phụ nữ di cư không tiếp cận chăm sóc sức khỏe cơ bản tại địa phương do gặp phải những rào cản chính sách và thời gian làm việc. Ngoài ra LĐNDNC đều gặp các khó khăn trong tiếp cận cơ sở khám chữa bệnh, đặc biệt ở tuyến địa phương.

4.2. Rào cản trong tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của lao động nữ di cư tại thành phố Hà Nội

4.2.1. Rào cản từ chính quyền

Chính quyền giữ một vai trò quan trọng không thể thiếu đối với cuộc sống của LĐNDNC. Khu vực mà được chính quyền quan tâm hay nói cách khác là sự hỗ trợ của chính quyền ở các hoạt động như tiếp cận thông tin, giấy tờ cho con đi học, tạm trú hay các trợ giúp đột xuất... thì LĐNDNC sẽ nhanh chóng hòa nhập với cuộc sống và giảm đi được những khó khăn trong cuộc sống.

“Nói chung việc thực thi chính sách phụ thuộc rất nhiều vào lãnh đạo của địa phương đó. Có Quận thì cởi mở, nhận thức họ tốt thì họ rất linh hoạt. Cầu Giấy chẳng hạn, họ linh hoạt là khi giãn cách người lao động có thể gửi qua zalo, đơn đề nghị qua zalo, họ sẽ xử lý, đơn đốc cán bộ xử lý nhanh để người lao động nhận được nhanh nhất. Nói chung tùy địa phương. Có nơi bảo là phải có tiêu chí cư trú hợp pháp, ai không có tạm trú thì tôi không làm, loại luôn. Có nơi họ linh hoạt, họ cho người lao động viết 1 cái đơn xác nhận tạm trú rồi gửi công an với lý do có thể mua được bảo hiểm y tế hay nhận được các hỗ trợ thì công an xác nhận thôi. Nó

phụ thuộc vào độ linh hoạt của chính quyền, còn cứng nhắc thì khó. Việc chấp nhận thất thoát là hơi nhạy cảm, khó”. – PVS, Cán bộ hỗ trợ NGO, nữ, 37 tuổi

Kết quả khảo sát cho thấy rằng một số khó khăn chính được nêu ra LĐNDC ở khu vực Hoàng Mai gặp nhiều hơn so với khu vực Đông Anh. Xét theo từng khó khăn thì khó khăn về thủ tục, giấy tờ cho con đi học có mức điểm chênh lệch cao nhất 0,45 điểm (3,18 so với 2,73), sau đó là tiếp cận các thông tin các chương trình trợ giúp của địa phương là 0,37 điểm (3,49 so với 3,12), thủ tục giấy tờ đi khám chữa bệnh là 0,23 điểm (2,78 so với 2,55) và cuối cùng thủ tục, giấy tờ để đăng ký tạm trú là 0,11 điểm (2,69 so với 2,58). Qua phỏng vấn sâu người dân và tiếp xúc với cán bộ cho thấy sự hỗ trợ từ chính quyền khu vực Hoàng Mai vẫn chưa cao, trái lại ở khu vực Đông Anh thì được sự hỗ trợ của chính quyền nhiều hơn.

Bảng 4. 8. Đánh giá một số khó khăn theo khu vực

Một số khó khăn	Giá trị trung bình (mean)	
	Đông Anh	Hoàng Mai
Tiếp cận thông tin các chương trình trợ giúp của địa phương	3,12	3,49
Thủ tục, giấy tờ cho con đi học	2,73	3,18
Thủ tục, giấy tờ để đi khám chữa bệnh	2,55	2,78
Thủ tục, giấy tờ để đăng ký tạm trú	2,58	2,69

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

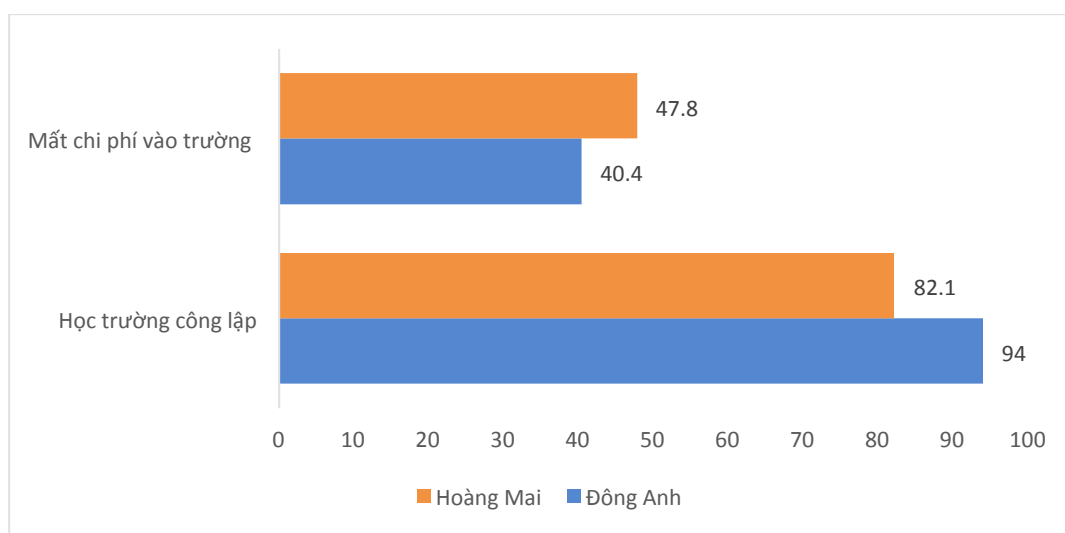
Được hỗ trợ thủ tục, giấy tờ cho con đi học là một trong những điều quan trọng đối với LĐNDC để con cái có thể học trường công lập, giảm chi phí học tập. Hiện ở khu vực Đông Anh LĐNDC có tỷ lệ con cái đang học trường công lập cao hơn so với khu vực Hoàng Mai là 11,9% (94% so với 82,1%). Ngoài ra để vào được trường công lập thì cả 2 khu vực đều có hơn 40% lao động nữ mất chi phí, nhưng ở khu vực Hoàng Mai chiếm tỷ lệ cao hơn khu vực Đông Anh là 7,4% (47,8% so với 40,4%). Như vậy thấy rằng khi không được hỗ trợ thủ tục, giấy tờ cho con đi học từ chính quyền thì khả năng tiếp cận trường công sẽ giảm, đồng thời để có thể vào trường thì mất chi phí ngoài yêu cầu cũng tăng lên, đặc biệt là khu vực Hoàng Mai.

Kết quả phỏng vấn sâu cán bộ chính quyền và người dân cho thấy tại Đông Anh là vùng nông thôn, áp lực với trường học không lớn như tại Hoàng Mai do quá tải số học sinh đến tuổi nhập học. Chính vì thế, các trường học tại Đông Anh tạo điều kiện nhiều hơn cho trẻ em di cư tiếp cận giáo dục. Điều này tạo ra rủi ro tiếp cận cho trẻ em di cư đối với các dịch vụ cần thiết cho cuộc sống khi các dịch vụ này được cung cấp cho trẻ em gia đình di cư như một lựa chọn ưu tiên chứ không phải là quyền của trẻ em di cư.

"Mình phải làm nhiều giấy tờ, mình không có hộ khẩu ở đây, phải chứng thực tạm trú tạm vắng ở đây và ở dưới quê nữa thì mới nhập học cho con được. Thủ tục giấy tờ nhiều, chị cũng không nắm được hết thế nên mình phải đi lại nhiều lần, chưa kể thời gian chờ lấy được giấy tờ cũng lâu nữa, đợt chị làm nhớ là cả tháng. Mà đây mình còn biết cần những giấy tờ đó để xin, chứ bạn chị xin còn không được, phải mất tiền mới vào trường học được." – PVS, công nhân may, 42 tuổi, Hoàng Mai.

Biểu đồ 4. 5. Thực trạng con cái học trường công lập và mất chi phí để vào trường.

(Đơn vị: %)



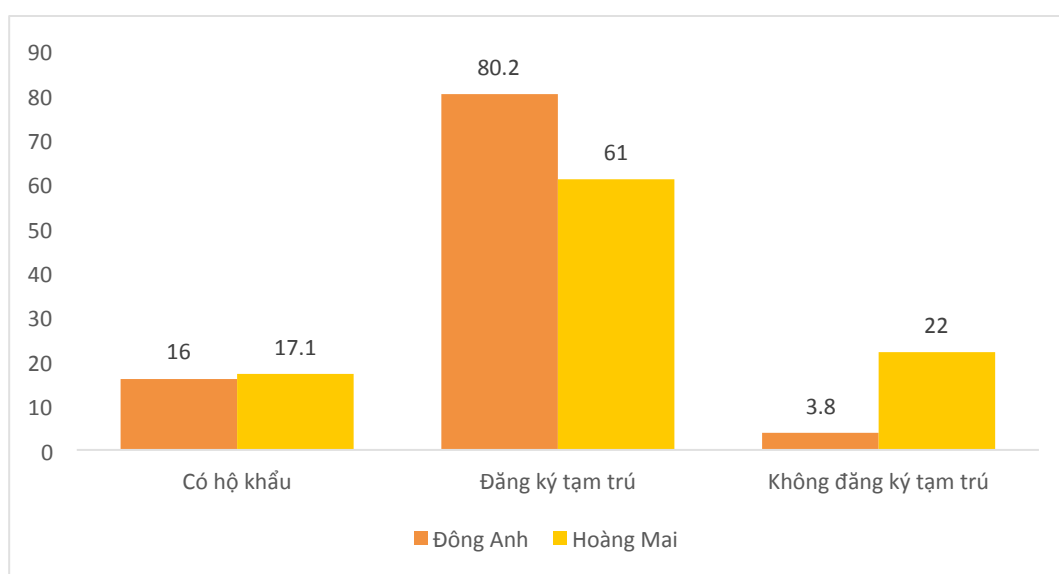
Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=94)

Về tình trạng cư trú, có sự chênh lệch lớn về đăng ký tạm trú giữa khu vực Đông Anh và Hoàng Mai. Theo điều 27 Luật Cư trú thì đăng ký tạm trú là nghĩa vụ

của công dân khi có đủ điều kiện đăng ký, do đó, nếu bản LĐNDC không đi đăng ký tạm trú hay chủ khu nhà trọ không đăng ký tạm trú cho người thuê trọ thì sẽ không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân. Kết quả khảo sát cho chúng ta thấy ở khu vực Đông Anh có 80,2% LĐNDC đăng ký tạm trú, cao hơn khu vực Hoàng Mai là 19,2% (80,2% so với 61%). Đáng chú ý là lao động nữ không đăng ký cư trú khu vực Hoàng Mai cao gấp 5,7 lần khu vực Đông Anh (22% so với 3,8%). Tính chất công việc LĐNDC tại khu vực Hoàng Mai như đã phân tích việc làm ở trên thì phần lớn phụ nữ ở khu vực này đang làm công việc tự do nhiều hơn nên không có hợp đồng lao động, họ tự chủ về thời gian và cũng nhiều cũng có thể di cư theo mùa vụ hoặc thay đổi việc do đó việc đăng ký tạm trú cũng thấp hơn. Thêm vào đó, việc quản lý tạm trú tại khu vực đô thị cũng đang có nhiều rào cản. Có nhiều ý kiến cho thấy LĐNDC gặp khó khăn trong việc làm thủ tục tạm trú.

Biểu đồ 4. 6. Tình trạng cư trú theo khu vực

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Về nguồn hỗ trợ đột xuất, LĐNDC ở khu vực Đông Anh hầu hết đều nhận được từ các nguồn cao hơn khu vực Hoàng Mai. Trong đó nguồn hỗ trợ từ chính quyền địa phương chiếm tỷ lệ cao hơn với mức chênh lệch là 3,8% (78,5% so với 74,7%), từ áp, tổ dân phố cao hơn là 3,8% (17,7% so với 13,9%) và cá nhân, doanh

nghiệp là 6,3% (48,1% so với 41,8%). Duy chỉ hỗ trợ từ các tổ chức từ thiện ở khu vực Hoàng Mai cao hơn Đông Anh nhưng mức chênh lệch là không đáng kể, lần lượt là 27,8% và 25,6%. Qua phỏng vấn sâu, chính quyền xã tại Đông Anh nhận thức công nhân có vai trò tích cực đối với sự phát triển địa phương, trong khi đó tại Hoàng Mai, đại diện chính quyền coi người di cư là một vấn đề xã hội và coi việc giải quyết vấn đề đó không phải trách nhiệm của chính quyền. Thậm chí, một số cán bộ mong muốn những người di cư sớm về quê.

“Người di cư gây ra rất nhiều vấn đề tại địa phương. Họ không gắn kết với địa phương, kêu gọi tham gia các phong trào rất khó. Giải quyết các vấn đề của dân di cư thì giải pháp tốt nhất là đưa họ trở lại quê hương và làm các công việc tại quê của họ” – PVS cán bộ, nữ, 36 tuổi

Bảng 4. 9. Một số nguồn hỗ trợ đột xuất theo khu vực

(Đơn vị: %)

Nguồn hỗ trợ	Đông Anh	Hoàng Mai
Chính quyền địa phương	78,5	74,7
Áp, tổ nhân dân tự quản	17,7	13,9
Cá nhân, doanh nghiệp	48,1	41,8
Đoàn thể, xã hội	12,7	12,7
Các tổ chức từ thiện	25,6	27,8

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=158)

Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy có những sự đùn đẩy từ chính quyền trong quá trình hỗ trợ.

“Năm ngoái là họ yêu cầu thế đấy (có giấy tờ). Người lao động đã phải về quê xin đấy. Thật ra xin từ chối nhận ở địa phương thì họ làm ngay, không vấn đề gì nhưng khi mang lên trên này rồi cũng chẳng nhận được. Đi lại đã mất kinh phí. Năm ngoái được 1.000.000 triệu/tháng thì tiền đi lại cũng quá tội. Năm nay, bọn chị có đề xuất là đừng có đẩy việc khó đó cho người lao động mà chính quyền và các Bộ ban ngành phải hỗ trợ” – PVS, Cán bộ NGO, Nữ, 37 tuổi.

Nhìn chung, LĐNDC tiếp cận với các trợ giúp từ chính quyền khu vực Hoàng Mai gặp nhiều khó khăn hơn khu vực Đông Anh. Hay nói cách khác chính quyền đô thị chưa có sự nhìn nhận đúng đắn, quan tâm tích cực nhiều tới hỗ trợ LĐNDC. Điều này được lý giải bởi tại huyện Đông Anh thì đa phần NLĐDC là công nhân làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất của địa phương, ngoài việc tham gia vào các tổ chức đoàn thể như tổ chức công đoàn thì những giá trị đóng góp của họ đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của huyện rõ nét và cụ thể hơn do vậy được chính quyền địa phương nhìn nhận và có đánh giá tích cực hơn. Ngược lại, tại quận Hoàng Mai, NLĐDC làm các công việc tự do, tự tạo, mặc dù giá trị kinh tế – xã hội cũng không hề nhỏ nhưng khó thể hiện một cách rõ nét và đong, đo, đếm được. Cũng chính vì vậy mà thái độ của một số cán bộ chính quyền và đoàn thể quận Hoàng Mai đối với NLĐDC còn chưa tích cực, có cán bộ phụ nữ phường còn cho rằng sự xuất hiện của người di cư tại địa phương khiến gia tăng các vấn đề tệ nạn xã hội và mong muốn người di cư quay trở lại quê của mình. Điều này vô hình chung làm cho cuộc sống của LĐNDC tới đây để tìm cơ hội mới càng trở lên khó khăn. Con cái của họ không được học ở trường công lập hoặc nếu học sẽ bị mất thêm chi phí ngoài yêu cầu và đặc biệt những hỗ trợ đột xuất từ chính quyền đối với người di cư cũng hạn chế. Một trong những biểu hiện lớn nhất thể hiện qua tình trạng cư trú, cơ sở đầu tiên để tiếp nhận các trợ giúp xã hội tại nơi LĐNDC sinh sống. Về lâu dài, sự kì thị và đối xử khác biệt này sẽ dẫn đến đẩy những người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng ra khỏi hệ thống trợ giúp xã hội và an sinh xã hội.

4.2.2. Rào cản từ cộng đồng

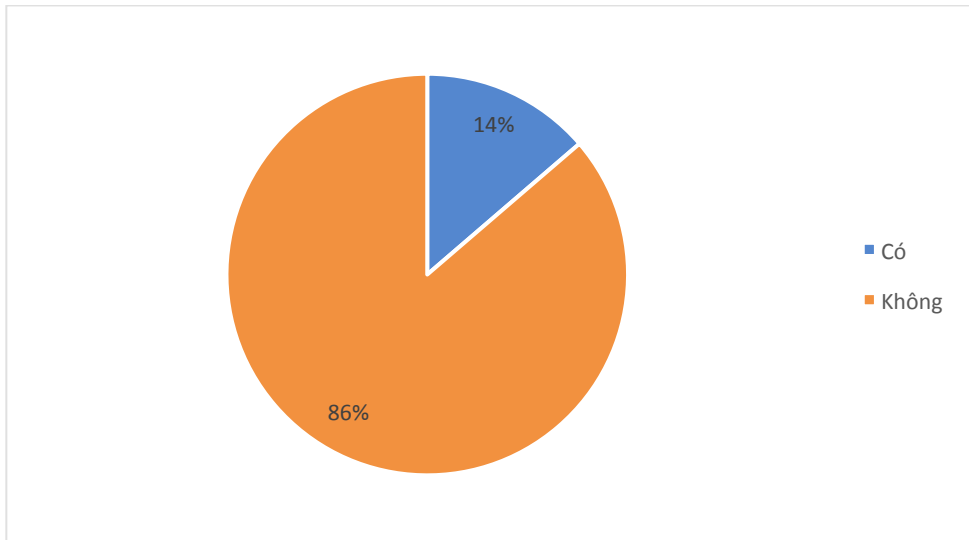
Như đã trình bày ở trên các hỗ trợ trong đại dịch COVID-19 đến từ tổ dân phố và đoàn thể địa phương chiếm tỷ lệ không vượt quá 16%. Có thể thấy cấp cơ sở là tổ dân phố, đoàn thể địa phương là nơi lắm rõ thông tin nhất, gần LĐNDC nhất nhưng không thể hiện được vai trò trợ giúp dù trong tình huống khẩn cấp như COVID-19. Trong bối cảnh bình thường, sự liên kết với cộng đồng sở tại của

LĐNDC rất mờ nhạt, thậm chí nhóm di cư bị tách ra khỏi cộng đồng hoặc phải đón nhận những cái nhìn không tích cực, thiện cảm từ dân cư địa phương.

Theo khảo sát, hầu hết LĐNDC không tham gia vào các hội, đoàn thể địa phương tại nơi đến bởi việc phải tham gia sinh hoạt hội vào những thời gian mà người di cư đang phải đi làm việc, phải đóng phí tham gia tổ chức Hội và việc tổ chức Hội chưa chủ động tiếp cận tới họ là những rào cản chính. Duy chỉ những người có hộ khẩu thường trú tham gia nhiều hơn tuy nhiên tỷ lệ vẫn chưa cao. Chỉ có 14% phụ nữ tham gia các đoàn thể và hội ở địa phương. Trong đó khu vực Đông Anh và Hoàng Mai có tỷ lệ tham gia thấp và mức chênh lệch không đáng kể, lần lượt là 14,2% và 12,2%. Điều này cho thấy, dù ở nông thôn hay đô thị, LĐNDC cũng không có nhiều kết nối với chính quyền, các tổ chức đoàn thể địa phương. Những người có hộ khẩu tham gia chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,4%, cao hơn đăng ký tạm trú là 20,6% (32,4% so với 11,8%) và cao gấp 9,5 lần những người không đăng ký tạm trú (32,4% so với 3,4%). Nhìn chung, LĐNDC vẫn chưa tham gia nhiều vào các hoạt động đoàn thể hay nhóm hội nhóm nào ở địa phương, duy chỉ phụ nữ có hộ khẩu thường trú tham gia nhiều hơn tuy nhiên vẫn còn hạn chế. Lý do ngoài việc chưa thu xếp được thời gian để tham gia thì một lý do khác có thể họ chưa thấy được sự hữu ích khi tham gia các đoàn thể khi mà tại những thời khắc khó khăn nhất như đại dịch COVID-19 xảy ra hay với hoạt động trợ giúp thiết yếu là hỗ trợ việc học hành cho con cái hộ thì sự trợ giúp đến từ đoàn thể là khá khiêm tốn và vắng bóng. Các hình thức hoạt động, sinh hoạt như thông lệ của các đoàn thể chưa thực sự phù hợp với LĐNDC với nhiều mặc cảm, tự ti khi sinh sống tại địa phương di cư đến và bản thân họ có những đặc thù riêng biệt so với người bản địa.

Biểu đồ 4. 7. Thực trạng tham gia vào đoàn thể xã hội ở địa phương của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Trong 14% phụ nữ tham gia vào các hội nhóm thì họ tham gia hội phụ nữ địa phương chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 84,8%. Sau đó là tham gia vào đoàn thanh niên và hội thiện nguyện địa phương đều chiếm tỷ lệ 13,8%. Trong các hội nhóm mà phụ nữ tham gia duy chỉ có hội thiện nguyện địa phương ở khu vực Hoàng Mai có tỷ lệ tham gia cao hơn khu vực Đông Anh là 11,7% (20% so với 8,3%) và những người có hộ khẩu thường trú tham gia cao nhất với 33,3%. Các hội nhóm còn lại tỷ lệ chênh giữa các khu vực và tình trạng cư trú là không đáng kể. Việc không tham các tổ chức chính trị, xã hội tại địa phương là nguyên nhân tạo ra sự không gắn kết, từ đó dẫn đến hạn chế trong tiếp cận thông tin, tiếp cận các chính sách, hoạt động trợ giúp xã hội của cộng đồng dành cho LĐNDC nói riêng và người di cư nói chung.

Những LĐNDC không tham gia các hội nhóm ở địa phương ngoài một phần vì công việc thì còn do sự mặc cảm bởi không phải là người địa phương. Thêm vào đó, các công việc họ phải làm giới hạn thời gian cho sự tham gia của họ đối với các hoạt động của địa phương. Những LĐNDC không tham hội nhóm nào ở địa phương giải thích rằng do thời gian làm việc đặc thù và sự mặc cảm do không là người địa phương là 2 lý do chính. "Thời gian làm việc của họ không phù hợp để tham gia" chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 63,8%. Sau đó là "tôi không phải người địa phương" với 59,9% và "đi làm về mệt nên cần nghỉ ngơi" với 54,9%.

Bảng 4. 10. Lý do không tham đoàn thể xã hội địa phương

Lý do không tham gia đoàn thể xã hội địa phương	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Tôi không phải là người địa phương	124	59.9
Thời gian làm việc của tôi không phù hợp để tham gia	132	63.8
Tôi đi làm về mệt nên cần nghỉ ngơi	113	54.9
Việc tham gia mất phí nên tôi cần cân nhắc	12	5.8

Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=207)

Lý do thời gian làm việc không phù hợp để tham gia, LĐNDC ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn khu vực nông thôn với 6,7% (66,7% so với 60%). Theo nhóm nghề nghiệp thì những người làm công nhân không yêu cầu chuyên môn chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 82,4%, sau đó là công nhân có yêu cầu chuyên môn với 69,2% bởi lẽ khi đi làm công nhân thời gian của họ gắn liền với ca làm vì vậy việc tham gia sẽ hạn chế.

Giải thích không phải là người ở địa phương những phụ nữ ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn nông thôn là 3,7% (61,5% so với 57,8). Theo nhóm nghề nghiệp thì những người làm lao động giản đơn, tự do chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 68,2%, sau đó là công nhân thợ máy không yêu cầu chuyên môn với 61,5%. Phải chăng những lao động nữ làm công việc tự do ở khu vực đô thị do không có một sự ràng buộc nhất định với tổ chức, doanh nghiệp nào nên họ đang mặc cảm về bản thân do vậy họ không muốn tham gia các hội nhóm xã hội. Mặt khác, các đoàn thể, hội, nhóm cũng chưa có những hoạt động cụ thể, đặc thù phù hợp với đặc điểm và mối quan tâm để thu hút các đối tượng LĐNDC tham gia các hoạt động của họ.

“Hoạt động của các đoàn thể thì chỉ hướng đến dân bản địa chứ người di cư họ ít tham gia lắm. Thường họ tách riêng, quyền góp các khoản cũng rất khó. Dân cư địa phương còn có gắn kết thì mình mới có các chương trình trợ giúp được. Khi gặp tai nạn hay có vấn đề gì thì mình chỉ đi thăm hội viên của mình mà đa số người di cư không tham gia và không đóng phí nên không có chính sách” – PVS, cán bộ Hội phụ nữ phường, nữ, 47 tuổi

Nhìn chung, phụ nữ di cư gặp nhiều rào cản đến từ phía cộng đồng khi các thiết kế chương trình chưa hướng tới sự phù hợp để thu hút người di cư. Chỉ có bộ

phần nhỏ nhận được những hỗ trợ xã hội đột xuất đến từ cộng đồng. Gần như tất cả không tham vào các hội, đoàn thể địa phương nơi đến; ngay cả người đã có hộ khẩu thường trú cũng chỉ có một tỷ lệ nhỏ tham gia các hoạt động đoàn thể, mạng lưới. Lý giải cho điều đó thì một phần vì công việc chưa thuận tiện để họ tham gia và mặt khác còn do sự mặc cảm bởi không phải là người địa phương. Bên cạnh đó các đoàn thể, hội, nhóm cũng chưa chủ động trong tiếp cận và chưa có các hoạt động phù hợp phù hợp với đặc điểm của LĐNDC để thu hút họ tham gia.

4.2.3. Rào cản từ bản thân lao động nữ di cư

Những rào cản không chỉ đến từ chính quyền hay cộng đồng mà còn đến từ chính bản thân của phụ nữ di cư. Hầu hết họ có trình độ học vấn hạn chế, chưa được đào tạo nghề, mạng lưới xã hội co cụm và đặc biệt là tâm lý mặc cảm do không phải người địa phương.

Như đã trình bày ở trên, có tới 86% phụ nữ không tham gia vào đoàn thể xã hội địa phương, trong đó lý do thời gian làm việc không phù hợp để tham gia chiếm 63,8% và không phải là người địa phương chiếm 59,9%. Chú ý vào giải thích không phải là người ở địa phương những phụ nữ ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ nhiều hơn nông thôn là 3,7% (61,5% so với 57,8). Theo nhóm nghề nghiệp thì những người làm lao động giản đơn, tự do chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 68,2%, sau đó là công nhân thợ máy không yêu cầu chuyên môn với 61,5%. Kết quả phỏng vấn cho thấy, mặc cảm công việc và nghĩ mình không phải là người địa phương nên LĐNDC mặc cảm không tham gia các hoạt động tại địa phương, các tổ chức tại nơi di cư. Điều này đặt ra yêu cầu đối với chính quyền địa phương phải hành động như thế nào để NLĐDC cảm thấy mình thực sự là một phần thiết yếu của địa phương nơi họ đến.

Về mạng lưới xã hội của phụ nữ di cư chủ yếu họ biết đến những người đồng hương và bạn bè tuy nhiên cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Qua phân tích về tìm kiếm việc làm ở trên, có 68,9% LĐNDC tự tìm kiếm công việc, chỉ 20,7% LĐNDC tìm kiếm công việc qua đồng hương, bạn bè và người cùng trọ bởi lẽ đây là nguồn thông tin mà họ có tin tưởng được nhất khi mà di cư. Tương tự công việc, hầu hết LĐNDC tự tìm kiếm nhà để thuê chiếm tỷ lệ lớn nhất với 73,7%, sau đó là từ những người đồng hương, bạn bè là 16,3%. Đáng chú ý sự hỗ trợ từ người dân và chính

quyền sở tại chỉ có 2,9%, tức gần như là không có. Như vậy cho thấy mạng lưới xã hội của những phụ nữ di cư hiện đang co cụm. Qua nghiên cứu định tính nhận thấy những người di cư mua được nhà, có thu nhập và chất lượng cuộc sống cao hơn thường là những người có vốn xã hội kết nối mở rộng, nghĩa là họ sẵn sàng kết nối với bạn bè tại công ty hay mở rộng quan hệ tại địa phương, tham gia vào các hoạt động tập thể để từ đó có thể tranh thủ các nguồn lực để phát triển bản thân, tìm kiếm nguồn lực cho gia đình. Kết hôn với nam giới địa phương hoặc bạn làm cùng công ty, sau đó mua đất và xây nhà tại địa phương được coi là những kết nối thành công, tạo ra những biến chuyển quan trọng trong hòa nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống của người di cư.

“Em cũng đi làm rồi trọ ở đây. Mình thì cũng trẻ nên cũng giao lưu với mọi người, thi thoảng tham gia văn nghệ cho vui. Rồi quen chồng, lấy nhau rồi ở lại đây luôn. Giờ cuộc sống cũng ổn định vì nhà chồng là dân địa phương nên cho đất, cho nhà. Chứ để đi làm thuê mà mua được nhà thì khó. Anh chị mình đều từ Thái Bình lên đây, hơn chục năm nhin ăn nhin tiêu đến vừa rồi phải vay mượn rồi mới mua được nhà. Nhưng mua được nhà rồi thì cũng tự tin hẳn, cuộc sống của con cái tốt hơn” – PVS, nữ công nhân, 32 tuổi, Đông Anh.

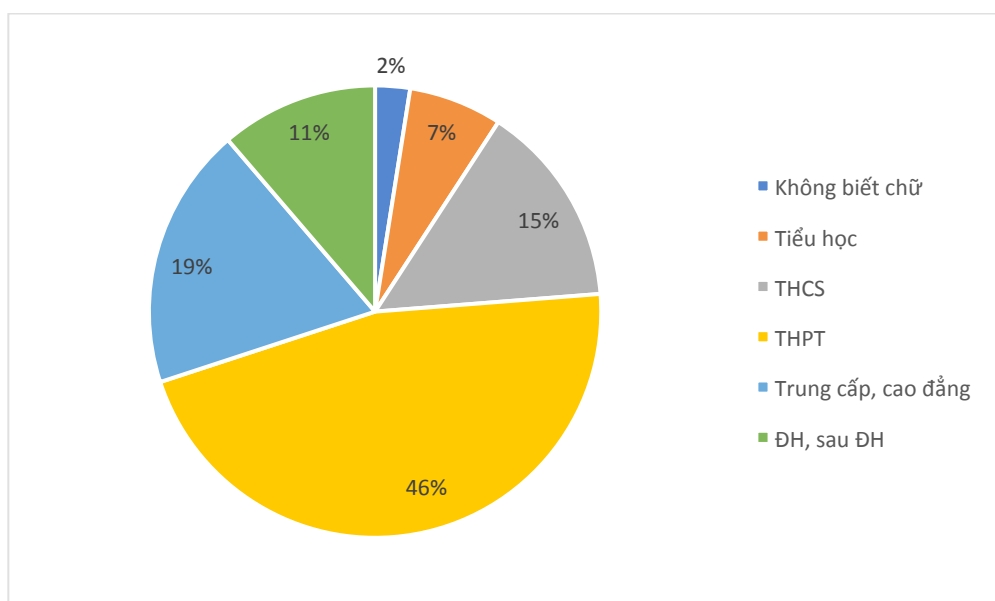
Nhóm LĐNDC làm nghề tự do chủ yếu có vốn xã hội co cụm trong nhóm nhỏ của họ là những người cùng nghề hoặc cùng xóm trọ do vậy họ cùng chung những mặc cảm, tự ti như nhau. Trình độ học vấn hạn chế, thời gian làm việc đặc thù và mặc cảm nghề nghiệp khiến cho họ khó có thể tạo ra những vốn xã hội kết nối. Đây là một vấn đề lớn, cần lưu ý để tăng cường sự hòa nhập xã hội của LĐNDC tại nơi ở sở tại bằng cách hỗ trợ họ tham ra những mạng lưới rộng lớn hơn những gì họ đang có, tham gia vào những tổ chức, đoàn thể nơi họ được nâng cao quyền năng về mọi mặt, đặc biệt là việc phát triển kinh tế gia đình.

Đặc biệt, rào cản còn đến từ sự tự ti về do trình độ học vấn thấp hoặc không được trải qua đào tạo nghề. Theo kết quả khảo sát, thấy rằng 70% phụ nữ di cư có trình độ học vấn từ THPT trở xuống cho thấy phần nào sự hạn chế về hiểu biết, đáng chú ý có thể thấy rằng nhiều người chưa được đào tạo nghề thế nên họ cũng sẽ gặp khó để tìm kiếm một công việc tốt. Còn về đào tạo nghề như đã phân

tích ở trên thì trước khi di cư được dạy nghề/đào tạo nghề có 33,2%, còn 66,8% người chưa trải qua đào tạo nghề thì trong đó có 21,7% hiện nay đã được đào tạo.

Biểu đồ 4. 8. Trình độ học vấn của LĐNDC

(Đơn vị: %)



Nguồn: Khảo sát của đề tài (N=240)

Ngoài ra, có tới 74% LĐNDC làm các công việc giản đơn và lao động tay chân, không đòi hỏi về trình độ, kỹ năng. Trong đó có sự giống nhau về trình độ học vấn với mức từ THPT trở xuống đều chiếm tỷ lệ trên 65%, tức phần lớn chưa qua đào tạo nghề. Bên cạnh đó gần ½ LĐNDC đang làm các công việc không có hợp

đồng lao động và đáng chú ý không ai trợ giúp họ đảm bảo các quyền lợi lao động. Sự hạn chế trong học vấn đã làm cho phụ nữ di cư không chỉ tự ti vào bản thân mà còn gặp nhiều rủi ro trong cuộc sống.

Với những LĐNDC di cư ra Hà Nội một mình thì còn đối diện với những khó khăn khi đau ốm, đảm bảo sự an toàn khi đi làm việc hay sinh sống trong những khu nhà trọ chật hẹp và áp lực về tinh thần khi người thân và đặc biệt là con cái đang sống tại quê nhà. Còn đối với những LĐNDC di cư cùng gia đình và con cái ra Hà Nội thì bên cạnh áp lực về cuộc sống đắt đỏ tại thành phố so với quê nhà thì họ còn gánh áp lực về chuyện gửi trẻ khi con còn nhỏ và chuyện học hành của con cái lớn khi việc thi đỗ và được nhập học vào các trường công tại Hà Nội là khó khăn không chỉ riêng đối với người di cư mà đôi khi cả với người thành phố vì áp lực số lượng học sinh quá lớn mà số lượng trường công lại có hạn. Nhìn chung, những rào cản đến của bản thân phụ nữ di cư do nhiều nguyên nhân. Về trình độ học vấn thì hầu hết ở trình độ THPT trở xuống và tỷ lệ được đào tạo nghề trước hay sau di cư vẫn còn hạn chế. Đáng chú ý hầu hết mạng lưới xã hội của họ co cụm, chỉ có ít quan hệ, xoay quanh những người đồng hương hoặc bạn bè.

4.2.4. Sự thiếu vắng của hoạt động công tác xã hội

Do những vấn đề về hòa nhập xã hội, tiếp cận an sinh xã hội, trợ giúp xã hội đối với LĐNDC mang tính đặc thù, bên cạnh sự quan tâm và trợ giúp của các chủ thể như nhà nước, cộng đồng, đoàn thể thì vẫn còn thiếu vắng một sự kết nối để đảm bảo cho LĐNDC thực hiện được các quyền về an sinh xã hội. Nhà nước dù có nhiều chính sách, cộng đồng có nhiều nguồn lực nhưng thiếu vắng vai trò của công tác xã hội với các chức năng phòng ngừa, can thiệp, phục hồi, phát triển đã làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận trợ giúp xã hội của LĐNDC.

Qua khảo sát tại Hà Nội, dù có trung tâm CTXH thành phố nhưng các hoạt động của trung tâm còn ở phạm vi khá hẹp, ít được biết đến và chưa có các hoạt động hướng đến nhóm lao động di cư. Trong chức năng của Trung tâm CTXH và Quỹ bảo trợ trẻ em Hà Nội “cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; tập trung, tiếp nhận, quản lý, nuôi dưỡng người lang thang; đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp; trẻ

bị bỏ rơi; người cao tuổi, trẻ em bị đi lạc gia đình và các đối tượng khác theo quy định; tiếp nhận các nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; vận động, tiếp nhận, quản lý, sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em Hà Nội để thực hiện mục đích bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em theo quy định của pháp luật” (Trung tâm CTXH và Quỹ Bảo trợ trẻ em, 2023) không có các dịch vụ, hoạt động dành riêng cho nhóm lao động di cư. Thực tế cũng cho thấy, LĐNDC trong khảo sát không tiếp cận được các dịch vụ từ các đơn vị cung cấp chuyên nghiệp.

“Bọn anh rất trần trở nhưng chịu, Vừa rồi có đề nghị thành lập tổng đài để giải đáp chính sách thì Sở bảo cả lẽ vừa đá bóng, vừa thổi còi. Một ông thực thi chính sách, ban hành chính sách, giờ mình giải đáp. Nó không hợp lý. Người trao chế độ, người giải đáp thắc mắc, giám sát nên không được. Đứng ra, Covid nó không có tiền lệ. Các chính sách ra không bao trùm hết được, các chính sách ra phải có thời gian nhất định mà người ta phải tư duy, suy nghĩ để nó có tính bao trùm. Các chính sách vừa rồi mang tính tình thế thôi, người ta đói ăn, đói mặc, gấp rút từng giờ nên đưa ra tình thế. Nguồn ngân sách thì cũng không rộng rãi gì, càng ngày càng hạn hẹp, ngay cả quốc gia, chống dịch hết tiền rồi, làm gì còn” – PVS, Cán bộ trung tâm CTXH, Nam.

Tại cấp địa phương, cán bộ lao động xã hội và cán bộ phụ nữ là những hệ thống tiếp cận gần gũi nhất đối với LĐNDC nhưng các chính sách liên quan đến trợ giúp xã hội từ phía nhà nước mới chỉ hướng đến nhóm dân cư thường trú, có hộ khẩu. Thời kỳ COVID-19, các chính sách trợ giúp đột xuất được tổ chức với đối tượng rộng hơn, điều kiện tiếp cận dễ hơn để giải quyết nhu cầu cấp thiết thì lúc này nhóm LĐNDC mới tiếp cận được. Tuy nhiên, các rào cản về giấy tờ và quy trình thực thi chính sách khiến cho khả năng tiếp cận của LĐNDC rất hạn chế. Khi không được hỗ trợ vào những lúc khó khăn, cấp bách nhất cũng khiến cho họ giảm sút niềm tin.

“Nhóm lao động tự do trong gói 26.000 tỷ thì họ lại không quy định như năm ngoái mà họ lại giao cho các địa phương, tự lên các tiêu chí, quy trình thủ tục để phù hợp với ngân sách của địa phương cũng như các nhóm lao động ở địa phương.

Cho nên là, UBND thành phố Hà Nội cũng có ra quyết định liên quan đến việc này. Người lao động đã phải về quê xin giấy. Thật ra xin từ chối nhận ở địa phương thì họ làm ngay, không vấn đề gì nhưng khi mang lên trên này rồi cũng chẳng nhận được. Đi lại đã mất kinh phí. Năm ngoái được 1.000.000 triệu/tháng thì tiền đi lại cũng quá tội” – PVS cán bộ NGO, 37 tuổi, nữ

“Có nhận được gì đâu. Ra hỏi phường thì trả lời là chờ nhưng đợi mãi cũng không thấy hỗ trợ gì. Đợi được thì đã chết đói. Thôi, cứ mình cứu mình trước” – PVS, LĐNDC, 54 tuổi, Hoàng Mai.

Hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp hiện nay cơ bản cũng chỉ nhằm đến hội viên, phụ nữ của Hà Nội thông qua việc quản lý hành chính theo xã, phường; chưa chủ động tìm kiếm và hướng tới các đối tượng có đặc thù dễ tổn thương như LĐNDC. Trong khi đó phụ nữ di cư rất bị động và ít tham gia các hoạt động của Hội Liên hiệp phụ nữ vì mặc cảm mình không phải là người địa phương, phải đóng phí hội viên, phải dành thời gian tham gia trong khi thu nhập và tính chất công việc của họ chưa cho phép. Chưa kể đến quan điểm xa cách, kì thị đối với người di cư của một số cán bộ, người dân địa phương khiến phụ nữ di cư càng khó hòa nhập vào các hoạt động của đoàn thể.

Tại Hà Nội, nơi có nhiều tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước hoạt động, hướng đích đến nhóm LĐNDC. Tuy nhiên, với nhóm công nhân và nhóm lao động nữ tự do trong khảo sát, các nguồn hỗ trợ từ các tổ chức NGOs không được tiếp cận. Điều này dễ hiểu khi các dự án thường tập trung đến những nhóm đặc thù hơn, dễ tổn thương hơn như nạn nhân của bạo lực trên cơ sở giới, nạn nhân của mua bán người, trẻ em bị bạo lực, xâm hại... do hạn chế về nguồn lực. Điều này để lại một khoảng trống lớn trong trợ giúp xã hội cơ bản cho đối tượng LĐNDC ra Hà Nội. Xét ở một khía cạnh nào đó, LĐNDC, đặc biệt là những người làm những công việc tự do trong khu vực phi chính thức cũng là những đối tượng yếu thế vì với vô vàn khó khăn họ gặp phải ở nơi đất khách, quê người hiện đang họ đang không được thụ hưởng các chính sách đặc thù nào cả, trong khi những đối tượng yếu thế

hơn như nêu trên lại có những tiêu chí phù hợp với những chính sách và dịch vụ trợ giúp xã hội cơ bản sẵn có.

Rõ ràng, bên cạnh việc thiếu vắng các chính sách đặc thù thì còn thiếu một thiết chế phù hợp có thể đưa các chính sách trợ giúp xã hội đến với người lao động di cư nói chung và LĐNDC nói riêng. Điều này làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận trợ giúp xã hội của LĐNDC, từ đó ảnh hưởng đến an sinh xã hội và chất lượng cuộc sống của họ. Điều này đòi hỏi sự phát triển các nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp cũng như các cán bộ đoàn thể đang thực hành công tác xã hội tại cơ sở có thể giúp LĐNDC có thêm thông tin về các chính sách, dịch vụ để đáp ứng các nhu cầu cấp thiết, phòng ngừa các rủi ro trong cuộc sống hàng ngày cũng như trong các hoàn cảnh đặc biệt như dịch bệnh. Để có thể tiếp cận một cách hiệu quả tới các trợ giúp xã hội thì điều đầu tiên là phải có thông tin và có năng lực để biến các thông tin đó trở thành những hành động và các cơ hội cụ thể. Một can thiệp cũng rất quan trọng mà CTXH có thể mang lại cho LĐNDC đó là giúp họ nhận biết được quyền của mình và những giá trị mà họ mang lại cho cả quê nhà và nơi di cư tới để họ tự tin là chính mình và tự hào về những công việc hữu ích mà họ đang làm, để họ có cảm nhận mình là một phần không thể tách rời của nơi đến. Và nhận thức đó không chỉ LĐNDC cần có mà nó phải trở thành tư duy, nhận thức của cộng đồng, xã hội thì mới tạo ra sự thay đổi thực chất từ phía người di cư và chỉ khi đó thì sự hòa nhập của họ trong chặng đường di cư mới thực sự thành công.

Các khó khăn đối với LĐNDC có nhiều nguyên nhân, trong đó rào cản từ nhận thức của chính quyền và những cán bộ làm công tác với người di cư, rào cản từ cộng đồng, rào cản từ bản thân LĐNDC và đặc biệt là do sự thiếu vắng những người làm công tác xã hội chuyên nghiệp và không chuyên với tư cách như cầu nối, tư vấn, cung cấp thông tin và hỗ trợ họ tiếp cận tới các trợ giúp xã hội.

CHƯƠNG 5. CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ TRỢ GIÚP XÃ HỘI CƠ BẢN DÀNH CHO LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ TẠI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

5.1. Cơ sở đề xuất giải pháp

5.1.1. Thực trạng tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của lao động nữ di cư còn nhiều rào cản

Có thể thấy, LĐNDC đang gặp nhiều rào cản trong cuộc sống, từ tiếp cận trợ giúp giới thiệu việc làm, tìm kiếm các nguồn lực hỗ trợ để phát triển kinh tế; nhà ở, vệ sinh, nước sạch; tiếp cận y tế, đào tạo nghề cho bản thân và giáo dục của con cái; trợ giúp xã hội thường ngày và đột xuất. Nhiều sự trợ giúp có sẵn như các chính sách chung của nhà nước đối với người lao động về dạy nghề, nhà ở xã hội..., cùng một số chính sách, mô hình hoạt động cho lao động nhập cư do Hội Phụ nữ, các tổ chức NGO triển khai ở cộng đồng... Tuy nhiên, do co cụm trong nhóm những người di cư cùng điều kiện, hoàn cảnh nên LĐNDC không có được thông tin về những sự trợ giúp đó. Mặt khác, những cán bộ làm công tác hỗ trợ tại cộng đồng, nhân viên CTXH cũng chưa có những cách thức phù hợp để chủ động tìm tới người di cư và giúp đỡ họ. Những hạn chế trong tiếp cận trợ giúp xã hội ảnh hưởng đến an sinh xã hội của LĐNDC cũng như tổng thể sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Trong các hạn chế trong tiếp cận trợ giúp xã hội của LĐNDC, nhà ở, học nghề, giáo dục cho con cái và trợ giúp đột xuất là những vấn đề nổi bật đã được phân tích ở trên.

Nguyên nhân của các hạn chế trong tiếp cận trợ giúp xã hội của LĐNDC đến từ cả ba phía: Rào cản từ chính quyền, rào cản từ cộng đồng và rào cản từ chính bản thân LĐNDC. Rào cản ở chính quyền thể hiện ở nhận thức và thái độ chưa phù hợp với dân di cư, ở rào cản trong chính sách cư trú, trong phát triển các chính sách, dịch vụ trợ giúp xã hội dành cho người dân còn chung chung do vậy chưa thực sự phù hợp với đặc thù người di cư nói chung, LĐNDC nói riêng. Rào cản từ cộng đồng đến từ sự thiếu liên kết giữa người dân sở tại với người di cư và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội chưa với tới người di cư. Rào cản đến từ bản thân người di cư tập trung vào sự mặc cảm, tự ti và vốn xã hội co cụm của họ do vậy họ

rất thiếu thông tin về các sự trợ giúp và kết nối, những yếu tố quan trọng giúp cho họ hoà nhập vào công việc và cuộc sống ở nơi đến. Ngoài ra, với đặc thù giới tính nữ, lại không phải là người bản địa, nên trong nhiều trường hợp LĐNDC bị rào cản bởi những định kiến của xã hội, cộng đồng về vai trò giới của họ. Nếu để con ở lại quê nhà, thì áp lực không có điều kiện chăm sóc, nuôi dạy con cái sẽ đè nặng lên tư tưởng của họ, còn nếu di cư cùng con cái thì bên cạnh áp lực vất vả của công việc thì trách nhiệm chăm lo, nuôi dạy và việc học của con cái cũng tạo gánh nặng không hề nhỏ cho LĐNDC. Chính vì vậy, giải pháp để nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội dành cho LĐNDC phải đến từ cả ba phía với những hoạt động đồng bộ và nhạy cảm giới.

Một chính sách thể hiện rõ sự phân biệt đối với LĐNDC tại Hà Nội là Quyết định số 1117/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của thành phố về kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 về Điều kiện dự tuyển: học sinh hoặc bố (mẹ) của học sinh có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội, hoặc có Giấy xác nhận thông tin về cư trú (*trong đó học sinh hoặc bố (mẹ) của học sinh được xác nhận Nơi thường trú tại Hà Nội*) khiến cho nhiều con cái của LĐNDC không được tiếp cận giáo dục trung học phổ thông tại các trường công lập tại Hà Nội. Những điều kiện gắn với hộ khẩu này khiến cho con em và gia đình người di cư đứng trước những lựa chọn khó khăn và bất tiện, chi phí cao. Nhiều gia đình phải cho con về quê học khiến con cái không được sống gần cha, mẹ; nhiều gia đình chấp nhận cho con học trường tư với chi phí cao so với mức thu nhập còn khiêm tốn của họ. Điều này vô hình dung lại tạo thêm khó khăn đối với lao động di cư.

Trong các hạn chế tiếp cận với các trợ giúp trong thời kỳ COVID – 19, những yêu cầu về thủ tục hành chính cũng thể hiện sự chưa phù hợp của chính quyền với vấn đề di cư và người dân di cư. Chỉ khi nào có sự nhìn nhận di cư là tất yếu, người di cư là nguồn lực bổ sung cần thiết cho thành phố thì các chính sách và trợ giúp dành cho người di cư mới trở nên phù hợp, thực chất và hiệu quả.

5.1.2. Tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản để đảm bảo an sinh xã hội là quyền của lao động nữ di cư

An sinh xã hội là quyền cơ bản của công dân, được Hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ấn định trong điều 34 và được cụ thể hóa qua các Luật, chính sách cụ thể, trong đó người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng được đảm bảo quyền tiếp cận các trợ giúp xã hội.

Nghị quyết 42-NQ/TW nhấn mạnh quan điểm, coi đầu tư cho thực hiện các mục tiêu chính sách xã hội là đầu tư cho phát triển; bám sát quan điểm xuyên suốt, chính sách xã hội chăm lo cho con người, vì con người, đồng thời con người là đối tượng đầu tư, phát triển; người dân đều tham gia và thụ hưởng thành quả của phát triển. Nhà nước tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, đảm bảo nguồn lực một số chính sách, lĩnh vực nhất là các chính sách đảm bảo trợ giúp cho các đối tượng yếu thế, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, tiếp tục đảm bảo mức tối thiểu các dịch vụ xã hội cơ bản...; đồng thời tăng cường sự tham gia của toàn xã hội, tăng cường vai trò các lực lượng xã hội và huy động thích hợp nguồn lực xã hội để giải quyết các vấn đề xã hội.

Liên quan đến **Chính sách về việc làm, thu nhập**: Bộ luật Lao động năm 2012 và đặc biệt là Bộ luật Lao động năm 2019 có nhiều điểm mới phù hợp hơn với quá trình phát triển của thị trường lao động, phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế, đảm bảo các quyền, lợi ích chính đáng của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa, ổn định, cũng như tăng cường các quy định bảo vệ các nhóm lao động đặc thù (người làm việc không có quan hệ lao động, lao động nữ, lao động chưa thành niên, lao động cao tuổi...).

Luật Việc làm năm 2013 đã mở rộng độ bao phủ, điều chỉnh các chính sách lao động, việc làm đến toàn bộ lực lượng lao động; là cơ sở quan trọng để xây dựng các chính sách hỗ trợ lao động yếu thế, lao động nghèo, lao động nông thôn, người thất nghiệp và tăng cường cơ hội việc làm cho lao động khu vực phi chính thức; hỗ trợ lao động yếu thế tiếp cận việc làm, chính sách việc làm công, phát triển kỹ năng nghề, bảo hiểm thất nghiệp. Luật việc làm năm 2013 thể chế hóa cụ thể hơn về bảo

vệ việc làm của người dân, vừa đảm bảo quyền việc làm của lao động trên thị trường lao động, vừa hỗ trợ cho nhóm lao động yếu thế thông qua chính sách của Nhà nước về việc làm (Điều 5), tập trung vào "Hỗ trợ tín dụng ưu đãi" (Điều 10); "Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động khu vực nông thôn" (Điều 15); "Hỗ trợ học nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn" (Điều 16); ...

Chính phủ ban hành Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề giai đoạn 2011-2015 và Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2020 đổi mới mạnh mẽ việc làm, giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, tăng cường an toàn lao động và hội nhập khu vực ASEAN và thế giới. Việt Nam đã tham gia 25 công ước về quyền lao động của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), trong đó có 7/8 công ước cơ bản. Điều 5 Bộ Luật lao động 2019 quy định (mục a, khoản 1, Điều 5) quyền của người lao động. Theo đó "Làm việc; tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; không bị phân biệt đối xử, cưỡng bức lao động, quấy rối tình dục tại nơi làm việc;". Đặc biệt tại khoản 1 Điều 10 quy định cụ thể hơn về quyền làm việc của người lao động Được tự do lựa chọn việc làm, làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm..... Như vậy, người dân có quyền tự do làm việc cho ai và ở đâu, miễn là việc làm đó không bị pháp luật nghiêm cấm.

Điều 23 Hiến pháp 2013: "Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước". Theo Luật cư trú 2006 tại Khoản 1 Điều 5 quy định về: Bảo đảm điều kiện thực hiện quyền tự do cư trú và hoạt động quản lý cư trú cũng nêu rõ: "Nhà nước bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xâm phạm quyền tự do cư trú của công dân phải bị xử lý nghiêm minh. Nhà nước có chính sách và biện pháp đồng bộ để đảm bảo ngày càng tốt hơn quyền tự do cư trú của công dân. Theo đó, các văn bản pháp luật về lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội... không có bất kỳ sự phân biệt đối xử, giới hạn quyền lợi nào đối với người lao động di cư.

Về nhà ở: Chính sách về nhà ở, tổ chức cuộc sống cho người di cư được quy định trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Luật Nhà ở năm 2014 thể chế hóa quy định tại điều 59 của Hiến Pháp 2013: “Nhà nước có chính sách phát triển nhà ở, tạo điều kiện để mọi người có chỗ ở”, quy định các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (Điều 49).

Nghị định về phát triển và quản lý nhà ở xã hội quy định các nguyên tắc chung về bố trí quỹ đất, tiêu chuẩn, huy động vốn và loại hình phát triển nhà ở xã hội, vay vốn ưu đãi để thực hiện chính sách nhà ở xã hội và quản lý, sử dụng nhà ở xã hội. Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đặt ra mục tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8 m² sàn/người; Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045 nâng cao các tiêu chuẩn, chất lượng về nhà ở, nhà ở kiên cố, chú trọng hơn các nhóm ưu tiên và các nhóm yếu thế. Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị về việc đẩy mạnh và phát triển nhà ở xã hội để giải quyết nhu cầu chỗ ở cho các đối tượng chính sách xã hội, nhất là công nhân khu công nghiệp, người nghèo khu vực nông thôn, vùng thường xuyên bị thiên tai, bão, lũ... Nghị quyết của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội xác định mục tiêu “tập trung tháo gỡ các vướng mắc về cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân”.

Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ nhà ở cho người thu nhập thấp theo phương châm Nhà nước, cộng đồng và người dân cùng tham gia, trong đó có LĐDC vào khu công nghiệp (*với điều kiện phải có đăng ký thường trú tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có nhà ở xã hội hoặc phải có đăng ký tạm trú từ một năm trở lên tại nơi này*) và người có thu nhập thấp tại đô thị. Qua đó, một số LĐDC theo quy định của chính sách có thể tiếp cận được với nhà ở xã hội.

Chính sách về bảo hiểm y tế (chăm sóc sức khỏe): Quyền được tham gia Bảo hiểm y tế chính là biểu hiện cao nhất của quyền được chăm sóc sức khỏe của người dân. Theo quy định hiện hành, BHYT có đối tượng tham gia rộng rãi, bao gồm mọi thành viên trong xã hội không phân biệt giới tính, tuổi tác, khu vực làm việc, hình thức phát sinh quan hệ lao động... Chính phủ đang hướng tới BHYT toàn

dân nên đang triển khai chế độ tham gia BHYT bắt buộc dưới hai hình thức là mua kèm theo BHXH bắt buộc và BHTN khi làm việc ở khu vực phi chính thức có hợp đồng lao động không xác định thời hạn và hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 3 tháng trở lên hoặc tham gia BHYT theo hộ gia đình (hình thức thứ 2 phù hợp với LĐDC đang làm việc ở khu vực phi chính thức).

Chính sách về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp: Chính sách bảo hiểm xã hội được bổ sung, sửa đổi ngày càng phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần quan trọng để bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững đất nước. Các chế độ bảo hiểm xã hội đã bao quát hầu hết các chế độ theo thông lệ quốc tế, bao gồm cả loại hình bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện; đối với cả người có quan hệ lao động và người không có quan hệ lao động; cho cả khu vực kinh tế chính thức và phi chính thức.

Ngày 23/5/2018, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ 7 khoá XII ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội. Nghị quyết đề ra mục tiêu mở rộng diện bao phủ, hướng tới bảo hiểm xã hội toàn dân. Nghị quyết đặt ra nhiệm vụ xây dựng và phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng, giúp người dân tiếp cận chính sách bảo hiểm xã hội một cách toàn diện, đầy đủ các chế độ và tiến tới mọi người cao tuổi đều có lương hưu hoặc từ ngân sách nhà nước, hoặc từ quỹ bảo hiểm xã hội.

Chính sách bảo hiểm thất nghiệp trở thành giá đỡ quan trọng trong những giai đoạn kinh tế khó khăn, thực sự hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động khi chấm dứt hợp đồng, mất việc trong giải quyết chế độ chính sách đối với người lao động, đặc biệt khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính; đã tạo sự gắn kết, chia sẻ trong cộng đồng người lao động, giữa người có việc làm bấp bênh, không ổn định với người có việc làm ổn định cũng như sự gắn kết, hỗ trợ lẫn nhau trong cộng đồng doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp lớn với doanh nghiệp vừa và nhỏ - nơi có nhiều hạn chế trong đảm bảo việc làm cho người lao động.

Luật Việc làm năm 2013 mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên; bảo

hiểm thất nghiệp bổ sung thêm chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm đối với doanh nghiệp nhằm tăng cường phòng ngừa rủi ro và duy trì việc làm cho người lao động. Bên cạnh việc bù đắp một phần thu nhập khi bị mất việc làm, bảo hiểm thất nghiệp còn hỗ trợ đào tạo nghề, tìm kiếm việc làm cho người lao động.

Nhà nước có chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện dành cho những người không thuộc phạm vi điều chỉnh của BHXH bắt buộc, trong đó có đối tượng lao động di cư. Theo đó, LĐDC có thể tham gia BHXH tự nguyện với chế độ đóng tiền linh hoạt.

Chính sách về giáo dục - đào tạo: Các chính sách phổ cập giáo dục thực thi quyền học tập của công dân theo Hiến pháp, bảo đảm phát triển toàn diện cho trẻ em. Các chính sách hỗ trợ giáo dục cho học sinh thuộc hộ nghèo, thuộc diện đối tượng bảo trợ xã hội, dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã góp phần cải thiện tính công bằng trong giáo dục, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo. Theo Luật Giáo dục (2019) quy định: Học tập là quyền và nghĩa vụ của công dân. Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, đặc điểm cá nhân, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội, hoàn cảnh kinh tế đều bình đẳng về cơ hội học tập; Nhà nước thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, tạo môi trường giáo dục an toàn, bảo đảm giáo dục hòa nhập, tạo điều kiện để người học phát huy tiềm năng, năng khiếu của mình (Điều 13).

Theo Luật Giáo dục, giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc (Điều 14). Với các chính sách như vậy thì hiện nay con em của các hộ gia đình di cư có thể tiếp cận giáo dục cơ bản tại nơi tạm trú mà không bị trở ngại do không có hộ khẩu thường trú như trước đây.

Có thể nói, có rất nhiều quy định liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới trợ giúp xã hội cơ bản cho người dân nói chung và người di cư nói riêng. Điều cần phải bàn tới là làm cách nào để LĐDC có thể “nắm bắt” được các chính sách này để từ đó có thể “tiếp cận” tới các quy định và dịch vụ xã hội liên quan. Đó chính là vai trò

“cầu nối” quan trọng của công tác xã hội thông qua hoạt động của các nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp hay cán bộ của các đoàn thể xã hội.

5.1.3. Kinh nghiệm quốc tế trong hỗ trợ lao động nữ di cư

LĐNDC luôn là trọng tâm chính sách của nhiều quốc gia. Việc bảo vệ, hỗ trợ phụ nữ di cư được tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau, từ lao động, việc làm; đời sống gia đình đến tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Kinh nghiệm từ nhiều quốc gia cho thấy những giải pháp cần phải toàn diện, có sự ưu tiên và độ bao phủ cao. Một số quốc gia như Trung Quốc, Đức, Ấn Độ cho thấy những nỗ lực trong hỗ trợ việc làm; hỗ trợ tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản dành cho LĐNDC nói riêng và lao động di cư nói chung (Hội Liên hiệp phụ nữ VN, 2022).

Mô hình Trung Quốc: Lao động nữ nhập cư tại Trung Quốc chiếm 34,8% tổng số lao động nhập cư vào năm 2020 (giảm so với tỷ lệ 35,1% vào năm 2019). Lao động nữ di cư Trung Quốc phải đối mặt với nhiều thách thức. Thứ nhất, quỹ an sinh thấp khiến lao động di cư gặp nhiều khó khăn. Thứ hai, năng lực hạn chế của hệ thống bảo hiểm xã hội. Thứ ba, chế độ hộ khẩu (hukou) hạn chế tiếp cận, kiểm soát các dịch vụ xã hội của người di cư tại nơi đến. Bên cạnh đó, sự manh mún của hệ thống thông tin an sinh xã hội ở các khu vực khác nhau, khiến việc tiếp cận an sinh, phúc lợi của người di cư bị hạn chế. An sinh xã hội đối với người di cư ở Trung Quốc, chịu tác động bởi ba yếu tố cơ bản: Sự khác biệt giữa các chương trình an sinh xã hội của người dân đô thị và người dân nông thôn; việc quản lý quỹ bảo hiểm xã hội ở địa phương; và thực tế rằng, cư dân đô thị hay nông thôn chỉ có thể tham gia các chương trình an sinh xã hội tại nơi họ đăng ký hộ khẩu. Điều này khiến người di cư gặp khó khăn trong việc hiện thực hóa các quyền an sinh khi di chuyển giữa các vùng miền. Các chính sách trọng tâm đã được thực thi: Thúc đẩy cơ hội tiếp cận vốn vay; cung cấp hỗ trợ và tư vấn kỹ thuật; tăng cường chia sẻ thông tin; thúc đẩy tiếp cận các dịch vụ xã hội; thúc đẩy các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; thiết lập cơ sở dữ liệu về lực lượng lao động trở về địa phương. Trung Quốc cũng nhấn mạnh vai trò của người di cư trở về trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế,

thu hẹp khoảng cách nông thôn và thành thị nếu như tăng cường tập huấn cho họ kỹ năng, kiến thức, năng lực kinh doanh, và thúc đẩy quan hệ mạng lưới.

Mô hình Đức: Đức tiếp nhận người di cư nhiều nhất trên thế giới, với hàng triệu người nhập cư mỗi năm. Tới cuối năm 2020, có tới 10,6 triệu người nước ngoài sinh sống ở Đức. Ước tính đến năm 2060, mỗi năm Đức cần tới 260.000 lao động nhập cư, trong đó tới một nửa không phải công dân Châu Âu. Là đầu tàu kinh tế của khu vực Châu Âu, nước Đức có nền kinh tế phát triển, chế độ an sinh xã hội tốt nhất thế giới, môi trường sống văn minh, là đích đến của nhiều người dân trên thế giới. Luật nhập cư mới của Đức, có hiệu lực từ 1/3/2020, “mở cửa” cho lao động nhập cư đến từ bên ngoài Châu Âu nhằm đáp ứng nhu cầu lao động, đảm bảo phát triển kinh tế, và bình ổn hệ thống phúc lợi công. Mặc dù hướng tới lao động có trình độ, Luật nhập cư mới của Đức cũng tạo cơ hội cho những người nhập cư chưa đủ trình độ, dưới 25 tuổi nhập cảnh hợp pháp vào Đức với mục đích học nghề, miễn là họ có thể tự nuôi sống bản thân và không ở lại quá 6 tháng. Mức độ di cư nội địa ở Đức ổn định đáng kể, với khoảng 3% dân số dịch chuyển giữa các thành phố kể từ khi nước Đức thống nhất vào năm 1990. Chính sách hỗ trợ và bảo vệ phụ nữ di cư của Đức hướng tới giảm thiểu các yếu tố “lực kéo” thu hút người di cư tới Đức, trong khi tạo điều kiện để những người đã di cư tới Đức nhanh chóng ổn định cuộc sống. Có thể nói, chính sách hỗ trợ và bảo vệ người di cư của Đức tập trung vào việc hòa nhập cộng đồng cho người di cư. Chính phủ Liên bang có vai trò lớn trong phát triển và thúc đẩy khung pháp lý về hội nhập thị trường lao động cho người di cư, thể hiện qua các khóa học ngoại ngữ, khóa học cơ bản về luật pháp, về tiếp cận thị trường lao động, thực hiện các chính sách về nhà ở, sức khỏe, giáo dục, ngoại ngữ, đào tạo nghề và tham gia thị trường lao động cho người di cư.

Mô hình Ấn Độ: Lao động di cư của Ấn Độ được quy định trong Bộ luật về An toàn, Sức khỏe và Điều kiện Làm việc (2020) hợp nhất 13 đạo luật hiện hành quy định về sức khỏe, an toàn và điều kiện làm việc. Bộ Luật này định nghĩa “lao động nhập cư giữa các tiểu bang” bao gồm cả những lao động tự do, thay vì chỉ giới hạn là những người được tuyển dụng bằng hợp đồng. Quy định này đã giúp cải

thiện đáng kể quyền và lợi ích hưởng thụ an sinh xã hội của lao động di cư tự do. Đồng thời, Chính phủ cũng có quy định về đăng ký lao động di cư tự do trên cổng thông tin do chính phủ trung ương và chính quyền tiểu bang thiết lập và xây dựng một số điện thoại miễn phí để giải quyết những bất bình của người lao động nhập cư giữa các tiểu bang. Một vấn đề lớn đối với lao động di cư tại Ấn Độ là do quy mô lớn và nghèo đói, các thành phố của Ấn Độ đang gặp phải những vấn đề trầm trọng về tình trạng vô gia cư, tắc nghẽn, thiếu nước, ô nhiễm không khí và xử lý nước thải. Nhiều tổ chức Phi chính phủ được thành lập và hoạt động để hỗ trợ sức khỏe, giáo dục, và an toàn của con em công nhân.

5.1.4. Sự phát triển và vai trò của công tác xã hội trong trợ giúp lao động nữ di cư tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản

Trợ giúp xã hội là một cấu phần quan trọng trong hệ thống an sinh xã hội, nó không chỉ hướng đến cung cấp trợ giúp cho các nhóm dân cư có nhu cầu mà còn tạo ra động lực phát triển xã hội thông qua tăng cường tài nguyên cho các nhóm dân cư dễ tổn thương. Mục đích của trợ giúp xã hội nói riêng và hệ thống an sinh xã hội nói chung hướng đến đảm bảo công bằng, tạo sự ổn định và hướng đến sự phát triển bền vững. Đây cũng là mục đích của công tác xã hội chuyên nghiệp.

Trong hệ thống an sinh xã hội hiện đại, công tác xã hội có vai trò quan trọng khi góp phần truyền tải, thực hiện chính sách xã hội, chính sách an sinh xã hội nói chung và trợ giúp xã hội nói riêng đến người dân. Đồng thời công tác xã hội cũng là công cụ phản biện chính sách quan trọng để các hoạt động trợ giúp xã hội hiệu quả hơn, phù hợp với thực tiễn hơn. Dù chính sách tốt đến đâu nhưng không phù hợp với thực tiễn, khó khăn trong thực thi thì cũng hạn chế trong tác động. Những hạn chế trong tiếp cận trợ giúp xã hội trong bối cảnh COVID-19 của nhóm LĐNDC đã cho thấy điều đó. Thêm vào nữa, công tác xã hội cung cấp các dịch vụ trực tiếp cho nhóm lao động di cư nói riêng và các nhóm yếu thế nói chung cũng góp phần đảm bảo mục tiêu an sinh xã hội toàn dân (Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa, 2014, tr.49). Về mặt lý thuyết, phát triển CTXH sẽ góp phần nâng cao hiệu quả thực

thi chính sách trợ giúp xã hội; góp phần đa dạng hóa nguồn lực và dịch vụ hỗ trợ thực tế dành cho LĐNDC có nhu cầu.

Trong bối cảnh CTXH Việt Nam đã đi những bước phát triển nhanh chóng kể từ năm 2010 khi Đề án phát triển nghề CTXH giai đoạn 2011-2020 được ban hành thì vai trò của các dịch vụ CTXH trong thực tế phải được coi là trọng tâm trong giai đoạn sắp tới. Các dịch vụ CTXH chuyên nghiệp cần phải được triển khai trong thực tế, tại cấp cơ sở để người dân có nhu cầu có thể tiếp cận vì đây chính là công cụ quan trọng để người dân tiếp cận và thụ hưởng thành quả của chính sách. Thêm vào đó, dù chưa được áp dụng trên diện rộng nhưng nhiều dự án thí điểm của nhiều tác giả đã cho thấy tiềm năng của CTXH trong việc giải quyết các vấn đề chính sách nói chung và trợ giúp xã hội dành cho LĐNDC nói riêng.

Trong Luận án của Vũ Văn Hiệu (2022) về trợ giúp LĐNDC có con nhỏ dưới 6 tuổi tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, tác giả đã chỉ ra các vai trò của CTXH: Truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức; Tham vấn, tư vấn tiếp cận hiệu quả dịch vụ giáo dục, y tế; Đồng hành hỗ trợ tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục; Kết nối, chuyển gửi dịch vụ y tế, giáo dục; Biện hộ trong quá trình trợ giúp pháp lý liên quan. Thông qua ứng dụng mô hình trong thực tế, tác giả đã cho thấy những thay đổi theo hướng tích cực trong tiếp cận y tế, giáo dục của LĐNDC có con dưới 6 tuổi tại khu công nghiệp, khu chế xuất. Với những rào cản và khó khăn trong tiếp cận trợ giúp xã hội tại địa phương khảo sát, có thể thấy nhiều nội dung và vai trò của CTXH khi thực thi trong thực tế sẽ góp phần nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội của LĐNDC.

Trong quá trình triển khai nghiên cứu, tác giả Luận án cũng tổ chức một buổi thảo luận nhóm giữa 6 lao động di cư, đại diện chính quyền và Lãnh đạo Hội phụ nữ, đại diện tổ chức NGOs. Khi tổ chức trao đổi các bên liên quan về đời sống, nhu cầu của người di cư cũng như các vấn đề tiếp cận chính sách đã giúp chính quyền sở tại có cái nhìn tích cực hơn đối với người dân di cư; cán bộ Hội phụ nữ thấu hiểu hơn về các rào cản, lý do mà LĐNDC ít tham gia các hoạt động đoàn thể tại địa phương. Bên cạnh sự mặc cảm, tự ti của người di cư cũng còn do sự chưa phù hợp

về thời gian, địa điểm, cách thức tổ chức các hoạt động của đoàn thể tại địa phương cũng như sự thiếu vắng về vai trò kết nối của cán bộ làm CTXH. Đồng thời, nhóm LĐNDC cũng được chia sẻ các câu chuyện về tầm quan trọng trong gắn kết với địa phương nơi mình di cư đến trong việc tìm kiếm các cơ hội việc làm ổn định hơn, đảm bảo sự an toàn cho bản thân và gia đình trong cuộc sống hàng ngày cũng như những lúc gặp nguy khó. Phải thấu hiểu những vấn đề và nhu cầu thực tế là cơ sở quan trọng để xây dựng ra các cơ chế, mô hình hỗ trợ thiết thực trong tương lai dành cho LĐNDC.

Thêm vào đó, Quyết định 112/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 01 năm 2021 ban hành chương trình phát triển công tác xã hội giai đoạn 2021-2030 nhấn mạnh “Tiếp tục đẩy mạnh phát triển công tác xã hội tại các ngành, các cấp, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước theo từng giai đoạn; đảm bảo nâng cao nhận thức của toàn xã hội về công tác xã hội; đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng dịch vụ công tác xã hội trên các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ công tác xã hội của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng và hiệu quả”, trong đó có vai trò của các đoàn thể như Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp. Đây là cơ sở quan trọng để phát triển các dịch vụ trợ giúp nhóm LĐNDC phòng ngừa, ứng phó với các vấn đề xã hội gặp phải để vươn lên trong cuộc sống, đảm bảo sự phát triển cá nhân, gia đình và phúc lợi của xã hội.

Trong thực tế cũng có nhiều mô hình can thiệp, hỗ trợ đối với LĐNDC cả ở nơi đến và nơi đi. Nghiên cứu của TW Hội LHPN Việt Nam mà tác giả là thành viên chính đã chỉ ra nhiều mô hình hoạt động hiệu quả trong hỗ trợ LĐNDC:

- CLB Xa gia đình: “*Câu lạc bộ xa gia đình*” do Sở Lao động chủ trì là mô hình thành công vì (i) Dự án gắn kết được các yếu tố văn hóa – xã hội, ví dụ như vai trò của mạng lưới xã hội, mạng lưới đồng đẳng viên và nhấn mạnh tính bảo mật thông tin; (ii) Dự án huy động được sự tham gia của nhiều ban ngành cấp tỉnh, với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Cần Thơ là đơn vị chủ trì – đây cũng là cơ quan chính phủ mạnh nhất trong việc giải quyết những vấn đề của người di cư dễ bị tổn thương nhất như những người tiêm chích ma túy và gái mại dâm; (iii) Dự án

đã ghi lại tất cả các hoạt động và bài học kinh nghiệm một cách chi tiết và chia sẻ kết quả nghiên cứu với các cơ quan khác

- Mô hình hỗ trợ tiếp cận an sinh xã hội: Quản lý theo tạm trú để nắm bắt thông tin và trợ giúp kịp thời đối với LĐNDC. Khi LĐNDC gặp khó khăn khi tiếp cận với các chính sách chi trả tiền điện, tiền nước, chính quyền địa phương đã thành lập mô hình CLB chủ nhà trọ trong đó Hội Phụ nữ sẽ vận động cho các chị chủ nhà trọ giúp đỡ, tạo điều kiện cho người thuê trọ ăn ở lâu dài được mắc công tơ riêng để được trả tiền điện với giá theo thông lệ, đồng thời thành lập mô hình Phụ nữ nhập cư, qua đó, có thể chia sẻ các khó khăn thông qua nhóm tín dụng tiết kiệm, đồng thời giúp LĐNDC tiếp cận được các gói hỗ trợ theo Nghị Quyết 68/NQ-CP, nhận hồ sơ và xét duyệt, kết nối với địa phương để đảm bảo nhận gói hỗ trợ đúng, đủ và nhanh nhất.

- Các mô hình hỗ trợ việc làm: Nhiều mô hình hỗ trợ và liên kết tạo việc làm cho LĐNDC: Xe đẩy kinh doanh bánh mỳ; Khởi nghiệp thành công của nữ lao động di cư; Mô hình New Me với hai nhóm: Giúp việc nhà - thu gom phế liệu và bán hàng rong, mô hình Girl Escape tạo việc làm cho khoảng 40 phụ nữ có công việc mới như làm móng, bán nước, bán quần áo; Mô hình Hợp tác xã Ngày mới, v.v... do một số tổ chức như Viện Phát triển sức khỏe cộng đồng ánh sáng (Light), Tổ chức Plan International, Câu lạc bộ Phụ nữ quốc tế (HIWC) phối hợp với Hội đã can thiệp hỗ trợ trực tiếp nhóm lao động nhập cư làm các công việc tự do tại thành phố.

- Mô hình “Gắn kết yêu thương” tại thành phố HCM: Kết nối với mạng thường quân để hỗ trợ cho LĐNDC khó khăn. Thành lập các tổ, đội, hội thu hút LĐNDC tham gia để được tiếp cận thông tin và được sinh hoạt tập thể, giúp LĐNDC có thể hòa nhập được vào cộng đồng nơi di cư đến. Trên cơ sở đó, các hoạt động trợ giúp về chăm sóc sức khỏe, dịch vụ y tế và các hỗ trợ khác. mới trở nên thiết thực hơn.

- Các mô hình khác: Tổ tư vấn cộng đồng tại chi hội tại thành phố Hồ Chí Minh tập trung tư vấn cho người di cư về vấn đề pháp luật, câu lạc bộ “Nữ chủ nhà trọ” thực hiện tại Bình Dương từ 2004, mô hình nhóm “Tự lực” tại Hà Nội. Đây là mô hình tập hợp những phụ nữ lao động ngoại tỉnh nhập cư để bán hàng rong, thu gom đồng nát, phế liệu, giúp việc gia đình. Hoạt động chính là tuyên truyền, vận động, tư vấn pháp luật; hỗ trợ thông tin liên quan đến kiến thức bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình; thông tin chính sách lao động, việc làm, an sinh xã hội; kỹ năng lao động an toàn, chăm sóc sức khoẻ...

5.2. Các giải pháp cụ thể

Từ thực tiễn và các quan điểm, mô hình thực tế có thể thấy, để đảm bảo quyền của LĐNDC trong tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản, cần có những giải pháp cụ thể từ các bên liên quan, góp phần tăng cường năng lực cho LĐNDC và thay đổi môi trường, hệ sinh thái xung quanh trở lên thân thiện hơn với LĐNDC.

Bảng 5. 1. Những vấn đề cần trợ giúp của LĐNDC

Quyền của LĐNDC	Vấn đề thực tế	Giải pháp từ các bên
Tiếp cận nhà ở	- Chất lượng nhà ở chưa cao, nhất là các nhà trọ cho LĐNDC ở đô thị, khu vực phi chính thức - Thiếu thông tin về nhà trọ, nhà ở xã hội	- Phát triển chương trình nhà ở xã hội; - Chủ nhà trọ tham gia hoạt động hỗ trợ phụ nữ di cư của Hội Phụ nữ - Thay đổi tư duy quản lý của chính quyền các cấp về người di cư
Tiếp cận điện, nước sạch với giá cả phù hợp	Đang phải chi trả chi phí điện, nước sạch cao hơn mức thông thường	- Tuyên truyền, vận động chủ nhà trọ trong hỗ trợ LĐNDC - Tiếp cận dịch vụ điện, nước không cần gắn với hộ

		khẩu
Tiếp cận giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Bản thân không được đào tạo nghề, nguy cơ rủi ro sau 35 tuổi bị sa thải khỏi các doanh nghiệp - Con cái có nguy cơ phải học trường tư, chi phí cao hơn - Con thi vào cấp 3 phải về nơi đăng ký hộ khẩu tại quê nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước, các DN và đoàn thể cần có các chương trình đào tạo, cập nhật kiến thức miễn phí, liên tục gắn với việc làm cho LĐNDC - Không gán việc tuyển sinh của các trường với điều kiện hộ khẩu - Vai trò của chính quyền, đoàn thể địa phương trong truyền thông và hỗ trợ thủ tục nhập học cho con em LĐNDC
Tiếp cận y tế	<ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe vẫn là vấn đề ít được chú ý nhất trong khi cơ bản LĐNDC đều có sức khỏe kém hơn so với trước khi đi di cư - Chăm sóc sức khỏe lao động nữ khi mang thai, sinh con và phòng ngừa một số bệnh hay gặp của phụ nữ 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển các chương trình hỗ trợ chăm sóc sức khỏe từ các Tổ chức xã hội, NGO, đoàn thể; đặc biệt quan tâm các chương trình chăm sóc sức khỏe liên quan tới phụ nữ trong độ tuổi sinh sản như tầm soát ung thư vú, phòng chống lây truyền bệnh qua đường tình dục... - Phát huy hiệu quả của BHYT tại các trạm y tế cơ sở
Tiếp cận trợ giúp đột	<ul style="list-style-type: none"> - Tùy thuộc vào nhận thức và 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường sự tham gia,

xuất	<p>ứng xử của từng địa phương, chưa có tính nhất quán.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các hỗ trợ vẫn dựa trên quy trình với nhiều thủ tục, gắn với hộ khẩu, là người của địa phương 	<p>kết nối của LĐNDC đối với đời sống kinh tế - xã hội địa phương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cải cách hành chính, giảm bớt vai trò của hộ khẩu với nhận hỗ trợ - Đoàn thể, các tổ chức cộng đồng thay đổi cách thức trợ giúp đột xuất chỉ theo danh sách quản lý hành chính, theo danh sách hội viên mà phải xuất phát từ các nhu cầu thực tế của các đối tượng phụ nữ yếu thế
Hòa nhập xã hội, không bị phân biệt đối xử tại nơi di cư	<ul style="list-style-type: none"> - Tách rời với các hoạt động của địa phương - Bị phân biệt đối xử - Nguy cơ bị bạo lực, xâm hại, mất an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường liên kết LĐNDC với địa phương, đoàn thể - Thay đổi tư duy của chính quyền, đoàn thể về di cư - Đẩy mạnh các chương trình thúc đẩy bình đẳng giới; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới của Hội Phụ nữ dành cho LĐNDC
Tiếp cận thông tin về dịch vụ trợ giúp xã hội	<ul style="list-style-type: none"> - Chính quyền, ban ngành, đoàn thể không nắm chắc dữ liệu và thực trạng về người di cư trên địa bàn nên chưa có 	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trung tâm dữ liệu về người di cư và dịch vụ trợ giúp thuộc quản lý, vận hành của Bộ Lao động,

	<p>sự trợ giúp đầy đủ và phù hợp</p> <ul style="list-style-type: none"> - LĐNDC thiếu thông tin về mọi mặt (lao động, việc làm, y tế, học nghề, chăm sóc sức khỏe, trợ giúp thường xuyên, đột xuất...) về cuộc sống di cư 	<p>Thương binh và Xã hội;</p> <p>Trung tâm cập nhật dữ liệu về người di cư mang tính quốc gia để khi người di cư tới một thành phố nào đều được cập nhật và nhận diện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kết nối dữ liệu của Trung tâm với cơ sở dữ liệu về dân cư quốc gia - Trung tâm cập nhật các chính sách, cơ chế của địa phương để tư vấn, hỗ trợ người di cư tiếp cận với các trợ giúp xã hội có sẵn - Nhân viên CTXH giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện các nhiệm vụ của trung tâm
<p>Được thụ hưởng chính sách, mô hình trợ giúp đáp ứng giới</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Các cơ chế, chính sách hiện nay chung chung hiện nay thiết kế chung cho mọi đối tượng, chưa tính đến đặc thù, đặc điểm của LĐNDC 	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện chính sách về cư trú phù hợp đặc điểm nhân khẩu học của người di cư - Chính sách dạy nghề, tuyển dụng phù hợp với đặc thù của LĐNDC nhằm khắc phục tính tự do, ngắn hạn, không ổn định của các công việc - Hoạt động tập thể tại cộng

		đồng, chăm sóc sức trạm y tế cơ sở được thiết kế và triển khai phù hợp giới - Đảm bảo quyền học tập bình đẳng tại mọi nơi của trẻ em
--	--	---

5.2.1. Từ phía nhà nước

Từ các dữ liệu của nghiên cứu cho thấy cần có các cách thức nhằm thay đổi cách tiếp cận của chính quyền với di cư và phải coi di cư là hiện tượng xã hội tất yếu cũng như có nhiều tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương: Người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng trong bối cảnh hiện nay là xu hướng tất yếu và là động lực phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương. Tuy nhiên, do chưa nhìn nhận đầy đủ về vai trò và đóng góp tích cực của lao động di cư đối với địa phương cùng với bề bộn công việc nên sự hỗ trợ hay tiếp cận hiện nay của chính quyền đối với người lao động di cư vẫn còn những bất cập, chưa đáp ứng được nhu cầu của người di cư và thực tiễn xã hội. Để có những chính sách tốt và cách tiếp cận phù hợp với đặc điểm của người di cư, đòi hỏi các cấp chính quyền, đoàn thể phải có nhìn nhận một cách khách quan và đúng đắn về vai trò và sự đóng góp của người di cư và có các giải pháp thiết thực thực hiện quyền cơ bản để đảm bảo an sinh xã hội.

Để đáp ứng những dịch vụ an sinh xã hội thiết yếu và bảo vệ quyền lợi cho lao động di cư, đặc biệt, đối với LĐNDC, nhóm lao động này đã được đưa vào đối tượng điều chỉnh của một số đạo luật, như: Luật Bình đẳng giới, Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm, Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm y tế... Chiến lược An sinh xã hội giai đoạn 2012 - 2020 đã xác định LĐDC là một trong các nhóm yếu thế cần được hỗ trợ như là một nhóm đối tượng khó khăn thuộc diện nghèo đa chiều. Trong Chiến lược an sinh xã hội giai đoạn 2021 - 2030 cũng nêu rõ: “mọi người dân thực sự có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”. Đặc biệt là các trợ giúp xã hội từ chính sách của nhà nước và nguồn lực của cộng đồng để hỗ

trợ thu nhập, vật chất và tiếp cận dịch vụ xã hội (nhà ở, nước sạch, giáo dục, y tế) đối với LĐNDC gặp các khó khăn trong cuộc sống do tình trạng di cư gây ra. Để thực hiện được điều đó thì thay đổi cách tiếp cận của chính quyền là điều không thể thiếu. Tuy nhiên, một thực tế diễn ra là vẫn có một số người còn tư duy ngăn cản di cư từ nông thôn ra thành thị, trong đó có ngăn cản nhóm di cư tiếp cận các trợ giúp xã hội.

“Nhiều chính sách vẫn muốn ngăn cản luồng di cư từ nông thôn ra đô thị nhưng không thể cản được vì nó là tất yếu, không thể cản được... Người lao động đã phải về quê xin đất. Thật ra xin từ chối nhận ở địa phương thì họ làm ngay, không vấn đề gì nhưng khi mang lên trên này rồi cũng chẳng nhận được. Đi lại đã mất kinh phí. Năm ngoài được 1.000.000 triệu/tháng thì tiền đi lại cũng quá tội.” – PVS cán bộ NGO, nữ, 37 tuổi.

Dựa trên những dữ liệu thu thập được và xuất phát từ bối cảnh thực tế để hỗ trợ cho LĐNDC tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản thì cần một số giải pháp dưới đây:

Giải pháp thứ nhất: Thay đổi nhận thức về LĐNDC

- *Mục tiêu:* Giúp các bên liên quan và cộng đồng có nhìn nhận đúng đắn về vị trí, vai trò, sự đóng góp của LĐNDC để qua đó có sự trợ giúp tiếp cận các trợ giúp xã hội một cách hiệu quả.

- *Các hoạt động của giải pháp:*

Đầu tiên, phải thay đổi nhận thức của chính quyền, đoàn thể, phía chính quyền các địa phương cần nhìn nhận di cư là xu hướng tất yếu và mang lại nhiều lợi ích cho địa phương. Bởi lẽ còn có nhiều cán bộ thuộc chính quyền địa phương nói chung và khu vực Hoàng Mai nói riêng đang nhìn nhận di cư mang lại nhiều tiêu cực cho địa phương:

"Ở đây toàn những người di cư từ khắp nơi đến, học vấn thì ở mức thấp nên là phức tạp lắm, chị cũng không thích cho lắm. Để mà quản lý họ cũng rất khó, như mình phụ trách thông báo các hoạt động mà nhiều khi tới gặp họ thì chả có nhà, bảo chủ nhà thì không biết họ có dọn dờ không, rồi chưa kể những người gặp được

dặn dò họ cũng chả còn tham gia. Mà chị thấy nữa khi họ ở đây thì toàn rác thải nhiều hơn nên là môi trường cũng ô nhiễm hơn, rồi nữa là trường lớp thì có hạn nhiều khi họ đưa con đi theo nên các lớp chị thấy đông quá như vậy thì dạy học không hiệu quả. Nên là nhiều khi chị mình cũng không ủng hộ việc họ đăng ký tạm trú tạm vắng đây lắm" – PVS, cán bộ hội phụ nữ phường, 41 tuổi, Hoàng Mai.

Nhưng thực tế di cư là một điều tất yếu trong cuộc sống. Để người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng không trở nên tiêu cực hay là một gánh nặng đối với nơi đến thì trước tiên những cán bộ địa phương cần thay đổi cách nhìn về di cư, di cư không phải là một điều tiêu cực. Tuy nhiên để hiện thực hóa điều đó thì chính quyền cấp cơ sở cần thay đổi cách tiếp cận đối với người di cư, khi tiếp cận cần chú ý dựa trên đặc điểm riêng của người di cư từng khu vực để có thể đề ra các chính sách, biện pháp tiếp cận một cách hiệu quả. Đặc biệt khi triển khai các hoạt động cần có sự tham mưu, hỗ trợ từ tuyến trên và sự phối hợp đồng bộ từ các ban ngành khác nhau để hỗ trợ họ một cách hiệu quả nhất.

Cần tuyên truyền tới chính quyền, các bên liên quan và cộng đồng về vị trí, vai trò, sự đóng góp của LĐNDC đối với địa phương sở tại; các khó khăn, thách thức và quyền được bình đẳng của LĐNDC để qua đó các bên liên quan có nhận thức đúng đắn về tính tất yếu và tích cực của LĐNDC, qua đó thiết kế và thực hiện các chương trình trợ giúp xã hội một cách hiệu quả.

Giải pháp thứ hai, tiếp tục duy trì và đẩy mạnh việc nắm bắt thông tin người di cư qua chủ trọ thông qua Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các đoàn thể.

Thay đổi cách thức nắm thông tin về người di cư thông qua chủ trọ và thông tin căn cước công dân của họ thay vì là chỉ mỗi quản lý người di cư dựa trên đăng ký tạm trú.

- *Mục tiêu:* Giúp LĐNDC được chính quyền, đoàn thể nhận diện tại địa phương bằng việc có thêm các hình thức nắm bắt thông tin về người di cư

- *Các hoạt động của giải pháp:*

Nắm bắt thông tin về người di cư thông qua chủ nhà trọ: Thực tế cho thấy, trong hoạt động của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tại nhiều địa phương, để tiếp cận với phụ nữ di cư, tổ chức Hội đã phải thông qua mạng lưới các chủ nhà trọ nơi có nhiều phụ nữ di cư ở trọ. Các chủ nhà trọ này sẽ được Hội tập huấn, cung cấp các thông tin, kiến thức về trợ giúp cho phụ nữ để các chủ nhà trọ vận động phụ nữ di cư tham gia tổ chức Hội và tổ chức sinh hoạt Hội Phụ nữ trong thời gian phù hợp nhất đối với các phụ nữ ở trọ để cung cấp lại các thông tin cần thiết cho phụ nữ.

Nắm bắt thông tin của LĐNDC thông qua thông tin, dữ liệu căn cước trên cổng thông tin dữ liệu dân cư quốc gia. Về lâu dài, cần nghiên cứu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về dân cư có khả năng tích hợp được toàn bộ các thông tin, dữ liệu về hộ tịch, hộ khẩu, căn cước cá nhân, trợ giúp xã hội để phục vụ một cách hữu ích cho công tác quản lý dân cư phù hợp với xu hướng di cư lao động và việc triển khai các hoạt động an sinh xã hội.

Nếu mạng lưới người di cư được thiết lập thông qua các chủ trọ hoặc qua quản lý dữ liệu căn cước công dân thì sẽ rất thuận lợi khi địa phương triển khai các chương trình thường xuyên hay đột xuất vừa không bỏ sót ai, vừa tránh trùng lặp nếu người được hỗ trợ sang địa phương khác. Qua đó giúp LĐNDC tiếp cận trợ giúp xã hội một cách bình đẳng dựa trên quyền và nhu cầu chứ không phải qua một kênh truyền thống là phải xét trên danh sách hộ khẩu thường trú.

Nếu như đối với công nhân lao động tại huyện Đông Anh, việc tiếp cận trợ giúp xã hội của LĐNDC có thể đến từ chủ doanh nghiệp, tổ chức công đoàn đại diện người lao động thì với những phụ nữ di cư làm các công việc tự do tại quận Hoàng Mai, ngoài các chương trình trợ giúp xã hội chung của chính quyền địa phương thì cần triển khai đa kênh như qua chủ nhà trọ, các tổ chức, đoàn thể... thay vì tập trung vào cán bộ phụ trách khu vực. Nhờ vậy hoạt động hỗ trợ sẽ phù hợp hơn và được thực hiện kịp thời, sẽ không bị bỏ sót đối tượng. Với sự vào cuộc của nhân viên CTXH và cán bộ của các đoàn thể, LĐNDC sẽ nắm bắt được thông tin về các chương trình trợ giúp một cách tốt nhất và nhanh nhất.

Giải pháp thứ ba, tăng cường quan tâm trợ giúp việc học hành của con cái người di cư. Đây cũng là trợ giúp cho phụ nữ có tính tới đặc thù giới nữ, cơ bản là người lo lắng chuyện học hành của con cái trong gia đình.

- *Mục tiêu:* Giúp LĐNDC có con em di cư cùng trong độ tuổi đi học được tiếp cận một cách bình đẳng tới các trường công lập tại địa phương

- *Các hoạt động của giải pháp:*

Chính quyền địa phương cần chủ động tuyên truyền về các phương án tuyển sinh, thủ tục khi nhập học thay vì giao trách nhiệm duy nhất cho nhà trường; xây dựng, phân bổ tiêu chí tuyển sinh theo hình thức cư trú dựa trên bối cảnh địa phương từ đó trường học tuyển sinh cho tới đủ số lượng.

Từ các dữ liệu nghiên cứu cho thấy học hành của con cái tại nơi di cư đến là mối quan tâm rất lớn của phụ nữ khi di cư ra Hà Nội và đây cũng là sự trợ giúp cần thiết mà phụ nữ di cư mong muốn có được. Do vậy, bên cạnh vai trò của nhà trường, rất cần tới vai trò của chính quyền trong tạo điều kiện để con em người di cư được học ở trường công. Các trường công lập có nhiều ưu điểm, đáp ứng được nhu cầu và khá phù hợp với mức sống của đông đảo lao động di cư nói chung và LĐNDC nói riêng vì có học phí và các khoản đóng góp trong trường thấp hơn, chất lượng giáo dục được nhà nước kiểm soát chặt chẽ. Do đó, nhiều người có mong muốn cho con em được học ở các trường công lập. Thế nhưng mặc dù đã bỏ sổ hộ khẩu đối với tuyển sinh mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở nhưng thực tế vẫn còn những bất cập. Đặc biệt là ở khu vực đông học sinh như quận Hoàng Mai, các lớp học hiện đang bị quá tải. Theo báo cáo năm 2021 của UBND quận Hoàng Mai có nêu rằng để đảm bảo đúng quy định về số học sinh/lớp theo quy định tại Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT về Điều lệ trường mầm non, Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT về Điều lệ trường Tiểu học, Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT về Điều lệ trường trung học cơ sở, trường Trung học phổ thông và phổ thông có nhiều cấp học, toàn ngành Giáo dục quận Hoàng Mai hiện còn thiếu 36 trường (Mầm non: 22 trường, Tiểu học: 13 trường, THCS: 01 trường). Nhìn chung trong dài hạn cần chính quyền địa phương nói chung và quận Hoàng Mai nói riêng có thể thực hiện

như xin cấp phép xây dựng thêm tầng tại mặt bằng hiện có hoặc nếu có quỹ đất thì cần ưu tiên xây mới thêm các trường học. Do vậy, để đảm bảo sự bình đẳng trong tiếp cận các trường công, ngoài vai trò quản lý nhà nước của chính quyền và ngành giáo dục tại địa bàn thì cũng cần đến các hoạt động giám sát từ các đoàn thể, người dân để các hành vi trục lợi khi tuyển sinh không xảy ra, mang lại sự công bằng trong tiếp cận giáo dục cho tất cả mọi người.

Giải pháp thứ tư, nâng cao các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho LĐNDC ngay tại địa phương phù hợp với đặc thù công việc và đời sống của họ.

- Mục tiêu: Giúp LĐNDC được đảm bảo về sức khỏe để họ có thể tiếp tục cống hiến sức lao động cho gia đình và xã hội.

- Các hoạt động của giải pháp: Việc sửa luật bảo hiểm Y tế trong thời gian tới để đồng bộ với Luật khám bệnh, chữa bệnh (sửa đổi) cần thiết kể có những quy định phù hợp với đặc thù người di cư và xu hướng ngày càng có nhiều lao động di cư tới các thành phố lớn. Các quy định cần đảm bảo sự liên thông dành cho những người hay dịch chuyển như người di cư, lao động di cư để đảm bảo người di cư vừa có thể tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe công tại quê nhà (nơi có hộ khẩu thường trú) và cả nơi di cư đến (có đăng ký hoặc không đăng ký tạm trú), đảm bảo công bằng, bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe và giảm tối đa chi phí y tế từ tiền túi cá nhân.

Dịch vụ chăm sóc y tế hiện tại ở tuyến địa phương đang còn nhiều hạn chế nên nhiều người di cư đã tự tới các tuyến tỉnh hoặc trung ương để khám sức khỏe, điều này làm gia tăng chi phí và khả năng tiếp cận của họ.

Để khắc phục vấn đề đó thì 3 tháng hoặc 6 tháng một lần ở cơ sở y tế tuyến địa phương nên tổ chức khám tổng quát một lần để mọi người được tiếp cận toàn diện. Đặc biệt những khu vực có nhiều người lao động tự do, không làm ở công ty nên việc khám sức khỏe định kỳ sẽ không thường xuyên. Do đó cần tập trung nhiều hơn ở cả khu vực mà có nhiều người làm công việc tự do.

Ngoài ra các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ, đoàn thanh niên cùng phối hợp tăng cường tuyên truyền công tác chăm sóc sức khỏe, mở ra các câu lạc bộ và hỗ trợ cho LĐNDC tham gia vào các câu lạc bộ chăm sóc sức khỏe hoặc giới thiệu họ đến các kênh cung cấp kiến thức uy tín. Cần chú ý, hiện nay đa số LĐNDC đều có điện thoại thông minh, có thể truy cập vào các trang để tìm kiếm thông tin, tuy nhiên trước sự bão hòa thông tin chính thống và các thông tin không chính thống thì rất cần có các tổ, nhóm online hoặc các kênh thông tin trực tuyến của các tổ chức, đoàn thể có uy tín sẽ khuyến khích LĐNDC tham gia nhiều hơn vào các tổ chức đoàn thể cũng như sử dụng hiệu quả các nguồn thông tin họ có được thông qua các tổ chức, mạng lưới này.

Giải pháp thứ năm, chính quyền Hà Nội và các tỉnh có người nhập cư cần cung cấp thông tin chính sách cư trú đầy đủ:

- Mục tiêu của giải pháp: Hỗ trợ để LĐNDC có thông tin đầy đủ quyền tự do cư trú của công dân.

- Các hoạt động của giải pháp:

Quyền tự do cư trú của công dân được hiến định từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946. Nhưng các yêu cầu về thủ tục hành chính vô hình chung vẫn ảnh hưởng tới việc thực hiện đầy đủ các quyền lợi và chính sách đối với người dân. Hệ thống đăng ký hộ gia đình (hộ khẩu) sẽ phân chia nhóm di cư thành các dạng cư trú khác nhau. Với mỗi nhóm cư trú, quyền lợi và nghĩa vụ cũng sẽ có sự khác nhau. Đối với người di cư, đây là quyền lợi cơ bản và cần thiết, vì từ đó, họ mới có thể tiếp cận chính sách ASXH tại nơi họ đến.

Trước đây theo điều 30 luật cư trú 2006, điều 16 thông tư 35/2014/TT-BCA thì người đăng ký tạm trú cần được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ tạm trú hoặc đồng ý cho đăng ký tạm trú tại nơi thường trú của chủ hộ thì việc đồng ý phải được ghi vào phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu. Có thể thấy rằng để thực hiện được quyền này của mình thì người di cư sẽ phải phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người

khác, trong nhiều trường hợp là chủ trọ; và nếu chủ trọ không đồng ý thì người dân không thể đăng ký tạm trú được.

Để khắc phục điều đó thì từ ngày 01/7/2021, theo khoản 1 Điều 28 Luật Cư trú 2020, khi đi đăng ký tạm trú, người dân chỉ cần đầy đủ một bộ hồ sơ gồm:

- Tờ khai thay đổi thông tin cư trú; đối với người đăng ký tạm trú là người chưa thành niên thì trong tờ khai phải ghi rõ ý kiến đồng ý của cha, mẹ hoặc người giám hộ, trừ trường hợp đã có ý kiến đồng ý bằng văn bản;

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp.

Trong đó, theo hướng dẫn tại Nghị định 62/2021/NĐ-CP, giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp có thể là hợp đồng thuê nhà. Như vậy người di cư không cần xác nhận từ chủ nhà.

Ngoài ra để tránh mất công đi lại nhiều thì có thể thực hiện đăng ký tạm trú trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia.

Như đã phân tích ở trên, hiện có 12% LĐNDC không đăng ký cư trú trong đó ở khu vực đô thị chiếm tỷ lệ cao gấp 6,2 lần khu vực nông thôn (86,2% so với 13,8). Nhìn chung, hầu hết LĐNDC không đăng ký tạm trú như vậy chính quyền sẽ không thể nắm được chính xác dân cư ở địa phương mình như vậy cũng không thể hỗ trợ họ khi có vấn đề xảy ra. Ngoài ra, đây cũng sẽ là một điều cản trở trực tiếp đầu tiên khi tiếp cận chăm sóc sức khỏe và giáo dục của LĐNDC

Như vậy việc chính sách cư trú đã có sự thay đổi phù hợp hơn với thực tế, các thủ tục giấy tờ được giảm bớt và phù hợp hơn. Tuy nhiên để chính sách cư trú đó được triển khai một cách hiệu quả hơn thì cần phổ biến cho người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng về hình thức đăng ký trên cổng dịch vụ công quốc gia trực tuyến để họ chủ động và thuận tiện. Ngoài ra chính sách cư trú đang được áp dụng trong việc tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội đã giúp cho phân luồng và giảm tải nhất là ở khu vực đô thị. Tuy nhiên mỗi dịch vụ an sinh xã hội cần có những cơ chế khác nhau phù hợp với bối cảnh và đặc thù công việc và cuộc sống để người di cư được hỗ trợ hiệu quả nhất.

Giải pháp thứ sáu, cần có các chính sách, hoạt động tăng cường hỗ trợ LĐNDC về đào tạo nghề, việc làm:

- **Mục tiêu giải pháp:** Giúp phụ nữ di cư vì mục đích lao động, nâng cao thu nhập có được trình độ, tay nghề vững chắc để tìm kiếm các cơ hội việc làm tốt hơn, tránh việc bị đào thải ra khỏi các dây chuyền sản xuất vì không đáp ứng được trình độ kỹ năng, tay nghề.

- **Các hoạt động của giải pháp:**

Hệ thống luật pháp của Việt Nam đã chú ý nhiều hơn đến người di cư, nhưng những chính sách đặc thù cho LĐNDC vẫn còn những khoảng trống. Họ gặp nhiều khó khăn về điều kiện sống, cơ hội việc làm ở khu vực chính thức, đặc biệt trong tiếp cận giáo dục và việc làm. Điều đó xuất phát từ rào cản về mặt thể chế, tính dễ tổn thương của LĐNDC còn xuất phát từ một số đặc điểm bất lợi như trình độ học vấn, chuyên môn thấp, kiến thức, hiểu biết và kỹ năng hạn chế. Bận rộn để kiếm sống và gánh vác việc chăm lo con cái cùng với tính co cụm và ít giao lưu, gắn kết với các đoàn thể, hội nhóm cũng làm giảm khả năng được tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ, tay nghề, kiến thức.

Đầu tiên cần triển khai các chương trình đào tạo nghề gắn liền với nhu cầu của LĐNDC và thị trường lao động

Qua các cuộc điều tra khác nhau, có thể thấy trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhóm LĐNDC khá thấp. Kết quả Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015 (Tổng cục Thống kê, UNFPA, 2016) cho thấy có đến 75,7% nữ di cư không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Trong ngắn hạn chúng ta có thể triển khai các lớp học, chương trình đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho LĐNDC. Cần đa dạng hoá nguồn cung cấp các đào tạo, tập huấn, có thể đến từ các doanh nghiệp, chủ sử dụng lao động cho đến các chương trình dạy nghề, đào tạo việc làm của ngành lao động hay của các đoàn thể như Hội phụ nữ, Đoàn Thanh niên, các tổ chức NGOs... Còn trong dài hạn thì cần xây dựng những chính sách dài hơi như hỗ trợ học phí, giảm giờ làm... để hỗ trợ LĐNDC tham gia các chương trình đào tạo nghề tại các trường cao

đẳng, đại học. Đồng thời, các lớp học, chương trình cần được gắn với nhu cầu của LĐNDC và thị trường lao động để hoạt động đào tạo đi vào thực tế, tránh lãng phí nguồn lực.

Đồng thời, khi triển khai các chương trình đào tạo nghề cần truyền thông, phổ biến rộng trên các kênh thông tin tại địa phương như qua hội phụ nữ, chủ trọ, công đoàn nhà máy.... Bởi lẽ nguồn thông tin mà LĐNDC có được để tham gia đào tạo nghề hiện nay phần lớn là do bản thân họ tự tìm kiếm chiếm tỷ lệ 42,9%, sau đó là công ty sở tại với 37,1%, những nguồn thông tin còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ. Thế nên để có thể hỗ trợ tiếp cận trợ giúp một cách hiệu quả nhất thì ngoài xây dựng các chương trình đào tạo thì cần phải có các cách thức để phổ biến các chương trình đó tới với người lao động một cách rộng rãi nhất.

Thêm vào đó, nâng cao hiểu biết về quyền lợi theo Bộ luật lao động cho LĐNDC trên các kênh truyền thông địa phương.

Hiện có 47,3% công việc của LĐNDC hiện nay không có hợp đồng lao động và trong 52,7% có hợp đồng lao động thì có 4,7% là thỏa thuận miệng. Bên cạnh đó, có 13,4% LĐNDC có hợp đồng ngắn hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm. Tổng thể nhìn chung có gần 50% LĐNDC hiện nay không có hợp đồng lao động, đây là một rủi ro lớn đối với nữ lao động di cư về việc làm khi họ không có cơ sở pháp luật để bảo vệ nếu có vấn đề xảy ra.

Theo Quyết định 595/QĐ-BHXH và Nghị định 44/2017/NĐ-CP thì khi có hợp đồng lao động xác định thời hạn hoặc không thời hạn thì người sử dụng lao động phải đóng đầy đủ bảo hiểm cho người lao động hay nói cách khác là tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Nhưng hiện 40,2% LĐNDC không được đóng đầy đủ các loại bảo hiểm dù có hợp đồng lao động.

Từ đó cho thấy phần lớn LĐNDC đang gặp nhiều rủi ro trong công việc, họ không được đảm bảo quyền lợi theo Bộ luật lao động. Chính vì thế nâng cao hiểu biết về pháp luật lao động là cách giúp họ nắm được các quyền lợi mà mình có và hạn chế được những rủi ro công việc.

Cần cải thiện chất lượng hoạt động các trung tâm giới thiệu việc làm, đẩy mạnh kết nối với các doanh nghiệp tại địa phương. Ngoài ra cần xây dựng thêm kênh tuyển dụng riêng dành cho địa phương, đặc biệt địa phương có khu công nghiệp.

Hiện chưa tới ½ LĐNDC biết cơ sở giới thiệu việc làm của nhà nước và tư nhân, trong đó biết tới cơ sở giới thiệu việc làm nhà nước nhiều hơn tư nhân với mức chênh lệch là 4,2% (41,5% so với 37,3%). Giữa khu vực đô thị và nông thôn có mức chênh lệch không đáng kể ở cơ sở nhà nước và cơ sở tư nhân, ở cơ sở nhà nước là 40% với 43,4% và tư nhân là 37,8% và 36,8%.

Nhưng đáng chú ý hơn khi có nhiều LĐNDC biết đến nhưng lại không liên hệ với cơ sở giới thiệu việc làm ở cả nhà nước và tư nhân. Ở cơ sở nhà nước có 73,1% cho rằng phải chờ đợi lâu chiếm tỷ lệ nhiều nhất, trong khi đó ở cơ sở tư nhân đây là yếu tố chiếm tỷ lệ thấp nhất với 20, mức chênh lệch là 53,1%. Còn ở cơ sở giới thiệu việc làm tư nhân thì có 45% cho rằng ở đó không có việc làm tốt chiếm tỷ lệ nhiều nhất, còn ở cơ sở nhà nước là 21,2%. Đáng chú ý ở cơ sở tư nhân có 35% cho rằng chi phí tốn kém, gấp 7 lần so với cơ sở nhà nước (35% so với 5,8%).

Nhìn chung, tiếp cận việc làm qua các trung tâm giới thiệu việc làm ở khu vực nhà nước và tư nhân hiện nay vẫn còn hạn chế. Những LĐNDC có biết tới nhưng không liên hệ tới 2 kênh giới thiệu việc làm này do thời gian chờ đợi, chất lượng công việc ở khu vực nhà nước và ở khu vực tư nhân là chi phí để có một công việc khá cao so với kỳ vọng công việc của họ. Thế nên ngoài khắc phục những hạn chế đó thì cần tăng cường kết nối với các doanh nghiệp tại địa phương. Ngoài ra với sự phát triển của mạng xã hội trực tuyến hiện nay thì xây dựng trang thông tin tuyển dụng dành cho địa phương sẽ giúp cho LĐNDC tiếp cận được việc làm đa dạng và nhanh chóng hơn.

Cuối cùng, là những trợ giúp phù hợp với đặc thù giới của LĐNDC như vấn đề nhà trẻ, mẫu giáo, trường học cũng giúp giải toả gánh nặng cho người lao động di cư. Phát triển tốt hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo công lập và tư thực, thực hiện tốt các

chính sách xây dựng nhà trẻ, mẫu giáo trong và gần khu công nghiệp, chính sách hỗ trợ tiền cho người lao động phải gửi trẻ... là những giải pháp cần thiết. Một mặt giúp cho người lao động yên tâm lao động, sản xuất, tăng thu nhập, một mặt đảm bảo quyền bình đẳng của con em lao động di cư. Tuy nhiên, nhà trẻ, mẫu giáo công, giữ con em LĐNDC cũng phải rất đặc thù khi thời gian làm công việc của họ hàng ngày rất dài, nên nhà trẻ công thông thường sẽ không đáp ứng được và với mức chi phí phải hết sức phù hợp.

5.2.2. Từ phía lao động nữ di cư

Hiện LĐNDC đang chịu nhiều khó khăn trong đó điều đáng chú ý là mạng lưới xã hội của họ co cụm chủ yếu xoay quanh bạn bè, người thân và những người đồng hương cùng di cư. Với vốn xã hội không nhiều và sự thiếu vắng của hoạt động công tác xã hội khiến cho việc hòa nhập tại nơi ở chính thức và tiếp cận các thông tin, những hỗ trợ trong cuộc sống của họ bị hạn chế. Để khắc phục những điều đó:

Cần khuyến khích LĐNDC tham gia vào các hoạt động tập thể chung tại địa phương. Các hoạt động tập thể chung tại nơi đến là bước đầu để họ làm quen với người dân địa phương và những mạng lưới tại đó. Như đã phân tích ở trên hiện tỷ lệ tham gia các hoạt động tập thể ở địa phương cũng chiếm tỷ lệ thấp với 11%, còn 89,2% không tham gia hoạt động tập thể nào ở địa phương. Trong 89% không tham gia thì ở đô thị không tham gia nhiều hơn ở khu vực nông thôn với mức chênh lệch là 11,1% (94,1% so với 83%). Theo tình trạng cư trú thì những người không đăng ký cư trú không tham gia chiếm tỷ lệ tuyệt đối là 100%, sau đó là đã đăng ký tạm trú với 92,1% và giảm mạnh ở người có hộ khẩu xuống còn 64,7%. Như vậy cho thấy LĐNDC gần như không có sự qua lại với người dân địa phương xung quanh

Cần khuyến khích và tạo điều kiện để LĐNDC tham gia vào các hội nhóm địa phương từ đó LĐNDC mở rộng được mạng lưới xã hội.

Hiện LĐNDC hầu như không tham vào các đoàn thể xã hội tại nơi đến, chỉ có 14% phụ nữ tham gia các đoàn thể và hội ở địa phương. Những người có hộ khẩu tham gia chiếm tỷ lệ cao nhất với 32,4%, cao hơn đăng ký tạm trú là 20,6%

(32,4% so với 11,8%) và cao gấp 9,5 lần những người không đăng ký tạm trú (32,4% so với 3,4%). Trong 14% phụ nữ tham gia vào các hội nhóm thì họ tham gia hội phụ nữ địa phương chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 84,8%. Sau đó là tham gia vào đoàn thanh niên và hội thiện nguyện địa phương đều chiếm tỷ lệ 13,8%. Trong các hội nhóm mà phụ nữ tham gia duy chỉ có hội thiện nguyện địa phương ở khu vực Hoàng Mai có tỷ lệ tham gia cao hơn khu vực Đông Anh là 11,7% (20% so với 8,3%) và những người có hộ khẩu thường trú tham gia cao nhất với 33,3%.

Nhìn chung thì LĐNDC vẫn chưa tham gia nhiều vào các hoạt động đoàn thể hay nhóm hội nhóm nào ở địa phương, duy chỉ phụ nữ có hộ khẩu thường trú và Hội phụ nữ địa phương được họ tham gia nhiều hơn tuy nhiên vẫn còn hạn chế. Giải thích cho điều đó có 2 lý do chính được LĐNDC đưa ra là: "thời gian làm việc của họ không phù hợp để tham gia" chiếm tỷ lệ nhiều nhất với 63,8%, sau đó là "tôi không phải người địa phương" với 59,9% và "đi làm về mệt nên cần nghỉ ngơi" với 54,9%. Nhưng ở một góc độ khác:

"Những phụ nữ công nhân đây họ nói bạn không tham gia được do giờ giấc hay làm đêm hay tổ chức họp vào ban ngày thôi thì không đúng. Mình nghĩ do họ không thích thôi. Giờ làm theo ca thì đâu phải ai tất cả đều làm buổi tối đâu. Còn họp thì cũng có thể chuyển sang cuối tuần được" – PVS, cán bộ hội phụ nữ xã Đông Anh, 45 tuổi, Đông Anh.

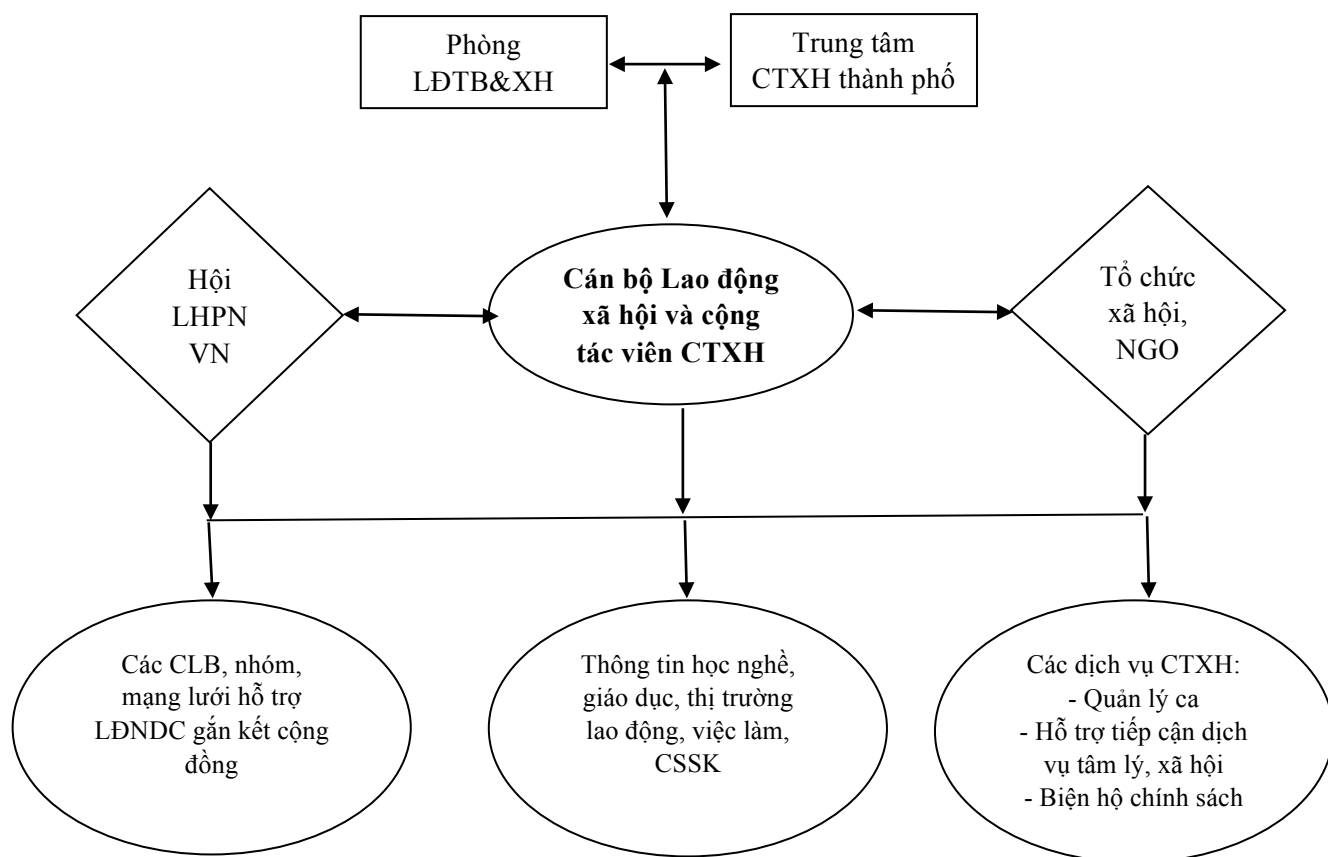
Bên cạnh lý do chủ quan từ phía phụ nữ di cư cũng cần phải xem lại cách thức Hội phụ nữ nhận thức và tổ chức các hoạt động cho phụ nữ di cư đã phù hợp chưa. Với tính chất công việc và đặc tính của người phụ nữ di cư vốn có nhiều mặc cảm, tự ti, việc Hội chưa có những cách thức để chủ động tìm đến phụ nữ di cư, bị động để chờ phụ nữ di cư tìm tới Hội thì rất không phù hợp.

Như vậy ngoài việc cần khuyến khích LĐNDC tham gia các hội nhóm, đoàn thể địa phương từ đó phát triển mạng lưới xã hội thì yêu cầu đổi mới các hoạt động của tổ chức Hội và cách thức để Hội đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của lao động nữ di cư là một điều thiết yếu.

5.2.3. Phát triển các dịch vụ công tác xã hội để hỗ trợ lao động nữ di cư tiếp cận các trợ giúp xã hội cơ bản

Từ nhu cầu trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC, nghiên cứu đề xuất mô hình hỗ trợ LĐNDC với chủ thể của hoạt động CTXH đến từ trung tâm CTXH, cán bộ phụ trách địa phương, các chương trình, dự án của các đoàn thể, các NGOs trong một cơ chế điều phối từ trung tâm CTXH thành phố Hà Nội.

Hình 5.1. Mô hình cụ thể: Mô hình trợ giúp LĐNDC



Vai trò của công tác xã hội sẽ tập trung vào các nội dung:

Hoạt động 1: Truyền thông, nâng cao nhận thức của chính quyền, doanh nghiệp, đoàn thể, cộng đồng về di cư, nhìn nhận di cư như một hiện tượng xã hội tích cực.

Mục tiêu: Làm cầu nối để truyền tải thông tin, chính sách, chương trình hỗ trợ từ nhà nước, địa phương tới LĐNDC.

Đối tượng tác động: Các cấp chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp, cộng đồng và bản thân người di cư

Hoạt động đề xuất: Nhân viên CTXH tham dự các cuộc họp của địa phương, tổ dân phố, Hội phụ nữ, chủ nhà trọ... để chuyển tải, tuyên truyền thông tin tới LĐNDC và các bên liên quan.

Người triển khai: Nhân viên CTXH, cán bộ đoàn thể, Hội Phụ nữ

Hoạt động 2: Thúc đẩy chính quyền và các bên liên quan phát triển các nguồn lực, dịch vụ dành cho LĐNDC và gia đình có thể tiếp cận: lao động, việc làm, nhà ở xã hội, nhà trọ phù hợp, các dịch vụ giáo dục, y tế...

Mục tiêu: Kết nối để huy động các nguồn lực hỗ trợ LĐNDC

Đối tượng tác động: Địa phương, doanh nghiệp, mạnh thường quân, các cơ quan, tổ chức NGOs

Hoạt động đề xuất: Vận động các bên liên quan tuyển dụng LĐNDC vào làm việc; dành các nguồn lực để hỗ trợ LĐNDC và gia đình họ thường xuyên và những khi đột xuất.

Người triển khai: Nhân viên CTXH, cán bộ đoàn thể, Hội Phụ nữ

Hoạt động 3: Biện hộ quyền của LĐNDC trong tiếp cận nhà ở, việc làm, y tế, giáo dục, trợ giúp đột xuất.

Mục tiêu: Đại diện LĐNDC để thực hiện quyền tiếp cận nhà ở, việc làm, y tế, giáo dục, trợ giúp đột xuất.

Đối tượng tác động: Chính quyền địa phương, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, các tổ chức NGOs...

Hoạt động đề xuất:

Vận động nguồn nhà ở xã hội, mái ấm tình thương, nhà đại đoàn kết dành cho LĐNDC.

Vận động để LĐNDC được tham gia các lớp bồi dưỡng, đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề.

Vận động để chính quyền và nhà trường quan tâm đảm bảo cho con, em của LĐNDC được học tập tại các trường phù hợp theo yêu cầu.

Vận động để trạm y tế cơ sở, bệnh viện và các chương trình, dự án về sức khoẻ quan tâm chăm sóc sức khoẻ, khám chữa bệnh cho LĐNDC vào thời điểm phù hợp.

Người triển khai: Nhân viên CTXH, cán bộ Hội phụ nữ và các bên liên quan (bệnh viện, trường học, nhà máy...)

Hoạt động 4: Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ về chăm sóc sức khoẻ tâm thần, vốn đang thiếu vắng trong thực tế.

Mục tiêu: Chăm sóc sức khoẻ tinh thần cho LĐNDC.

Đối tượng tác động: Bệnh viện, phòng CTXH, các chương trình, dự án về chăm sóc sức khoẻ tâm thần

Hoạt động đề xuất: Tổ chức các cuộc thăm khám, tư vấn thường xuyên, định kỳ cho LĐNDC.

Người triển khai: Nhân viên CTXH, cán bộ Hội phụ nữ và các bên liên quan (bệnh viện, phòng CTXH...)

Hoạt động 5: Tổ chức các hoạt động can thiệp nhóm để tạo ra liên kết giữa nhóm di cư nói chung, LĐNDC nói riêng với cộng đồng sở tại.

Mục tiêu: Thành lập các nhóm LĐNDC để tạo sự gắn kết, chia sẻ của những người cùng hoàn cảnh.

Đối tượng tác động: Chính quyền địa phương, Hội Phụ nữ, chủ nhà trọ...

Hoạt động đề xuất: Kết nối, thành lập các nhóm LĐNDC để tạo diễn đàn cho những người cùng hoàn cảnh chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, giúp đỡ nhau trong công việc và cuộc sống.

Người triển khai: Nhân viên CTXH, cán bộ Hội phụ nữ và các bên liên quan (phòng CTXH...)

Hoạt động 6: Xây dựng hồ sơ quản lý ca đối với các cá nhân, gia đình của LĐNDC có những vấn đề đặc thù.

Mục tiêu: Có giải pháp tập trung và đặc biệt với những ca LĐNDC đặc thù.

Đối tượng tác động: Chính quyền địa phương, Hội Phụ nữ, chủ nhà trọ, các tổ chức NGOs...

Hoạt động đề xuất: Lập hồ sơ riêng các cá nhân, các gia đình LĐNDC có hoàn cảnh khó khăn, đặc thù để có sự tư vấn, trợ giúp riêng.

Người triển khai: Nhân viên CTXH, cán bộ Hội phụ nữ và các bên liên quan (phòng CTXH...)

Như vậy, qua các hoạt động nêu trên, chức năng của các ngành sẽ được tập trung vào các hoạt động chính sau:

Ngành Lao động, Thương binh và Xã hội: (1) Giới thiệu việc làm; (2) Đào tạo nghề; (3) Triển khai các trợ giúp dưới góc độ CTXH với cá nhân, nhóm; (4) Vận động các chương trình, dự án hướng tới trợ giúp LĐNDC.

Hội Liên hiệp Phụ nữ: Hội LHPN các cấp có thể triển khai các chương trình hỗ trợ trong đó chú ý đến (1) Các hoạt động truyền thông về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; tuyên truyền về vai trò, sự đóng góp của LĐNDC đối với gia đình và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; (2) Tạo việc làm, sinh kế bền vững cho LĐNDC; (3) Tạo mạng lưới liên kết LĐNDC với các chi hội tại địa phương; (4) Kết nối LĐNDC thành các nhóm cụ thể để hỗ trợ theo đặc thù như mô hình của các quốc gia và các mô hình đang triển khai; (5) Hoàn thiện mô hình hỗ trợ thường xuyên và đột xuất cho hội viên, phụ nữ để không đối tượng nào bị bỏ lại phía sau.

Vai trò của các tổ chức xã hội, NGOs: Phối hợp với cán bộ ngành lao động, thương binh và xã hội, cán bộ các đoàn thể, Hội Phụ nữ để tăng cường nguồn lực, sự trợ giúp chung cho LĐNDC, đặc biệt cung cấp các dịch vụ hỗ trợ chuyên sâu như tư vấn tâm lý, trị liệu các vấn đề sức khỏe tâm thần...

Các hoạt động trợ giúp xã hội đối với nhóm công nhân, cần thông qua và phối hợp với công đoàn, phát huy vai trò của công đoàn và Ban nữ công trong các doanh nghiệp, nhà máy. Đặc biệt, cần tăng cường tính kết nối giữa công đoàn và chính quyền địa phương. Đối với nhóm LĐNDC ở khu vực phi chính thức, các dịch vụ CTXH và trợ giúp xã hội nên thực hiện qua Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp để có tính linh hoạt, phù hợp với đặc trưng không ổn định và các vấn đề liên quan đến giấy tờ, công việc của nhóm này. Nhóm lao động trẻ cần định hướng thông tin, đào tạo nghề để ứng phó với thị trường lao động đang thay đổi. Nhóm lao động trong khu vực phi chính thức thì cần tăng cường hỗ trợ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo vệ sự an toàn trong điều kiện làm việc không ổn định.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Di cư nội địa là một hiện tượng tất yếu tại các quốc gia. Hiện nay dù nơi đến là đô thị hay nông thôn thì thu nhập là lý do chính để họ quyết định ở lại. Độ tuổi của LĐNDC tập trung chủ yếu ở nhóm tuổi từ 20-39 và hầu hết họ đã lập gia đình. Thông qua kết quả nghiên cứu, có thể thấy:

Về chân dung xã hội, LĐNDC chủ yếu là người trẻ, vì lý do tìm kiếm việc làm và nâng cao thu nhập. Hiện nay họ chủ yếu làm các công việc giản đơn, lao động tay chân và các công việc không đòi hỏi nhiều về trình độ đào tạo hoặc kỹ năng. Và hầu hết công việc là do bản thân họ tự tìm kiếm, chỉ có một phần nhỏ có người quen, hàng xóm, bạn bè giới thiệu. Với mức thu nhập cao hơn nông thôn và có nhiều cơ hội, LĐNDC mong muốn ổn định cuộc sống tại Hà Nội.

Đối với tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản, LĐNDC trong nghiên cứu có điều kiện nhà ở chưa được tốt; chi phí điện nước còn cao; việc học nghề của bản thân còn hạn chế; tiếp cận giáo dục của con cái còn chịu khó khăn khi xin học vào các trường công cấp phổ thông trung học. Các trợ giúp đột xuất thì khả năng tiếp cận của LĐNDC hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào cách diễn giải chính sách và thực thi của cán bộ địa phương.

Rào cản khiến cho tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản của LĐNDC hạn chế đến từ nhiều phía. Về phía chính quyền là tư duy của một số cán bộ coi di cư là tiêu cực, cách thức quản lý dựa trên hộ khẩu và chưa chú ý đúng mức đến LĐNDC và người di cư nói chung. Về phía LĐNDC, rào cản đến từ trình độ xã hội hạn chế, ít gắn kết với địa phương và vốn xã hội nghèo nàn. Thêm vào đó là sự thiếu vắng của CTXH chuyên nghiệp, hoạt động của nhân viên CTXH và các cán bộ các tổ chức đoàn thể. Do đó, họ gặp khó khăn để tiếp cận thông tin, các dịch vụ xã hội cơ bản, các nguồn lực hỗ trợ từ phía chính quyền và cộng đồng.

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, khác biệt giữa nhóm LĐNDC ở khu vực phi chính thức và khu vực chính thức. LĐNDC ở khu vực phi chính thức có đời sống thấp hơn, tiếp cận trợ giúp xã hội nghèo nàn hơn, chịu nhiều rủi ro và ít khả năng

ứng phó đối với các vấn đề xã hội như COVID-19. Nguyên nhân chính đến từ tính chất công việc và tính chất vốn xã hội của hai nhóm LĐNDC. Do đó, cần có các chương trình can thiệp đối với từng nhóm để phù hợp với vấn đề và nhu cầu đặc thù.

Các giải pháp nâng cao hiệu quả tiếp cận trợ giúp xã hội cơ bản dành cho LĐNDC cần đến từ ba phía: Chính quyền, LĐNDC và các trung tâm CTXH và tổ chức đoàn thể. Trong đó, Hội LHPN các cấp có thể là đơn vị triển khai các chương trình hỗ trợ cụ thể để nâng cao trình độ, tiếp cận thông tin, phát triển mạng lưới của LĐNDC để hướng đến cuộc sống với chất lượng cao hơn.

2. Khuyến nghị

Thứ nhất, luồng di cư đến thành phố Hà Nội nói chung và các thành phố lớn khác ở nước nói riêng không còn đơn thuần là di cư nông thôn – đô thị, thay vào đó có thể là di cư từ nông thôn – nông thôn, nông thôn hay đô thị chỉ còn được xác định trên mặt thủ tục hành chính. Yếu tố khiến họ quyết định di cư là việc làm và thu nhập vì thế chính quyền địa phương cần phải nắm bắt được và có những chính sách kịp thời để hỗ trợ họ hòa nhập môi trường mới nhanh chóng, nhất là những địa phương có các nhà máy, khu công nghiệp.

Thứ hai, người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng đang gặp phải khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ xã hội, chính sách an sinh xã hội do những điều kiện hộ khẩu, đăng ký cư trú. Thế nên cần phải thay đổi điều kiện về hộ khẩu hay đăng ký cư trú như là một điều kiện bắt buộc để họ tiếp cận các hỗ trợ xã hội.

Thứ ba, cần tiếp tục đẩy mạnh, mở rộng phạm vi bao phủ chương trình an sinh xã hội quốc gia tới mọi nhóm dân cư, đặc biệt là những LĐNDC. Trong đó cần chú ý tới chương trình khám chữa bệnh theo BHYT cùng tuyến nhưng cần phải mở rộng sang liên tỉnh để LĐNDC có thể tiếp cận được thuận tiện nhất.

Thứ tư, các hỗ trợ giáo dục cho LĐNDC cần được quan tâm hơn nữa. Chính quyền có thể phối kết hợp cùng các công ty tổ chức các khóa đào tạo dựa trên nhu cầu của LĐNDC. Ngoài ra, cần có chính sách phù hợp để con cái của những LĐNDC có thể tiếp cận, đặc biệt là khối THPT ở đô thị để có thể vào học thì cần có

hộ khẩu tại nơi đến nên vô hình chung có nhiều con em của LĐNDC phải quay trở lại về quê học.

Cuối cùng, qua nghiên cứu LĐNDC tại thành phố Hà Nội cho thấy nhiều đặc thù giới như đặc điểm cá nhân, gia đình, xã hội... có tác động lớn và ảnh hưởng tới toàn bộ quá trình LĐNDC lao động và sinh sống ở nơi đến và nơi đi. Do vậy, khi thiết kế các trợ giúp xã hội dưới góc độ công tác xã hội và trong quá trình hoạch định chính sách thì yếu tố giới, đặc thù giới cần luôn luôn được cân nhắc, xem xét để đảm bảo các trợ giúp này cũng như các chính sách của nhà nước hướng tới đối tượng này là phù hợp với đặc thù giới của từng nhóm người di cư, có như vậy người di cư nói chung và LĐNDC nói riêng mới thụ hưởng được các trợ giúp xã hội và chính sách một cách tối đa.

Đối với LĐNDC ở khu vực phi chính thức, các khía cạnh như trợ giúp đột xuất, hỗ trợ kết nối cộng đồng, hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, hỗ trợ con cái tiếp cận giáo dục bình đẳng là những khía cạnh quan trọng. Đối với LĐNDC làm công nhân, cần tăng cường đào tạo nghề, đào tạo lại để phòng ngừa nguy cơ bị sa thải sau tuổi 35; phát triển các mô hình hỗ trợ thông tin, học nghề và chuyển đổi sinh kế vì đây là nhóm lao động trẻ, nhiều cơ hội phát triển.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

1. Nguyễn Thanh Cẩm, “Employment Status of Migrant Women in Hanoi, Vietnam”, *International Journal of Advanced Research*, ISSN: 23205407, pp. 321-327.
2. Nguyễn Thanh Cẩm, “Current Situation of Migrant Female Workers’ Access to Education and Health Care in Hanoi”, *American Research Journal of Humanities & Social Science*, E-ISSN: 2378-702X, pp. 90-97.
3. Nguyễn Thanh Cẩm, “Barriers to accessing social assistance for female migrant workers in Hanoi”, *International Scientific Conference Proceedings: Social security policy for migrant workers in Vietnam*, Trade Union University, Vietnam General Confederation of Labour, ISBN: 978-604-330-767-2, pp. 83-94.
4. Nguyễn Thanh Cẩm, “Access to emergency assistance for migrant female workers in Hanoi during the COVID-19 pandemic”, *International Scientific Conference Proceedings: Developing Social Work with Workers in Vietnam – Pioneering in social welfare and employment policies*, Trade Union University, Vietnam General Confederation of labour, ISBN: 978-604-946-719-6, pp.137-146.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đặng Nguyên Anh (2006), *Di cư trong nước tại Việt Nam: Cơ hội và Thách thức cho Phát triển*, Hội nghị khu vực về Di cư và Phát triển tại Châu Á.
2. Nguyễn Hoàng Anh, Trương Thúy Hằng (2018), “*Về chất lượng cuộc sống của lao động nữ di cư ở Việt Nam hiện nay*”, Thông tin Khoa học xã hội, 4, tr.39-44.
3. Nguyễn Tuấn Anh (2017), *Vốn xã hội trong phát triển kinh tế hộ gia đình ở nông thôn Bắc Trung Bộ*, NXB ĐHQG Hà Nội.
4. Ban Chấp hành TW Đảng Khóa XII (2018). *Nghị quyết số 28-NQ/TW về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội*.
5. Ban Chấp hành TW Đảng Khóa XII (2017). *Nghị quyết số 20-NQ/TW về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới*.
6. Ban Chấp hành TW Đảng Khóa XII (2017). *Nghị quyết số 21-NQ/TW về công tác dân số trong tình hình mới*.
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2011), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam: thực trạng, xu hướng và những khác biệt*, Hà Nội.
8. Nguyễn Văn Chính (2021), *Di cư, đói nghèo và phát triển*, NXB Khoa học Xã hội.
9. Chính phủ (2021), Nghị định số 20/2021/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.
10. Chính phủ (2021), Nghị định số 49/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.
11. Chính phủ (2016), Nghị định số 116/2016/NĐ-CP tích hợp 03 Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010, Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 24/01/2012, Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013).
12. Chính phủ (2015), Nghị định số 100/2015/NĐ-CP về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

13. Chính phủ (2015b), Nghị định 61/2015/NĐ-CP quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.
14. CIEM (2021), *Nghiên cứu về vấn đề giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam*. Hà Nội.
15. Cục Bảo trợ xã hội, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2018), *Báo cáo nghiên cứu “Quyền an sinh xã hội cho LĐNDC”*.
16. Mai Ngọc Cường (2013), *Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn – thành thị ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị quốc gia.
17. Nguyễn Việt Định (2020), *Di dân từ nông thôn đến thành thị - Một số khuyến nghị chính sách*, Tạp chí Quản lý nhà nước.
18. Lê Bạch Dương, Nguyễn Thanh Liêm (2011), *Từ nông thôn ra thành phố: tác động kinh tế-xã hội của di cư ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động.
19. Lê Thị Thúy Hà (2010), *Chính sách quản lý nhà ở xã hội cho thuê tại các đô thị Việt Nam cho lao động nữ tự do di cư nông thôn-đô thị*, Đề tài nghiên cứu khoa học của Viện Kiến trúc, Quy hoạch Đô thị và Nông thôn (Bộ Xây dựng), phần I.
20. Bùi Thị Hòa và cộng sự (2022), *Báo cáo Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn trợ giúp một số nhóm phụ nữ đặc thù*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước.
21. Học viện Phụ nữ Việt Nam (2014), *Dự án điều tra cơ bản về nhà ở của lao động nữ di cư*, Hà Nội.
22. Nghiêm Tuấn Hùng (2012), *Những nguyên nhân cơ bản và điều kiện chủ yếu thúc đẩy di cư quốc tế*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn 28, tr 148-157.
23. ILO (2018), *Rủi ro và lợi ích: Tác động của di cư lao động ở Đông Nam Á: Những phát hiện chính ở Việt Nam*.
24. ILO (2020), *Đánh giá nhanh tác động của đại dịch Covid 19 tới doanh nghiệp và người lao động trong một số ngành kinh tế chính: Ứng phó, điều chỉnh và khả năng phục hồi*, Truy cập ngày 24 tháng 08 năm 2022:

https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_757928.pdf

25. IOM (2016), *Thích nghi với biến đổi khí hậu thông qua di cư. Một nghiên cứu về trường hợp đồng bằng sông Cửu Long*, Truy cập ngày 14 tháng 07 năm 2022:
https://publications.iom.int/system/files/pdf/vietnam_survey_report_vn_0.pdf
26. IOM (2022), *Báo cáo di cư thế giới năm 2022*, Truy cập ngày 20 tháng 07 năm 2022: <https://vietnam.iom.int/vi/resources/bao-cao-di-cu-gioi-nam-2022>.
27. Nguyễn Hồi Loan, Nguyễn Thị Kim Hoa (2014), *Giáo trình Công tác xã hội đại cương*, NXB ĐHQG Hà Nội.
28. Bùi Thị Xuân Mai và cộng sự (2014), *Nghề công tác xã hội: Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội và nhân viên công tác xã hội*, NXB Khoa học và Kỹ thuật.
29. Ngô Bảo Ngọc (2021), *Thực trạng và giải pháp phát triển nhà ở xã hội tại các đô thị ở Việt Nam*, Tạp chí Công thương.
30. Thảo Nguyên (2019), *Hà Nội trước áp lực gia tăng dân số. Báo kinh tế và đô thị*, Báo Kinh tế và Đô thị, truy cập ngày 15 tháng 08 năm 2024 tại:
<https://kinhtedothi.vn/ha-noi-truoc-ap-luc-gia-tang-dan-so.html#:~:text=T%C3%ADnh%20%C4%91%E1%BA%BFn%201%2F4%2F2019,xa%20so%20v%E1%BB%9Bi%20d%E1%BB%B1%20ki%E1%BA%BFn>
31. Thảo Phương (2022), *10 tỉnh, thành phố nào có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước?*, Báo Quân đội nhân dân, truy cập ngày 15 tháng 08 năm 2024 tại:
<https://www.qdnd.vn/kinh-te/tin-tuc/10-tinh-thanh-pho-nao-co-thu-nhap-binh-quan-dau-nguoi-cao-nhat-ca-nuoc-698577>.

32. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022), Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội: Về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.
33. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), Bộ Luật lao động 2019.
34. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), Luật Giáo dục 2019.
35. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), Luật Người cao tuổi.
36. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), Luật tiếp cận thông tin 2016.
37. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), Luật Trẻ em.
38. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), Luật Nhà ở.
39. Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội ngày 11/01/2022.
40. Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên (2016), *Tổng quan về lý thuyết và khung đo lường vốn xã hội*, Tạp chí Khoa học trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh. Số 11(1), tr.78-87.
41. Đinh Văn Thông (2018), *Di dân ngoại tỉnh vào thành phố Hà Nội: Vấn đề đặt ra và giải pháp*, Tạp chí Cộng sản Online.
42. Thủ tướng chính phủ (2017), Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh Chương trình phát triển nhà ở xã hội đạt được hiệu quả cao.
43. Thủ tướng chính phủ (2017), Quyết định số 565/QĐ-TTg.
44. Thủ tướng chính phủ (2017), Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg.
45. Thủ tướng chính phủ (2017). Quyết định số 488/QĐ-TTg
46. Thủ tướng chính phủ (2015), Quyết định số 524/QĐ-TTg
47. Thủ tướng chính phủ (2015), Quyết định số 1212/QĐ-TTg
48. Thủ tướng chính phủ (2015), Quyết định số 1168/QĐ-TTg.

49. Thủ tướng chính phủ (2012), Quyết định số 366/QĐ-TTg ngày 31/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ.
50. Thủ tướng chính phủ (2011), Quyết định số 1215/QĐ-TTg.
51. Nguyễn Ngọc Toàn (2011), *Chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên cộng đồng ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế quốc dân.
52. Tổng Cục thống kê (2022), Biểu tổng hợp kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022.
53. Tổng Cục thống kê (2011), *Giới và tiền chuyển về của lao động di cư*, truy cập ngày 17 tháng 09 năm 2022 tại: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2020/10/lao-dong-di-cu-VI.pdf>
54. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả khảo sát sơ bộ khảo sát mức sống dân cư năm 2020*.
55. Tổng cục thống kê (2020), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
56. Trương Văn Tuấn (2010), *Nhập cư ở vùng Đông Nam Bộ trong những năm đầu thế kỷ XXI và ảnh hưởng của chúng đến sự phát triển kinh tế - xã hội*, Tạp chí Khoa học Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, 20, tr.140-147.
57. UNFPA (2020), *Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam. Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ở Việt Nam*, truy cập ngày 17 tháng 08 năm 2022 tại: https://vietnam.unfpa.org/sites/default/files/pub-pdf/migration_and_urbanization_factsheet_vie_0.pdf
58. UNFPA (2015), *Tờ tin số 4: Lao động di cư ở Việt Nam*, Điều tra di cư nội địa quốc gia 2015.

Tiếng Anh

1. IOM (2020), World Migration Report series, truy cập ngày 17 tháng 08 năm 2022 tại:
https://www.iom.int/sites/g/files/tmzbd1486/files/our_work/ICP/migration_faactsheet_1_drivers_of_migration.pdf
2. J. Edward Taylor và Mateusz Filipiński (2011), *The Impact of Migration Policies on Rural Household Welfare in Mexico and Nicaragua. Working paper No.298*, OECD.
3. Jean Yeung và Zheng Mu (2020)
3. Dang Nguyen Anh, Sidney Goldstein and James McNally (1997), “*Internal Migration and Development in Vietnam*”, *International Migration Review*, Vol. 31(2), pp.312-337.
4. Arpita Chattopadhyay (1998), *Gender, migration and career trajectories in Malaysia*, *Demography* (pre-2011); ProQuest Central.
5. European Social Network (ESN) (2018), *Promoting the social inclusion of migrant children and young people: The duty of social services*, Truy cập ngày 23 tháng 08 năm 2022 tại: https://ec.europa.eu/migrant-integration/library-document/promoting-social-inclusion-migrant-children-and-young-people-duty-social-services_en
6. Francesco Castelli (2015), *Drivers of migration: why do people move?* *Journal of Travel Medicine*, Volume 25, Issue 1, 2018, tay040, <https://doi.org/10.1093/jtm/tay040>
7. Gabriele Ballarino và Nazareno Panichella (2017), *The occupational integration of migrant women in Western European labour markets*, *Acta Sociologica*, 2017, pp.1-17. <https://doi.org/10.1177/0001699317723441>
8. Gao Yang, Chunshan Zhou và Wanfu Jin (2019), *Integration of migrant workers: Differentiation among three rural migrant enclaves in Shenzhen*, *Cities*, Volume 96, January 2020, 102453. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2019.102453>.

9. Huan Wang, Cody Abbey, Xinshu She, Scott Rozelle and Xiaochen Ma (2021), *Association of Child Mental Health with Child and Family Characteristics in Rural China: A Cross-Sectional Analysis*, Int. J. Environ. Res. Public Health 2021, 18(10), 5107; <https://doi.org/10.3390/ijerph18105107>
10. ILO (2021), *ILO global estimates on International migrant workers: Result and Methodology*, Truy cập ngày 17 tháng 08 năm 2022 tại: https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/---publ/documents/publication/wcms_808935.pdf
11. IMF (2020), *The macroeconomic effects of global migration*.
12. IOM (2021), *Vulnerabilities and Risks of Exploitation: Encountered by Vietnamese Migrant Workers*.
13. IOM (2011), *Glossary on migration*, truy cập ngày 19 tháng 08 năm 2022: <https://www.corteidh.or.cr/sitios/observaciones/11/anexo5.pdf>
14. Jensen, D.M. Peppard và Vũ Thị Minh Thắng (2021), *Di cư tuần hoàn của phụ nữ ở Hà Nội: Một nghiên cứu trường hợp về người bán rong ở Hà Nội*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam lần thứ ba, tr.474-494.
15. Juliana Clough, Sunmin Lee and David H. Chae (2013), *Barriers to Health Care among Asian Immigrants in the United States: A Traditional Review*, Journal of Health Care for the Poor and Underserved 24 (2013): pp.384–403.
16. Light (2021), *Female workers in the formal sector, especially those are raising small children, affected by the COVID-19 pandemic and similar risks need support policies*, Hà Nội.
17. Nguyen Van Luot, Nguyen Ba Dat (2017), *The Psychological Well-Being among Left-Behind Children of Labor Migrant Parents in Rural Northern Vietnam*, Open Journal of Social Sciences, Vol.5 No.6, 2017.
18. Maciej Duszczyk & Paweł Kaczmarczyk (2022), *The War in Ukraine and Migration to Poland: Outlook and Challenges*, The Intereconomic. Vol.57 (No.3).

19. Oded Stark (1988), *On marriage and migration*. *European Journal of Population*, Vol. 4, No. 1 (Sep., 1988), pp. 23-37.
20. OECD (2020), *How to strengthen the integration of migrant women? Migration policy debate*, truy cập ngày 14 tháng 09 năm 2022 tại: <https://www.oecd.org/migration/mig/migration-policy-debates-25.pdf>.
21. OECD (2016), *Perspectives on Global Development 2017: International Migration in a Shifting World*, OECD Publishing. doi:10.1787/persp_glob_dev-2017-en
22. OECD (2014), *Is migration good for the economy? Migration Policy Debates*, Truy cập ngày 22 tháng 08 năm 2022 tại: <https://www.oecd.org/migration/OECD%20Migration%20Policy%20Debates%20Numero%202.pdf>.
23. OECD (2011), "Emigration, labour markets and development", in *Tackling the Policy Challenges of Migration: Regulation, Integration, Development*, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/9789264126398-8-en>.
24. Olivia Giovetti (2019), *Forced migration: 6 causes and examples*, [HTTPS://WWW.CONCERNUSA.ORG/STORY/FORCED-MIGRATION-CAUSES/](https://www.concernusa.org/story/forced-migration-causes/)
25. Shujuan Song, Chunfeng Chen and Aiguo Zhang (2018), *Effects of Parental Migration on Life Satisfaction and Academic Achievement of Left-Behind Children in Rural China—A Case Study in Hubei Province*, *Children* 2018, 5(7), p.87; <https://doi.org/10.3390/children5070087>
26. Tesfaye A. Gebremedhin, Astghik Mavisakalyan (2013), *Immigration and Political instability*, *International review for social sciences*, Vol 6 (3). Pp.317-341.
27. UNDP (2021), *Socio Economic impact of Covid 19 on migrant worker in India*.
28. UN Women (2020), *Leaving no one behind: Access to social protection for all migrant women*, Policy Brief No.14.

29. Vietnam Assistance for the Handicapped – VNAH (2015), *National report on the baseline assessment of the disability support system in Vietnam*.
30. Wei-Jun Jean Yeung & Zheng Mu (2020), *Migration and marriage in Asian contexts*, Journal of Ethnic and Migration Studies, 46:14, 2863-2879, DOI: 10.1080/1369183X.2019.1585005
31. The White House (2021), *Report on the impact of climate change on migration*, Truy cập ngày 20 tháng 8 năm 2022: <https://reliefweb.int/report/world/report-impact-climate-change-migration-october-2021>
32. World Bank (2013), *Impact of migration on economic and social development: A review of evidence and emerging issues*, Policy Research working paper, <https://doi.org/10.1596/1813-9450-5558>
33. World Bank (2011), *Migration and Poverty: Towards better opportunities for the poor*, Washington DC. DOI: 10.1596/978-0-8213-8436-7

PHỤ LỤC

1. PHIẾU KHẢO SÁT

(Dành cho lao động nữ di cư)

Để phục vụ cho việc nghiên cứu đề tài khoa học “*Trợ giúp xã hội cơ bản dành cho lao động nữ di cư tại thành phố Hà Nội*”, chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các chị qua việc trả lời bảng hỏi này. Chúng tôi xin cam kết những thông tin các Chị cung cấp chỉ phục vụ cho việc thực hiện đề tài nghiên cứu này.

Em/Chị khoanh tròn vào các đáp án phù hợp.

PHẦN A: CÁC THÔNG TIN CHUNG

A1. Năm sinh:.....

A2. Nơi cư trú trước khi xuất cư (quê quán):

1. Đô thị
2. Nông thôn

A3. Nơi ở hiện tại

1. Đô thị
2. Nông thôn

A4. Tình trạng hôn nhân hiện tại

1. Có vợ/chồng => *chuyển A4.1*
3. Ly hôn/ly thân
5. Khác (ghi rõ)...
2. Chưa có vợ/chồng
4. Góa

A4.1. Hiện tại Em/Chị có sống cùng chồng tại nơi di cư không?

1. Có
2. Không

A5. Gia đình Em/Chị có mấy thành viên.....

Trong đó:.....con

A6. Dân tộc

1. Kinh
2. Tày
3. Nùng
4. Mường
5. Khác (ghi rõ).....

A7. Trình độ học vấn

1. Không biết chữ
2. Tiểu học
3. Trung học cơ sở

4. Trung học phổ thông 5. Trung cấp, cao đẳng 6. Đại học, sau đại học

A8. Nghề nghiệp trước khi xuất cư

1. Nông dân 2. Công nhân 3. Học sinh 4. Văn phòng
5. Lao động tự do 6. Thất nghiệp 7. Khác (ghi rõ).....

A9. Lý do di cư của Em/Chị (chọn 3 lý do quan trọng nhất)

1. Kiếm tiền cho gia đình 6. Kiếm tiền cho bản thân
2. Thiếu việc làm ở quê, đất sản xuất 7. Đi theo người quen rủ
3. Thoát ly nông nghiệp 8. Đoàn tụ cùng gia đình
4. Thu nhập ở chỗ mới tốt hơn 9. Muốn con được học ở thành phố
5. Khẳng định bản thân 10. Khác (.....)

A10. Tình trạng cư trú của Em/Chị và gia đình?

1. Có hộ khẩu
2. Đăng ký tạm trú
3. Không đăng ký cư trú

A11. Em/Chị và gia đình có dự định trở về quê sinh sống không?

1. Có
2. Không
3. Không chắc chắn

PHẦN B: VIỆC LÀM CỦA LĐNDC

B1. Em/chị có biết và đã từng liên hệ tới cơ sở giới thiệu việc làm nào dưới đây khi tìm kiếm việc làm:

	Có biết	Đã từng liên hệ
Cơ sở giới thiệu việc làm nào đó của Nhà nước		
Cơ sở giới thiệu việc làm nào đó của Tư nhân		

B1.1. Tại sao có biết cơ sở giới thiệu việc làm của Nhà nước nhưng không liên hệ (nếu đã từng liên hệ thì chuyển sang B2):

1. Phải chờ đợi lâu
2. Chi phí tốn kém
3. Ở đó không có việc làm tốt
4. Khác.....

B1.2. Tại sao có biết cơ sở giới thiệu việc làm của Tư nhân nhưng không liên hệ (nếu đã từng liên hệ thì chuyển sang B2):

1. Phải chờ đợi lâu
2. Chi phí tốn kém
3. Ở đó không có việc làm tốt
4. Khác.....

B2. Nghề nghiệp hiện tại của Em/Chị:

1. Lao động giản đơn, tự do
2. Nhân viên phục vụ, bán hàng
3. Công nhân công nghiệp, thợ máy **không** yêu cầu chuyên môn
4. Công nhân công nghiệp, thợ máy yêu cầu chuyên môn
5. Thợ thủ công
6. Nhân viên văn phòng
7. Lãnh đạo, quản lý
8. Thất nghiệp/chưa có việc làm
9. Khác (ghi rõ).....

B3. Nguồn thông tin việc làm đó của Em/Chị từ đâu? (chọn 1 đáp án)

1. Tự tìm kiếm
2. Đồng hương/bạn bè/cùng trọ
3. Hộ hàng
4. Người dân/chính quyền sở tại
5. Thành viên gia đình
6. Khác.....

B4. Em/Chị có đồng tình về mức lương của mình khi đi làm:

3. Bình thường

PHẦN C. ĐIỀU KIỆN Ở CỦA LĐND C

C1. Loại nhà hiện nay Em/Chị đang cư trú:

1. Nhà tranh, vách đất, nhà tạm
2. Nhà cấp 4 (có công trình phụ khép kín)
3. Nhà tầng kiên cố (nhà mặt đất, chung cư....)
4. Khác

C2. Hình thức cư trú hiện nay của Em/Chị?

1. Thuê trọ => *chuyển C2.1*
2. Ở nhờ (bạn bè, họ hàng....)
3. Đã mua nhà, có hộ khẩu => *chuyển C4*

C2.1. Khi thuê trọ, Em/Chị có loại hợp đồng nào với chủ nhà?

1. Ký từng tháng
2. Ký theo giai đoạn (3-6 tháng, 1 năm...)
3. Thỏa thuận miệng
4. Không có hợp đồng

C2.2. Nguồn căn nhà của Em/Chị thuê từ đâu? (*chọn 1 đáp án*)

1. Tự tìm
2. Đồng hương/bạn bè/cùng trọ
3. Họ hàng
4. Người dân/chính quyền sở tại
5. Thành viên gia đình
6. Khác.....

C3. Em/Chị đánh giá chất lượng nhà thuê trọ hiện nay mình đang sinh sống:

Một số tiêu chí	Đồng ý	Không đồng ý
Nhỏ, chật		
Ấm thấp và bí bức		
Thiếu nước sạch		
Thiếu điện (điện yếu, hay mất điện.....)		
Giá điện nước quá cao		
Thoát nước kém		
Nhà vệ sinh bẩn, quá tải		
Ý thức giữ vệ sinh kém		
Vào mùa mưa nước ngập vào trong		
An ninh không đảm bảo		

C4. Em/Chị cho biết nguồn nước chính mà mình đang sử dụng hiện nay?

- | | |
|---------------------|-------------------------------|
| 1. Nước máy | 4. Nước từ ao, đầm |
| 2. Nước giếng khoan | 5. Nước từ bể chung/công cộng |
| 3. Nước mưa | 6. Nước đóng chai |
| 7. Khác..... | |

C5. Diện tích nhà ở hiện tại (theo hình thức cư trú)

Phòng trọ:.....m²

Nhà tự mua:.....m²

C6. Em/Chị cho biết mức độ hài lòng chỗ ở hiện tại:

- | | |
|-----------------------|-----------------|
| 1. Rất không hài lòng | 4. Hài lòng |
| 2. Không hài lòng | 5. Rất hài lòng |
| 3. Bình thường | |

PHẦN D. SỨC KHỎE VÀ KHÁM CHỮA BỆNH CỦA LĐNDC.

D1.Em/Chị đánh giá sức khỏe của mình trước di cư và hiện nay như thế nào?

	Rất không tốt/ rất yếu	Không tốt/yếu	Bình thường	Tốt/ khỏe	Rất tốt/ rất khỏe
Trước di cư					
Hiện nay					

D2. So với những người cùng tuổi, Em/Chị thấy sức khỏe của mình hiện nay như thế nào?

1.Rất không tốt/ rất yếu	2.Không tốt/yếu	3. Bình thường	4.Tốt/ khỏe	5.Rất tốt/ rất khỏe

D3. Hiện nay Em/Chị có thể bảo hiểm y tế không? (chú ý câu B5.2)

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. Có => chuyển D3.1 | 2. Không => chuyển D4 |
|----------------------|-----------------------|

D3.1. Thẻ bảo hiểm y tế đó Em/Chị tự đóng 100% mức phí?

1. Đúng

2. Không

D4. Tại sao Em/Chị không có/mua thẻ bảo hiểm y tế? (chọn nhiều đáp án)

1. Tôi không biết về bảo hiểm y tế
2. Tôi nghĩ rằng không cần thiết
3. Tôi không biết mua thẻ BHYT ở đâu
4. Chi phí mua thẻ BHYT quá cao so với thu nhập của tôi
5. Thủ tục hành chính phức tạp để mua và sử dụng BHYT
6. Chất lượng khám và chữa bệnh theo BHYT không hiệu quả
7. Khác:.....

D5. Trong 12 tháng qua, Em/Chị có tự đi kiểm tra sức khỏe định kỳ không?

1. Có => chuyển D5.1
2. Không => chuyển D5.3

D5.1. Em/Chị đã đến đâu để kiểm tra sức khỏe định kỳ?

1. Bệnh viện nhà nước
2. Trạm y tế xã phường
3. Cơ sở khám bệnh khác thuộc nhà nước
4. Bệnh viện/phòng khám tư nhân
5. Thầy thuốc tư nhân, thầy lang
6. Kiểm tra tại công ty

D5.2. Ai là người chi trả chi phí, thuốc men cho lần khám chữa bệnh đó?

1. Bảo hiểm y tế
2. Được khám, chữa bệnh miễn phí
3. Bản thân tự chi trả
4. Người thân
5. Cơ quan, người sử dụng lao động
6. Khác

D5.3. Tại sao Em/Chị không đi khám bệnh định kỳ? (chọn nhiều đáp án)

1. Người vẫn khỏe nên thấy không cần đi
2. Ốm không nặng
3. Không biết đi đến đâu
4. Khám và chữa bệnh đắt quá
5. Đi xa quá
6. Thuốc chữa bệnh có sẵn ở nhà
7. Khác:.....

D6. Khi bị ốm thông thường (sốt, đau bụng, đau đầu, viêm họng....), Em/Chị thường xử lý thế nào?

1. Nghỉ ngơi ở nhà, phòng trọ
2. Khám ở phòng y tế công ty
3. Khám tư nhân
4. Khám ở bệnh viện không có BHYT
5. Khám ở bệnh viện với BHYT
6. Tự mua thuốc uống
7. Khám ở trạm y tế địa phương
8. Khác:.....

D6.1. Dưới đây là một số bệnh cơ và chăm sóc sức khỏe, Em/Chị cho biết đã từng tới khám ở trạm y tế địa phương chưa:

Một số bệnh cơ bản và chăm sóc khỏe	Đã từng trải qua	Khám ở trạm y tế địa phương
Sốt		
Viêm họng		
Đau bụng		
Đau đầu		
Đau mỗi chân tay		
Chăm sóc trước sinh		
Chăm sóc sau sinh		
Viêm nhiễm phụ khoa thông thường		

D7. Nếu không tới khám ở trạm y tế địa phương, Em/Chị vui lòng cho biết tại sao?

(chọn nhiều đáp án)

1. Do không có BHYT nên tôi không đến
2. Do không đúng tuyến theo thẻ BHYT của tôi
3. Thời gian khám ở trạm y tế địa phương không phù hợp với giờ của tôi
4. Tôi không đến đó do thủ tục giấy tờ phức tạp
5. Tôi nghĩ năng lực các y bác sĩ ở đó chưa đủ tốt
6. Cơ sở vật chất ở trạm y tế địa phương tôi thấy chưa đầy đủ
7. Tôi nghe nói các y bác sĩ ở đó thường khó chịu, thờ ơ khi khám cho bệnh nhân
8. Khác:.....

D8. Từ trải nghiệm bản thân, Em/Chị cho biết mức độ khó khăn khi tiếp cận các cơ sở khám chữa bệnh dưới đây

(1 là Không có khó khăn; 5 là rất khó khăn)

Cơ sở khám chữa bệnh	Mức độ khó khăn				
Bệnh viện thuộc nhà nước	1	2	3	4	5
Bệnh viện/phòng khám tư nhân	1	2	3	4	5
Trạm y tế địa phương	1	2	3	4	5
Khác.....	1	2	3	4	5

PHẦN E. TIẾP CẬN GIÁO DỤC CỦA LAO ĐỘNG NỮ DI CƯ

3. Tư vấn nghề nghiệp/ tập huấn kỹ năng 7. Không nhận được hỗ trợ nào => chuyển E6 tìm việc, làm việc

4. Kiến thức nuôi dạy, chăm sóc trẻ

E4. Em/Chị nhận được các hỗ trợ đó từ ai? (có thể chọn nhiều phương án)

- | | |
|----------------------------|-------------------------|
| 1. Chính quyền địa phương | 4. Đoàn thể, xã hội |
| 2. Ấp, tổ nhân dân tự quản | 5. Các tổ chức từ thiện |
| 3. Cá nhân, doanh nghiệp | 6. Khác |

E5. Mức độ hài lòng của Em/Chị với hoạt động trên? (1 là không hài lòng, 5 là rất hài lòng)

Các khoản hỗ trợ	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
1. Dạy nghề, đào tạo nghề					
2. Bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao kiến thức, kỹ năng tay nghề					
3. Tư vấn nghề nghiệp/ tập huấn kỹ năng tìm việc, làm việc					
4. Kiến thức nuôi dạy, chăm sóc trẻ					
5. Tập huấn, hướng dẫn về vệ sinh, an toàn lao động					

E6. Hiện nay, Em/Chị có bao nhiêu con:

.....con (nếu chưa có con thì chuyển sang phần F)

E6.1. Trong đó có con nào từ 5- 18 tuổi sống cùng Em/Chị không?

- | | |
|----------------------|---------------------------|
| 1. Có => Chuyển E6.2 | 2. Không => chuyển phần F |
|----------------------|---------------------------|

E6.2. Hiện có con nào từ 5 – 18 tuổi đang sống cùng Em/Chị nhưng không đi học?

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. Có => Chuyển E6.3 | 2. Không => chuyển E7 |
|----------------------|-----------------------|

E6.3. Em/Chị cho biết lý do tại sao con không đi học? (chọn nhiều đáp án)

- | | |
|--|---------------------------|
| 1. Trường xa quá | 4. Con thi trượt/ học kém |
| 2. Nhà không đủ khả năng chi trả học phí | 5. Con không có hộ khẩu |
| 3. Con phải đi làm | 6. Khác..... |

E7. Con của Em/Chị hiện đang học loại trường nào?

1. Công lập => *chuyển E7.1*

2. Dân lập => *chuyển E8*

E7.1. Nếu chưa có hộ khẩu, khi con vào học trường công lập thì Em/Chị có mất chi phí không chính thức không?

1. Có

2. Không

E8. Khi con đi học, Em/Chị đã từng được nhận các hỗ trợ dưới đây:

Hỗ trợ	Đã được hỗ trợ	Người hỗ trợ			
		Gia đình, người thân	Bạn bè, hàng xóm	Đoàn thể chính quyền, hội phụ nữ	Nhà trường
Thủ tục nhập học					
Hộ khẩu					
Học phí					
Những khó khăn trong học tập của con					

PHẦN F. THÔNG TIN VỀ ĐỜI SỐNG

F1. Trong năm vừa qua đâu là nguồn thu nhập chính của Em/Chị:

1. Lương

4. Lương hưu

7. Đoàn thể hỗ trợ

2. Thưởng, làm thêm

5. Trợ cấp xã hội

8. Khác

3. Buôn bán

6. Người thân giúp đỡ

F2:

Thu nhập trung bình một tháng của Em/Chị là bao nhiêutriệu đồng

Thu nhập trung bình một tháng của gia đình Em/Chị là bao nhiêutriệu đồng

F3:

Chi tiêu trung bình một tháng của Em/Chị là bao nhiêutriệu đồng

Chi tiêu trung bình một tháng của gia đình Em/Chị là bao nhiêutriệu đồng

F4. Em/Chị hãy cho biết mức chi tiêu của gia đình một số khoản chính dưới đây sắp xếp theo mức 1 là lớn nhất cho tới 5 là bé nhất.

Chuyển đổi nghề		
Chuyển đến chỗ trọ khác có mức phí thấp hơn		
Chuyển về quê		
Vay tín dụng đen		

F13. Trong 2 năm qua, Em/Chị có nhận được các khoản hỗ trợ nào sau đây không? (chọn nhiều phương án).

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. Tiền trợ cấp xã hội đột xuất (hỗ trợ từ bảo hiểm xã hội, hỗ trợ Covid...) | 6. Lương thực, thực phẩm |
| 2. Tiền hỗ trợ học phí cho con cái | 7. Hỗ trợ tiền nhà trọ |
| 3. Hỗ trợ y tế | 8. Hỗ trợ vật tư sửa chữa nhà cửa |
| 4. Tiền trợ cấp sửa nhà | 9. Khác..... |
| 5. Quần áo | 10. Không nhận được => chuyển F16 |

F14. Em/Chị nhận được các khoản hỗ trợ tiền và quà tặng từ ai? (có thể chọn nhiều phương án)

- | | |
|----------------------------|-------------------------|
| 1. Chính quyền địa phương | 4. Đoàn thể, xã hội |
| 2. Ấp, tổ nhân dân tự quản | 5. Các tổ chức từ thiện |
| 3. Cá nhân, doanh nghiệp | 6. Khác |

F15. Mức độ hài lòng của Em/Chị với hoạt động hỗ trợ đó? (1 là không hài lòng, 5 là rất hài lòng)

Các khoản hỗ trợ	Mức độ hài lòng				
	1	2	3	4	5
Tiền trợ cấp xã hội đột xuất (hỗ trợ từ bảo hiểm xã hội, hỗ trợ Covid...)					
Tiền trợ cấp học tập					
Tiền trợ cấp y tế					
Tiền trợ cấp sửa nhà					

2. Đề cương phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm

Câu 1. Chị hãy mô tả quá trình di cư của chị từ quê ra Hà Nội (Quê quán, thời gian, lý do, di cư một mình hay gia đình).

Câu 2. Công việc hiện tại của chị như thế nào (Công việc là gì? Thu nhập ra sao? Làm với ai? Thuận lợi, khó khăn là gì?

Câu 3. Các khoản chi tiêu hàng tháng như thế nào (Khoản chi nào lớn nhất; gửi về quê như thế nào; có khoản gì trong chi tiêu không)

Câu 4. Điều kiện nhà ở hiện tại của chị (Diện tích, số người, thuê hay sở hữu, giá thuê). Đánh giá thế nào về điều kiện nhà ở? Có ai hỗ trợ không?

Câu 5. Điều kiện sức khỏe hiện tại. Có thường xuyên đi khám chữa bệnh không? Tiếp cận và chi phí thế nào. Khó khăn gì trong quá trình khám bệnh; tìm kiếm sự giúp đỡ ở đâu?

Câu 6. Có con nhỏ đi cùng không? Nếu có, đứa bé học hành ra sao (loại hình trường/lớp; khó khăn kinh tế/xã hội? Có khó khăn, rào cản gì không (Nếu con từng học ở Hà Nội, sau cho về quê thì khai thác thêm lý do)

Câu 7. Có nhu cầu học nghề không? Đã từng tiếp cận học nghề ra sao (Thông tin, hỗ trợ...). Tìm kiếm việc làm như thế nào? Tìm kiếm sự hỗ trợ của cá nhân/tổ chức nào?

Câu 8. Các khó khăn chị và gia đình gặp phải từ lúc di cư và làm việc tại Hà Nội? Anh/chị giải quyết khó khăn đó như thế nào?

Câu 9. Khi gặp các khó khăn về kinh tế, tìm kiếm sự giúp đỡ ở đâu (Vay ai, khó khăn không...)

Câu 10. Điều kiện cư trú hiện tại (Hộ khẩu/Tạm trú). Có tham gia tổ chức hay hoạt động nào ở địa phương không? Lý do tham gia? Các tổ chức đó hỗ trợ gì các chị và gia đình?

Câu 11. Khi dịch Covid 19 xảy ra, khó khăn của chị và gia đình là gì? Đã giải quyết như thế nào? Có tổ chức nào hỗ trợ không? Khó khăn trong tiếp cận các chính sách là gì?

Câu 12. Chị và gia đình đã bao giờ nhận được hỗ trợ tiền mặt/giáo dục/y tế? Cá nhân/tổ chức nào cung cấp? Đánh giá mức độ hài lòng?

Câu 13. Chị có khuyến nghị gì cho chính quyền/các tổ chức trong hỗ trợ phụ nữ di cư ở Hà Nội không? Nêu rõ lý do?

Phụ lục 3.

Loại nhà hiện nay * Nhóm tuổi Crosstabulation

			Nhóm tuổi					Total
			Nhóm tuổi 20-29	Nhóm tuổi 30-39	Nhóm tuổi 40-49	Nhóm tuổi 50-59	Nhóm tuổi trên 60	
Loại nhà hiện nay	Nhà tranh, vách đất, nhà tạm	Count	1	1	1	2	1	6
		% within Nhóm tuổi	0.9%	1.3%	4.0%	7.7%	25.0%	2.5%
	Nhà cấp 4 (có công trình phụ khép kín)	Count	69	50	19	22	3	163
		% within Nhóm tuổi	62.7%	66.7%	76.0%	84.6%	75.0%	67.9%
	Nhà tầng kiên cố	Count	40	24	5	2	0	71
		% within Nhóm tuổi	36.4%	32.0%	20.0%	7.7%	0.0%	29.6%
Total		Count	110	75	25	26	4	240
		% within Nhóm tuổi	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%	100.0%

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)
Pearson Chi-Square	22.470 ^a	8	.004
Likelihood Ratio	19.450	8	.013
Linear-by-Linear Association	15.380	1	.000
N of Valid Cases	240		

a. 7 cells (46.7%) have expected count less than 5. The minimum expected count is .10.

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Co the bao hiem y te hien nay * Cong viec co hop dong lao dong	240	100.0%	0	0.0%	240	100.0%

Co the bao hiem y te hien nay * Cong viec co hop dong lao dong Crosstabulation

			Cong viec co hop dong lao dong		Total
			Co	Khong	
Co the bao hiem y te hien nay	Co	Count % within Cong viec co hop dong lao dong	115 90.6%	70 61.9%	185 77.1%
	Khong	Count % within Cong viec co hop dong lao dong	12 9.4%	43 38.1%	55 22.9%
Total		Count % within Cong viec co hop dong lao dong	127 100.0%	113 100.0%	240 100.0%

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	27.696 ^a	1	.000		
Continuity Correction ^b	26.101	1	.000		
Likelihood Ratio	28.780	1	.000		
Fisher's Exact Test				.000	.000
Linear-by-Linear Association	27.581	1	.000		
N of Valid Cases	240				

a. 0 cells (0.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 25.90.

b. Computed only for a 2x2 table

Case Processing Summary

	Cases					
	Valid		Missing		Total	
	N	Percent	N	Percent	N	Percent
Co the bao hiem y te hien nay * Cong viec co hop dong lao dong	241	100.0%	0	0.0%	241	100.0%

Co the bao hiem y te hien nay * Cong viec co hop dong lao dong Crosstabulation

			Cong viec co hop dong lao dong		Total
			Co	Khong	
Co the bao hiem y te hien nay	Co	Count % within Cong viec co hop dong lao dong	115 90.6%	71 62.3%	186 77.2%
	Khong	Count % within Cong viec co hop dong lao dong	12 9.4%	43 37.7%	55 22.8%
Total		Count % within Cong viec co hop dong lao dong	127 100.0%	114 100.0%	241 100.0%

Chi-Square Tests

	Value	df	Asymp. Sig. (2-sided)	Exact Sig. (2-sided)	Exact Sig. (1-sided)
Pearson Chi-Square	27.259 ^a	1	.000		
Continuity Correction ^b	25.678	1	.000		
Likelihood Ratio	28.347	1	.000		
Fisher's Exact Test				.000	.000
Linear-by-Linear Association	27.146	1	.000		
N of Valid Cases	241				

a. 0 cells (0.0%) have expected count less than 5. The minimum expected count is 26.02.

b. Computed only for a 2x2 table